

đó việc in ấn chữ hoặc hình chi là thứ yếu so với mục đích sử dụng chính.

(c) Chữ, số, bảng chỉ dẫn và các họa tiết tương tự cho biển hiệu hoặc tủ kính cửa hàng, chứa tranh hoặc chữ được in, bằng gốm sứ, bằng thủy tinh, hoặc bằng kim loại cơ bản, lần lượt thuộc **các nhóm 69.14, 70.20 và 83.10**, hoặc thuộc **nhóm 94.05** nếu chúng được chiếu sáng.

(d) Gương bằng thủy tinh trang trí, có khung hay không, có minh họa đã in trên một mặt (**nhóm 70.09** hoặc **70.13**).

(e) “Thẻ thông minh” in sẵn (kể cả thẻ hoặc nhãn an ninh) như đã định nghĩa tại Chú giải 4 (b) của Chương 85 (**nhóm 85.23**).

(f) Mặt số đồng hồ đã in của dụng cụ hoặc thiết bị thuộc **Chương 90** hoặc **91**.

(g) Đồ chơi bằng giấy đã in (ví dụ, các tấm cắt dành cho trẻ em), quân bài và các vật tương tự, và các trò chơi được in khác (**Chương 95**).

(h) Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô, của **nhóm 97.02**, tức là, các vật in trực tiếp, in trắng và đen hoặc in màu, của một hoặc một số bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện thủ công, bất kể quy trình hoặc chất liệu nào, nhưng không bao gồm quy trình cơ khí hoặc cơ khí quang học.

the printed characters or pictures are merely incidental to the primary use of the products.

(c) Letters, numbers, sign-plates and similar motifs for shop signs and shop windows, bearing a printed picture or text, of ceramics, of glass, or of base metal, which are classifiable in **headings 69.14, 70.20 and 83.10** respectively, or in **heading 94.05** if illuminated.

(d) Decorative glass mirrors, whether or not framed, with printed illustrations on one surface (**heading 70.09 or 70.13**).

(e) Printed “smart cards” (including proximity cards or tags) as defined in Note 4 (b) to Chapter 85 (**heading 85.23**).

(f) Printed dials of instruments or apparatus of **Chapter 90** or **91**.

(g) Printed paper toys (e.g., children’s cut-out sheets), playing cards and the like, and other printed games (**Chapter 95**).

(h) Original engravings, prints and lithographs, of **heading 97.02**, that is, impressions produced directly, in black and white or in colour, of one or of several plates wholly executed by hand by the artist, irrespective of the process or of the material employed by him, but not including any mechanical or photo-mechanical process.

PHẦN XI

NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

Chú giải.

1.- Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc lông bờm ngựa hoặc phế liệu từ lông đuôi hoặc lông bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc người hoặc các sản phẩm bằng tóc người (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ của cây bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 30.05 hoặc 30.06; chi sử dụng để làm sạch các kẽ răng (chỉ tơ nha khoa), đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc dải hoặc dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện

SECTION XI

TEXTILES AND TEXTILE ARTICLES

Notes.

1.- This Section does not cover:

(a) Animal brush-making bristles or hair (heading 05.02); horsehair or horsehair waste (heading 05.11);

(b) Human hair or articles of human hair (heading 05.01, 67.03 or 67.04), except filtering or straining cloth of a kind commonly used in oil presses or the like (heading 59.11);

(c) Cotton linters or other vegetable materials of Chapter 14;

(d) Asbestos of heading 25.24 or articles of asbestos or other products of heading 68.12 or 68.13;

(e) Articles of heading 30.05 or 30.06; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages, of heading 33.06;

(f) Sensitised textiles of headings 37.01 to 37.04;

(g) Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or strip or the like (for example, artificial straw) of an apparent width exceeding 5 mm, of plastics (Chapter 39), or plaits or

hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liểu gai làm bằng sợi monofilament hoặc dải đó (Chương 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hóa làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hóa thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo)

(n) Giày, dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc ống ôm sát chân (leggings) hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới bao tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hóa thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;

(r) Sợi thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng sợi thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hóa thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn (luminaires) và bộ đèn);

(t) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao và lưới);

(u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và ruy băng máy chữ, băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm) và tã lót; hoặc

(v) Hàng hóa thuộc Chương 97.

2. (A) Hàng hóa có thể phân loại vào các Chương từ 50 đến 55 hoặc nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của hai hoặc nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như sản phẩm đó làm từ vật liệu dệt nào chiếm khối lượng trội hơn.

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm khối lượng trội hơn, hàng hóa sẽ được phân loại xem như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(B) Quy tắc trên được hiểu là:

(a) Sợi quần từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) với sợi trộn kim loại (nhóm 56.05) được phân loại

fabrics or other basketware or wickerwork of such monofilament or strip (Chapter 46);

(h) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or articles thereof, of Chapter 39;

(ij) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with rubber, or articles thereof, of Chapter 40;

(k) Hides or skins with their hair or wool on (Chapter 41 or 43) or articles of furskin, artificial fur or articles thereof, of heading 43.03 or 43.04;

(l) Articles of textile materials of heading 42.01 or 42.02;

(m) Products or articles of Chapter 48 (for example, cellulose wadding);

(n) Footwear or parts of footwear, gaiters or leggings or similar articles of Chapter 64;

(o) Hair-nets or other headgear or parts thereof of Chapter 65;

(p) Goods of Chapter 67;

(q) Abrasive-coated textile material (heading 68.05) and also carbon fibres or articles of carbon fibres of heading 68.15;

(r) Glass fibres or articles of glass fibres, other than embroidery with glass thread on a visible ground of fabric (Chapter 70);

(s) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, bedding, luminaires and lighting fittings);

(t) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites and nets);

(u) Articles of Chapter 96 (for example, brushes, travel sets for sewing, slide fasteners, typewriter ribbons, sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners); or

(v) Articles of Chapter 97.

2. (A) Goods classifiable in Chapters 50 to 55 or in heading 58.09 or 59.02 and of a mixture of two or more textile materials are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which predominates by weight over any other single textile material.

When no one textile material predominates by weight, the goods are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which is covered by the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

(B) For the purposes of the above rule:

(a) Gimped horsehair yarn (heading 51.10) and metallised yarn (heading 56.05) are to be treated as a

như một loại vật liệu dệt đơn có khối lượng bằng tổng khối lượng của các thành phần của nó; để phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như là một vật liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa có loại vật liệu không thuộc Chương đó;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm đề cập đến hàng hóa làm từ các vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đơn.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3.(A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe (folded) hoặc cáp) của mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chấu bện (cordage), thừng và cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilament thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh từ 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, gồm từ 3 sợi trở lên;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng chi kim loại.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng sợi kim loại;

(b) Tô (tow) filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilament thuộc Chương 54;

(d) Sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng sợi kim loại đã nêu trong Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sonin (chenille), sợi quần và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4. (A) Theo mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa

single textile material the weight of which is to be taken as the aggregate of the weights of its components; for the classification of woven fabrics, metal thread is to be regarded as a textile material;

(b) The choice of appropriate heading shall be effected by determining first the Chapter and then the applicable heading within that Chapter, disregarding any materials not classified in that Chapter;

(c) When both Chapters 54 and 55 are involved with any other Chapter, Chapters 54 and 55 are to be treated as a single Chapter;

(d) Where a Chapter or a heading refers to goods of different textile materials, such materials are to be treated as a single textile material.

(C) The provisions of paragraphs (A) and (B) above apply also to the yarns referred to in Note 3, 4, 5 or 6 below.

3. (A) For the purposes of this Section, and subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarns (single, multiple (folded) or cabled) of the following descriptions are to be treated as "twine, cordage, ropes and cables":

(a) Of silk or waste silk, measuring more than 20,000 decitex;

(b) Of man-made fibres (including yarn of two or more monofilaments of Chapter 54), measuring more than 10,000 decitex;

(c) Of true hemp or flax:

(i) Polished or glazed, measuring 1,429 decitex or more; or

(ii) Not polished or glazed, measuring more than 20,000 decitex;

(d) Of coir, consisting of three or more plies;

(e) Of other vegetable fibres, measuring more than 20,000 decitex; or

(f) Reinforced with metal thread.

(B) Exceptions:

(a) Yarn of wool or other animal hair and paper yarn, other than yarn reinforced with metal thread;

(b) Man-made filament tow of Chapter 55 and multifilament yarn without twist or with a twist of less than 5 turns per metre of Chapter 54;

(c) Silk worm gut of heading 50.06, and monofilaments of Chapter 54;

(d) Metallised yarn of heading 56.05; yarn reinforced with metal thread is subject to paragraph (A) (f) above; and

(e) Chenille yarn, gimped yarn and loop wale-yarn of heading 56.06.

4. (A) For the purposes of Chapters 50, 51, 52, 54 and 55, the expression "put up for retail sale" in relation to

là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe (folded) hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với khối lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với khối lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500 g đối với các loại sợi khác.

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có khối lượng đồng nhất không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b) Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuộn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:

yarn means, subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarn (single, multiple (folded) or cabled) put up:

(a) On cards, reels, tubes or similar supports, of a weight (including support) not exceeding:

(i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or

(ii) 125 g in other cases;

(b) In balls, hanks or skeins of a weight not exceeding:

(i) 85 g in the case of man-made filament yarn of less than 3,000 decitex, silk or silk waste;

(ii) 125 g in the case of all other yarns of less than 2,000 decitex; or

(iii) 500 g in other cases;

(c) In hanks or skeins comprising several smaller hanks or skeins separated by dividing threads which render them independent one of the other, each of uniform weight not exceeding:

(i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or

(ii) 125 g in other cases.

(B) Exceptions:

(a) Single yarn of any textile material, except:

(i) Single yarn of wool or fine animal hair, unbleached; and

(ii) Single yarn of wool or fine animal hair, bleached, dyed or printed, measuring more than 5,000 decitex;

(b) Multiple (folded) or cabled yarn, unbleached:

(i) Of silk or waste silk, however put up; or

(ii) Of other textile material except wool or fine animal hair, in hanks or skeins;

(c) Multiple (folded) or cabled yarn of silk or waste silk, bleached, dyed or printed, measuring 133 decitex or less; and

(d) Single, multiple (folded) or cabled yarn of any textile material:

(i) In cross-reeled hanks or skeins; or

(ii) Put up on supports or in some other manner indicating its use in the textile industry (for example, on cops, twisting mill tubes, pirns, conical bobbins or spindles, or reeled in the form of cocoons for embroidery looms).

5. For the purposes of headings 52.04, 54.01 and 55.08 the expression "sewing thread" means multiple (folded) or cabled yarn:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) khối lượng không quá 1.000 g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.....60cN/tex

Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.....53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng viscose rayon.....27 cN/tex.

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Được tạo ra trong công đoạn hoàn thiện, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công khác (ví dụ, khăn chuyên lau bụi, khăn lau, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chần);

(c) Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của Chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm cho khỏi sờ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác;

(d) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sờ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(e) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(f) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm hai hoặc nhiều tấm trở lên có cùng chất liệu dệt được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ hai hoặc nhiều loại vật liệu dệt trở lên được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(g) Dệt kim hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hóa hoàn thiện đã nêu tại Chú giải 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hóa của các Chương từ 56 đến 59.

(a) Put up on supports (for example, reels, tubes) of a weight (including support) not exceeding 1,000 g;

(b) Dressed for use as sewing thread; and

(c) With a final "Z" twist.

6. For the purposes of this Section, the expression "high tenacity yarn" means yarn having a tenacity, expressed in cN/tex (centinewtons per tex), greater than the following:

Single yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters 60.....cN/tex

Multiple (folded) or cabled yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters.....53 cN/tex

Single, multiple (folded) or cabled yarn of viscose rayon.....27 cN/tex

7. For the purposes of this Section, the expression "made up" means:

(a) Cut otherwise than into squares or rectangles;

(b) Produced in the finished state, ready for use (or merely needing separation by cutting dividing threads) without sewing or other working (for example, certain dusters, towels, table cloths, scarf squares, blankets);

(c) Cut to size and with at least one heat-sealed edge with a visibly tapered or compressed border and the other edges treated as described in any other subparagraph of this Note, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by hot cutting or by other simple means;

(d) Hemmed or with rolled edges, or with a knotted fringe at any of the edges, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by whipping or by other simple means;

(e) Cut to size and having undergone a process of drawn thread work;

(f) Assembled by sewing, gumming or otherwise (other than piece goods consisting of two or more lengths of identical material joined end to end and piece goods composed of two or more textiles assembled in layers, whether or not padded);

(g) Knitted or crocheted to shape, whether presented as separate items or in the form of a number of items in the length.

8. For the purposes of Chapters 50 to 60:

(a) Chapters 50 to 55 and 60 and, except where the context otherwise requires, Chapters 56 to 59 do not apply to goods made up within the meaning of Note 7 above; and

(b) Chapters 50 to 55 and 60 do not apply to goods of Chapters 56 to 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 kể cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất kết dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" kể cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamid" kể cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi filament, kể cả monofilament, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo giãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo giãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hóa của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và từ 62.01 đến 62.11.

15. Theo Chú giải 1 của Phần XI, hàng dệt, may và các mặt hàng dệt khác, kết hợp các thành phần hóa học, cơ khí hoặc điện tử để tạo thêm chức năng, cho dù được kết hợp dưới dạng các thành phần tích hợp hoặc bên trong sợi hoặc vải, được phân loại theo các nhóm tương ứng trong Phần XI với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính cơ bản của hàng hóa thuộc Phần này.

Chú giải Phân nhóm.

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) Sợi chưa tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi mộc (grey yarn)"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan dioxit).

(b) Sợi đã tẩy trắng

Là loại sợi:

9. The woven fabrics of Chapters 50 to 55 include fabrics consisting of layers of parallel textile yarns superimposed on each other at acute or right angles. These layers are bonded at the intersections of the yarns by an adhesive or by thermal bonding.

10. Elastic products consisting of textile materials combined with rubber threads are classified in this Section.

11. For the purposes of this Section, the expression "impregnated" includes "dipped".

12. For the purposes of this Section, the expression "polyamides" includes "aramids".

13. For the purposes of this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the expression "elastomeric yarn" means filament yarn, including monofilament, of synthetic textile material, other than textured yarn, which does not break on being extended to three times its original length and which returns, after being extended to twice its original length, within a period of five minutes, to a length not greater than one and a half times its original length.

14. Unless the context otherwise requires, textile garments of different headings are to be classified in their own headings even if put up in sets for retail sale. For the purposes of this Note, the expression "textile garments" means garments of headings 61.01 to 61.14 and headings 62.01 to 62.11.

15. Subject to Note 1 to Section XI, textiles, garments and other textile articles, incorporating chemical, mechanical or electronic components for additional functionality, whether incorporated as built-in components or within the fibre or fabric, are classified in their respective headings in Section XI provided that they retain the essential character of the goods of this Section.

Subheading Notes.

1. In this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Unbleached yarn

Yarn which:

(i) has the natural colour of its constituent fibres and has not been bleached, dyed (whether or not in the mass) or printed; or

(ii) is of indeterminate colour ("grey yarn"), manufactured from garnetted stock.

Such yarn may have been treated with a colourless dressing or fugitive dye (which disappears after simple washing with soap) and, in the case of man-made fibres, treated in the mass with delustring agents (for example, titanium dioxide).

(b) Bleached yarn

Yarn which:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe (folded) hoặc sợi cáp được làm từ sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macrơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hoặc nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ củi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe (folded) hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, một cách tương tự, cho sợi monofilament và dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) Vải dệt thoi chưa tẩy trắng

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) Vải dệt thoi đã tẩy trắng

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng mảnh;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) Vải dệt thoi đã nhuộm

Là loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng mảnh; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu có độ đậm nhạt (shades) khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(i) has undergone a bleaching process, is made of bleached fibres or, unless the context otherwise requires, has been dyed white (whether or not in the mass) or treated with a white dressing;

(ii) consists of a mixture of unbleached and bleached fibres; or

(iii) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached and bleached yarns.

(c) Coloured (dyed or printed) yarn

Yarn which:

(i) is dyed (whether or not in the mass) other than white or in a fugitive colour, or printed, or made from dyed or printed fibres;

(ii) consists of a mixture of dyed fibres of different colours or of a mixture of unbleached or bleached fibres with coloured fibres (marl or mixture yarns), or is printed in one or more colours at intervals to give the impression of dots;

(iii) is obtained from slivers or rovings which have been printed; or

(iv) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn.

The above definitions also apply, mutatis mutandis, to monofilament and to strip or the like of Chapter 54.

(d) Unbleached woven fabric

Woven fabric made from unbleached yarn and which has not been bleached, dyed or printed. Such fabric may have been treated with a colourless dressing or a fugitive dye.

(e) Bleached woven fabric

Woven fabric which:

(i) has been bleached or, unless the context otherwise requires, dyed white or treated with a white dressing, in the piece;

(ii) consists of bleached yarn; or

(iii) consists of unbleached and bleached yarn.

(f) Dyed woven fabric

Woven fabric which:

(i) is dyed a single uniform colour other than white (unless the context otherwise requires) or has been heated with a coloured finish other than white (unless the context otherwise requires), in the piece; or

(ii) consists of coloured yarn of a single uniform colour.

(g) Woven fabric of yarns of different colours

Woven fabric (other than printed woven fabric) which:

(i) consists of yarns of different colours or yarns of different shades of the same colour (other than the natural colour of the constituent fibres);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và soi màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macrơ hoặc sợi hỗn hợp

(Trong mọi trường hợp, các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm không được xem xét).

(h) Vải dệt thoi đã in

Là loại vải dệt thoi đã được in ở dạng mảnh, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải dệt thoi có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhuộm hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiềm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên.

Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng tương tự với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) Vải dệt vân điểm

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuân tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuân tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương 56 đến 63 làm từ hai hoặc nhiều vật liệu dệt được xem như làm từ toàn bộ một loại vật liệu dệt mà loại vật liệu dệt đó được lựa chọn theo Chú giải 2 Phần này để phân loại một sản phẩm thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc thuộc nhóm 58.09 làm từ các vật liệu dệt giống nhau.

(B) Để áp dụng qui tắc này:

(a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Qui tắc tổng quát 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

TỔNG QUÁT

Nói chung, Phần XI bao gồm những loại nguyên liệu thô của công nghiệp dệt (tơ, lông cừu, bông, sợi nhân tạo, v.v.), các bán thành phẩm (Ví dụ như sợi và vải dệt thoi) và các mặt hàng hoàn chỉnh làm từ các bán thành phẩm này. Mặc dù vậy, phần XI loại trừ một số nguyên liệu và sản phẩm như đã đề cập trong Chú giải 1 Phần XI, Chú giải (của) các Chương nhất định hay theo các Chú giải chi tiết sau ở các nhóm trong phần này. Đặc biệt, những nhóm sau **không được phân loại** trong Phần XI:

(ii) consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn; or

(iii) consists of marl or mixture yarns.

(In all cases, the yarn used in selvages and piece ends is not taken into consideration.)

(h) Printed woven fabric

Woven fabric which has been printed in the piece, whether or not made from yarns of different colours.

(The following are also regarded as printed woven fabrics: woven fabrics bearing designs made, for example, with a brush or spray gun, by means of transfer paper, by flocking or by the batik process.)

The process of mercerisation does not affect the classification of yarns or fabrics within the above categories.

The definitions at (d) to (h) above apply, mutatis mutandis, to knitted or crocheted fabrics.

(ij) Plain weave

A fabric construction in which each yarn of the weft passes alternately over and under successive yarns of the warp and each yarn of the warp passes alternately over and under successive yarns of the weft.

2. (A) Products of Chapters 56 to 63 containing two or more textile materials are to be regarded as consisting wholly of that textile material which would be selected under Note 2 to this Section for the classification of a product of Chapters 50 to 55 or of heading 58.09 consisting of the same textile materials.

(B) For the application of this rule:

(a) where appropriate, only the part which determines the classification under Interpretative Rule 3 shall be taken into account;

(b) in the case of textile products consisting of a ground fabric and a pile or looped surface no account shall be taken of the ground fabric;

(c) in the case of embroidery of heading 58.10 and goods thereof, only the ground fabric shall be taken into account. However, embroidery without visible ground, and goods thereof, shall be classified with reference to the embroidering threads alone.

GENERAL

In general, Section XI covers raw materials of the textile industry (silk, wool, cotton, man-made fibres, etc.), semi-manufactured products (such as yarns and woven fabrics) and the made up articles made from those products. However, it **excludes** a certain number of materials and products such as those mentioned in Note 1 to Section XI, the Notes to certain Chapters or in the following Explanatory Notes on headings in the Section. In particular, the following **are not classified** in Section XI:

(a) Tóc người và các mặt hàng làm từ nó (thông thường thuộc **nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04**), **loại trừ** loại vải lọc được sử dụng trong ép dầu hay loại tương tự (**nhóm 59.11**).

(b) Sợi amiăng và các mặt hàng (sợi, vải, quần áo, v.v...) từ sợi amiăng (**nhóm 25.24, 68.12 hay 68.13**).

(c) Sợi, xơ carbon và các loại sợi khoáng phi kim (Ví dụ: cacbua silicon, bông len đá) và các sản phẩm từ các loại sợi này (**Chương 68**).

(d) Sợi thủy tinh, sợi, vải và các mặt hàng làm từ chúng, và các loại sản phẩm hỗn hợp làm từ sợi thủy tinh và **sợi dệt** có đặc tính như sản phẩm dệt từ sợi thủy tinh (**Chương 70**), **trừ** hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền.

Phần XI được chia làm 14 Chương và có thể phân ra làm 2 phần nhỏ. Phần thứ nhất (các Chương từ 50 đến 55) được chia theo bản chất của vật liệu dệt và phần thứ hai (các Chương từ 56 đến 63), trừ các nhóm từ 58.09 và 59.02, bao gồm các sản phẩm không có sự phân biệt, ở cấp độ nhóm, theo bản chất của vật liệu dệt.

(I) CÁC CHƯƠNG 50 ĐẾN 55

Các Chương từ 50 đến 55, mỗi chương đề cập đến một hay nhiều loại **vật liệu dệt**, những **vật liệu** này ở dạng đơn hoặc hỗn hợp, ở các giai đoạn sản xuất khác nhau bao gồm cả giai đoạn chuyển hoá thành vải dệt thoi như đã mô tả trong Phần (I)(C) dưới đây. Trong đa số các trường hợp, các chương này bao gồm nguyên liệu thô, phế phẩm thu lại (kể cả nguyên liệu tái chế nhưng không bao gồm vải vụn không rách), xơ đã được chải thô hay chải kỹ ở dạng cúi chải, sợi thô, v.v...sợi và vải dệt thoi

(A) Phân loại các sản phẩm được tạo thành từ các nguyên liệu dệt hỗn hợp

(xem Chú giải 2 Phần XI)

Một sản phẩm dệt có thể phân loại vào một nhóm bất kỳ trong các Chương từ 50 đến 55 (phế liệu, sợi, vải dệt thoi, ..v.v.) hoặc vào nhóm 58.09 hoặc nhóm 59.02 và từ hỗn hợp của hai hoặc nhiều nguyên liệu dệt khác nhau thì được phân loại theo hàng hóa được làm hoàn toàn từ nguyên liệu dệt chiếm tỷ trọng trội hơn so với bất kỳ từng nguyên liệu dệt khác.

Khi không có một loại nguyên liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn thì hàng hóa trong trường hợp đó sẽ được phân loại theo hàng hóa được làm hoàn toàn từ một nguyên liệu dệt thuộc nhóm có số thứ tự sau cùng trong số những nhóm được xem xét ngang nhau:

Nguyên liệu dệt có thể được pha trộn:

- trước hoặc trong quá trình kéo sợi;
- trong quá trình xe sợi;
- trong quá trình dệt.

Trong trường hợp có những sản phẩm (trừ loại ở nhóm 58.11) làm từ hai hay nhiều hơn các vải dệt có thành phần khác nhau kết hợp thành các lớp bằng

(a) Human hair and articles thereof (generally **heading 05.01, 67.03 or 67.04**), **except** filtering or straining cloth of a kind used in oil presses or the like (**heading 59.11**).

(b) Asbestos fibres and articles (yarns, fabrics, clothing, etc.) of asbestos (**heading 25.24, 68.12 or 68.13**).

(c) Carbon fibres and other non-metallic mineral fibres (e.g., silicon carbide, rock wool) and articles of such fibres (**Chapter 68**).

(d) Glass fibres, yarns, fabrics, and articles made therefrom, and composite articles of **glass** fibres and textile fibres having the character of articles of glass fibres (**Chapter 70**), **other than** embroidery with glass thread on a visible ground of fabric.

Section XI is divided into fourteen Chapters which may be considered in two parts, the first (Chapters 50 to 55) being divided according to the nature of the textile material, and the second (Chapters 56 to 63), with the exception of headings 58.09 and 59.02, covering products without distinction, at heading level, as to the nature of the textile.

(I) CHAPTERS 50 TO 55

Chapters 50 to 55 each deal with one or more textile materials, alone or mixed, at their various stages of manufacture, up to and including their conversion into woven fabrics as described in Part (I) (C) below. They cover, in most cases, the raw material, recovered waste (including garnetted stock but **not** unpulled rags), carded or combed fibres in the form of slivers, rovings, etc., yarns and woven fabrics.

(A) Classification of products composed of mixed textile materials

(See Note 2 to Section XI)

A textile product classifiable in any heading in Chapters 50 to 55 (waste, yarn, woven fabric, etc.) or in heading 58.09 or 59.02 and of a mixture of two or more different textile materials is to be classified as if consisting wholly of that one textile material which predominates by weight over any other single textile material.

When no one textile material predominates by weight, the goods are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which is covered by the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

The textile materials may be mixed:

- prior to or during spinning;
- during twisting;
- during weaving.

In the case of products (other than those of heading 58.11) consisting of two or more textile fabrics of different composition assembled in layers by sewing,

cách khâu, dán vào nhau, v.v...thì việc phân loại để xác định phải phù hợp với Quy tắc 3. Theo đó, Chú giải 2 Phần XI chỉ áp dụng khi cần thiết cho việc xác định vật liệu dệt chiếm ưu thế về tỷ trọng vải được xem xét để phân loại sản phẩm nói chung.

Tương tự như vậy, các điều khoản của Chú giải 2 Phần XI áp dụng cho những sản phẩm đã được pha trộn (cấu thành) từ các nguyên liệu dệt và nguyên liệu không dệt **chỉ khi**, bởi vì các Quy tắc tổng quát giải thích Danh mục, chúng được phân loại như các sản phẩm dệt.

Để áp dụng Chú giải 2 của Phần này, cần chú ý rằng:

(1) Khi một Chương hay một nhóm đề cập đến các sản phẩm được làm từ các loại nguyên liệu dệt khác nhau, những nguyên liệu này được kết hợp lại với nhau vì mục đích phân loại các sản phẩm tương tự chứa hỗn hợp của nguyên liệu đó với nguyên liệu khác; việc lựa chọn nhóm phù hợp **trước tiên** là xác định Chương, **sau đó** mới tới nhóm có thể phân loại trong Chương đó, mà không phụ thuộc vào bất kỳ nguyên liệu nào không được phân loại trong Chương đó.

Ví dụ:

(a) Vải dệt thoi gồm:

Tỷ trọng xơ staple tổng hợp 40%

Tỷ trọng lông cừu chải kỹ 35%, và

Tỷ trọng lông động vật mịn chải kỹ 25%

thì không được phân loại trong nhóm 55.15 (những mặt hàng dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp) mà được phân loại trong **nhóm 51.12** (vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ) vì trong trường hợp này, tỷ lệ của lông cừu và lông động vật dạng mịn phải được cộng gộp lại.

(b) Vải dệt thoi có trọng lượng 210g/m² gồm:

Tỷ trọng bông 40%,

Tỷ trọng xơ staple tái tạo 30%, và

Tỷ trọng xơ staple tổng hợp 30%

thì không được phân loại trong nhóm 52.11 (vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hay duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng lớn hơn 200g/m²) hay trong nhóm 55.14 (vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85% pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông có trọng lượng lớn hơn 170g/m²) mà lại đưa vào **nhóm 55.16** (vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo). Sự phân loại này đạt được bởi việc xác định trước nhất là Chương thích hợp (trong trường hợp này là Chương 55, vì tỷ lệ về xơ staple tổng hợp và xơ staple tái tạo được cộng lại), và sau đó là nhóm có thể phân loại trong Chương đó mà trong ví dụ này là nhóm 55.16, nhóm có số thứ tự sau cùng trong số những nhóm được xem xét (có giá trị) ngang nhau.

gumming, etc., classification is determined in accordance with Interpretative Rule 3. Accordingly, Note 2 to Section XI applies only where it is necessary to determine the textile material which predominates by weight in the fabric taken into consideration for the classification of the product as a whole.

Similarly, the provisions of Note 2 to Section XI apply to mixed products composed of textile and non-textile materials **only** if, by virtue of the General Rules for the Interpretation of the Nomenclature, they are classified as textile products.

It should be noted that, for the application of Note 2 to the Section:

(1) When a Chapter or a heading refers to products composed of textile materials of different kinds, those materials are aggregated together for the purpose of classifying similar products containing those materials mixed with others; the choice of appropriate heading shall be effected by determining **first** the Chapter and **then** the applicable heading within that Chapter, disregarding any materials not classified in that Chapter.

Examples:

(a) A woven fabric composed of:

40 % by weight of synthetic staple fibres,

35 % by weight of combed wool, and

25 % by weight of combed fine animal hair

is not classified in heading 55.15 (other woven fabrics of synthetic staple fibres) but comes under **heading 51.12** (woven fabrics of combed wool or of combed fine animal hair), since the proportions of wool and of fine animal hair must, in this case, be taken in the aggregate.

(b) A woven fabric weighing 210 g/m² composed of:

40 % by weight of cotton,

30 % by weight of artificial staple fibres, and

30 % by weight of synthetic staple fibres

is not classified in heading 52.11 (woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing more than 200 g/m²), or in heading 55.14 (woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight exceeding 170 g/m²), but comes under **heading 55.16** (woven fabrics of artificial staple fibres). This classification is reached by determining first the relevant Chapter (in this case Chapter 55 since the proportion of synthetic staple fibres and artificial staple fibres must, in this case, be taken in the aggregate) and then the applicable heading within that Chapter which, in this example, is heading 55.16, the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

(c) Vải dệt thoi bao gồm

Tỷ trọng lanh 35%

Tỷ trọng đay 25%

Tỷ trọng bông 40%

Hàng dệt này không được phân loại trong nhóm 52.12 (vải dệt thoi khác từ bông) nhưng lại được phân loại trong **nhóm 53.09** (vải dệt thoi từ sợi lanh). Sự phân loại này đạt được bởi việc xác định trước nhất là Chương thích hợp (trong trường hợp này là Chương 53 vì tỷ lệ về sợi lanh và sợi đay được cộng lại) và sau đó là nhóm có thể phân loại trong Chương đó, ở ví dụ này là **nhóm 53.09** vì tỷ lệ lanh trội hơn đay, tỷ lệ bông không được để ý đến theo Chú giải 2 (B) (b) của Phần này.

(2) Sợi quần từ lông đuôi và lông bờm ngựa và sợi trộn kim loại hoá được coi như những nguyên liệu dệt đơn và trọng lượng của chúng được tính gộp vào trọng lượng các thành phần cấu thành.

(3) Trong quá trình phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được xem như là nguyên liệu dệt.

(4) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều có liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương.

Ví dụ:

Vải dệt thoi bao gồm:

Tỷ trọng sợi filament tổng hợp 35%,

Tỷ trọng xơ staple tổng hợp 25%, và

Tỷ trọng lông cừu chải kỹ 40%

thì không được phân loại trong nhóm 51.12 (vải dệt thoi từ lông cừu chải kỹ hoặc từ lông động vật loại mịn chải kỹ) nhưng lại được phân loại trong **nhóm 54.07** (vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp), vì các tỷ lệ sợi filament tổng hợp và sợi staple tổng hợp, trong trường hợp này, phải được cộng lại.

(5) Việc định kích cỡ vải hay hồ vải (ví dụ tăng trọng lượng (làm cho nặng thêm) trong trường hợp đối với tơ tằm) cũng như các chất dùng để ngâm tẩm, tráng, phủ hay bao bọc, được kết hợp với các sợi dệt đều không được coi là vật liệu không dệt. Nói một cách khác, trọng lượng của sợi dệt được tính toán dựa trên cơ sở trọng lượng của chúng ở trạng thái mà chúng hiện hữu.

Khi quyết định nếu việc pha trộn **chủ yếu** là từ một vật liệu dệt cụ thể, cần xem xét tới vật liệu dệt nào (đưa vào) chiếm ưu thế về tỷ trọng so với các vật liệu khác trong sự pha trộn đó.

Ví dụ:

Vải dệt thoi có trọng lượng không hơn 200g/m² bao gồm:

Tỷ trọng bông 55%,

Tỷ trọng xơ sợi nhân tạo 22%,

Tỷ trọng lông cừu 21%, và

(c) A woven fabric composed of:

35 % by weight of flax,

25 % by weight of jute,

40 % by weight of cotton

is not classified in heading 52.12 (other woven fabrics of cotton) but in **heading 53.09** (woven fabrics of flax). This classification is reached by determining first the relevant Chapter (in this case Chapter 53 since the proportions of flax and jute must be taken in the aggregate) and then the applicable heading within that Chapter which, in this example, is **heading 53.09** since flax predominates over jute, the cotton content being disregarded in accordance with Section Note 2 (B) (b).

(2) Gimped horsehair yarn and metallised yarn are treated as single textile materials, and then weight is taken as the aggregate of the weights of the components.

(3) In classifying woven fabrics, metal thread is treated as a textile material.

(4) When both Chapters 54 and 55 are involved with any other Chapter, Chapters 54 and 55 are to be treated as a single Chapter.

Example:

A woven fabric composed of:

35 % by weight of synthetic filaments,

25 % by weight of synthetic staple fibres, and

40 % by weight of combed wool

is not classified in heading 51.12 (woven fabrics of combed wool) but comes under **heading 54.07** (woven fabrics of synthetic filament yarn), since the proportions of synthetic filaments and synthetic staple fibres must, in this case, be taken in the aggregate.

(5) Sizings or dressings (e.g., weighting (loading) in the case of silk) and also products for impregnating, coating, covering or sheathing, incorporated in textile fibres are not deemed to be non-textile materials; in other words, the weight of the textile fibres is calculated on the basis of their weight in the state in which they are presented.

When deciding if an admixture is **mainly** a particular textile material, regard is to be taken to the textile material which predominates by weight over any other single textile material in the admixture.

Example:

A woven fabric weighing not more than 200 g/m² and consisting of:

55 % by weight of cotton,

22 % by weight of man-made fibres,

21 % by weight of wool, and

Tỷ trọng tơ tằm 2%

thì không thuộc nhóm 52.12 (vải dệt thoi khác từ sợi bông) mà ở trong **nhóm 52.10** (các loại vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, trọng lượng không vượt quá 200g/m²).

(B) Sợi

(1) Khái quát chung.

Sợi dệt có thể là sợi đơn, sợi xe hay sợi cáp. Tùy theo mục đích của danh mục thì:

(i) **Sợi đơn** là sợi được tạo thành bằng **một trong 2 cách** sau:

(a) Những xơ ngắn thường được liên kết với nhau bằng quá trình xoắn (**Sợi từ các xơ cắt ngắn**); hay **bằng**

(b) Một filament (mono filament) của các nhóm 54.02 đến 54.05 hoặc từ 2 hay nhiều filament của nhóm 54.02 hay 54.03 được liên kết với nhau, có hoặc không có xoắn (**sợi liên tục**).

(ii) **Sợi xe** nghĩa là sợi có từ hai hay nhiều sợi đơn, kể cả loại được tạo thành từ những sợi mono filament của nhóm 54.04 hay 54.05 (sợi xe hai, xe ba, xe bốn, v.v...) được xoắn lại với nhau trong cùng một công đoạn xoắn. Tuy nhiên, những sợi được hình thành chủ yếu từ các sợi mono filament trong nhóm 54.02 hay 54.03, được liên kết với nhau bằng cách xoắn, thì không được xem là sợi xe.

Tao sợi của sợi xe là mỗi sợi đơn trong sợi xe tạo thành.

(iii) **Sợi cáp** là sợi được hình thành từ hai hay nhiều sợi nhưng tối thiểu phải có ít nhất là một sợi xe, chúng được xoắn với nhau qua một hay nhiều công đoạn xoắn.

Tao sợi của sợi cáp có nghĩa là mỗi sợi đơn hay sợi xe trong sợi cáp tạo thành.

Sợi được đề cập ở trên có khi còn được gọi là **sợi xoắn phức** được tạo thành bởi việc ghép hai hay nhiều sợi đơn, sợi xe hay sợi cáp. Những sợi này được thừa nhận như là sợi đơn, sợi phức hay sợi cáp tùy theo loại sợi mà chúng bao hàm.

Sợi đơn, sợi phức hay sợi cáp có thể có những vòng nổi hay những mẫu sợi xe giữa các điểm cách khoảng. Chúng có thể bao gồm 2 hay nhiều sợi mà một sợi trong nó bị xoắn ngược với nhau tại giữa các điểm cách khoảng để mang lại hiệu ứng các vòng nổi hay phồng lên.

Sợi đã đánh bóng hay **đã làm bóng** là sợi đã được xử lý bằng các chất tự nhiên (sáp, parafin...) hay bằng các chất tổng hợp (nhựa acrylic). Những sợi này được làm bóng bằng cách dùng trục lăn làm bóng.

Sợi được ký hiệu tùy theo độ mảnh của nó. Có nhiều hệ thống khác nhau để tính toán hoặc đo độ mảnh

2 % by weight of silk

does not fall in heading 52.12 (other woven fabrics of cotton), but in **heading 52.10** (woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing not more than 200 g/m²).

(B) Yarns

(1) General.

Textile yarns may be single, multiple (folded) or cabled. For the purposes of the Nomenclature:

(i) **Single yarns** means yarns composed **either of:**

(a) Staple fibres, usually held together by twist (**spun yarns**); or of

(b) One filament (monofilament) of headings 54.02 to 54.05, or two or more filaments (multifilament) of heading 54.02 or 54.03, held together, with or without twist (**continuous yarns**).

(ii) **Multiple (folded) yarns** means yarns formed from two or more single yarns, including those obtained from monofilaments of heading 54.04 or 54.05 (twofold, threefold, fourfold, etc. yarns) twisted together in one folding operation. However, yarns composed solely of monofilaments of heading 54.02 or 54.03, held together by twist, are not to be regarded as multiple (folded) yarns.

The **ply** ("fold") of a multiple (folded) yarn means each of the single yarns with which it is formed.

(iii) **Cabled yarns** means yarns formed from two or more yarns, at least one of which is multiple (folded), twisted together in one or more folding operations.

The **ply** ("fold") of a cabled yarn means each of the single or multiple (folded) yarns with which it is formed.

The above yarns are sometimes called **multiple wound** (assembled) yarns when they are obtained by juxtaposition of two or more single, multiple (folded) or cabled yarns. These are to be regarded as single, multiple (folded) or cabled yarns according to the type of the yarns of which they are composed.

Single, multiple (folded) or cabled yarns may have loops or slubs at intervals (**bouclé** or **looped, slub** or **flammé yarn**). They may also be composed of two or more yarns one of which is folded back on itself at intervals to give the effect of a loop or swelling.

Polished or **glazed** yarns are those which have been treated with preparations based on natural substances (wax, paraffin, etc.) or on synthetic substances (acrylic resins in particular). They are then made glossy by means of polishing rollers.

Yarns are designated according to their measurement. Various systems of numbering or counting are still in

vẫn còn được sử dụng. Tuy nhiên, Danh mục vẫn sử dụng hệ đo phổ thông “Tex”, nó là một đơn vị diễn tả mật độ thẳng, tương đương với trọng lượng tính bằng gram trên một kilomet sợi, filament, sợi cơ bản hay các tạo sợi dệt khác. Một decitex thì bằng 0,1 Tex. Công thức sau đây được áp dụng cho việc chuyển hoá chỉ số mét thành chỉ số decitex:

$$\frac{10.000}{\text{Chỉ số mét}} = \text{Decitex.}$$

Sợi có thể ở dạng chưa được tẩy trắng, đã được tẩy, tẩy trắng, đã nhuộm màu, đã in, bôi macron v.v... Chúng cũng có thể đã được hơi trên đèn khí (tức là: Làm cháy xém để loại bỏ những xơ nhô ra bên ngoài bề mặt sợi), ngâm kiềm (tức là: xử lý dưới sức căng với hydroxit natri), ngâm dầu, v.v...

Mặc dầu vậy các Chương từ 50 đến 55 **không bao gồm**:

- (a) Chỉ cao su, vải đã được bọc và sợi dệt đã ngâm tẩm (kể cả nhúng), phủ, bao, hay bọc bằng cao su hay plastic của **nhóm 56.04**.
 - (b) Sợi trộn kim loại (**nhóm 56.05**).
 - (c) Sợi cuộn bọc, sợi sonin và sợi sùi vòng (**nhóm 56.06**).
 - (d) Sợi dệt bện (**nhóm 56.07** hay **nhóm 58.08** tùy trường hợp).
 - (e) Sợi dệt được gia cố bằng chỉ kim loại (**nhóm 56.07**).
 - (f) Sợi, monofilament hay xơ dệt được ghép song song và liên kết bằng chất kết dính (**nhóm 58.06**).
 - (g) Sợi được ghép song song và được liên kết bằng cao su, **nhóm 59.06**
- (2) Sự khác biệt giữa các loại sợi đơn, sợi xe hay sợi cáp của các Chương từ 50 đến 55, dây xe, chảo bện, thùng hoặc cáp của nhóm 56.07 và dải bện của nhóm 58.08

(Xem Chú giải 3 Phần XI)

Các Chương từ 50 đến 55 không bao gồm tất cả các loại sợi. Những sợi mà đã được phân loại theo đặc tính của nó (độ mảnh, đã hay chưa đánh bóng hoặc làm bóng, số tạo) trong các nhóm của Chương từ 50 đến 55 có liên quan tới các loại sợi, dây xe, chảo bện, thùng hoặc cáp ở nhóm 56.07 hay như các dải bện ở nhóm 58.08. Bảng I dưới đây sẽ chỉ ra sự phân loại chính xác trong từng trường hợp riêng:

BẢNG I:

Sự phân loại sợi, dây xe, chảo bện, thùng và cáp của vật liệu dệt

Dạng sợi	Những đặc điểm riêng cho việc xác định để phân loại	Nhóm phân loại
Được tăng cường với sợi kim loại	Trong tất cả các trường hợp	Nhóm 56.07
Sợi đã được trộn kim loại	Trong tất cả các trường hợp	Nhóm 56.05

use. The Nomenclature, however, uses the universal “Tex” system, which is a unit for expressing linear density, equal to the weight in grams of one kilometre of yarn, filament, fibre, or other textile strand. Decitex is 0.1 Tex. The following formula for the conversion of metric numbers into decitex numbers is applied:

$$\frac{10,000}{\text{Metric number}} = \text{Decitex.}$$

Yarns may be unbleached, scoured, bleached, creamed, dyed, printed, marled, etc. They may also have been gassed (i.e., singed to remove fibres which give them a hairy appearance), mercerised (i.e., heated under tension with sodium hydroxide), oiled, etc.

However, Chapters 50 to 55 **do not include**:

- (a) Rubber thread, textile covered, and textile yarns impregnated (including dipped), coated, covered or sheathed with rubber or plastics, of **heading 56.04**.
 - (b) Metallised yarn (**heading 56.05**).
 - (c) Gimped yarn, chenille yarn and loop wale-yarn (**heading 56.06**).
 - (d) Braided textile yarns (**heading 56.07** or **58.08**, as the case may be).
 - (e) Textile yarns reinforced with metal thread (**heading 56.07**).
 - (f) Yarns, monofilaments or textile fibres laid parallel and bonded with an adhesive (bolduc) (**heading 58.06**).
 - (g) Textile yarns laid parallel and agglomerated with rubber of **heading 59.06**.
- (2) **Distinction between single, multiple (folded) or cabled yarns of Chapters 50 to 55, twine, cordage, rope or cables of heading 56.07 and braids of heading 58.08.**

(See Note 3 to Section XI)

Chapters 50 to 55 do not cover all yarns. Yarns are classified according to their characteristics (measurement, whether or not polished or glazed, number of plies) in those headings of Chapters 50 to 55 relating to yarns, as twine, cordage, rope or cables under heading 56.07, or as braids under heading 58.08. Table I below shows the correct classification in each individual case:

TABLE I

Classification of yarns, twine, cordage, rope and cables of textile material.

Type (*)	Characteristics determining classification	Classification
Reinforced with metal thread	In all cases	Heading 56.07
Of metallised yarn	In all cases	Heading 56.05

Sợi đã được quấn, khác với sợi thuộc các nhóm 51.10 và 56.05, sợi sonin và sợi sùi vòng	Trong tất cả các trường hợp	Nhóm 56.06	Gimped yarn, other than those of headings 51.10 and 56.05, chenille yarn and loop wale yarn	In all cases	Heading 56.06
Sợi dệt bện	(1) Đã được bện chặt với kết cấu chặt (2) Loại khác	Nhóm 56.07 Nhóm 58.08	Braided textile yarn	(1) Tightly plaited and with a compact structure (2) Other	Heading 56.07 Heading 58.08
Loại khác: Làm từ tơ hay phế liệu tơ (**)	(1) Số đo 20.000 decitex hay dưới (2) Số đo trên 20.000 decitex	Chương 50 Nhóm 56.07	Other: - Of silk or waste silk (**)	(1) Measuring 20,000 decitex or less (2) Measuring more than 20,000 decitex	Chapter 50 Heading 56.07
- Từ lông cừu hay lông động vật khác	Trong tất cả các trường hợp	Chương 51	- Of wool or other animal hair	In all cases	Chapter 51
- Từ xơ lanh hay xơ gai dầu thực sự	(1) Đã được đánh bóng hay làm bóng (a) số đo từ 1.429 decitex trở lên (b) số đo dưới 1.429 decitex (2) Chưa được đánh bóng hay làm bóng: (a) Số đo 20.000 decitex, hay dưới (b) Số đo trên 20.000 decitex	Chương 51 Nhóm 56.07 Chương 53 Chương 53 Nhóm 56.07	- Of flax or true hemp	(1) Polished or glazed : (a) Measuring 1,429 decitex or more (b) Measuring less than 1,429 decitex (2) Neither polished nor glazed: (a) Measuring 20,000 decitex or less (b) Measuring more than 20,000 decitex	Chapter 51 Heading 56.07 Chapter 53 Chapter 53 Heading 56.07
- Từ xơ dừa	(1) Làm từ 1 hay 2 tao (2) Làm từ 3 tao trở lên	Nhóm 53.08 Nhóm 53.07	- Of coir	(1) Of one or two plies (2) Of three or more plies	Heading 53.08 Heading 56.07
- Từ giấy	Trong tất cả các trường hợp	Nhóm 53.08	- Of paper	In all cases	Heading 53.08
- Từ bông hay các xơ thực vật khác	(1) Số đo từ 20.000 decitex trở xuống (2) Số đo trên 20.000 decitex	Chương 52 hoặc 53 Nhóm 56.07	- Of cotton or other vegetable fibres	(1) Measuring 20,000 decitex or less (2) Measuring more than 20,000 decitex	Chapter 52 or 53 Heading 56.07
- Từ xơ nhân tạo (bao gồm cả sợi xe từ 2 hay nhiều monofilament của CHƯƠNG 54 (**))	(1) Số đo từ 10.000 decitex trở xuống (2) Số đo trên 10.000 decitex	Chương 54 hoặc 55 Nhóm 56.07	Of man-made fibres (including those yarns of two or more monofilaments of Chapter 54 (**))	(1) Measuring 10,000 decitex or less (2) Measuring more than 10,000 decitex	Chapter 54 or 55 Heading 56.07

Chú thích cuối trang.

(*) Các tham khảo về các nguyên liệu dệt khác nhau cũng được áp dụng cho các nguyên liệu dệt hỗn hợp được phân loại theo các điều khoản của Chú giải 2 Phần XI (xem Phần (I) (A) của Chú giải Tổng quát này).

(**) Tơ từ ruột con tằm của nhóm 50.06, sợi multifilament không xoắn hay chỉ xoắn dưới năm vòng trên một mét và monofilament của Chương 54 và sợi tơ (tow) filament nhân tạo của Chương 55 thì trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được phân loại vào nhóm 56.07.

(3) Sợi đã đóng gói để bán lẻ

(xem Chú giải 4 Phần XI)

Footnotes.

(*) References to the various textiles materials apply also to such mixtures as are classified therewith under the provisions of Note 2 to Section XI (see Part (I) (A) of this General Explanatory Note).

(**) Silk worm gut of heading 50.06, multifilament yarn without twist or with a twist of less than 5 turns per metre, and monofilament, of Chapter 54, and man-made filament tow of Chapter 55 do not in any circumstances fall in heading 56.07.

(3) Yarns put up for retail sale.

(See Note 4 to Section XI)

Các nhóm trong các Chương 50,51,52,54 và 55 được đưa vào các điều khoản về sợi dệt đóng gói để bán lẻ. Để được xếp trong các nhóm này, sợi phải thoả mãn được các tiêu chuẩn sẽ được đưa ra ở Bảng II dưới đây.

Mặc dù vậy các loại sợi dưới đây **không bao giờ** được đưa vào phần đóng gói để bán lẻ.

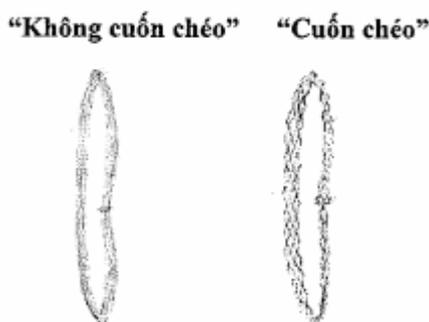
- (a) Sợi tơ đơn, phế liệu tơ, sợi bông hay sợi nhân tạo đã đóng gói.
- (b) Sợi đơn, xe từ lông cừu hay lông động vật dạng mịn đã tẩy trắng, nhuộm hay in, có độ mảnh 5.000 decitex trở xuống, đã đóng gói.
- (c) Sợi xe hay sợi cáp được xe từ tơ hay phế liệu tơ, chưa được tẩy trắng, đã đóng gói.
- (d) Sợi xe hay sợi cáp được xe từ bông hay xơ nhân tạo, chưa tẩy trắng ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi.
- (e) Sợi xe hay sợi cáp làm từ tơ hay phế liệu tơ, đã tẩy trắng, nhuộm hay in có số đo từ 133 decitex trở xuống.
- (f) Sợi đơn, sợi xe hay sợi cáp làm từ vật liệu dệt bất kỳ, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi cuộn chéo. (*)
- (g) Sợi đơn, sợi xe hay sợi cáp làm từ vật liệu dệt bất kỳ đã cuộn trong các lõi (ví dụ; các ống sợi con, các ống sợi máy xe, các suốt sợi ngang, các ống sợi côn hay các cọc sợi) hay ở một vài dạng khác (ví dụ: ở dạng kén cho các máy thêu, dạng bánh được tạo ra từ các máy kéo sợi li tâm) đã được chỉ rõ để sử dụng trong công nghiệp dệt.

*

* *

Chú thích cuối trang

(*) Cuộn chéo là sợi được cuộn theo đường chéo qua lại con sợi, tránh cho sợi khỏi bị tụt ra. Cuộn chéo là phương pháp thường được sử dụng khi nhuộm các con sợi.



BẢNG II

Sợi đã đóng gói cho bán lẻ (tuân theo các loại trừ đã được đề cập ở trên)

Cách đóng gói	Dạng sợi (**)	Những điều kiện mà sợi được thừa nhận như là đã đóng gói cho bán lẻ
---------------	---------------	---

Certain headings of Chapters 50, 51, 52, 54 and 55 make provision for textile yarns put up for retail sale. To be classified in those headings yarns must meet the criteria set out in Table II below.

However, the following yarns are **never** deemed to be put up for retail sale:

- (a) Single yarn of silk, waste silk, cotton or man-made fibres, however put up.
- (b) Single yarn of wool or of fine animal hair, bleached, dyed or printed, measuring 5,000 decitex or less, however put up.
- (c) Multiple (folded) or cabled yarn of silk or waste silk, unbleached, however put up.
- (d) Multiple (folded) or cabled yarn of cotton or man-made fibres, unbleached, in hanks or skeins.
- (e) Multiple (folded) or cabled yarn of silk or waste silk, bleached, dyed or printed, measuring 133 decitex or less.
- (f) Single, multiple (folded) or cabled yarn of any textile material, in cross-reeled hanks or skeins. (*)
- (g) Single, multiple (folded) or cabled yarn of any textile material, put up on supports (e.g., cops, twisting mill tubes, pirns, conical bobbins or spindles) or in some other manner (for example, in the form of cocoons for embroidery looms, cakes made by centrifugal spinning) indicating its use in the textile industry.

*

* *

Footnote

(*) Cross-reeling indicates that in building up the hank the thread crosses diagonally as the hank is being wound, preventing the hank from being split. Cross-reeling is the method usually adopted when the hanks are for dyeing.

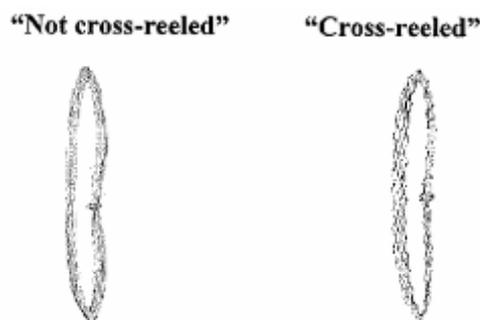


TABLE II

Yarns put up for retail sale (subject to the above-mentioned exceptions).

Way in which put up	Type of yarn (*)	Conditions under which the yarn is to be regarded as put up for retail
---------------------	------------------	--

					sale
Trên bìa, trên cuộn, trên ống hay trên lõi cuộn tương tự	(1) Sợi tơ, sợi phế liệu tơ hay sợi filament nhân tạo (2) Sợi lông cừu, sợi lông động vật loại mịn, sợi bông, hoặc sợi từ xơ stapen nhân tạo	Trọng lượng từ 85 g trở xuống (kể cả lõi) Trọng lượng từ 125 g trở xuống (kể cả lõi)	On cards, reels, tubes or similar supports	(1) Silk, waste silk or man-made filament yarns (2) Wool, fine animal hair, cotton or man-made staple yarns	Weighing 85 g or less (including support) Weighing 125 g or less (including support)
Dạng <u>hình cầu</u> , <u>dạng con sợi</u> hoặc <u>dạng cuộn sợi</u>	(1) Sợi filament nhân tạo có độ mảnh dưới 3.000 decitex, sợi tơ hoặc sợi tơ phế (2) Các sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex (3) Các sợi khác	Trọng lượng từ 85 g trở xuống Trọng lượng từ 125 g trở xuống Trọng lượng từ 500 g trở xuống	In balls, hanks or skeins	(1) Man-made filament yarn of less than 3,000 decitex, silk or waste silk yarns (2) Other yarns of less than 2,000 decitex (3) Other yarns	Weighing 85 g or less Weighing 125 g or less Weighing 500 g or less
dạng con sợi hoặc dạng cuộn sợi bao gồm vài con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được tách giữa chúng với nhau bằng sợi phân tách để cho chúng được riêng rẽ với nhau	(1) Sợi tơ, sợi tơ phế hoặc sợi filament nhân tạo (2) Sợi lông cừu, sợi lông động vật loại mịn, sợi bông hoặc sợi từ xơ stapen nhân tạo	Mỗi một cuộn sợi có trọng lượng đều nhau từ 85 g trở xuống Mỗi một cuộn sợi có trọng lượng đều nhau từ 125 g trở xuống	In hanks or skeins comprising several smaller hanks or skeins separated by dividing threads which render them independent one of the other (**)	(1) Silk, waste silk, or man-made filament yarns (2) Wool, fine animal hair, cotton or man-made staple fibre yarns	Each of the smaller skeins to be of a uniform weight of 85 g or less Each of the smaller skeins to be of a weight of 125 g or less

Chú thích cuối trang

(*) Liên quan tới các vật liệu dệt khác nhau cũng được áp dụng như đối với các nguyên liệu dệt hỗn hợp được phân loại theo các điều khoản của Chú giải 2 phần XI (xem Phần (I)(A) của Chú giải Tổng quát này).

(**) Con sợi hay cuộn sợi bao gồm những con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được tách riêng bằng một hoặc nhiều sợi phân tách dài liên tục, do vậy những con sợi hoặc những cuộn sợi thành phần dễ dàng được tách riêng. Người ta còn dùng một hay nhiều sợi riêng biệt xuyên qua giữa các cuộn sợi và giữ cho chúng riêng biệt với các phần khác. Những con sợi hay cuộn sợi nhỏ hơn này thường được bọc quanh

Footnotes

(*) References to the various textile materials apply also to such mixtures as are classified therewith under the provisions of Note 2 to Section XI (see Part (I) (A) of this General Explanatory Note).

(**) The hanks or skeins comprising several smaller hanks or skeins separated by one or more dividing threads are formed of one continuous length of yarn which, on being cut, allows the component hanks or skeins to be readily separated. One or more dividing threads pass between the skeins and keep them separate from each other. These hanks and skeins are often wrapped round with paper bands. Other hanks and

bằng băng giấy. Con sợi và cuộn sợi khác có cùng chiều dài liên tục, hoặc loại mà sợi phân tách không có chức năng chia con hoặc cuộn chính thành các con hoặc cuộn nhỏ hơn cùng trọng lượng nhưng chủ yếu là để tránh bị rối trong quá trình xử lý (ví dụ: nhuộm), thì không được coi là con hoặc cuộn được chia rẽ bởi các sợi phân tách và không được xem như là đã đóng gói để bán lẻ.

(4) Chỉ khâu.

(Xem Chú giải 5 Phần XI)

Với mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08 khái niệm “chỉ khâu” nghĩa là sợi xe hay sợi cáp:

- (a) Được cuốn trên các lõi (ví dụ: Các cuộn, các ống) có trọng lượng (kể cả lõi) không vượt quá 1.000g;
- (b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và
- (c) Với xoắn hình chữ “Z” cuối cùng.

Thuật ngữ “hoàn tất” có nghĩa là quá trình xử lý hoàn thiện. Quá trình xử lý này được thực hiện để sử dụng sợi dệt được dễ dàng như là chỉ khâu, ví dụ: tạo cho chỉ có tính chống ma sát hoặc chịu nhiệt, ngăn ngừa sự tạo thành tĩnh điện hay cải thiện hình dạng bên ngoài của chỉ. Sự xử lý như vậy có liên quan tới việc sử dụng các chất như silicon, tinh bột, sáp, parafin, v.v...

Độ dài của cuộn chỉ thường được chỉ rõ trên lõi cuộn chỉ.



(5) Sợi có độ bền cao.

(Xem Chú giải 6 Phần XI)

Các Chương từ 50 đến 59 có các điều khoản “sợi có độ bền cao” và vải dệt từ sợi đó

Thuật ngữ “sợi có độ bền cao” là sợi có độ bền được tính bằng cN/tex (centinewtons một tex), phải lớn hơn:

- Sợi đơn làm từ nylon hoặc các polyamid khác hoặc các polyester.....60 cN/tex
- Sợi xe hay sợi cáp từ nylon, hay từ các polyamid khác, hay từ polyester.....53 cN/tex
- Sợi đơn, sợi xe hay sợi cáp làm từ sợi viscô rayon.....27 cN/tex

(6) Sợi đàn hồi và sợi dún.

(Xem Chú giải 13 của Phần XI)

Sợi đàn hồi được định nghĩa trong Chú giải 13 của Phần này. Lưu ý rằng, sợi dún được nêu ở đây được định nghĩa trong Chú giải Chi tiết phân nhóm của các phân nhóm từ 5402.31 đến 5402.39.

skeins of one continuous length, or yarn with dividing threads which do not separate the main hank or skein into smaller hanks or skeins of uniform weight, but are simply intended to prevent tangling during processing (e.g., dyeing), are not regarded as hanks or skeins comprising several smaller hanks or skeins separated by one or more dividing threads and are not regarded as put up for retail sale.

(4) Sewing thread.

(See Note 5 to Section XI)

For the purposes of headings 52.04, 54.01 and 55.08 the expression “sewing thread” means multiple (folded) or cabled yarn:

- (a) Put up on supports (for example, reels, tubes) of a weight (including support) not exceeding 1,000 g;
- (b) Dressed for use as sewing thread; and
- (c) With a final “Z” twist.

The term “dressed” means given a finishing treatment. This treatment is designed to facilitate the use of textile yarn as a sewing thread, for example, by giving it antifriction properties or thermal resistance, preventing the formation of static electricity or improving its appearance. Such treatment involves the use of substances based on silicones, starch, wax, paraffin, etc.

The length of sewing thread is generally indicated on the support.



(5) High tenacity yarn.

(See Note 6 to Section XI)

In Chapters 54 and 59 there are provisions for “high tenacity yarn” and for fabrics made from such yarn.

The expression “high tenacity yarn” means yarn having a tenacity, expressed in cN/tex (centinewtons per tex), greater than the following:

- Single yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters.....60 cN/tex
- Multiple (folded) or cabled yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters.....53 cN/tex
- Single, multiple (folded) or cabled yarn of viscose rayon.....27 cN/tex.

(6) Elastomeric and textured yarns.

(See Note 13 to Section XI)

Elastomeric yarn is defined in Note 13 to this Section. It should be noted that the textured yarn referred to therein is defined in the Subheading Explanatory Note to subheadings 5402.31 to 5402.39.

(C) Vải dệt thoi

Vải dệt thoi ở các Chương từ 50 đến 55 là những sản phẩm thu được bằng cách liên kết các sợi dệt (có cả những loại đã được phân loại trong các Chương từ 50 đến 55 hay những sản phẩm được xem như là dây xe, chảo bện, v.v... của nhóm 56.07), sợi thô, sợi monofilament hay sợi dải và sợi tương tự như của Chương 54, sợi sùi vòng, các dải băng hẹp, dây bện hay vải khô hẹp (bao gồm toàn sợi dọc mà không có sợi ngang được liên kết với nhau nhờ chất keo dính v.v...) trên các máy dệt. Mặc dù vậy, vải dệt thoi vẫn **loại trừ** một số mặt hàng như:

(a) Thảm và các loại thảm trải sàn khác (**Chương 57**)

(b) Vải nổi vòng hoặc vải sonin của **nhóm 58.01**, vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự **nhóm 58.02**, vải dệt quần **nhóm 58.03** thảm dệt tay **nhóm 58.05** vải dệt thoi khô hẹp **nhóm 58.06** và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoặc từ sợi trộn kim loại **nhóm 58.09**.

(c) Các loại vải được tráng, ngâm tẩm v.v... của các **nhóm 59.01** và **59.03** đến **59.07**; vải mảnh dùng làm lớp lót của **nhóm 59.02** hay các các vải dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật **nhóm 59.11**.

(d) Các sản phẩm đã hoàn thiện theo nghĩa của Chú giải 7 Phần XI (xem đoạn II của Chú giải tổng quát này).

Theo các quy định từ (a) đến (d) ở trên vải dệt thoi từ Chương 50 đến 55, bằng việc áp dụng Chú giải 9 Phần XI, gồm, ví dụ, vải chứa:

- một lớp các sợi “dọc” song song đặt chồng lên một lớp các sợi “ngang” song song theo các góc nhọn hay vuông.

- hai lớp sợi “dọc” song song ở giữa hai lớp là một lớp sợi “ngang”, chúng được gài vào nhau tạo thành các góc nhọn hay vuông.

Đặc tính chủ yếu của các loại vải này là các sợi không đan vào nhau như những vải dệt thoi thông thường mà được liên kết ở các điểm giao nhau bằng một chất kết dính hay bằng liên kết nhiệt.

Những vải loại này đôi khi được xem như **những tấm vải lưới lót**, được sử dụng để gia cố cho các vật liệu khác (plastic, giấy, v.v...). Chúng còn được sử dụng ví dụ như các tấm che đê bảo vệ đùng trong nông nghiệp.

Các loại vải dệt thoi ở các Chương từ 50 đến 55 có thể chưa được tẩy, đã giặt, đã tẩy, đã nhuộm, dệt từ các sợi có màu khác nhau, đã in, đã phủ màng, đã kiềm bóng, đã chuốt bóng, đã tạo nhiễu, đã chải tuyết (đã cào lông), đã xếp nếp, đã chui và hồ, đã đốt lông (đốt đầu xo) v.v... Vải dệt thoi ở đây còn bao gồm cả loại đã và chưa dệt hoa văn, và vải trang sức broché trong đó, nó được thiết kế bằng cách gài thêm những sợi dọc hoặc những sợi ngang theo mẫu trong quá trình dệt. Những vải này không được coi là những vải thêu.

Các Chương từ 50 đến 55 cũng bao gồm các loại vải

(C) Woven fabrics.

The **woven fabrics** of Chapters 50 to 55 are products obtained by interlacing textile yarns (whether of the kinds classified in Chapters 50 to 55 or those regarded as twine, cordage, etc., of heading 56.07), rovings, monofilament or strip and the like of Chapter 54, loop wale-yarn, narrow ribbons, braids or narrow fabrics (consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive, etc.), on warp and weft looms. Certain woven fabrics are, however, **excluded**, for example:

(a) Carpets and other floor coverings (**Chapter 57**).

(b) Pile fabrics or chenille fabrics of **heading 58.01**, terry towelling and similar woven terry fabrics of **heading 58.02**, gauze of **heading 58.03**, tapestries of **heading 58.05**, narrow woven fabrics of **heading 58.06** and woven fabrics of metal thread or metallised yarn of **heading 58.09**.

(c) Coated, impregnated, etc., fabrics of headings **59.01** and **59.03** to **59.07**; tyre cord fabrics of **heading 59.02** or textile fabrics for technical uses of **heading 59.11**.

(d) Goods which have been made up within the meaning of Note 7 to Section XI (see Part (II) of this General Explanatory Note).

Subject to the provisions of (a) to (d) above the woven fabrics of Chapters 50 to 55, by application of Note 9 to Section XI, include, for example, fabrics consisting of:

- one layer of parallel “warp” yarns with a layer of parallel “weft” yarns superimposed at acute or right angles;

- two layers of parallel “warp” yarns between which a layer of “weft” yarns is inserted at acute or right angles.

The essential characteristic of these fabrics is that the yarns are not interlaced as in conventional woven fabrics but are bonded at the intersections with an adhesive or by thermal bonding.

These fabrics are sometimes referred to as **mesh scrim**; their uses include the reinforcement of other materials (plastics, paper, etc.). They are also used, for example, for the protection of agricultural crops.

The woven fabrics of Chapters 50 to 55 may be unbleached, scoured, bleached, dyed, made from yarns of different colours, printed, clouded, mercerised, glazed, moiré, raised (napped), goffered, fullered, gassed (singled), etc. They include unfigured and figured fabrics, and broché fabrics in which designs are produced by additional warp or weft threads introduced during weaving. These fabrics are not regarded as embroidered fabrics.

Chapters 50 to 55 also cover fabrics with their weft

mà những sợi ngang chỉ bị hoà tan tại những vị trí theo mẫu thiết kế, còn tại nơi khác thì cả sợi dọc lẫn sợi ngang vẫn còn (ví dụ: mặt hàng dệt nào đó có sợi dọc là sợi viscô rayon và sợi ngang là sợi từ xơ axetat, những sợi ngang đó một phần sẽ được loại bỏ bằng dung môi).



Chú giải chi tiết phân nhóm.

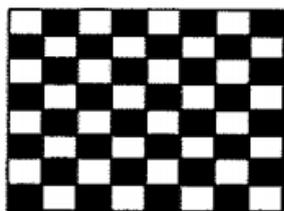
Các loại vải dệt thoi từ sợi có màu khác nhau

Các loại vải dệt thoi gồm những sợi đã được in màu khác nhau toàn bộ hay từng phần của sợi, hoặc là sợi đã in cùng một màu đậm nhạt khác nhau thì được coi như là “vải dệt thoi từ sợi có màu khác nhau” và cũng không phải là “vải dệt thoi đã nhuộm màu” hay “vải dệt thoi đã in màu”.

Các kiểu dệt

Kiểu dệt vân điểm đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 (ij) Phần XI như “Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và dưới sợi ngang kế tiếp

Kiểu dệt vân điểm được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Kiểu dệt vân điểm

Dệt vân điểm là kiểu dệt được sử dụng phổ biến nhất và đơn giản nhất. Cả hai mặt của vải dệt vân điểm giống hệt nhau (vải 2 mặt) bởi tỷ lệ cân xứng của các sợi ngang và các sợi dọc có thể thấy được trên mỗi mặt vải.

Trong **loại vải dệt vân chéo**, sợi dọc đầu tiên (sợi dọc) được đan với sợi ngang đầu tiên (sợi ngang), sợi dọc thứ hai được đan với sợi ngang thứ hai, sợi dọc thứ ba được đan với sợi ngang thứ ba và cứ tiếp tục như vậy. Bước chuyển của kiểu dệt này là một đối với cả sợi dọc lẫn sợi ngang. Cách dệt cứ lặp đi lặp lại như vậy, nghĩa là: số sợi dọc và số sợi ngang yêu cầu lặp lại mẫu thì luôn luôn phải lớn hơn hai. Kiểu dệt vân chéo có cấu trúc chặt chẽ là kiểu dệt mà trong đó mỗi sợi ngang được đan (nổi qua) trên hai sợi dọc. Đây là dệt vân chéo ba sợi. Trong kiểu dệt vân chéo bốn sợi thì một sợi ngang được đan qua trên ba sợi dọc.

Trong kiểu dệt vân chéo, các sọc đường chéo được hình thành bởi bước chuyển của những điểm đan xen nhau, kéo dài từ biên vải bên này cho đến biên vải bên kia, tạo thành những lần sọc và cho ta cảm giác vải dệt là dệt chéo. Những sọc này có thể chạy theo hướng từ phải sang trái hay từ trái sang phải. Một sự

threads dissolved in places to give the effect of designs where both the warp and weft threads remain (e.g., certain fabrics which have warp threads of viscose rayon and weft threads of acetate fibres, the weft threads having been partially removed by means of a solvent).



Subheading Explanatory Notes.

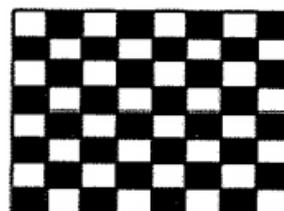
Woven fabric of yarns of different colours

Woven fabrics consisting either wholly or partly of printed yarns of different colours or of printed yarns of different shades of the same colour are regarded as “woven fabrics of yarns of different colours” and not as “dyed woven fabrics” or “printed woven fabrics”.

Weaves

Plain weave is defined by Subheading Note 1 (ij) to Section XI as “a fabric construction in which each yarn of the weft passes alternately over and under successive yarns of the warp and each yarn of the warp passes alternately over and under successive yarns of the weft”.

This weave pattern is shown diagrammatically below:



Plain weave

Plain weave is the simplest and most commonly used weave. The two surfaces of plain weave fabrics are always identical (double-faced fabrics) because an equal proportion of warp and weft threads is visible on each side.

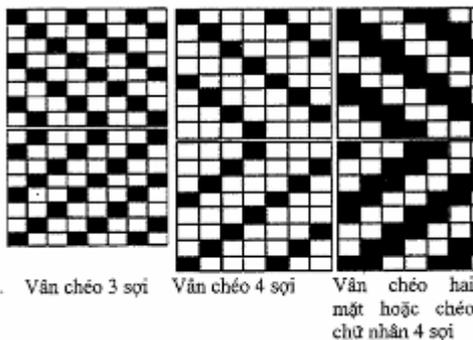
In **twill weave**, the first warp thread (end) is bound by the first weft thread (pick), the second warp thread by the second weft thread, the third warp thread by the third weft thread, and so on. The step number for this kind of weave is one for both warp and weft. The weave repeat, i.e. the number of warp threads and weft threads required to repeat the pattern, is always greater than two. The closest twill weave is that in which the weft thread passes (floats) over two warp threads. This is a three-thread twill. In a four-thread twill, the weft thread passes over three warp threads.

In twill weave, diagonal lines of ribbing formed by the stepped nature of the interlacing points, extend from one selvage to the other, forming ridges and giving the impression that the weave is diagonal. The ribs may run from right to left or from left to right. A distinction is made between weft-faced twill, in which the weft thread

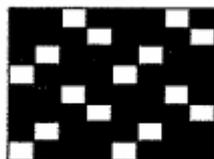
khác biệt được tạo thành giữa kiểu dệt vân chéo hiệu ứng ngang là trong đó các điểm nổi của sợi ngang nhiều hơn và kiểu dệt vân chéo có hiệu ứng dọc là trong đó các điểm nổi của sợi dọc nhiều hơn. Cả hai loại vải dệt vân chéo này đều có sự khác nhau giữa mặt phải và mặt trái của chúng. Tuy nhiên, có một loại vải dệt chéo gọi là vải chéo hai mặt hay gọi là vải chéo chữ nhân, vải đó có hai mặt đều giống nhau.

Vải chéo hai mặt hay vải chéo chữ nhân luôn có lặp lại kiểu dệt bằng nhau. Điểm nổi ngang hay điểm nổi dọc nổi giống nhau ở cả hai bề mặt của vải, chỉ có hướng của các sọc chéo là ngược nhau. Kiểu dệt đơn giản nhất là kiểu dệt chéo chữ nhân bốn sợi: trong đó mỗi sợi dọc được chồng lên trên hai sợi ngang liên tiếp và bị đè xuống bởi hai sợi tiếp sau.

Cần chú ý rằng trong các nhóm 52.08, 52.09, 52.10, 52.11, 55.13 và 55.14, các phân nhóm liên quan tới “vải vân chéo ba sợi hay bốn sợi, bao gồm cả vải vân chéo hai mặt hay vải chéo chữ nhân”, bởi vì phần diễn tả giới hạn của chúng chỉ bao gồm những loại vải chéo được dệt theo mẫu chỉ ra dưới đây:



Tuy nhiên, vải denim của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42 không bao gồm vải chéo hai mặt 4 sợi hay vải chéo chữ nhân vì những phân nhóm này chỉ đề cập tới loại vải có hiệu ứng dọc (xem Chú giải phân nhóm 1 Chương 52). Hơn nữa là loại vải chéo 3 sợi có hiệu ứng dọc và vải chéo 4 sợi có hiệu ứng dọc thì những phân nhóm này cũng bao gồm cả vải vân chéo gẫy 4 sợi có hiệu ứng dọc, kiểu dệt của nó được thể hiện như hình dưới đây:



Vân chéo gẫy 4 sợi có hiệu ứng dọc

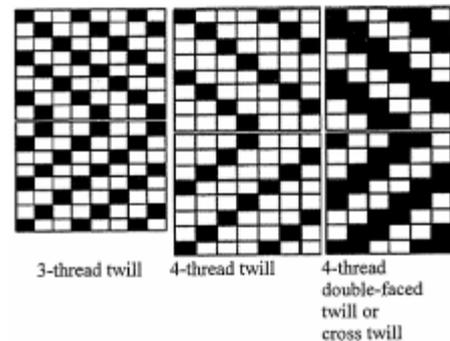
(II) CÁC CHƯƠNG TỪ 56 ĐẾN 63

Các Chương từ 56 đến 63 bao gồm một số loại vải dệt và các mặt hàng dệt khác ngoài các Chương từ 50 đến 55 (ví dụ: vải có tạo vòng lông; vải dệt thoi hẹp; sợi sonin, sợi quần, dải viền, dải trang sức và trang trí khác thuộc nhóm 56.06 hoặc 58.08; Các loại vải tuyen và các loại vải lưới khác; ren; thêu trên vải dệt thoi hoặc các vật liệu dệt khác; dệt kim hoặc móc). Các chương này cũng bao gồm các sản phẩm dệt

is more apparent, and warp-faced twill, in which the warp thread is more apparent. Both these twills present a different appearance on the face (the right side) from the reverse (the wrong side). However, there is one category of twill, called double-faced twill or cross twill, which has the same appearance on both sides.

Double-faced twill or cross twill always has an even weave repeat. The warp or weft floats are the same on both faces; only the direction of the ribs is reversed. The simplest design is four-thread cross twill: each warp thread is raised on two consecutive picks, and depressed on the following two.

It should be noted that in headings 52.08, 52.09, 52.10, 52.11, 55.13 and 55.14, the subheadings relating to “3-thread or 4-thread twill, including double-faced twill or cross twill”, because of their restrictive wording, cover only those twills whose weave patterns are given below:



Denim fabrics of subheadings 5209.42 and 5211.42, however, do not include 4-thread double-faced twill or cross twill, since these subheadings cover only warp faced fabrics (see Subheading Note 1 to Chapter 52). In addition to warp faced 3-thread twill and warp faced 4-thread twill, these subheadings also cover warp faced 4-thread broken twill, whose weave pattern is reproduced below:



Warp faced
4-thread broken twill

(II) CHAPTERS 56 TO 63

Chapters 56 to 63 cover certain kinds of textile fabrics and other textile articles not covered by Chapters 50 to 55 (e.g., pile fabrics; narrow woven fabrics; chenille yarn, gimped yarn, braids, galloons and other trimmings of heading 56.06 or 58.08; tulles and other net fabrics; lace; embroidery on woven fabrics or other textile materials; knitted or crocheted goods). They also include (subject to **exclusions** regarding certain articles

hoàn thiện (**loại trừ** các sản phẩm nhất định đã phân loại ở một Chương khác ngoài các Chương trong Phần XI).

Các mặt hàng hoàn thiện.

Theo Chú giải 7 của Phần này, khái niệm “hoàn thiện” trong các Chương từ 56 đến 63 có nghĩa là:

(1) **Chỉ được cắt thành hình, trừ dạng hình vuông hoặc hình chữ nhật**, ví dụ: mẫu hàng may mặc bằng vật liệu dệt, hàng dệt có rìa viền đã được trang trí (ví dụ: một số loại khăn lau) cũng được coi như đã hoàn thiện.

(2) **Sản phẩm ở dạng hoàn thiện, đã sẵn sàng cho sử dụng** (hoặc chỉ cần tách ra một cách đơn giản bằng cách cắt các đường chỉ phân chia), mà không phải may khâu hay gia công thêm. Hàng hóa thuộc loại này bao gồm những sản phẩm đan hoặc móc trực tiếp theo những hình dạng đã được định sẵn và một số khăn lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn quàng cổ, chăn, v.v... với những sợi dọc, sợi ngang ở biên không được dệt mà được cắt để tạo thành diềm. Những mặt hàng như vậy có thể được dệt riêng biệt trên khung dệt, hay cũng có thể được cắt một cách đơn giản dọc theo chiều dài của tấm vải dài mà những tấm vải đó đã có sẵn cạnh biên với những sợi không được dệt để tạo thành tua ở mép biên (thường là những sợi dọc) với những khoảng cách đều đặn. Độ dài của các tấm vải dệt từ những mặt hàng làm sẵn được mô tả ở trên có thể nhận được bằng cách đơn giản là cắt các sợi phân chia thì cũng được coi như mặt hàng “hoàn thiện”.

Tuy nhiên, những mặt hàng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) được cắt một cách đơn giản ra từ những tấm lớn hơn mà chưa gia công tiếp các công đoạn khác hay chưa tạo viền mép bằng cách cắt các sợi phân chia thì không được coi là “dạng hoàn thiện” với nghĩa của Chú giải này. Thực tế cho thấy rằng những mặt hàng này có thể được sắp xếp hay đưa vào đóng gói (ví dụ: để bán lẻ) thì cũng không ảnh hưởng tới sự phân loại của nó.

(3) **Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín** bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của Chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm cho khỏi sờ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác.

(4) **Đã viền hoặc cuốn mép hay đính tua thắt nút** (có hay không kết hợp với đường chỉ thêm) ở bất kỳ các cạnh nào (ví dụ: khăn tay với đường viền hay khăn trải bàn có đính tua thắt nút) nhưng **trừ** những loại vải dệt có mép cắt được làm cho khỏi sờ bằng cách khâu vắt hoặc bằng các cách đơn giản khác.

(5) **Cắt theo cỡ và được gia công bằng cách rút chỉ**. Về vấn đề này thì “gia công bằng cách rút chỉ” đơn giản có nghĩa là rút những sợi ngang hay sợi dọc sau khi dệt mà không làm thêm các công đoạn nào khác trên vải dệt (ví dụ như thêu). Những tấm vật liệu đã được xử lý đó thường dùng để sản xuất vải

classified elsewhere than in Section XI) made up textile articles.

Made up articles.

Under Note 7 to this Section, the expression “made up” in Chapters 56 to 63 means:

(1) **Merely cut, otherwise than into squares or rectangles**, for example, dress patterns of textile material; articles with their edges pinked (e.g., certain dusters) are also regarded as made up.

(2) **Produced in the finished state, ready for use** (or merely needing separation by cutting dividing threads) without sewing or other working. Goods of this kind include products knitted or crocheted directly to shape and certain dusters, towels, table cloths, scarf squares, blankets, etc., with threads along the warp left unwoven or the weft edges cut to form a fringe. Such articles may have been woven separately on the loom, but may also have been simply cut from lengths of fabric which have bands of unwoven threads (generally warp threads) at regular intervals. These lengths of fabric, from which ready-made articles of the types described above may be obtained by simply cutting the dividing threads, are also considered as “made up” articles.

However, rectangular (including square) articles simply cut out from larger pieces without other working and not incorporating fringes formed by cutting dividing threads are not regarded as “produced in the finished state” within the meaning of this Note. The fact that these articles may be presented folded or put up in packings (e.g., for retail sale) does not affect their classification.

(3) **Cut to size and with at least one heat-sealed edge** with a visibly tapered or compressed border and the other edges treated as described in any other subparagraph of this Note, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by hot cutting or by other simple means.

(4) **Hemmed or with rolled edges or with a knotted fringe** (whether or not incorporating added threads) at any of the edges (e.g., handkerchiefs with rolled edges and table covers with knotted fringes), but **excluding** fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by whipping or by other simple means.

(5) **Cut to size and incorporating drawn-thread work**. In this connection “drawn-thread work” means simply the withdrawing of certain warp or weft threads after weaving without further operation (e.g., by embroidery) on the material. The pieces of material so treated are often intended for further manufacture into

lót.

(6) **Được ghép bằng cách khâu may, dán dính hay bằng cách khác.** Những mặt hàng này có nhiều loại, kể cả quần áo. Tuy nhiên, cần chú ý rằng các loại hàng dệt có thể bao gồm hai hay nhiều đoạn có chiều dài khác nhau của cùng một loại nguyên liệu giống nhau được nối với nhau, hoặc từ hai hay nhiều lớp vật liệu dệt được ghép thành lớp, thì không được coi là đã “hoàn thiện”. Kể cả các sản phẩm dệt ở dạng tấm có một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt nhồi được ghép lại bằng cách khâu hay bằng cách khác.

(7) **Dệt kim hoặc móc thành các hình dạng,** ở dạng các sản phẩm riêng biệt hoặc thể hiện ở dạng tập hợp một số chi tiết sản phẩm theo độ dài.

o
o o

Chú giải Phân nhóm.

Các sản phẩm từ Chương 56 đến 63 có bề mặt tuyết nhung hay bề mặt tạo vòng

Các điều khoản của Chú giải Phân nhóm 2 (B) (b) Phần XI áp dụng cho vải nên dù có hay không thể quan sát được một phần trên bề mặt có tuyết nhung hoặc vòng lông.

(III) CÁC SẢN PHẨM DỆT KẾT HỢP VỚI CHỈ CAO SU

Theo Chú giải 10 của Phần này, các sản phẩm có tính đàn hồi bao gồm vật liệu dệt kết hợp với chỉ cao su đã được phân loại ở Phần XI.

Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt nằm trong nhóm 56.04.

Những sản phẩm dệt khác được kết hợp với chỉ cao su tùy theo từng trường hợp, được phân loại chi tiết trong các Chương từ 50 đến 55, 58 hay 60 đến 63.

(IV) MẶT HÀNG DỆT MAY KẾT HỢP CÁC THÀNH PHẦN HÓA HỌC, CƠ KHÍ HOẶC ĐIỆN TỬ

Theo mục đích của Chú giải 15 của Phần này, hàng dệt, may và các mặt hàng dệt khác, kết hợp các thành phần hóa học, cơ khí hoặc điện tử để tạo thêm chức năng, cho dù được kết hợp dưới dạng các thành phần tích hợp hoặc bên trong sợi hoặc vải, được phân loại theo các nhóm tương ứng trong Phần XI, **với điều kiện** là chúng vẫn giữ được đặc tính cơ bản của hàng hóa thuộc Phần này. Các mặt hàng dệt may có thể mặc được hoặc không. Chúng bao gồm, ví dụ:

- Quần áo có tích hợp đèn LED và/hoặc thiết bị âm thanh;
- Quần áo có tích hợp tai nghe có khung chụp qua đầu, kể cả ổ cắm cho điện thoại di động hoặc vật phẩm tương tự;
- Quần áo có tích hợp thiết bị theo dõi chức năng cơ thể (ví dụ, áo lót thể thao có chức năng theo dõi nhịp tim và nhiệt độ);
- Thảm có khả năng phát hiện áp lực hoặc chuyển

lingerie.

(6) **Assembled by sewing, gumming or otherwise.**

These articles, which are very numerous, include garments. It should be noted, however, that piece goods consisting of two or more lengths of identical material joined end to end, or composed of two or more textiles assembled in layers, are not regarded as “made-up”. Nor are textile products in the piece composed of one or more layers of textile materials assembled with padding by stitching or otherwise.

(7) **Knitted or crocheted to shape,** whether presented as separate items or in the form of a number of items in the length.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Products of Chapters 56 to 63 having a pile or looped surface

The provisions of Subheading Note 2 (B) (b) to Section XI apply whether or not the ground fabric is partly visible on the pile or looped side.

(III) TEXTILE PRODUCTS COMBINED WITH RUBBER THREADS

Under Note 10 to this Section, elastic products consisting of textile materials combined with rubber threads are classified in Section XI.

Rubber thread and cord, textile covered, are included in heading 56.04.

Other textile products combined with rubber threads are classified, in particular, in Chapters 50 to 55, 58 or 60 to 63, as the case may be.

(IV) TEXTILE ARTICLES INCORPORATING CHEMICAL, MECHANICAL OR ELECTRONIC COMPONENTS

For the purposes of Note 15 to this Section, textiles, garments and other textile articles, incorporating chemical, mechanical or electronic components for additional functionality, whether incorporated as built-in components or within the fibre or fabric, are classified in Section XI, **provided that** they retain the essential character of the goods of this Section. The textile articles may or may not be wearable. These include, for example:

- Garments with integrated LED lighting and/or audio device;
- Garments with integrated head phones, including a docking station for a mobile phone or similar article;
- Garments with integrated body functions monitoring equipment (e.g., sports bras with heart rate and temperature monitoring);
- Carpet with pressure or movement detection (man

động (phát hiện người nằm xuống hoặc phát hiện ngã);

- Găng tay hoặc tất giữ nhiệt;

- Lớp phủ tường chống động đất, đôi khi được gọi là 'giấy dán tường chống động đất', tích hợp các thành phần điện tử, như cảm biến quang học hoặc sợi quang, và được sử dụng trong xây dựng hoặc cải tạo các tòa nhà để gia cố và giám sát các công trình được xây dựng; và

- Vải địa kỹ thuật có gắn cảm biến hoặc sợi quang tích hợp hoàn toàn nhằm mục đích đo mức độ biến dạng và sức căng gây ra bởi, ví dụ, việc đào đất.

(V) MÔI TRƯỜNG TIÊU CHUẨN ĐỂ ĐIỀU HOÀ VÀ THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU DỆT

(A) Phạm vi và lĩnh vực áp dụng:

Các đặc điểm và sự sử dụng của các môi trường tiêu chuẩn cho việc điều hoà và xác định các tính chất vật lý và cơ học của vật liệu dệt được đưa ra ở sau đây để hướng dẫn.

(B) Các định nghĩa:

(a) **Độ ẩm tương đối:** Tỷ lệ giữa áp suất hơi nước thực trong khí quyển với áp suất hơi bão hoà ở cùng nhiệt độ. Tỷ lệ này thường được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

(b) **Môi trường điều hoà tiêu chuẩn:** Một môi trường có độ ẩm tương đối là 65% và nhiệt độ là 20°C.

(c) **Môi trường điều hoà cho thử nghiệm:** Một môi trường có độ ẩm tương đối là 65% và nhiệt độ là 20°C.

CHÚ Ý - Tính từ “điều hoà” như được sử dụng ở trên được lựa chọn để giới hạn việc sử dụng trong công nghiệp dệt.

(C) Điều hoà sơ bộ.

Trước khi đưa vật liệu dệt vào điều hoà thì có thể cần phải điều hoà sơ bộ. Vì vậy, vật liệu dệt sẽ được làm cân bằng trong một môi trường có độ ẩm tương đối từ 10 đến 25% và nhiệt độ không được vượt quá 50°C.

Các điều kiện trên cũng có thể đạt được bằng cách đốt nóng không khí ở độ ẩm tương đối là 65% và nhiệt độ từ 20°C tới 50°C.

(D) Điều hoà.

Trước khi vật liệu dệt được thử nghiệm để xác định tính chất vật lý và cơ học, mẫu sẽ được điều hoà bằng cách đưa nó vào môi trường điều hoà tiêu chuẩn để thử nghiệm, bằng cách như vậy, các dòng không khí được thổi tự do qua mẫu (vật liệu dệt) và giữ nó ở đó cho tới thời gian yêu cầu để đạt được cân bằng đối với môi trường.

Trừ khi có cách khác quy định trong phương pháp thử, vật liệu dệt phải được xem xét trong trạng thái cân bằng khi, cách khoảng 2 giờ, việc cân liên tục

down detection or fall detection);

- Heated gloves or socks;

- Paraseismic wall covering, sometimes referred to as ‘seismic wallpaper’, integrating electronic components, such as optical sensors or fibres, and used in the construction or renovation of buildings for strengthening and monitoring the structures built; and

- Geotextiles incorporating sensors or fully integrated optical fibres for the purpose of measuring the deformations and strains resulting, for example, from earthworks.

(V) STANDARD ATMOSPHERES FOR CONDITIONING AND TESTING OF TEXTILES

(A) Scope and field of application.

The characteristics and use of standard atmospheres for conditioning and for determining the physical and mechanical properties of textiles are set out hereafter for guidance.

(B) Definitions.

(a) **Relative humidity:** The ratio of the actual pressure of the water vapour in the atmosphere to the saturation vapour pressure at the same temperature. The ratio is usually expressed as a percentage.

(b) **Standard temperate atmosphere:** An atmosphere which has a relative humidity of 65 % and a temperature of 20°C.

(c) **Standard temperate atmosphere for testing:** An atmosphere which has a relative humidity of 65 % and a temperature of 20 °C.

NOTE - The adjective “temperate” as used above has been chosen for the limited use of the textile industry.

(C) Pre-conditioning.

Before conditioning a textile, pre-conditioning may be required. If so, the textile shall be brought approximately to equilibrium in an atmosphere having a relative humidity of between 10 and 25 % and a temperature not exceeding 50 °C.

These conditions may be obtained by heating air at 65 % relative humidity and 20 °C to a temperature of 50 °C.

(D) Conditioning.

Before a textile is tested to determine a physical or mechanical property, it shall be conditioned by placing it in the standard temperate atmosphere for testing, in such a way that the air flows freely through the textile, and keeping it there for the time required to bring it into equilibrium with the atmosphere.

Unless otherwise specified in the method of test, the textile should be considered to be in equilibrium when successive weighings, at intervals of 2 hours, of the

mẫu để phơi ra trước luồng không khí di chuyển cho thấy không có sự thay đổi hơn 0,25% trọng lượng giữa hai lần cân.

(E) Thử nghiệm.

Trừ các trường hợp đặc biệt (ví dụ: các phép thử ướt) các phép thử về cơ học và vật lý của vật liệu dệt được tiến hành trong trạng thái đã được điều hoà trong môi trường điều hoà tiêu chuẩn để thử nghiệm.

Chương 50

Tơ tằm

TỔNG QUÁT

Khi đọc các Chú giải của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải Tổng quát của Phần XI.

Theo mục đích của Chương này thuật ngữ “tơ tằm” bao gồm không chỉ là chất sợi được tiết ra bởi con tằm nuôi bằng lá dâu (*Bombyx Mori*) mà còn là những chất được tiết ra từ những con côn trùng tương tự (ví dụ, *Bombyx Textor*) được biết tới như là tơ tằm dại. Trong số các loài côn trùng hoang dại gọi như vậy chỉ vì chỉ có một số rất ít loài được thuần hoá cho ta sản phẩm tơ, trong đó quan trọng nhất là tơ tussah thu được từ một loại tơ tằm nuôi bằng lá sồi. Tơ nhện và tơ biển (những loại sợi tơ ở các loài sò hén thuộc họ *Pinna* bám trên các mỏm đá) cũng được phân loại trong Chương này.

Nói chung, Chương này bao gồm tơ, kể cả các vật liệu dệt đã được phân loại như tơ, ở các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất, từ vật liệu thô cho tới sản phẩm dệt. Chương này cũng bao gồm cả tơ từ ruột con tằm.

50.01 - Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.

Nhóm này chỉ áp dụng cho những loại kén có thể quay tơ cho loại tơ thô như đã phân loại trong nhóm 50.02, loại trừ kén không quay tơ được (nhóm 50.03).

Kén tằm thường có màu trắng bạc, vàng tươi hay đôi khi có màu xanh lá.

50.02 - Tơ tằm thô (chưa xe).

Tơ tằm thô này thu được bằng việc kéo sợi từ kén. Trong thực tế, vì những sợi filament hình thành trên mỗi kén rất mịn, đẹp nên tơ tằm thô thu được bằng cách kết hợp nhiều sợi tơ đơn (thông thường 4 đến 20) trong quá trình kéo sợi; những sợi này dính chặt vào nhau sau khi kéo bởi một lớp gôm (sericin) đã có sẵn bao phủ bên ngoài các sợi đó. Những sợi tơ tằm thô tự quấn vào nhau trong quá trình kéo sợi cho một kết cấu phẳng làm thoát phần lớn lượng nước trong sợi và bù đắp sự yếu kém trong các sợi filament đơn lẻ; quá trình này thường xuyên dẫn tới các sợi thu được có một độ xoắn nhất định. Mặc dù vậy độ xoắn của sợi chỉ rất nhẹ và sợi thô ở giai đoạn này không thể lẫn với những sợi xe đơn của nhóm 50.04.

Tơ thô luôn có màu trắng bạc, vàng tươi hay đôi khi có màu xanh lá. Nhóm này cũng bao gồm cả tơ đã

textile freely exposed to the moving air show no progressive change in weight greater than 0.25 %.

(E) Testing.

Except for special cases (for example wet tests), physical and mechanical tests of textiles are carried out in the conditioned state in the standard temperate atmosphere for testing.

Chapter 50

Silk

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

For the purposes of this Chapter the term “silk” covers not only the fibrous matter secreted by the *Bombyx mori* (mulberry feeding silk-worm), but also the products of the secretion of similar insects (e.g., *Bombyx textor*) known as wild silk. Among the wild varieties, so named because the producing worm has only very rarely been domesticated, the most important is tussah silk obtained from a silk-worm that feeds on oak. Spider silk and marine or byssus silk (the filaments by which certain shellfish of the *Pinna* family cling to rocks) are also classified in this Chapter.

Generally speaking, this Chapter covers silk, including mixed textile materials classified as silk, at its various stages of manufacture, from the raw material to the woven fabric. It also includes silk-worm gut.

50.01 - Silk worm cocoons suitable for reeling.

This heading applies only to those cocoons which can be reeled to become raw silk classified in heading 50.02. Cocoons unsuitable for reeling are **excluded (heading 50.03)**.

Silk-worm cocoons are usually whitish, yellowish or sometimes greenish.

50.02 - Raw silk (not thrown).

This raw silk is obtained by reeling the filaments from cocoons. In practice, since the filaments (baves) forming each cocoon are very fine, the raw silk (grège) is obtained by combining several filaments (usually 4 to 20) during the reeling process; these filaments adhere together as they are reeled because of the gum (sericin) with which they are covered. The raw silk filaments are wrapped around themselves during reeling giving an even texture and section, assisting the drainage of surplus moisture and compensating for weaknesses in individual filaments; this operation frequently results in the filaments acquiring a certain twist. However, the twist is only very slight and raw silk at this stage should not be confused with the single thrown yarns of **heading 50.04**.

Raw silk is usually whitish, yellowish or sometimes greenish. It is also covered by this heading if discharged

được tẩy rửa (nghĩa là: rửa bằng nước xà phòng nóng hay dung dịch alkalis loãng, v.v....) đã nhuộm màu nhưng chưa xe. Tơ sống này luôn được đóng gói hoặc trong các ống chỉ hình nón, hoặc cuộn thành cuộn những trọng lượng khác nhau và được bó thành nút lỏng.

Loại trừ tơ đã xe (**nhóm 50.04**).

50.03 - Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).

Nhóm này bao gồm phế liệu tơ ở tất cả các dạng, trong dạng thô chưa gia công hoặc ở các giai đoạn khác nhau của chế biến trước khi chuyển hoá thành sợi. Bao gồm:

(A) **Phế liệu thu được từ nguyên liệu thô** nghĩa là:

1) **Những kén không thích hợp để quay tơ:** Những kén đã bị thủng hay rách (những hư hại này có thể do sâu bướm hay bởi các ký sinh trùng hay do các trường hợp nguyên nhân khác) với sợi bị đứt; những kén quá xấu gây hư hỏng sợi, mặc dù chưa bị đứt, nhưng nó sẽ bị đứt tại các điểm bị hư trong quá trình kéo sợi; những kén bị biến màu, hay bị bẩn dù có hay không có nhộng bên trong...

2) **Blazes:** Đây là những lưới tơ, được hình thành bởi những sợi thưa, rồi bao bên ngoài kén tằm để giữ nó trên cành cây; những lưới này thường dính cả lá vụn hay các mẫu cành cây khác.

(B) **Phế liệu thu được từ quá trình ươm tơ:**

1) **Frisons** (Tơ sồi) thuật ngữ này thường để chỉ những sợi tơ thô bao quanh bên ngoài kén, đầu tiên nó được loại bỏ bằng cách chải bằng bàn chải và sau đó được cắt ra khỏi các kén, để lại phần của kén có thể quay tơ được. Những sợi dạng này được bán như những cuộn tơ rối hay dùng để buộc sợi.

2) **Những kén bị lỗi** và bị loại trong quá trình ươm tơ (đôi khi được biết như là «bassinés»)

3) **«Pelettes»** hoặc **«telettes»:** ví dụ: phần sợi không thể quay tơ tạo thành phía trong kén hay vẫn bám quanh con nhộng và **«Pelades»** thu được từ quá trình ngâm «Pelettes» trong nước ấm, lấy ra khỏi con nhộng và phơi khô.

(C) **Sợi xe bị đứt hoặc bị nút hoặc những cụm rối của sợi thô hay sợi xe** thu được từ phế liệu trong quá trình kéo sợi, quay tơ hoặc dệt.

(D) **Những sản phẩm làm ra từ những phế liệu tơ ở các quá trình gỡ và chải** (ở một số quốc gia sản phẩm này gọi là **«schappe»**).

Những sản phẩm này thường ở dạng những tấm khăn trải hay những tấm nôi, nhưng ở giai đoạn cuối của quá trình gia công, chúng sẽ được chuyển thành những dải hẹp hơn hay dạng dây, hay dạng những dây thừng (củi hoặc sợi thô). Những dạng nêu trên mà chưa được xe thành sợi cũng thuộc nhóm này. Sản phẩm ở đây bao gồm cả những sợi được kéo rất mảnh có độ dày xấp xỉ 1 sợi đơn và luôn được xoắn chặt, không thể lẫn với sợi ở **nhóm 50.05**.

(i.e., the gum removed by hot soapy water, dilute alkalis, etc.) or dyed, but not if thrown. It is usually put up in long lengths either on conical bobbins, or in hanks (skeins) of varying weight and tied in a loose knot (slips).

Thrown silk is excluded (**heading 50.04**).

50.03 - Silk waste (including cocoons unsuitable for reeling, yarn waste and garnetted stock).

This heading covers silk waste of all kinds, in the crude unworked state or at its various stages of processing prior to its conversion into yarn. It includes:

(A) **Waste obtained from the raw material, viz.:**

1) **Cocoons unsuitable for reeling:** perforated or torn cocoons (damaged by the moth itself, by parasites, by accident or otherwise) with broken filament; cocoons so badly damaged that the filament, although not yet broken, would rupture at the affected points during the reeling process; badly stained or soiled cocoons whether or not still containing the chrysalis, etc.

2) **Blazes.** These are silky networks, formed of loose, tangled filaments, with which the silk-worm covers the cocoon to hold it in position on the branch; they often contain pieces of leaf or twig.

(B) **Waste obtained during the reeling process, in particular:**

1) **Frisons** (floss silk). This is the term applied to the coarse threads forming the outer covering of the cocoon; these are first removed with small brushes and then cut away to leave that part of the cocoon which can be reeled. They are marketed as tangled balls or bundles of threads.

2) **Cocoons** found to be faulty and rejected during the reeling process (sometimes known as «bassinés»).

3) **«Pelettes»** or **«telettes»**, i.e., the unreelable part of the thread forming the inner part of the cocoon and still enclosing the chrysalis, and **«pelades»** which are obtained by soaking the «pelettes» in warm water, removing the chrysalises and drying.

(C) **Broken or knotted yarn or tangled masses of fibre or yarn.** These are obtained as waste during the throwing, reeling or weaving processes.

(D) **Products obtained by discharging and combing silk waste** (in some countries known as **«schappe»**).

They are then in the form of sheets or laps of more or less parallel fibres, but at a later stage of processing they are converted into narrower strips or into tow or rope form (slivers or rovings). These forms which have not yet been spun into yarn remain in this heading. They include rovings which have been drawn out very fine to approximately the thickness of a single yarn and usually very lightly twisted; these should not be confused with the yarns of **heading 50.05**.

(E) **Tơ vụn.**

Tơ vụn được lấy ra trong khi chải các phế liệu liên quan tới phần (D) ở trên. Tơ vụn này có chất lượng kém hơn tơ đã giới thiệu ở phần (D) những sợi của nó ngắn hơn và không thể chải thêm được, nhưng có thể đưa nó trở lại các quá trình xe sợi khác. Tơ vụn được gia công theo cách này vẫn thuộc nhóm này **miễn là** nó không thể đạt tới giai đoạn sợi xe.

(F) **Chải kỹ:**

Đây là những sợi rất ngắn bỏ đi trong quá trình chải sạch tơ vụn.

(G) **Tơ tái chế:**

Tơ này thu được từ việc xé vải rách, vải vụn hay các phế liệu khác và mảnh vụn của vải hoặc các sản phẩm của tơ thành các sợi.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Mền xơ, bông (nhóm **30.05** hoặc **56.01**)

(b) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt, bằng tơ (nhóm **56.01**).

(c) Tơ vụn (**Chương 63**).

50.04 - Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.

Nhóm này áp dụng cho tơ xe, tức là những sợi thu được bởi việc xoắn hai hay nhiều sợi tơ thô của nhóm 50.02.

Mặc dù vậy chúng **bị loại trừ** nếu đã được đóng gói để bán lẻ (**nhóm 50.06**) hay trong phạm vi định nghĩa của sợi xe, chấu bện...(**nhóm 56.07**) xem các mục (I) (B) (2) và (3) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Sợi trong nhóm này khác với sợi xe từ phế liệu tơ đã được phân loại trong nhóm tiếp theo mà trong đó nó ở dạng những sợi liên tục. Có nhiều loại khác nhau, bao gồm:

(1) **Các sợi đơn** (đôi khi được biết như là **poils**) thu được bởi quá trình xoắn 1 sợi chỉ tơ thô đơn. Những sợi đã được xoắn chặt dạng này được gọi là sợi nhiều, mousselines hoặc sợi the xoắn.

(2) **Sợi khổ** thu được bằng cách xoắn lỏng hai hay nhiều sợi chỉ tơ thô chưa xe; những sợi này được sử dụng như những sợi dệt ngang.

(3) **“Sợi nhiều xoắn”** là sợi khổ được xoắn chặt.

(4) **“Sợi dọc tơ tằm”** thu được từ hai hay nhiều sợi chỉ tơ thô đã được xoắn thành 1 sợi bằng cách chập đôi để xoắn ngược lại. **Sợi tơ xe đôi** là sợi tơ xe 2 lần được xoắn chặt. Những sợi này phần lớn được sử dụng như sợi dệt dọc.

Tất cả những sợi này có thể là những sợi được khử màu hoặc hoàn thiện.

Nhóm này loại trừ chỉ giả catgut làm bằng tơ tằm của **nhóm 56.04**.

(E) **Noil silk.**

Noil silk is the residue removed during the combing of the wastes referred to in (D) above. This residue, of poorer quality than the silk waste referred to at (D) in that it has shorter fibres, cannot be further combed, but can be carded in its turn and subjected to various other processes preparatory to spinning. Noil silk processed in this way remains in this heading **provided** it has not yet reached the stage of spun yarn.

(F) **Combings.**

These are the very short fibres removed during the carding of noil silk.

(G) **Garnetted stock.**

This is obtained by tearing rags or other waste and scrap of fabric or articles of silk into their constituent fibres.

The heading **does not cover:**

(a) Wadding (heading **30.05** or **56.01**).

(b) Textile flock and dust and mill neps, of silk (heading **56.01**).

(c) Rags of silk (**Chapter 63**).

50.04 - Silk yarn (other than yarn spun from silk waste) not put up for retail sale.

This heading applies to thrown silk, i.e., yarns obtained by twisting (either singly or two or more together) the raw silk threads of heading 50.02.

They are, however, **excluded** if put up for retail sale (**heading 50.06**) or if within the definition of twine, cordage, etc. (**heading 56.07**) (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The yarns of this heading differ from the yarns spun from silk waste classified in the following heading in that they are formed of continuous fibres. There are many varieties, including:

(1) **Single yarns** (sometimes known as **poils**), obtained by twisting a single raw silk thread. Hard-twisted yarns of this type are often called crêpe poils, mousselines or chiffon twist.

(2) **Tram yarns**, obtained by loosely twisting two or more unthrown raw silk threads; these are used as weft yarns.

(3) **“Crêpe twist”**, generally a hard-twisted tram.

(4) **Organzine yarns**, obtained from two or more raw silk threads which have been well twisted in the single by doubling them with reverse twist. **Grenadine yarn** is a hard-twisted organzine. These are used mainly as warp yarns.

All these yarns may be discharged or finished.

The heading excludes imitation catgut of silk, of heading 56.04.

50.05 - Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.

Nhóm này bao gồm những sợi đơn được gia công bởi quá trình xe tơ vụn hay các phế liệu khác của tơ của nhóm 50.03; cũng bao gồm cả sợi xe được gia công từ những sợi đơn lẻ này.

Tuy nhiên chúng **bị loại trừ** nếu đã được đóng gói để bán lẻ (**nhóm 50.06**) hoặc nếu nằm trong định nghĩa của sợi xe, chấu bện, v.v... (**nhóm 56.07**) (xem Phần (I) (B) (2) và (3) của Chú giải tổng quát Phần XI).

(A) Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn trừ từ vụn.

Không như những sợi tơ ở nhóm trước, sợi tơ từ phế liệu tơ (trừ tơ vụn) được hình thành từ những sợi nối. Những sợi thô này có thể dài tới 20cm nằm song song trong sợi, do vậy những sợi này có bề mặt nhẵn, mượt như tơ và tương đối bóng; những đặc điểm trên để phân biệt loại sợi tơ này với sợi xe từ tơ vụn.

(B) Sợi tơ kéo từ tơ vụn.

Sợi tơ vụn có chất lượng thấp hơn nhiều so với sợi phế liệu tơ; chúng bao gồm các sợi có độ dài khác nhau và thường dưới 5 cm; do vậy những sợi này chỉ được chải thô chứ không chải kỹ, chúng hơi rối vụn và gây ra những nút thắt nhỏ ở những khoảng nối. Sợi tơ từ tơ vụn không có độ bền và tính cân đối của sợi tơ kéo từ tơ vụn và có bề mặt khá đơn điệu.

Nhóm này cũng bao gồm những sợi đã được gia công như mô tả trong mục (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Nhóm này **loại trừ** chỉ giả catgut bằng tơ tằm của **nhóm 56.04**.

50.06 - Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.

(A) Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ.

Nhóm này bao gồm sợi của các nhóm 50.04 và 50.05 đã đóng gói cho bán lẻ, tức là ở trong các dạng và phù hợp với điều kiện đã mô tả trong mục (I) (B) (3) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

(B) Tơ từ ruột con tằm.

Tơ từ ruột con tằm thu được bởi việc rút và kéo các tuyến tơ của con tằm được giết bằng cách ngâm chúng vào dung dịch axit axetic loãng ở giai đoạn khi mà chúng đã sẵn sàng cho các kén để quay tơ. Tơ từ ruột con tằm thì ít mềm dẻo và bóng hơn lông ngựa, hiếm khi có độ dài lớn hơn 50cm.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Ruột tằm vô trùng (**nhóm 30.06**).
- (b) Chỉ giả catgut bằng tơ tằm (**nhóm 56.04**).
- (c) Tơ ruột tằm gắn lưới câu làm thành dây câu cá (**nhóm 95.07**).

50.07 - Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu

50.05 - Yarn spun from silk waste, not put up for retail sale.

This heading covers single yarns produced by spinning the noil or other silk waste of heading 50.03; it also covers multiple (folded) yarns produced from these single yarns.

They are, however, **excluded** if put up for retail sale (**heading 50.06**) or if within the definition of twine, cordage, etc. (**heading 56.07**) (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

(A) Yarn spun from silk waste other than noil silk.

Yarn spun from silk waste other than noil silk, unlike the silk yarn of the preceding heading, is formed of discontinuous fibres. These fibres, which may be up to 20 cm long, lie parallel in the yarn, giving it a smooth, silky and fairly glossy surface; these latter characteristics distinguish it from yarn spun from noil silk.

(B) Yarn spun from noil silk.

Noil silk yarns are of much poorer quality than other silk waste yarns; they are composed of fibres of varying lengths, usually less than 5 cm; since these fibres have simply been carded but not combed, they are usually still somewhat tangled and form small knots at intervals. Noil silk yarn accordingly lacks the strength and regularity of yarn spun from other silk waste and has a rather dull surface.

The heading includes yarn which has been processed as described in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

The heading excludes imitation catgut of silk, of **heading 56.04**.

50.06 - Silk yarn and yarn spun from silk waste, put up for retail sale; silk-worm gut.

(A) Silk yarn and yarn spun from silk waste.

This group covers the yarns of headings 50.04 and 50.05 put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI.

(B) Silk-worm gut.

Silk-worm gut is obtained by extracting and stretching the silk glands of silk-worms killed by immersion in diluted acetic acid at the stage when they are ready to spin their cocoons. Silk-worm gut is less flexible and glossier than horsehair, and rarely exceeds 50 cm in length.

The heading **does not cover**:

- (a) Sterile silk-worm gut (**heading 30.06**).
- (b) Imitation catgut of silk, of **heading 56.04**.
- (c) Silk-worm gut fitted with hooks or made up into fishing lines (**heading 95.07**).

50.07 - Woven fabrics of silk or of silk waste (+).

tơ tằm (+).

5007.10 - Vải dệt thoi từ tơ vụn

5007.20 - Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:

5007.90 - Vải dệt khác

Nhóm này cũng bao gồm các loại vải dệt (như đã chỉ rõ ở mục (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI làm từ sợi tơ hay từ tơ vụn hay sợi phế liệu tơ.

Bao gồm:

(1) Vải Habutai, Son Đông, Tuytso và Viễn Đông khác.

(2) Crếp

(3) Hàng dệt mỏng như muslin, sa, voan.

(4) Hàng dệt dày như vải Taphota, satanh, lụa phay, moa rê và hàng dệt Damat.

Những nhóm này **không bao gồm** hàng dệt của các **Chương 57 đến 59** (vải dùng để rây sàng của **nhóm 59.11**).

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 5007.20

Phân nhóm 5007.20 chỉ bao gồm các loại vải dệt thoi có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, **ngoại trừ** tơ vụn; tơ vụn **không** được tính trong phần 85%.

Chương 51

Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải.

1 - Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

TỔNG QUÁT

Khi đọc các Chú giải của Chương này thì phải kết hợp xem xét cả Chú giải Tổng quát Phần XI.

5007.10 - Fabrics of noil silk

5007.20 - Other fabrics, containing 85 % or more by weight of silk or of silk waste other than noil silk

5007.90 - Other fabrics

This heading includes woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of silk yarn or of noil silk or other silk waste yarn.

These include:

(1) Habutai, Shantung, Tussores and other Far East fabrics.

(2) Crêpes.

(3) Diaphanous fabrics such as muslins, grenadines and voiles.

(4) Tightly-woven fabrics such as taffetas, satins, faille, moiré and damask.

But the heading **excludes** woven fabrics of **Chapters 57 to 59** (e.g., bolting cloth of **heading 59.11**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 5007.20

Subheading 5007.20 covers only fabrics containing by weight at least 85 % of silk or of silk waste **other than** noil silk; noil silk must **not** be included in the 85 %.

Chapter 51

Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric

Note.

1. - Throughout the Nomenclature:

a) "Wool" means the natural fibre grown by sheep or lambs;

b) "Fine animal hair" means the hair of alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora, Tibetan, Kashmir or similar goats (but not common goats), rabbit (including Angora rabbit), hare, beaver, nutria or musk-rat;

c) "Coarse animal hair" means the hair of animals not mentioned above, excluding brush-making hair and bristles (heading 05.02) and horsehair (heading 05.11).

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory

Nhìn chung, Chương này bao gồm lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc thô bao gồm những loại vật liệu dệt hỗn hợp trong đó đã được phân loại như lông cừu hoặc lông động vật, ở các giai đoạn khác nhau từ những vật liệu thô cho tới khi thành những tấm vải dệt. Chương này cũng bao gồm cả sợi và vải làm từ lông bờm ngựa hoặc lông đuôi ngựa nhưng **loại trừ** lông bờm hoặc lông đuôi ngựa và các phế liệu của nó ở **nhóm 05.11**. Như đã trình bày ở Chú giải 4 Chương 5, cụm từ “lông đuôi ngựa, lông bờm ngựa” nghĩa là lông ở bờm hay ở đuôi của ngựa hay động vật họ trâu bò.

51.01 - Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.

- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:

5101.11 -- Lông cừu đã xén

5101.19 -- Loại khác

- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:

5101.21 -- Lông cừu đã xén

5101.29 -- Loại khác

5101.30 - Đã được các bon hoá

Trong toàn bộ Danh mục, “lông cừu” là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu trưởng thành hoặc con cừu non. Sợi lông cừu về cốt yếu gồm chất sừng protein và có đặc điểm riêng là có vẩy trên bề mặt. Sợi lông cừu có độ đàn hồi, có khả năng hút ẩm lớn (hấp thụ hơi ẩm từ không khí) và thông thường nó có những tính chất giống như ni. Lông cừu hầu như là không dễ cháy nhưng khi đốt cháy thành than, nó có mùi như mùi chất sừng cháy.

Nhóm này bao gồm lông cừu trưởng thành hay lông cừu non chưa chải thô hoặc chải kỹ, thu được từ việc xén lông ở trên con vật sống hay từ da động vật chết hay xén từ những tấm da có lông hay nhỏ khỏi tấm da sau khi đã lên men hay cho xử lý hoá chất phù hợp (ví dụ: lông cừu đã được nhỏ, lông cừu xén hay da cừu còn lông).

Lông cừu chưa chải thô và chưa chải kỹ thường ở dạng:

(A) Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch.

Lông cừu còn dính nhờn là lông cừu chưa được rửa hoặc làm sạch bằng cách khác; do vậy, nó vẫn còn dính chất nhờn và chất béo ngấm từ bản thân con vật và có thể còn dính cả một số lượng những chất bẩn khác (tạp chất thực vật, các hạt, đất,...). Lông cừu xén dính mỡ thường ở dạng “mỡ lông cừu” có nhiều hay ít những viên của da.

Lông cừu được nhỏ khỏi những tấm da cừu bởi quá trình lên men (“hấp hơi”), trong đó các sợi lông và da chịu một tác động kép về nhiệt và độ ẩm khi ủ. Lông cũng có thể lấy ra bằng phương pháp làm rụng lông trong đó người ta cho bề mặt có thịt của da được xử lý với Natri sulphide hay dung dịch nước vôi. Lông cừu như vậy có thể nhận ra do vẫn còn chân lông.

Notes to this Chapter.

In general, this Chapter covers wool and fine or coarse animal hair, including mixed textile materials classified as wool or animal hair, at the various stages from the raw materials to their transformation into woven fabrics. It also includes yarns and fabrics of horsehair, but **excludes** horsehair and horsehair waste of **heading 05.11**. As stated in Note 4 to Chapter 5, the expression “horsehair” means hair of the manes or tails of equine or bovine animals.

51.01 - Wool, not carded or combed.

- Greasy, including fleece-washed wool:

5101.11 -- Shorn wool

5101.19 -- Other

- Degreased, not carbonised:

5101.21 -- Shorn wool

5101.29 -- Other

5101.30 - Carbonised

Throughout the Nomenclature, “wool” means the natural fibre grown by sheep or lambs. Wool fibres are essentially composed of the protein keratin, and have a characteristic scaly surface. They are elastic, extremely hygroscopic (absorb moisture from the air) and, as a rule, have marked felting properties. Wool is almost unflammable, but chars giving off an odour akin to that of burnt horn.

This heading covers sheep’s or lambs’ wool, not carded or combed, whether obtained by shearing the animal or the pelt of the dead animal (shorn wool), or by pulling from the pelt after fermentation or appropriate chemical treatment (e.g., pulled wool, slipe wool or skin wool).

Uncarded and uncombed wool is generally in the form of:

(A) Greasy, including fleece-washed wool.

Greasy wool is wool not yet washed or otherwise cleaned; it is therefore still impregnated with wool grease and fatty matter derived from the animal itself and may contain an appreciable quantity of impurities (burrs, seeds, earth, etc.). Greasy shorn wool is often in the form of “fleeces” having more or less the contours of the pelt.

Greasy pulled wool is removed from sheep or lamb skins by a fermentation (“sweating”) process in which the fibres and the skin are subjected to the combined action of heat and moisture. It may also be removed by a depilatory method in which the flesh side of the skins is treated with a sodium sulphide or lime solution. Such wool is recognizable by the presence of hair roots.

Lông cừu đã rửa sạch là lông cừu đã rửa bằng nước lạnh khi vẫn còn trên con vật hay trước khi nhổ khỏi tấm da. Nó vẫn chưa sạch hoàn toàn.

Lông cừu còn dính nhòn thường có màu vàng nhạt. Đôi khi có màu xám, đen, nâu hay nâu đỏ.

(B) Lông cừu đã tẩy nhòn, chưa được carbon hoá.

Loại này bao gồm:

(1) **Lông cừu đã rửa bằng nước nóng**, loại lông này chỉ được rửa bằng nước nóng và được loại bỏ phần lớn các chất nhòn và đất.

(2) **Lông cừu đã tẩy**: Là lông mà lượng chất nhòn bám vào đã được tẩy hoàn toàn trong quá trình rửa bằng nước nóng hoặc xà phòng hay bằng các dung dịch tẩy rửa khác hoặc dung dịch kiềm.

(3) **Lông đã được xử lý với các dung môi dễ bay hơi** (như là benzen và carbon tetrachloride) để tẩy nhòn.

(4) **Lông đóng băng**: Lông cừu được đưa vào nơi có nhiệt độ đủ thấp để mỡ đóng băng. Lớp nhòn này sau đó ở trạng thái dễ vỡ và có thể rũ ra khỏi lông cừu cùng với phần lớn những tạp chất tự nhiên khác bám vào lông cừu bởi lớp mỡ.

Những bộ lông cừu đã được khử nhòn và rửa sạch vẫn còn chứa **một lượng nhỏ** mỡ và chất có nguồn gốc thực vật (tạp chất thực vật, các hạt, v.v...); những chất có nguồn gốc thực vật này sẽ được loại bỏ cơ học ở giai đoạn sau (xem Chú giải nhóm 51.05) hay bởi phương pháp carbon hóa.

(C) Lông cừu đã được carbon hoá:

Quá trình carbon hoá sẽ loại bỏ những chất (có nguồn gốc thực vật) vẫn còn bám ở lông cừu như đã đề cập ở phần (B) trên. Lông cừu thường được ngâm vào chậu có chứa các axit vô cơ hay muối axit, nó sẽ phân hủy các chất có nguồn gốc thực vật mà không làm ảnh hưởng tới các sợi lông.

Tẩy trắng, nhuộm màu hay các quá trình khác trước khi chải sạch hay chải sóng không ảnh hưởng tới quá trình phân loại lông cừu trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da sống đã hay chưa bị tách bao gồm cả những tấm da cừu vẫn còn lông (**nhóm 41.02 hay 43.01**).

(b) Phế liệu lông cừu của **nhóm 51.03** hay lông cừu tái chế **nhóm 51.04**.

(c) Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn (**nhóm 51.05**).

51.02 - Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ (+).

- Lông động vật loại mịn:

5102.11 -- Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)

5102.19 -- Loại khác

5102.20 - Lông động vật loại thô

Fleece-washed wool is wool washed in cold water while still on the animal or before being pulled from the pelt. It is incompletely cleaned.

Greasy wool is normally yellowish. Some, however, is grey, black, brown or russet in colour.

(B) Degreased wool, not carbonised.

This category includes:

(1) **Hot-washed wool** - washed with hot water only and relieved of the majority of wool grease and earthy matter.

(2) **Scoured wool** - wool from which the grease has been removed almost entirely by washing with hot water and soap or other detergents or with alkaline solutions.

(3) **Wool treated with volatile solvents** (such as benzene and carbon tetrachloride) to remove grease.

(4) **Frosted wool** - this has been subjected to a sufficiently low **temperature** to freeze the grease. The grease is then in a very brittle state and is easily broken up and removed as dust together with a large part of the natural impurities which are held in the wool by the grease.

Mostwashed and degreased wools still contain **small amounts** of grease and vegetable matter (burrs, seeds, etc.); this vegetable matter is removed mechanically at a later stage (see the Explanatory Note to heading 51.05) or by carbonisation.

(C) Carbonised wool.

Carbonising eliminates any vegetable matter still contained in the wools referred to at (B) above. The wool is immersed in a bath, usually of mineral acids or acid salts, which destroys the vegetable matter but does not affect the wool fibres.

Bleaching, dyeing or other processes applied prior to carding or combing do not affect the classification of wool in this heading.

This heading **excludes**:

(a) Raw hides and skins, whether or not split, including sheepskins in the wool (**heading 41.02 or 43.01**).

(b) Wool wastes of **heading 51.03** or garnetted stock of wool of **heading 51.04**.

(c) Combed wool in fragments (**heading 51.05**).

51.02 - Fine or coarse animal hair, not carded or combed (+).

- Fine animal hair:

5102.11 -- Of Kashmir (cashmere) goats

5102.19 -- Other

5102.20 - Coarse animal hair

(1) Trong toàn bộ danh mục, cụm từ “Lông động vật loại mịn” là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự, lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước (Xem Chú giải 1 (b) của Chương).

Lông động vật loại mịn thường là mềm và ít quăn hơn lông cừu. Lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự, lông thỏ Angora nhìn chung có thể xe thành sợi như xe lông cừu; loại lông này cũng được sử dụng làm tóc giả, tóc búp bê. Lông động vật loại mịn khác (lông thỏ rừng, lông thỏ, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước) thường không phù hợp để xe sợi nên dùng để sản xuất phốt, đệm, sản phẩm nhồi, v.v....

(2) Trong toàn bộ danh mục, cụm từ “Lông động vật loại thô” nghĩa là lông của tất cả các loài không đề cập trong phần (1) ở trên, **ngoại trừ** lông cừu (**nhóm 51.01**), lông đuôi hay bờm của các loài ngựa hay động vật họ trâu bò đã phân loại như “lông bờm, đuôi ngựa” **nhóm 05.11**), lông lợn, lông cứng, tóc hoặc lông làm bàn chải khác (**nhóm 05.02**) (xem Chú giải 1 (c) của Chương này).

Lông động vật loại thô được phân loại ở đây bao gồm lông phía sườn của bò, ngựa và các loài dê, chó, khi hay rái cá nói chung.

Lông động vật loại thô nói chung được sử dụng làm những sợi thô hay vải dệt thoi, phốt hay thảm, đệm, làm len hay cho các mục đích nhồi.

Lông động vật thu được từ việc thu thập lông rụng, lông xén, lông nhổ từ các tấm phốt, v.v... và bao gồm ở nhóm này **chỉ** là lông chưa được chải sạch hay chải sổng và quá trình phân loại không ảnh hưởng bởi đã được tẩy trắng, nhuộm màu giặt hay làm xoắn nhân tạo (hoạt động cuối cùng này áp dụng chủ yếu cho lông động vật thô để nhồi).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tóc người (**nhóm 05.01**)
- (b) Da sổng và da lông sổng (các **nhóm từ 41.01 đến 41.03** hay **43.01**).
- (c) Phế liệu lông động vật loại mịn hoặc thô (**nhóm 51.03**).
- (d) Lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế (**nhóm 51.04**)
- (e) Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã được chải thô hoặc chải kỹ (**nhóm 51.05**)
- (f) Lông động vật loại mịn hoặc thô được chế biến để sử dụng làm tóc giả hay sản phẩm tương tự (**nhóm 67.03**).

(1) Throughout the Nomenclature, the expression “fine animal hair” means hair of alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora goat (mohair), Tibetan, Kashmir (cashmere) or similar goats, rabbit (including Angora rabbit), hare, beaver, nutria or muskrat (see Chapter Note 1 (b)).

Fine animal hair is generally softer and less curled than wool. The hair of the alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora, Kashmir (cashmere) or similar goats or Angora rabbit is generally spun like wool into yarns; it is also used for wig-making and for the manufacture of dolls’ hair. Other fine animal hair (i.e., of the hare, common rabbit, beaver, nutria or muskrat) is usually unsuitable for spinning and is used for the manufacture of felts, padding, stuffing, etc.

(2) Throughout the Nomenclature the expression “coarse animal hair” means all other animal hair not mentioned in (1) above, **except** wool (**heading 51.01**), hair of the manes or tails of equine or bovine animals (classified as “horsehair” **heading 05.11**), pigs’, hogs’ or boars’ bristles or hair and badger hair or other brush-making hair (**heading 05.02**) (see Chapter Note 1 (c)).

Coarse animal hair classified here includes that from the flanks of bovine or equine animals and that of common goats, dogs, monkeys or otters.

Coarse animal hair is generally used in the manufacture of coarse yarns or woven fabrics, felts or carpets, or for padding or stuffing purposes.

Animal hairs are obtained by gathering during the moult, by shearing, by stripping from pelts, etc., and are included here **only** when not carded or combed, but classification here is not affected by their having been washed, bleached, dyed or artificially curled (this last operation is applied mainly to coarse animal hairs for stuffing).

The heading **does not cover**:

- (a) Human hair (**heading 05.01**).
- (b) Raw hides and skins and raw furskins (**headings 41.01 to 41.03** or **43.01**).
- (c) Fine or coarse animal hair waste (**heading 51.03**).
- (d) Garnetted stock of fine or coarse animal hair (**heading 51.04**).
- (e) Fine or coarse animal hair, carded or combed (**heading 51.05**).
- (f) Fine or coarse animal hair prepared for use in making wigs or the like (**heading 67.03**).

Chú giải Phân nhóm.

Phân nhóm 5102.11

Theo mục đích của phân nhóm 5102.11, khái niệm “của các loại dê Kashmir (ca-sơ-mia)” có nghĩa là lông mềm mịn của lớp lông tơ của lông dê có nguồn gốc từ Kashmir nhưng ngày nay được nuôi ở một vài vùng khác trên thế giới. Theo mục đích của phân nhóm này, những vùng mà loài động vật được nuôi thì không ảnh hưởng đến việc phân loại.

51.03 - Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.

5103.10 - Xơ vụn từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.

5103.20 - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn.

5103.30 - Phế liệu từ lông động vật loại thô.

Nói chung nhóm này bao gồm tất cả các loại phế liệu (trừ lông tái chế) của lông cừu hay phế liệu lông động vật loại mịn hay loại thô tức là phế liệu thu được trong các quá trình gia công liên tiếp biến cải lông cừu, lông động vật ở dạng thô thành các sản phẩm đã được rửa, chải thô, chải kỹ, xe sợi, dệt, đan, v.v...

Những phế liệu chủ yếu ở đây bao gồm:

(1) Các **phế liệu trong quá trình chải thô, chải kỹ hay các quá trình chuẩn bị cho xe sợi**, như là: những sợi vụn, là phế liệu quan trọng nhất, gồm những sợi lông ngắn được loại bỏ ra trong quá trình chải kỹ; tấm nôi và sợi ở những mẫu thừa của tấm vải, những mẫu phế liệu nhỏ của tấm nôi đã chải kỹ; phần rìa và hàng phế phẩm đã chải thô. Những phế liệu thu nhặt trong quá trình chải thô; những sợi thu nhặt trong quá trình làm sạch con lãn của máy chải và được biết như những dải vải vụn.

(2) **Phế liệu sợi**: như những sợi bị đứt, sợi rối, sợi bị thắt nút được thu nhặt trong quá trình xe sợi, chập sợi, kéo sợi, dệt, đan, v.v...

(3) Các **phế liệu** như là những phế liệu trong quá trình phân loại, phế liệu trong quá trình giặt, lấy ra từ đáy bồn hay từ các tấm lưới chắn của máy giặt

(4) **Phế liệu** như là lông cừu của các đệm cũ.

Một số phế liệu bị ngâm dầu mỡ từ máy móc hay bị lẫn các rác rưởi tạp chất (ví dụ như tạp chất tự nhiên có nguồn gốc thực vật). Những phế liệu này nếu có kiểu cách và chất lượng phù hợp thì sẽ được sử dụng cho việc xe sợi, nhồi sợi... Sự phân loại ở đây không bị ảnh hưởng bởi các quá trình như carbon hóa, tẩy trắng, nhuộm màu, v.v...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Phế liệu lông bờm hay đuôi ngựa (**nhóm 05.11**)
- (b) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05 hay 56.01**)

Subheading Explanatory Note.

Subheading 5102.11

For the purposes of subheading 5102.11, the expression “of Kashmir (cashmere) goats” means the fine soft hair of the undercoat (downy fleece) of the breed of goats that originated in Kashmir but is today raised in several other regions of the world. For the purposes of this subheading, the region in which the animals are raised is not to be taken into account.

51.03 - Waste of wool or of fine or coarse animal hair, including yarn waste but excluding garnetted stock.

5103.10 - Noils of wool or of fine animal hair

5103.20 - Other waste of wool or of fine animal hair

5103.30 - Waste of coarse animal hair

In general this heading covers all waste (**other than garnetted stock**) of wool or of fine or coarse animal hair, i.e., the waste recovered during the successive treatments converting the raw wool or hair into washed, carded, combed, spun, woven, knitted, etc., products.

The principal wastes included here are:

(1) **Wastes from combing, carding or other processes preparatory to spinning**, such as: noils, the most important waste, composed of short fibres removed during combing; lap and sliver ends, small waste pieces of the combed lap; burr waste and carded shoddy, wastes collected during carding; fibres recovered on cleaning the rollers of carding machines and known as strippings.

(2) **Yarn waste** such as broken, knotted or tangled yarns collected as waste during spinning, doubling, reeling, weaving, knitting, etc., operations.

(3) **Wastes** such as sorting wastes and washing wastes collected from the bottom of the vat or from the gratings of washers.

(4) **Waste**, such as old mattress hair and wool.

Some of these wastes may be impregnated with oil from the machines or mixed with dust or other impurities (natural impurities of vegetable origin, for example). These wastes, according to type and quality, may be used for spinning, for stuffing, etc. Their classification here is not affected by carbonisation, bleaching, dyeing, etc.

The heading **excludes**:

- (a) Horsehair waste (**heading 05.11**).
- (b) Wadding (**heading 30.05 or 56.01**).

(c) Phế liệu của lông cừu hay lông động vật chỉ phù hợp sử dụng làm phân bón (**Chương 31**)

(d) Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế. (**nhóm 51.04**).

(e) Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ. (**nhóm 51.05**).

(f) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt (**nhóm 56.01**).

51.04 - Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế

Nhóm này bao gồm lông cừu hoặc lông động vật dạng thô hay mịn tái chế, thu được từ vải vụn tái chế của các mặt hàng dệt, đan, v.v... từ nguyên liệu hay phế liệu của sợi trong các quá trình xe sợi, dệt, đan, v.v...

Lông cừu tái chế (lông cừu tái chế hoặc gia công lại) bao gồm:

(1) **Hàng thứ phẩm và hàng len** dệt từ len vụn thu được bởi việc tái chế len hay sợi xấu hay vải vụn.

(2) **Lông cừu bòn**, thu được từ việc tái chế lông cừu còn lại khi thu nhận những mẫu vải vụn đã xử lý, thường là với axit để loại bỏ những sợi thực vật (tức là bông) hay những xơ staple tái tạo.

Lông cừu hay lông động vật dạng thô hoặc mịn tái chế trong nhóm này thường được dùng ngay chính nó để xe thành sợi hay xe với sợi mới và dùng để dệt hay đan ra các sản phẩm dệt, ni phốt, đệm hay dùng cho các mục đích khác.

Những nguyên liệu tái chế trên dù đã hoặc chưa tẩy trắng hay nhuộm màu vẫn được xếp vào nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05** hoặc **56.01**).

(b) Nguyên liệu tái chế đã được chải thô hay chải kỹ của lông cừu hay lông động vật dạng mịn hoặc thô (**nhóm 51.05**).

(c) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt (**nhóm 56.01**).

(d) Vải vụn cũ hoặc mới, chưa tái chế (**nhóm 63.10**).

51.05 - Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)(+).

5105.10 - Lông cừu chải thô

- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:

5105.21 - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn

5105.29 - - Loại khác

- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:

5105.31 - - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)

5105.39 - - Loại khác

(c) Waste of wool or animal hair suitable only for use as fertilisers (**Chapter 31**).

(d) Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair (**heading 51.04**).

(e) Carded or combed waste of wool or of fine or coarse animal hair (**heading 51.05**).

(f) Textile flock and dust and mill neps (**heading 56.01**).

51.04 - Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair.

This heading covers garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair, obtained by garnetting rags of knitted, woven, etc., material or by garnetting the waste yarns obtained during the spinning, weaving, knitting, etc., operations.

Garnetted wool (reclaimed or reworked wool) includes:

(1) **Shoddy and mungo**, obtained by garnetting woollen or worsted yarns or rags.

(2) Extract **wool**, obtained by garnetting the wool remaining when mixed rags are treated, usually with acid, to eliminate the vegetable fibres (e.g., cotton) or artificial staple fibres.

Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair of this heading is usually spun into yarns either alone or mixed with new fibres, and is used for the manufacture of woven or knitted fabrics, of felts or for padding or stuffing purposes.

Such garnetted stock remains classified here whether or not bleached or dyed.

The heading **does not cover**:

(a) Wadding (**heading 30.05** or **56.01**).

(b) Carded or combed garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair (**heading 51.05**).

(c) Textile flock and dust and mill neps (**heading 56.01**).

(d) Used or new rags, not garnetted (**heading 63.10**).

51.05 - Wool and fine or coarse animal hair, carded or combed (including combed wool in fragments)(+).

5105.10 - Carded wool

- Wool tops and other combed wool:

5105.21 - - Combed wool in fragments

5105.29 - - Other

- Fine animal hair, carded or combed:

5105.31 - - Of Kashmir (cashmere) goats

5105.39 - - Other

5105.40 - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ

Nhóm này gồm có:

(1) Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô (kể cả phế liệu và lông tái chế), **đã chải thô** chuẩn bị cho quá trình xe sợi len dạ.

(2) Lông cừu và lông động vật loại mịn **đã chải kỹ** sau quá trình “chuẩn bị” (gilling) hoặc chải thô.

Mục đích của chải thô (tiến hành trên máy chải đặc biệt) là để gỡ rối những sợi, sắp đặt sợi ít nhiều song song và loại bỏ ra khỏi sợi toàn bộ hay hầu hết những tạp chất vẫn còn bám vào (hầu hết là thực vật). Các sợi sau đó được sắp thành các bó (web).

Tùy theo yêu cầu của **các sản phẩm làm bằng len (những loại mới chỉ chải thô)** mà các bó sợi sẽ được phân chia theo các chiều dài thích hợp, sau đó được cuộn hay được tách ra ở dạng sợi thô để tăng độ liên kết của các sợi và để xe sợi được dễ dàng. Những cuộn sợi (slubbing) được quấn trên các ống chỉ suốt vẫn có thể sử dụng để xe thành sợi len mà không cần phải xử lý thêm.

Ngược lại, tùy theo mục đích của **các sản phẩm đã được chải kỹ** mà có thể lựa chọn 1 trong 2 quá trình sau, hoặc là quá trình mà những bó sợi đã được chải thô thì sẽ được chải kỹ, hoặc là lựa chọn quá trình mà lông động vật hay lông cừu chưa được chải thô nhưng trước khi chải kỹ phải trải qua quá trình “chuẩn bị” trong đó sợi được đưa vào máy lược để xử lý và các sợi lấy ra sẽ ở dạng thẳng.

Trong quá trình chải kỹ, những sợi ngắn sẽ bị loại ra, chủ yếu ở dạng sợi vụn, trong khi những sợi còn lại sẽ được xấp song song ở dạng một cú sợi (sliver). Các tạp chất xenlulo còn lại sẽ bị kéo ra cùng với các sợi vụn. Cú sợi (sliver) đã được chải kỹ sau đó được lấy ra và lược lại để đảm bảo không bị lẫn các sợi có độ dài khác nhau bởi có thể có sợi bị lỗi trên cuộn sợi, được biết như là “đầu mẩu”. Các loại nguyên liệu chủ yếu là lông động vật, chúng không ở dạng cuộn tròn mà thường ở dạng cuộn nén và được ép chặt giữa 2 bản giấy và được gọi là “Bumped Tops”. Những sợi sau khi đã chải kỹ được kéo và bện ra những sợi thô (roving). Những sợi bị lỗi trên các ống suốt sẽ được xe thành những sợi len (worsted yarn).

Nhóm này bao gồm những sợi thô (slubbing), cú sợi (sliver) đã chải thô, đầu mẩu sợi và sợi thô (roving) đã đề cập ở trên và cũng bao gồm những sợi bị gãy gập, sợi đã tia hay những sợi thô bị gãy gập đã được chải thô mà nó được cắt và sắp xếp ở độ dài đều nhau.

Nhóm này cũng bao gồm cả **lông cừu rối đã chải kỹ** được biết như “lông cừu tối đã chải kỹ”, “Lông cừu đã lược sạch” “cú sợi”. Lông cừu này, nói chung đã được tẩy sạch là lông cừu mà đã được bạt ba via bằng máy (quá trình chải thô hay chải kỹ) bằng máy và được sử dụng để xe sợi. Sau khi lấy ra khỏi máy chải kỹ, tiếp theo sợi được kéo thẳng cho hết nếp gập, làm cho mịn và sau đó được đóng kiện. Sản

5105.40 - Coarse animal hair, carded or combed

This heading covers:

(1) Wool and fine or coarse animal hair (including waste and garnetted stock), **carded** preparatory to woollen spinning.

(2) Wool and fine animal hair, **combed** following the “preparing” (gilling) or carding process.

The purpose of carding (on special carding machines) is to disentangle the fibres, lay them more or less parallel, and entirely or largely free them from any extraneous matter (mostly vegetable) which they may still contain. The fibres are then in the form of webs.

If “**woollen**” products (i.e., those which have been **carded only**) are required, the web of fibres is divided lengthwise into numerous elements which are then rolled or rubbed into the form of slubbings to increase the cohesion of the fibres and to facilitate their spinning into yarns. The slubbings are wound onto bobbins and can be used without further operation for spinning into woollen yarns.

If, on the contrary, **combed products (worsted)** are required, two alternative processes may be adopted, viz., either the carded webs are combed or, alternatively, the wool or animal hair is not first carded but before combing undergoes a “preparing” process in which the material is treated in gilling machines (also known as “gill boxes”) which open out and straighten the fibres.

During the subsequent combing operation, the short fibres are eliminated, principally in the form of noils, while the remaining fibres are laid parallel in the form of a sliver. Any remaining vegetable impurities are also removed along with the noils. The combed sliver is then drafted and gilled to ensure a complete mixing of the fibres of various lengths, and the resulting sliver is wound into the form of a ball, known as a “top”. Materials, chiefly hairs, which will not ball easily often leave this stage in the form of compressed coils, tightly tied between two sheets of paper, and known as “bumped tops”. The combed products are put through a series of drawing and doubling operations which convert them into rovings. These are wound onto bobbins in readiness for spinning into worsted yarns.

This heading covers the slubbings, carded slivers, tops and rovings referred to above, and also cut or broken tops and cut or broken carded slivers which have been deliberately cut or broken into short uniform lengths.

This heading also covers **combed wool in fragments**, sometimes known as “combed wool in bulk”, “scoured deburred wool” or “open tops”. This wool, generally scoured, is wool which has been mechanically debarred by utilising part of the production line machinery (carding and combing) used to produce wool tops for worsted spinning. After leaving the combing machine, the continuous sliver produced is stretched and broken

phẩm sợi có độ dài ngắn (độ dài trung bình là dưới 45mm) chỉ phù hợp cho hệ thống xe sợi bông hay len nhưng không thể dùng làm sợi len xe. Bởi vậy cần phải chải thô lại trước khi xe. Nhìn bề ngoài, sợi này giống như lông cừu mịn đã tẩy sạch và không còn lẫn các chất thực vật trong đó.

Cần phải lưu ý rằng những sợi thô (roving) có thể có đường kính như là những sợi xe đơn thuộc **nhóm 51.06 đến 51.10** cũng có thể đã được xoắn nhẹ, nhưng vì chưa từng được xe, chúng không làm thành sợi xe và do đó vẫn thuộc nhóm này.

Các quá trình như tẩy trắng, nhuộm màu không ảnh hưởng tới sự phân loại các sản phẩm trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05 hoặc 56.01**)
- (b) Lông cừu được chế biến để dùng làm tóc giả hay trong tự (**nhóm 67.03**)

o
o o

Chú giải Phân nhóm

Phân nhóm 5105.31

Các điều khoản của Chú giải Phân nhóm 5102.11 được sửa đổi phù hợp để áp dụng tương tự với các mặt hàng của phân nhóm này.

51.06 - Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.

5106.10 - Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5106.20 - Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng

Nhóm này bao gồm những sợi len đơn hay những sợi len chập từ nhiều sợi đơn, thu được từ việc xe những sợi thô của lông cừu đã chải thô (nhưng **chưa** chải kỹ). Nhóm này cũng bao gồm cả những sợi xe đã chải thô và chải kỹ, thu được từ những sợi riêng lẻ đã chải thô nhưng qua những quá trình xe như đối với sợi đã chải kỹ. Tất cả những sợi này thường được quấn trên các cuộn sợi hay những suốt chỉ hình nón.

Nhóm này cũng gồm cả sợi làm từ lông cừu đã chải thô thu được từ lông cừu rời đã chải kỹ như đã được mô tả trong Chú giải chi tiết của nhóm 51.05.

Nhóm này **loại trừ** những sợi đã được đóng gói để bán lẻ (xem các điều khoản của Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát phần XI).

Nhóm này cũng gồm những sợi ngắn hay hỗn hợp cả sợi ngắn và dài mà không được sắp song song nhưng được để lẫn và đan với nhau. Nhìn chung, những sợi này ít đều và độ xoắn lỏng hơn là những sợi len xe.

Những sợi này cũng có thể đã trải qua các quá trình như đã đề cập ở phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng

into irregular fluffy fragments which are then baled. The product is of short fibre length (average fibre length less than 45 mm) and is suitable for woollen or cotton system spinning but not for worsted spinning. It must, therefore, be re-carded before spinning. In appearance it resembles fluffy scoured wool with no vegetable material evident.

It should be noted that certain rovings may have much the same diameter as single yarns of **headings 51.06 to 51.10** and may also be slightly twisted, but since they have not yet been spun they do not constitute yarns and therefore remain in this heading.

Processes such as bleaching and dyeing do not affect the classification of the products in this heading.

The heading **does not include**:

- (a) Wadding (**heading 30.05 or 56.01**).
- (b) Wool prepared for use in making wigs or the like (**heading 67.03**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 5105.31

The provisions of the Explanatory Note to subheading 5102.11 apply, *mutatis mutandis*, to the products of this subheading.

51.06 - Yarn of carded wool, not put up for retail sale.

5106.10 - Containing 85 % or more by weight of wool

5106.20 - Containing less than 85 % by weight of wool

This heading covers woollen yarns whether single or multiple (folded), i.e., those obtained by spinning the slubbings of carded (but **not** combed) wool. It also includes yarns, known as combed-carded yarns, which are obtained from carded (but **not** combed) slivers by the spinning operations employed for combed yarns. All these yarns are usually wound on bobbins or cones.

This heading also covers yarns of carded wool derived from the combed wool in fragments described in the Explanatory Note to heading 51.05.

Yarns are **excluded** if put up for retail sale (see provisions of Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The yarns covered by this heading consist of short fibres or a mixture of long and short fibres which are not parallel but intermingle and cross each other. They are generally less regular and usually more loosely twisted than worsted yarns.

These yarns may have undergone the processes mentioned in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory

quát phần XI.

Những sợi xe từ nhiều sợi đơn trong đó có một số được xe từ lông cừu đã chải thô và 1 số từ lông cừu đã chải kỹ như đã phân loại trong **nhóm 51.06** hoặc **51.07** tùy lông cừu đã chải thô hay lông cừu đã chải kỹ trội hơn về trọng lượng.

51.07 - Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.

5107.10 - Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5107.20 - Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng

Nhóm này gồm những sợi len xe ở dạng sợi đơn hay sợi chập từ nhiều sợi đơn thu được qua quá trình xe những sợi thô (roving) từ lông cừu đã chải kỹ.

Nhóm này **loại trừ** những sợi trên nếu đã đóng gói để bán lẻ (xem các điều khoản của Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát thuộc Phần XI).

Sợi len xe (worsted yarn) khác với sợi len thường là nó nhẵn và đều; các sợi lông trong sợi len xe được sắp song song và những sợi lông vụn hay rối đã bị loại ra bởi quá trình chải kỹ.

Những sợi này có thể trải qua các quá trình đã được đề cập trong Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI).

Nhóm này không bao gồm những sợi từ lông cừu đã chải thô thu được từ lông cừu đã chải kỹ, ở dạng từng đoạn hoặc sợi đã chải thô và chải kỹ (**nhóm 51.06**).

51.08 - Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.

5108.10 - Chải thô

5108.20 - Chải kỹ

Nhóm này gồm những sợi đơn hoặc sợi xe từ nhiều sợi đơn thu được bởi quá trình xe những sợi thô (roving) lấy từ lông động vật loại mịn đã chải thô hay chải kỹ (xem Chú giải chi tiết nhóm 51.02 phần giải thích về lông động vật loại mịn là loại gì).

Nhóm này **loại trừ** loại sợi trên nếu đã đóng gói để bán lẻ (xem các điều khoản của Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát Phần XI).

Sợi ở nhóm này phần lớn được sử dụng để sản xuất các mặt hàng dệt kim hay dệt thoi để may quần áo loại nhẹ (lông alpaca) và áo khoác ngoài hoặc chăn (lông lạc đà bao gồm cả lạc đà một bướu), làm đồ nhung hoặc đồ giả lông thú.

Những sợi này có thể đã trải qua các quá trình đã được đề cập trong Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

51.09 - Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.

5109.10 - Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối

Note to Section XI.

Multiple (folded) yarns in which some strands are of carded wool and some of combed wool are classified in **heading 51.06** or **51.07** according to whether the carded or combed wool predominates in weight.

51.07 - Yarn of combed wool, not put up for retail sale.

5107.10 - Containing 85 % or more by weight of wool

5107.20 - Containing less than 85 % by weight of wool

This heading covers worsted yarns whether single or multiple (folded), i.e., those obtained by spinning rovings of combed wool.

They are **excluded** if put up for retail sale (see provisions of Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

Worsted yarns differ from woollen yarns in having a smooth appearance and regular section; their fibres are parallel, and short and tangled fibres have been eliminated by combing.

These yarns may have undergone the processes mentioned in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

The heading does not cover yarns of carded wool derived from combed wool in fragments, or yarns known as combed-carded yarns (**heading 51.06**).

51.08 - Yarn of fine animal hair (carded or combed), not put up for retail sale.

5108.10 - Carded

5108.20 - Combed

This heading covers yarns, whether single or multiple (folded), obtained by spinning the rovings of carded or combed fine animal hair (see Explanatory Note to heading 51.02 for an explanation of what is meant by fine animal hair).

They are **excluded** if put up for retail sale (see provisions of Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The yarns of this heading are used mainly in the manufacture of knitted goods or woven fabrics for certain light clothing (e.g., alpaca), and for overcoats or blankets (e.g., camel (including dromedary) hair), for velvets or for imitation fur.

These yarns may have undergone the processes mentioned in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

51.09 - Yarn of wool or of fine animal hair, put up for retail sale.

5109.10 - Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair

lượng

5109.90 - Loại khác

Nhóm này gồm cả sợi len xe (worsted yarns) hay sợi len thường hay sợi làm từ lông động vật loại mịn, khi đóng gói để bán lẻ ở các dạng và là đối tượng đáp ứng các điều kiện như đã mô tả trong Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát Phần XI).

51.10 - Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Sợi**, dù là sợi đơn hay sợi xe thu được từ quá trình xe sợi thô (roving) lấy từ **lông động vật loại thô** (xem Chú giải chi tiết nhóm 51.02 (mục (2)) về giải thích lông động vật loại thô là gì).

Những sợi này được dùng để sản xuất vải dệt thoi nhất định, các lớp lót hay những mặt hàng phục vụ kỹ thuật.

(2) **Sợi xe từ lông đuôi hoặc bờm ngựa** thu được qua quá trình xe sợi, thường là sử dụng lông đuôi hoặc bờm ngựa ngắn hơn (bờm của các loài ngựa hay đuôi các loài bò). Các sợi lông đuôi dài hơn của các động vật thuộc họ ngựa không thể kéo thành sợi. Chúng thường được nối với nhau thành các sợi dài liên tục được sử dụng làm sợi dọc trong sản xuất một số loại vải nhất định làm từ lông đuôi ngựa. Theo mục đích sử dụng, những sợi đã nối dài liên tục được phân loại trong nhóm này. Tuy nhiên, những lông đuôi hoặc bờm ngựa mà chưa được nối với nhau thì thuộc **nhóm 05.11**.

Những sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa bao gồm một bó lông đuôi hoặc bờm ngựa được liên kết hoặc được bọc với chỉ bông hoặc với các nguyên liệu dệt khác được phân loại trong nhóm này.

Những sợi này cũng có thể đã trải qua các quá trình đã được đề cập trong Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

51.11 - Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.

- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5111.11 - - Định lượng không quá 300 g/m²

5111.19 - - Loại khác

5111.20 - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5111.30 - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo

5111.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các mặt hàng dệt thoi (như đã định nghĩa trong mục (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm bằng các sợi xe từ lông cừu đã chải thô hay lông động vật dạng mịn đã chải thô.

5109.90 - Other

This heading covers woollen or worsted yarns and yarns of fine animal hair, when put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI.

51.10 - Yarn of coarse animal hair or of horsehair (including gimped horsehair yarn), whether or not put up for retail sale.

This heading covers:

(1) **Yarns**, whether single or multiple (folded), obtained by spinning the rovings of **coarse animal hair** (see Explanatory Note to heading 51.02 (item (2)) for an explanation of what is meant by coarse animal hair).

These yarns are used in the manufacture of certain woven fabrics, interlinings or articles for technical uses.

(2) **Yarns of horsehair**. These yarns are obtained by spinning, generally using the shorter horsehairs (those from the manes of equine animals or the tails of bovine animals). The much longer horsehairs from the tails of equine animals cannot be spun. They are often knotted end to end, forming continuous filaments which are used as the warp thread in the manufacture of certain horsehair fabrics. In view of their use, filaments of this kind are also classified in this heading. However, single horsehairs (not tied end to end) fall in **heading 05.11**.

Horsehair yarns consisting of a bundle of horsehairs bound or gimped with yarn of cotton or of another textile material remain classified in this heading.

They may have undergone the processes mentioned in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

51.11 - Woven fabrics of carded wool or of carded fine animal hair.

- Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair:

5111.11 - - Of a weight not exceeding 300 g/m²

5111.19 - - Other

5111.20 - Other, mixed mainly or solely with man-made filaments

5111.30 - Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres

5111.90 - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of yarns of carded wool or of yarns of carded fine animal hair.

Những mặt hàng dệt này rất đa dạng và bao gồm vải may comple, vải flannel, vải mềm (molleton) và các loại khác để may quần áo, chăn, hàng dệt làm đồ trang trí nội thất...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật ở **nhóm 59.11**.

51.12 - Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ

- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5112.11 - - Định lượng không quá 200 g/m²:

5112.19 - - Loại khác

5112.20 - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5112.30 - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo

5112.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm những mặt hàng dệt thoi (đã định nghĩa trong mục (I) (C) của Chú giải Tổng quát Phần XI) làm từ sợi được xe từ lông cừu đã chải kỹ hay lông động vật dạng mịn đã chải kỹ.

Những mặt hàng dệt này rất đa dạng như các mặt hàng dùng để may com-lê và các vải khác dùng để may quần áo, hàng dệt làm đồ trang trí nội thất...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật trong **nhóm 59.11**.

51.13 - Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.

Nhóm này gồm cả vải dệt thoi (như đã chỉ rõ trong mục (I) (C) của Chú giải Tổng quát Phần XI) làm từ lông động vật dạng thô trong nhóm 51.02 hay từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 51.10). Mặc dù vậy, các mặt hàng dệt thoi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa có thể dệt từ những sợi lông đơn của nhóm 05.11.

Các mặt hàng dệt từ lông động vật loại thô được sử dụng làm lớp bọc trong các đồ nội thất, đồ đạc trong nhà hay kê cả lớp lót áo khoác...

Những mặt hàng dệt từ những sợi lông ngựa đơn thì được dệt trên các dụng cụ dệt đặc biệt, nhưng nói chung là dệt tay. Tính theo độ ngắn của sợi lông (từ 20 tới 70 cm), những sản phẩm dệt ra chỉ là những miếng vải nhỏ và chủ yếu được sử dụng làm cái rây hay giần sàng.

Loại vải làm từ lông ngựa khác thường được sử dụng làm lớp lót trong quần áo.

Nhóm này **không bao gồm** các loại vải dệt thoi sử

These fabrics exist in great variety and include suitings, flannels, molletons and other fabrics for clothing, blankets, furnishing fabrics, etc.

The heading **does not cover**:

(a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

51.12 - Woven fabrics of combed wool or of combed fine animal hair.

- Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair:

5112.11 - - Of a weight not exceeding 200 g/m²

5112.19 - - Other

5112.20 - Other, mixed mainly or solely with man-made filaments

5112.30 - Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres

5112.90 - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of yarns of combed wool or of yarns of combed fine animal hair.

These fabrics exist in great variety and include suitings and other fabrics for clothing, furnishing fabrics, etc.

The heading **does not cover**:

(a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

51.13 - Woven fabrics of coarse animal hair or of horsehair.

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of coarse animal hair included in heading 51.02 or of horsehair yarns (heading 51.10). However, woven fabrics of horsehair may also be made with single horsehairs of heading 05.11.

Woven fabrics of coarse animal hair are used for linings in furniture or furnishings, for interlinings in clothing, etc.

Those made with single horsehairs are made on special looms, generally by hand. In view of the shortness of the hair (from 20 to 70 cm), these tissues are generally in small pieces and are mainly used for sieves.

Other horsehair cloth is used largely for interlinings in garments.

The heading **does not include** woven fabrics for

dụng cho kỹ thuật ở **nhóm 59.11**.

Chương 52

Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm “denim” là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

TỔNG QUÁT

Khi đọc Chú giải chi tiết Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Nói chung, Chương này đề cập tới các loại sợi bông ở các giai đoạn khác nhau của sự chuyển hoá từ nguyên liệu thô thành các loại vải dệt thoi và bao gồm cả các nguyên liệu dệt hỗn hợp đã được phân loại như bông.

52.01 - Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.

Những hạt của quả bông (quả có vỏ dạng quả đậu, quả) của cây bông (*Gossypium*) được bao phủ bởi những xơ bông. Thành phần cơ bản của những xơ này là xenlulo, và được bọc ngoài bởi chất sáp. Bề mặt ngoài của chúng là trơn nhẵn và có màu trắng, vàng nhạt hay thậm chí là nâu nhạt hoặc hơi đỏ tự nhiên. Xơ bông được thu hoạch khi quả bông đã chín và hơi nở ra; những quả bông không được hái mà các xơ bông thường được lấy ra từ quả bông còn ở trên cây, những xơ bông này cùng với những hạt bông giống sau đó phải được tách ra bởi máy tĩa hạt bông.

Nhóm này bao gồm những xơ bông chưa được chải thô hoặc chải kỹ, vừa thu hoạch (bông hạt), hay đơn thuần chỉ là vừa được tĩa (bông vừa được tĩa vẫn còn sót lại một ít vỏ, lá hay các tạp chất khác); nhóm này cũng bao gồm cả xơ bông (trừ xơ và phế liệu) đã được làm sạch, tẩy trắng, nhuộm màu hay làm khô.

Bông nguyên liệu trong buôn bán quốc tế hầu như là bông đã được tĩa hạt và luôn được nén chặt thành kiện; bông đã được làm sạch qua các máy tách hoặc máy đập sẽ ở dạng tấm (sheet) thưa, rộng, liên tục.

Xơ của cây bông thì được phân loại trong **nhóm 14.04**. Những xơ được phân loại trong nhóm này thường có độ dài từ 1-5 cm và có thể dễ dàng phân biệt với xơ của cây bông có độ dài dưới 5mm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05** hay **56.01**).
- (b) Phế liệu bông (**nhóm 52.02**).
- (c) Bông đã được chải thô hay chải kỹ (**nhóm 52.03**).

52.02 - Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông

technical uses, of **heading 59.11**.

Chapter 52

Cotton

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 5209.42 and 5211.42, the expression “denim” means fabrics of yarns of different colours, of 3-thread or 4-thread twill, including broken twill, warp faced, the warp yarns of which are of one and the same colour and the weft yarns of which are unbleached, bleached, dyed grey or coloured a lighter shade of the colour of the warp yarns.

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

In general, the Chapter covers cotton fibres at the various stages of their conversion from raw material to woven fabrics, and includes mixed textile materials classified as cotton.

52.01 - Cotton, not carded or combed.

The seeds contained in the bolls (pods, fruit) of the cotton plant (*Gossypium*) are covered with cotton fibres. The essential constituent of these fibres is cellulose, and they are covered with a waxy substance. Their outer surface is smooth, and their natural colour white, yellowish or even brownish or reddish. They are harvested when the ripened bolls are more or less widely opened; the bolls are not picked but the cotton fibres are normally pulled from them while on the plant itself, bringing with them the cotton seeds which must be removed subsequently by ginning.

This heading covers uncarded and uncombed cotton fibres as harvested (seed cotton), or merely ginned (in ginned cotton a certain amount of pod waste, leaves or earthy matter still remains); it also includes cotton fibres (other than linters and waste) which have been cleaned, bleached, dyed or rendered absorbent.

International trade in raw cotton is concerned almost wholly with ginned cotton which is usually in strongly compressed bales; cotton cleaned in opening or scutching machines is in the form of loose, wide, continuous sheets.

Cotton linters are classified in **heading 14.04**. The fibres classified in this heading are generally between 1 and 5 cm in length and so are easily distinguished from cotton linters which consist of fibres usually less than 5 mm in length.

The heading also **excludes**:

- (a) Wadding (**heading 30.05** or **56.01**).
- (b) Cotton waste (**heading 52.02**).
- (c) Carded or combed cotton (**heading 52.03**).

52.02 - Cotton waste (including yarn waste and

tái chế).

5202.10 - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)

- Loại khác:

5202.91 - - Bông tái chế

5202.99 - - Loại khác

Nhìn chung, nhóm này bao gồm bông phế liệu thu được khi chuẩn bị cho việc kéo sợi hay trong các hoạt động kéo sợi, dệt, đan, v.v... hay được tái chế từ những mặt hàng làm từ bông.

Do vậy mà nhóm này bao gồm:

Phế liệu thu được từ quá trình chải kỹ, thường là những xơ vụn chải kỹ; sợi thu từ trục cán của quá trình chải thô hay chải kỹ; những sợi đứt tách ra từ quá trình kéo sợi; xơ vụn từ con cúi (sliver) hoặc sợi thô (roving); xơ bay thu từ quá trình chải thô; sợi rối hoặc các sợi phế liệu khác; sợi và xơ thu được từ quá trình tái chế vải vụn...

Những phế liệu này có thể còn dính chất nhờn, bụi hay những chất bẩn khác hay đã được làm sạch, tẩy trắng hoặc nhuộm màu. Chúng có thể được sử dụng để kéo sợi hay cho các mục đích khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Xơ của cây bông (**nhóm 14.04**).

(b) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05** hay **56.01**).

(c) Phế liệu bông, đã chải thô hay chải kỹ (**nhóm 52.03**).

(d) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt (**nhóm 56.01**).

(e) Vải vụn cũ hay mới và các mặt hàng dệt vụn khác (**nhóm 63.10**)

52.03 - Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.

Nhóm này bao gồm xơ bông (kể cả nguyên liệu bông tái chế hay phế liệu bông khác) mà đã được chải thô hay chải kỹ, đã được hay chưa được chuẩn bị cho kéo sợi.

Mục đích chính của quá trình chải thô là để gỡ các xơ bông rối, sắp xếp chúng ít nhiều song song và loại bỏ toàn bộ hay phần lớn các xơ này khỏi những chất bên ngoài. Những xơ sau đó ở dạng màng rộng (lớp bông) thường được kết chặt lại tạo thành cúi chải. Cúi chải này có thể được chải kỹ hay không được chải kỹ trước khi chuyển sang sợi thô.

Chải kỹ là quá trình chủ yếu cho việc kéo sợi từ bông xơ dài, qua quá trình này thì những tạp chất lạ của xơ và xơ ngắn sẽ được loại bỏ dưới dạng phế liệu của quá trình chải kỹ; chỉ có những xơ dài, được xếp song song được giữ lại.

Cúi được chải kỹ hoặc chưa được chải kỹ sẽ được ghép và kéo dài trên máy ghép và máy sợi thô để sau cùng tạo ra những sợi thô (roving). Cần chú ý rằng những sợi thô này, được tạo thành trên máy kéo sợi thô, có thể có đường kính xấp xỉ như sợi đơn của nhóm 52.05 hay 52.06, và những sợi này được xoắn

garnetted stock).

5202.10 - Yarn waste (including thread waste)

- Other:

5202.91 - - Garnetted stock

5202.99 - - Other

In general, this heading covers waste cotton obtained when cotton is prepared for spinning, or during spinning operations, weaving, knitting, etc., or from the garnetting of cotton goods.

It thus includes:

Combing waste, usually referred to as comber noils; strippings recovered from carding or combing cylinders; broken fibres detached during the drawing process; fragments of slivers or rovings; carding fly; tangled yarn and other yarn waste; yarn and fibres resulting from the garnetting of rags.

This waste may contain greasy matter, dust or other extraneous matter or may have been cleaned, bleached or dyed. It may be used for spinning or may serve for other purposes.

The heading **excludes**:

(a) Cotton linters (**heading 14.04**).

(b) Wadding (**heading 30.05** or **56.01**).

(c) Carded or combed cotton waste (**heading 52.03**).

(d) Textile flock and dust and mill neps (**heading 56.01**).

(e) Used or new rags and other scrap textile articles (**heading 63.10**).

52.03 - Cotton, carded or combed.

This heading covers cotton (including garnetted stock and other cotton waste) which has been carded or combed, whether or not further prepared for spinning.

The main purpose of carding is to disentangle the cotton fibres, lay them more or less parallel, and entirely or largely free them from any extraneous matter they may still contain. The fibres are then in the form of wide webs (laps) which are generally condensed into slivers. These slivers may or may not be combed before being converted into rovings.

Combing, which is chiefly practised for the spinning of long staple cotton, removes the last traces of extraneous matter clinging to the fibres and eliminates the shorter fibres in the form of combing waste; only the longer fibres, lying parallel, remain.

The slivers, whether or not combed, undergo a series of doubling and drawing processes on drawing frames and roving frames, emerging from the latter as rovings. It should be noted that rovings may, on leaving the roving frames, have approximately the same diameter as the single yarn of heading 52.05 or 52.06, and that they are

nhẹ; tuy nhiên, vì những sợi thô này vẫn chưa được xe, nên chúng chưa tạo thành sợi và được phân loại thuộc nhóm này.

Củi nói chung được cuộn vào trong các thùng, trong khi sợi thô được cuộn trong các ống chỉ. Lớp bông thường được cuộn vào những lõi bằng gỗ.

Những sản phẩm của nhóm này có thể được tẩy trắng hoặc nhuộm màu.

Bông chải thô ở dạng củi được thợ cắt tóc sử dụng (đôi khi được gọi là “barbers’ wadding”) thì được phân loại trong nhóm này, nhưng còn mền xơ thì được phân loại vào **nhóm 56.01** hoặc, nếu đã được tẩm thuốc hay đóng gói để bán lẻ cho những mục đích y tế hoặc phẫu thuật thì thuộc **nhóm 30.05**.

52.04 - Chỉ khâu làm từ bông đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.

- Chưa đóng gói để bán lẻ:

5204.11 - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên

5204.19 - - Loại khác

5204.20 - Đã đóng gói để bán lẻ

Nhóm này bao gồm chỉ khâu làm từ bông ở các dạng và phù hợp với điều kiện đã được mô tả trong Phần (I) (B) (4) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

Tuy nhiên, nếu sợi chỉ nằm trong phạm vi định nghĩa của sợi xe, v.v... (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải Tổng quát thuộc Phần XI) thì bị loại **khỏi** nhóm này - (**nhóm 56.07**).

Chỉ khâu vẫn thuộc nhóm này dù đã được hay chưa được đóng gói để bán lẻ hay đã được gia công như nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

52.05 - Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.

- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:

5205.11 - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)

5205.12 - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)

5205.13 - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)

5205.14 - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)

5205.15 - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)

- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:

5205.21 - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)

slightly twisted; however, since they have not been spun, they do not yet constitute yarns and remain in this heading.

Slivers are generally coiled into cans, whereas rovings are usually put up on large bobbins. Laps are normally rolled onto wooden rollers.

The products of this heading may be bleached or dyed.

Carded cotton in sliver form as used by hairdressers (sometimes called “barbers’ wadding”) is classified in this heading, but cotton wadding falls in **heading 56.01** or, if medicated or put up in packings for retail sale for medical or surgical purposes, in **heading 30.05**.

52.04 - Cotton sewing thread, whether or not put up for retail sale.

- Not put up for retail sale:

5204.11 - - Containing 85 % or more by weight of cotton

5204.19 - - Other

5204.20 - Put up for retail sale

This heading covers cotton sewing thread in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (4) of the General Explanatory Note to Section XI.

However, if such thread is within the definition of twine, etc. (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) it is **excluded (heading 56.07)**.

Sewing thread remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

52.05 - Cotton yarn (other than sewing thread), containing 85 % or more by weight of cotton, not put up for retail sale.

- Single yarn, of uncombed fibres:

5205.11 - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)

5205.12 - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)

5205.13 - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)

5205.14 - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)

5205.15 - - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)

- Single yarn, of combed fibres:

5205.21 - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)

5205.22 - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)

5205.23 - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)

5205.24 - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)

5205.26 - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)

5205.27 - - Sợi có độ mảnh từ 88,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)

5205.28 - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)

- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:

5205.31 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)

5205.32 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)

5205.33 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)

5205.34 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)

5205.35 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)

- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:

5205.41 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)

5205.42 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)

5205.43 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)

5205.44 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)

5205.46 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)

5205.22 - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)

5205.23 - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)

5205.24 - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)

5205.26 - - Measuring less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number)

5205.27 - - Measuring less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number)

5205.28 - - Measuring less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number)

- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:

5205.31 - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)

5205.32 - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)

5205.33 - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)

5205.34 - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)

5205.35 - - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)

- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:

5205.41 - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)

5205.42 - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)

5205.43 - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)

5205.44 - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)

5205.46 - - Measuring per single yarn less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number per single yarn)

5205.47 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)

5205.48 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)

Nhóm này bao gồm sợi bông (trừ chỉ khâu), có thể là sợi đơn hoặc sợi xe, thu được sau quá trình kéo sợi thô thuộc nhóm 52.03, miễn là có tỷ trọng bông từ 85% trở lên.

Tuy nhiên, những sợi như vậy **không thuộc** nhóm này nếu chúng thuộc phạm vi định nghĩa của dây xe, chảo bện, dây thừng, v.v ... (**nhóm 56.07**) hay đã được đóng gói để bán lẻ (xem mục (I) (B) (2) và (3) của Chú giải Tổng quát Phần XI).

Sợi vẫn thuộc nhóm này dù đã qua hoặc không qua quá trình xử lý nêu tại mục (I) (B) (1) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

52.06 Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ

- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:

5206.11 - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)

5206.12 - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)

5206.13 - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)

5206.14 - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)

5206.15 - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)

- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:

5206.21 - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)

5206.22 - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)

5206.23 - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)

5206.24 - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)

5206.25 - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)

- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:

single yarn)

5205.47 - - Measuring per single yarn less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number per single yarn)

5205.48 - - Measuring per single yarn less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number per single yarn)

This heading covers cotton yarn (other than sewing thread), whether single or multiple (folded), obtained by spinning the rovings of heading 52.03, provided that they contain 85 % or more by weight of cotton.

However, such yarn is **excluded** if it is within the definition of twine, cordage, rope, etc. (**heading 56.07**) or put up for retail sale (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The yarns remain in this heading whether or not processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

52.06 - Cotton yarn (other than sewing thread), containing less than 85 % by weight of cotton, not put up for retail sale.

- Single yarn, of uncombed fibres:

5206.11 - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)

5206.12 - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)

5206.13 - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)

5206.14 - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)

5206.15 - - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)

- Single yarn, of combed fibres:

5206.21 - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)

5206.22 - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)

5206.23 - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)

5206.24 - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)

5206.25 - - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)

- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:

5206.31 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)

5206.32 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)

5206.33 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)

5206.34 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)

5206.35 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)

- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:

5206.41 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)

5206.42 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)

5206.43 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)

5206.44 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)

5206.45 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)

Chú giải Chi tiết của nhóm 52.05 được áp dụng tương tự với sợi của nhóm này.

52.07 - Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.

5207.10 - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5207.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm cả sợi bông (trừ chỉ khâu) khi đóng gói để bán lẻ, ở các dạng và phù hợp với các điều kiện được mô tả trong Phần (I) (B) (3) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

52.08 - Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m²

- Chưa tẩy trắng:

5208.11 - - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m²

5208.12 - - Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.13 - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi,

5206.31 - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)

5206.32 - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)

5206.33 - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)

5206.34 - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)

5206.35 - - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)

- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:

5206.41 - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)

5206.42 - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)

5206.43 - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)

5206.44 - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)

5206.45 - - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)

The Explanatory Note to heading 52.05 applies, *mutatis mutandis*, to the yarns of this heading.

52.07 - Cotton yarn (other than sewing thread) put up for retail sale.

5207.10 - Containing 85 % or more by weight of cotton

5207.90 - Other

This heading covers cotton yarn (other than sewing thread) when put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI

52.08 - Woven fabrics of cotton, containing 85 % or more by weight of cotton, weighing not more than 200 g/m².

- Unbleached:

5208.11 - - Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.12 - - Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.13 - - 3-thread or 4-thread twill, including cross

kể cả vải vân chéo dấu nhân

5208.19 -- Vải dệt khác

- Đã tẩy trắng:

5208.21 -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100g/ m²

5208.22 -- Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.23 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5208.29 -- Vải dệt khác

- Đã nhuộm:

5208.31 -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100g/ m²

5208.32 -- Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.33 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân.

5208.39 -- Vải dệt khác

- Từ các sợi có các màu khác nhau:

5208.41 -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100g/ m²

5208.42 -- Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.43 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo dấu nhân.

5208.49 -- Vải dệt khác

- Đã in:

5208.51 -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100g/ m²

5208.52 -- Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.59 -- Vải dệt khác

Nhóm này gồm cả những loại vải dệt thoi (như đã chỉ rõ trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) mà trọng lượng không vượt quá 200g/m², có tỷ trọng bông từ 85% trở lên.

Vải dệt bông được sản xuất bằng nhiều phương pháp khác nhau và được sử dụng phù hợp với đặc tính của nó, như sản xuất để làm quần áo, vải lanh dùng trong gia đình, khăn trải giường, rèm cửa và các mặt hàng nội thất khác...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).
- (b) Các loại vải dệt của **nhóm 58.01**.
- (c) Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự (**nhóm 58.02**).
- (d) Vải dệt quăn (**nhóm 58.03**).
- (e) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật của **nhóm 59.11**.

52.09 - Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định

twill

5208.19 -- Other fabrics

- Bleached:

5208.21 -- Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.22 -- Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.23 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5208.29 -- Other fabrics

- Dyed:

5208.31 -- Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.32 -- Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.33 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5208.39 -- Other fabrics

- Of yarns of different colours:

5208.41 -- Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.42 -- Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.43 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5208.49 -- Other fabrics

- Printed:

5208.51 -- Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.52 -- Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.59 -- Other fabrics

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) weighing not more than 200 g/m², containing 85 % or more by weight of cotton.

Cotton fabrics are produced in great variety and are used, according to their characteristics, for making clothing, household linen, bedspreads, curtains, other furnishing articles, etc.

The heading **does not include**:

- (a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).
- (b) Fabrics of **heading 58.01**.
- (c) Terry towelling and similar terry fabrics (**heading 58.02**).
- (d) Gauze (**heading 58.03**).
- (e) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

52.09 - Woven fabrics of cotton, containing 85 % or more by weight of cotton, weighing more than 200

lượng trên 200 g/m².

- Chưa tẩy trắng:

5209.11 -- Vải vân điểm

5209.12 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5209.19 -- Vải dệt khác

- Đã tẩy trắng:

5209.21 -- Vải vân điểm

5209.22 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5209.29 - Vải dệt khác

- Đã nhuộm:

5209.31 -- Vải vân điểm

5209.32 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5209.39 -- Vải dệt khác

- Từ các sợi có các màu khác nhau:

5209.41 -- Vải vân điểm

5209.42 -- Vải denim

5209.43 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo dấu nhân

5209.49 -- Vải dệt khác

- Đã in:

5209.51 -- Vải vân điểm

5209.52 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5209.59 -- Vải dệt khác

Chú giải chi tiết của nhóm 52.08 được áp dụng tương tự với các mặt hàng của nhóm này.

52.10 - Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m².

- Chưa tẩy trắng:

5210.11 -- Vải vân điểm

5210.19 -- Vải dệt khác

- Đã tẩy trắng:

5210.21 -- Vải vân điểm

5210.29 -- Vải dệt khác

- Đã nhuộm:

5210.31 -- Vải vân điểm

5210.32 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5210.39 -- Vải dệt khác

- Từ các sợi có các màu khác nhau:

g/m².

- Unbleached:

5209.11 -- Plain weave

5209.12 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.19 -- Other fabrics

- Bleached:

5209.21 -- Plain weave

5209.22 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.29 -- Other fabrics

- Dyed:

5209.31 -- Plain weave

5209.32 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.39 -- Other fabrics

- Of yarns of different colours:

5209.41 -- Plain weave

5209.42 -- Denim

5209.43 -- Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.49 -- Other fabrics

- Printed:

5209.51 -- Plain weave

5209.52 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.59 -- Other fabrics

The Explanatory Note to heading 52.08 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

52.10 - Woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing not more than 200 g/m².

- Unbleached:

5210.11 -- Plain weave

5210.19 -- Other fabrics

- Bleached:

5210.21 -- Plain weave

5210.29 -- Other fabrics

- Dyed:

5210.31 -- Plain weave

5210.32 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5210.39 -- Other fabrics

- Of yarns of different colours:

5210.41 -- Vải vân điểm

5210.49 -- Vải dệt khác

- Đã in:

5210.51 -- Vải vân điểm

5210.59 -- Vải dệt khác

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt như đã định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Nhóm này cũng bao gồm các loại vải được phân loại như là vải bông theo Chú giải 2 Phần XI (xem Phần (I) (A) Chú giải tổng quát Phần XI) và với điều kiện chúng phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau:

(a) Có tỷ trọng bông dưới 85%;

(b) Được pha chủ yếu hay chỉ pha duy nhất với xơ nhân tạo;

(c) Trọng lượng không quá 200g/m².

Khi tính toán thành phần, phải nhớ rằng tổng trọng lượng của sợi nhân tạo phải được xem xét, không có sự phân biệt giữa sợi filament và xơ staple.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Các loại vải dệt **nhóm 58.01**.

(c) Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự (**nhóm 58.02**).

(d) Vải dệt quăn (**nhóm 58.03**).

(e) Vải dệt thoi phục vụ cho mục đích kỹ thuật, thuộc **nhóm 59.11**.

52.11 - Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m².

- Chưa tẩy trắng:

5211.11 -- Vải vân điểm

5211.12 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5211.19 -- Vải dệt khác

5211.20 - Đã tẩy trắng

- Đã nhuộm:

5211.31 -- Vải vân điểm

5211.32 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5211.39 -- Vải dệt khác

- Từ các sợi có các màu khác nhau:

5211.41 -- Vải vân điểm

5210.41 -- Plain weave

5210.49 -- Other fabrics

- Printed:

5210.51 -- Plain weave

5210.59 -- Other fabrics

This heading covers woven fabrics as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI.

It covers these fabrics provided they are classified as cotton fabrics by the application of Note 2 to Section XI (see also Part (I) (A) of the General Explanatory Note to Section XI) and provided they meet the following specification:

(a) Contain less than 85 % by weight of cotton;

(b) Are mixed mainly or solely with man-made fibres;

(c) Weigh not more than 200 g/m².

In calculating the proportions it must be remembered that the total weight of man-made fibres is to be taken into consideration, no distinction being made between filaments and staple fibres.

The heading **does not include**:

(a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Fabrics of **heading 58.01**.

(c) Terry towelling and similar terry fabrics (**heading 58.02**).

(d) Gauze (**heading 58.03**).

(e) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

52.11 - Woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing more than 200 g/m².

- Unbleached:

5211.11 -- Plain weave

5211.12 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5211.19 -- Other fabrics

5211.20 - Bleached

- Dyed:

5211.31 -- Plain weave

5211.32 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5211.39 -- Other fabrics

- Of yarns of different colours:

5211.41 -- Plain weave

5211.42 -- Vải denim
 5211.43 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
 5211.49 -- Vải dệt khác
 - Đã in:
 5211.51 -- Vải vân điểm
 5211.52 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
 5211.59 -- Vải dệt khác
 Chú giải chi tiết nhóm 52.10 được áp dụng *tương tự* với các mặt hàng của nhóm này.

52.12 - Vải dệt thoi khác từ sợi bông.

- Định lượng không quá 200g/m²:
 5212.11 -- Chưa tẩy trắng
 5212.12 -- Đã tẩy trắng
 5212.13 -- Đã nhuộm
 5212.14 -- Từ các sợi có các màu khác nhau
 5212.15 -- Đã in
 - Định lượng trên 200g/m²:
 5212.21 -- Chưa tẩy trắng
 5212.22 -- Đã tẩy trắng
 5212.23 -- Đã nhuộm
 5212.24 -- Từ các sợi có các màu khác nhau
 5212.25 -- Đã in

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt thoi (như đã định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm từ sợi bông. Tuy nhiên, cần chú ý rằng nhóm này chỉ bao gồm các loại vải dệt từ sợi đã được pha, **không bao gồm** các vải thuộc nhóm trước của Chương này hoặc được chỉ rõ hay nằm trong mục thứ hai của Phần XI (thông thường ở **Chương 58** hoặc **59**).

Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ thì bị loại khỏi nhóm này (**nhóm 30.05**).

Chương 53

Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

TỔNG QUÁT

Khi đọc các Chú giải chi tiết của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Nhìn chung, và một số **ngoại lệ** đã được đề cập tại Chú giải chi tiết của nhóm 53.05, Chương này đề cập các nguyên liệu dệt gốc thực vật (**trừ** nguyên liệu bông) ở các cấp độ chế biến khác nhau, từ nguyên liệu thô cho đến khi tạo thành vải dệt thoi.

Chương này cũng bao gồm sợi giấy và vải dệt bằng sợi giấy, và các sản phẩm có pha nguyên liệu dệt

5211.42 -- Denim
 5211.43 -- Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill
 5211.49 -- Other fabrics
 - Printed:
 5211.51 -- Plain weave
 5211.52 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill
 5211.59 -- Other fabrics
 The Explanatory Note to heading 52.10 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

52.12 - Other woven fabrics of cotton.

- Weighing not more than 200 g/m²:
 5212.11 -- Unbleached
 5212.12 -- Bleached
 5212.13 -- Dyed
 5212.14 -- Of yarns of different colours
 5212.15 -- Printed
 - Weighing more than 200 g/m²:
 5212.21 -- Unbleached
 5212.22 -- Bleached
 5212.23 -- Dyed
 5212.24 -- Of yarns of different colours
 5212.25 -- Printed

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of cotton yarns. However, it should be noted that it covers only mixed woven fabrics, **other** than those of the preceding headings of this Chapter or specified or included in the second part of this Section (**Chapter 58** or **59**, usually).

Bandages, medicated or put up for retail sale, are **excluded (heading 30.05)**.

Chapter 53

Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

In general, and with certain **exceptions** referred to in the Explanatory Note to heading 53.05, this Chapter deals with vegetable textile materials (**other than** cotton) at the various stages from the raw materials to their transformation into woven fabrics.

It also includes paper yarns and woven fabrics of paper yarn, and products of mixed textile materials assimilated

trong tự như các sản phẩm của Chương này theo quy định của Chú giải 2 Phần XI.

53.01 - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) (+).

5301.10 - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm

- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:

5301.21 - - Đã tách lõi hoặc đập

5301.29 - - Loại khác

5301.30 - Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh

Lanh có nhiều loại khác nhau, quen thuộc nhất là loại *Linum usitatissimum*. Các xơ lanh có trong cây ở dạng chùm xơ libe rắn chắc được liên kết với nhau bằng chất pectic. Để dùng trong công nghiệp dệt, các xơ này phải được phân tách riêng biệt và tách từ phần còn lại của cây, đặc biệt là từ lớp gỗ bên trong thân cây.

Nhóm này bao gồm lanh thô, lanh đã ngâm, lanh đã đập, lanh đã chải hoặc gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi.

(A) Lanh dạng nguyên liệu thô (flax straw).

Là loại lanh đã thu hoạch, đã hoặc chưa chải hoặc làm sạch (lá và hạt đã được loại bỏ).

(B) Lanh đã ngâm.

Khi ngâm người ta loại ra phần lớn chất pectic bao quanh sợi lanh, bằng phương pháp làm lên men (bằng hoạt động vi sinh vật hoặc nấm mốc) hoặc bằng hoá chất. Quá trình này thường tiến hành bằng một trong các cách sau:

- (1) phơi cây ngoài sương hoặc nơi ẩm ướt;
- (2) ngâm cây ở nơi suối chảy nhẹ hoặc sông, hoặc trong hào nước đọng hoặc trong vũng nước;
- (3) ngâm cây trong thùng rộng có nước ấm; hoặc
- (4) xử lý cây trong hơi nước hoặc với hoá chất, hoặc men vi sinh.

Lanh đã ngâm sau đó phơi ngoài trời hay bằng phương pháp cơ học. Các xơ sau đó rã ra từ phần gỗ trong thân cây và từ các phần khác sẽ được tách bằng cách làm mềm và đập.

(C) Lanh đã đập.

Trước tiên lanh được ép để phá vỡ phần gỗ thành các miếng. Sau đó lanh được đập, phần gỗ được đập bằng tay hoặc bằng cơ học, đến khi các xơ lanh tách ra. Một bó xơ ngắn và phế liệu được tạo thành trong quá trình này.

(D) Lanh đã bông hoá.

Trong quá trình này, đầu tiên lanh nguyên liệu dạng thô được đun trong dung dịch hydroxide natri và sau đó được ngâm với natri cacbonat; nó được tiếp tục xử lý với axit loãng, khi thân cây bị phân hủy bằng giải phóng khí đioxit cacbon, làm cho những xơ lanh

to the products of this Chapter under the provisions of Note 2 to Section XI.

53.01 - Flax, raw or processed but not spun; flax tow and waste (including yarn waste and garnetted stock) (+).

5301.10 - Flax, raw or retted

- Flax, broken, scutched, hackled or otherwise processed, but not spun:

5301.21 - - Broken or scutched

5301.29 - - Other

5301.30 - Flax tow and waste

Flax exists in many varieties, the best known being *Linum usitatissimum*. Flax (or linen) fibres occur in the plant as compact bundles of bast held together with a pectic substance. For use in the textile industry, the fibres must be separated from each other and from the rest of the plant, particularly from the inner woody part.

This heading covers flax, raw, retted, scutched, hackled or otherwise processed but not spun.

(A) Raw flax (flax straw).

This is flax as harvested, whether or not rippled or boiled (i.e., with leaves and seeds removed).

(B) Retted flax.

Retting eliminates most of the pectic substance which surrounds the fibres, either by fermentation (by the action of bacteria or mould) or chemically. This process is normally effected either by:

- (1) exposing the plant to dew or damp;
- (2) immersing the plant in gently running streams or rivers, or in the stagnant water of ditches or pools;
- (3) immersing it in warm water in large tanks; or
- (4) treating it with steam or with chemical or microbic agents.

Retted flax is then dried in the open air or mechanically. The fibres are then sufficiently loosened from the inner woody part of the plant and from one another to be separated by breaking and scutching.

(C) Scutched flax.

The flax is first crushed to break the woody part into pieces. It is then scutched, i.e., the woody part is knocked out by hand or mechanically, leaving the flax fibres. Some tow and waste is produced during this process.

(D) Cottonised flax.

In this process the raw flax is first boiled in a solution of sodium hydroxide and then impregnated with sodium carbonate; it is then treated with dilute acid, when the stalks are disintegrated by the liberation of carbon dioxide, leaving the flax fibres free. Flax so treated does

được tách ra. Lanh được xử lý như trên không cần phải qua công đoạn ngâm hoặc đập. Lanh đã bông hoá được tẩy trắng thông thường.

(E) Lanh đã chải kỹ.

Công đoạn chải kỹ là tách các chùm xơ libe và đặt các xơ nằm song song, đồng thời loại bất kỳ các điểm tạp lạ còn lại và xơ ngắn hoặc xơ bị đứt bất kỳ (machine tow). Lanh thường có dạng chùm xơ rời liên tục khi ra khỏi máy chải. Các xơ sau đó được đi qua bộ phận kéo duỗi và được nhìn thấy như là cúi chải liên tục. Các cúi chải này được đi qua công đoạn ghép và kéo dài và chuyển thành sợi thô. Cúi và sợi thô được phân loại trong nhóm này nếu chưa được kéo thành sợi. Trong giai đoạn cuối cùng, các sợi thô có thể được kéo dài và có độ dày xấp xỉ như độ dày của sợi đơn, thông thường chúng được xoắn nhẹ nhưng vẫn chưa được phân loại ở đây và không được coi là sợi đơn thuộc **nhóm 53.06**.

(F) Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và nguyên liệu sợi tái chế).

Xơ lanh dạng ngắn thường gồm các loại phế liệu lanh có chất lượng khác nhau thích hợp cho việc kéo sợi; xơ lanh dạng ngắn chủ yếu bao gồm các xơ ngắn, xơ gút nổi, xơ bị đứt hoặc xơ rời thu được trong các quá trình gia công khác nhau như đập, chải kỹ và kéo sợi.

Nhóm này cũng bao gồm phế liệu sợi thu được trong quá trình kéo sợi, guồng hoặc dệt, và xơ phế liệu thu được do xé các mảnh vải phế liệu hoặc các mặt hàng hoàn thiện thành các xơ hợp phần; những xơ phế liệu này thường được dùng để kéo lại thành sợi.

Lưu ý, do độ ngắn của các xơ hợp phần, nên xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (mà được dùng để kéo sợi) thường được chải thô và không được chải kỹ. Cúi và sợi thô thu được sau khi chải thô cũng thuộc nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm các phế liệu lanh không thích hợp cho việc kéo sợi, chủ yếu thu được trong quá trình chải thô hoặc đập, và được dùng để nhồi hoặc để đệm, như chất liên kết trong xây dựng hoặc sử dụng như các nguyên liệu dạng thô trong sản xuất giấy các loại.

Những sản phẩm đề cập trên đây dù đã được hoặc chưa được tẩy hoặc nhuộm thì vẫn thuộc nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các mẫu gỗ tạo thành trong quá trình đập (**nhóm 44.01**).

(b) Các nguyên liệu xơ lanh gốc thực vật đôi khi được biết như là lanh Ấn Độ (*Abroma augusta*) (**nhóm 53.03**) và gai hoặc lanh New Zealand (*Formium tenax*) (**nhóm 53.05**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

not require retting or scutching. Cottonised flax is generally bleached.

(E) Hackled (combed) flax.

Hackling splits up the bast and lays the fibres parallel, eliminating any remaining foreign matter and any short or ruptured fibres (machine tow). Flax is normally in the form of a continuous loose bundle of fibres when it leaves the hackling machines. The fibres are then passed through spreaders and emerge as a continuous sliver. These slivers are subjected to a series of doubling and drawing operations and transformed into rovings. Slivers and rovings are included in this heading **provided** they have not yet been spun into yarn. In their final stage rovings may be drawn out very fine to approximately the thickness of a single yarn, usually with a slight twist but are nevertheless classified here and should not be confused with the single yarns covered by **heading 53.06**.

(F) Flax tow and waste (including yarn waste and garnetted stock).

Tow consists generally of flax wastes of different qualities suitable for spinning; it consists mainly of short, knotted, broken or tangled fibres obtained during the various processes such as scutching, hackling (combing) and spinning.

The heading also covers yarn waste obtained during the spinning, reeling or weaving operations, and waste fibres obtained by tearing up waste pieces of fabric or made up articles into their constituent fibres; these are generally intended for re-spinning into yarns.

In view of the shortness of then component fibres, tow and other waste intended for spuming are usually carded and not hackled (combed). The slivers and rovings obtained after carding are also covered by this heading.

This heading also covers wastes unsuitable for spinning into yarns, mainly obtained from the scutching or carding operations, and used as padding or stuffing, as a binding in mortars, or as raw material in the manufacture of certain kinds of paper.

The products referred to above remain in this heading whether or not they have been bleached or dyed.

The heading **excludes**:

(a) Broken woody pieces arising from the scutching operations (**heading 44.01**).

(b) Certain fibrous vegetable materials sometimes known as flax, e.g., Indian flax (*Abroma augusta*) (**heading 53.03**) and New Zealand hemp or flax (*Phormium tenax*) (**heading 53.05**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Phân nhóm 5301.21

Phân nhóm này gồm cả lanh đã đập thu được từ sợi lanh thô.

53.02 - Gai dầu (*Cannabis sativa* L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).

5302.10 - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm

5302.90 - Loại khác

Nhóm này **chỉ** bao gồm gai dầu (*Cannabis sativa* L.), loại cây sống ở nhiều vùng có chất đất khác nhau và khí hậu đa dạng. Các xơ có trong lớp vỏ cây và được tách bởi các quá trình tương tự như đối với lanh (xem Chú giải chi tiết nhóm 53.01).

Nhóm này bao gồm:

(1) **Gai thô** đã được thu hoạch, đã hoặc chưa ngắt lá và tách hạt.

(2) **Gai đã ngâm** trong đó các xơ vẫn gắn với phần thân gỗ của cây, nhưng đã được rời lỏng bằng cách ngâm.

(3) **Gai đã đập**, bao gồm các xơ đã được tách, đôi khi có chiều dài 2m hoặc trên 2 m, được tách ra từ cây bằng cách đập.

(4) **Gai đã chải kỹ** hoặc các dạng xơ gai khác đã chuẩn bị cho kéo sợi, thông thường ở dạng cúi (sliver) hoặc sợi thô (roving).

(5) **Xơ gai thô và phế liệu gai**. Loại này bao gồm các phế liệu thu được trong quá trình đập hoặc chải kỹ, sợi phế liệu thu được trong quá trình kéo sợi, dệt vải, v.v ... và nguyên liệu tái chế thu được từ đầu mẫu, đoạn đứt của dây thừng hoặc chảo bện, v.v... Xơ gai và gai phế liệu được phân loại ở nhóm này hoặc thích hợp dùng để kéo thành sợi (có dạng hoặc không có dạng cúi sợi (sliver) hoặc dạng sợi thô (roving)), hoặc thích hợp chỉ dùng như nguyên liệu lót, độn, nhồi nhét, làm giấy...

Việc tinh chế (đôi khi, tương tự như áp dụng với lanh), việc tẩy hoặc nhuộm không làm ảnh hưởng tới việc phân loại trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các nguyên liệu sợi thực vật khác đôi khi được biết như các loại gai, ví dụ:

(1) Gai Tampico (**nhóm 14.04** hoặc **53.05**)

(2) Gai Gambo hoặc gai Ambari (*Hibiscus cannabinus*), gai Rosella (*Hibiscus sabdariffa*), gai abutilon hoặc đay Trung quốc (*Abutilon avicennae*), Ấn Độ, Sunn, Madaras, Calcutta, Bombay hoặc gai Benares (*Crotalaria juncea*) và gai Queensland (*Sida*) (**nhóm 53.03**).

(3) Gai Haiti (*Agave foetida*), gai Manila (chuối abaca), gai Mauritius (*Furcraea gigantea*) và gai New

Subheading 5301.21

This subheading includes scutched flax obtained from tow.

53.02 - True hemp (*Cannabis sativa* L.), raw or processed but not spun; tow and waste of true hemp (including yarn waste and garnetted stock).

5302.10 - True hemp, raw or retted

5302.90 - Other

This heading covers **only** true hemp (*Cannabis sativa* L.) a plant which grows in very varied climates and very varied soils. The fibres occur in the bast of the plant and are separated by a series of operations similar to those applied in the case of flax (see Explanatory Note to heading 53.01).

This heading covers:

(1) **Raw hemp** as harvested, whether or not the leaves and seeds have been removed.

(2) **Retted hemp** in which the fibres are still attached to the woody part of the plant, but have been loosened by the retting.

(3) **Scutched hemp** which comprises the isolated fibres, sometimes 2 m or more in length, separated from the plant by scutching.

(4) **Combed hemp** or hemp fibres otherwise prepared for spinning, generally in the form of slivers or rovings.

(5) **Tow and waste of hemp**. This includes waste obtained during scutching or combing processes, waste yarns obtained during spinning, weaving, etc., operations, and garnetted stock obtained from rags, scrap rope or cordage, etc. The tow and waste are classified here whether suitable for spinning into yarns (whether or not in the form of slivers or rovings) or suitable only for use as caulking material, for padding or stuffing, paper-making, etc.

Cottonisation (similar to that sometimes applied to flax), bleaching or dyeing does not affect classification in this heading.

The heading **does not cover**:

(a) Other fibrous vegetable materials sometimes known as hemsps, e.g.:

(1) Tampico hemp (istle) (**heading 14.04** or **53.05**).

(2) Gambo or Ambari hemp (*Hibiscus cannabinus*), Rosella hemp (*Hibiscus sabdariffa*), abutilon hemp or China jute (*Abutilon avicennae*), Indian, sunn, Madras, Calcutta, Bombay or Benares hemp (*Crotalaria juncea*) and Queensland hemp (*Sida*) (**heading 53.03**).

(3) Haiti hemp (*Agave foetida*), Manila hemp (abaca), Mauritius hemp (*Furcraea gigantea*) and New Zealand

Zealand hoặc lanh (*Phormium tenax*) (**nhóm 53.05**).

(b) Phần gỗ cứng của cây đã bị tách trong quá trình đập (**nhóm 44.01**).

(c) Sợi gai dầu (**nhóm 53.08**).

(d) Các đầu mẩu, đoạn đứt của dây xe hoặc chèo bện (**Chương 63**).

53.03 - Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).

5303.10 - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm

5303.90 - Loại khác

Nhóm này, bao gồm tất cả các loại sợi dệt lấy từ thân các loại cây có mầm 2 lá, **trừ** các loại lanh (**nhóm 53.01**), gai dầu (**nhóm 53.02**) và gai ramie (**nhóm 53.05**).

Các loại xơ libe dệt được phân loại ở đây mềm mại hơn so với hầu hết các loại xơ thực vật của nhóm 53.05 và cũng mịn hơn.

Xơ của nhóm này bao gồm:

(1) **Đay thiên nhiên**, gồm hai chủng loại chính là đay *Corchorus capsularis* hay đay trắng và đay *Corchorus olitorius* hay đay đỏ, cũng được biết như Tossa.

(2) **Hibiscus cannabinus**, được biết trong thương mại như gai Hibiscus, gai Gambo, đay Siam, Kenaf, Bimlipatam hay đay Bimli, gai Ambari, Papoula de Sao Francisco, Dah, Meshta, v.v.

(3) **Hibiscus sabsariffa**, được biết trong thương mại như gai Roselle hay Rosella, đay Siam, đay Kenaf, Java, v.v...

(4) **Abutilon avicennae**, được biết như gai abutilon, đay China, Tien-Tsin, Ching-ma, King - ma, v.v...

(5) **Xơ của cây đậu chổi (Broom)**, từ vỏ cây đậu chổi Tây Ban Nha Spanish broom (*Spartium junceum*) hoặc cây đậu chổi thông thường common broom (*Cytisus scoparius*).

(6) **Urena lobata** và **Urena sinuata**, là loại được biết với nhiều tên khác nhau, tùy theo có nguồn gốc từ nước nào: đay Côngô, đay Madagascar hoặc Paka, Malva blanca hoặc Cadillo (Cuba), Guaxima, Armina hoặc Malva roxa (Brazil), Caesarweed (Florida).

(7) **Crotalaria juncea**, được biết như gai Ấn Độ, Sunn, Madras, Calcutta, Bombay hay Benares hoặc đay Julburpur.

(8) **Sida**, chủ yếu được biết như gai Escobilla, Malvaisco, Queensland hoặc đay Cuba.

(9) **Thespesia**, được biết như Polompon (Việt Nam).

(10) **Abroma augusta**, được biết như bông Devil hoặc lanh Ấn Độ.

hemp or flax (*Phormium tenax*) (**heading 53.05**).

(b) The hard woody part of the plant removed during scutching (**heading 44.01**).

(c) Yarn of true hemp (**heading 53.08**).

(d) Rags or scrap pieces of rope or cordage (**Chapter 63**).

53.03 - Jute and other textile bast fibres (excluding flax, true hemp and ramie), raw or processed but not spun; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).

5303.10 - Jute and other textile bast fibres, raw or retted

5303.90 - Other

This heading covers all textile fibres extracted from the stems of dicotyledonous plants, **other than** flax (**heading 53.01**), true hemp (**heading 53.02**) and ramie (**heading 53.05**).

The textile bast fibres classified here are softer to the touch than most of the vegetable fibres of heading 53.05 and are also finer.

The fibres of this heading include:

(1) **True jute**, the two principal varieties of which are *Corchorus capsularis* or white jute and *Corchorus olitorius* or red jute, also known as Tossa.

(2) **Hibiscus cannabinus**, known in trade as Hibiscus hemp, Gambo hemp, Siam jute, Kenaf, Bimlipatam or Bimli jute, Ambari hemp, Papoula de Sao Francisco, Dah, Meshta, etc.

(3) **Hibiscus sabsariffa**, known in trade as Roselle or Rosella hemp, Siam jute, Kenaf, Java jute, etc.

(4) **Abutilon avicennae**, also known as abutilon hemp, China jute, Tien-Tsin, Ching-ma, King-ma, etc.

(5) **Broom fibres**, from the bast of the Spanish broom (*Spartium junceum*) or common broom (*Cytisus scoparius*).

(6) **Urena lobata** and **Urena sinuata**, which are known by different names according to the various countries of origin: Congo jute, Madagascar jute or Paka, Malva blanca or Cadillo (Cuba), Guaxima, Aramina or Malva roxa (Brazil), Caesarweed (Florida).

(7) **Crotalaria juncea**, known as Indian, Sunn, Madras, Calcutta, Bombay or Benares hemp, or as Julburpur jute.

(8) **Sida**, mainly known as Escobilla, Malvaisco, Queensland hemp or Cuba jute.

(9) **Thespesia**, known as Polompon (Vietnam).

(10) **Abroma augusta**, known as Devil's cotton or Indian flax.

(11) **Clappertonia ficifolia**, được biết như đay Punga (Cộngô) hoặc Guaxima (Bra-xin).

(12) **Triumfetta**, được biết như đay Punga (Cộngô) hoặc Carapicho (Bra-xin).

(13) **Nettles**.

Nhóm này bao gồm :

(I) Các xơ nguyên liệu dạng thô (trong những thân cây, chưa được ngâm hoặc được bóc); xơ đã ngâm; xơ đã bóc (được bóc bằng máy), như là các xơ dài từ 2m trở lên, lấy từ thân cây bằng cách ngâm và bóc; “các phần mẫu” (phần cuối của các xơ được cắt bỏ và được mua bán riêng lẻ). Tuy nhiên, các nguyên liệu gốc thực vật, khi ở dạng nguyên liệu thô hoặc ở dạng nằm trong Chương 14 (ví dụ, thân của cây đậu chổi), được phân loại ở đây chỉ khi chúng đã qua xử lý theo yêu cầu việc sử dụng để chỉ ra rằng chúng được dùng như là như các nguyên liệu dệt (ví dụ: khi chúng được ép, được chải thô hoặc được chải kỹ để chuẩn bị kéo sợi).

(II) Xơ đã được chải thô hoặc chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo sợi, thường ở dạng củi.

(III) Sợi thô dạng ngắn hoặc phế liệu sợi thu được chủ yếu trong quá trình chải thô hoặc chải kỹ các sợi libe; các phế liệu sợi libe được tách trong khi kéo hoặc dệt, v.v... và nguyên liệu sợi tái sinh thu được từ các đầu mẫu, đoạn đứt của dây thừng hoặc chảo bên. Xơ dạng ngắn và phế liệu được phân loại ở đây có thể dùng kéo thành sợi (có dạng củi sợi (sliver) hoặc không) hoặc thích hợp dùng như các nguyên liệu để bít hoặc nhồi hoặc đệm lót, làm ni, hoặc làm giấy, v.v...

Việc tẩy trắng hoặc nhuộm không ảnh hưởng đến việc phân loại sản phẩm thuộc nhóm này.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Thân của các loại cây đậu chổi (**nhóm 14.04**).

(b) Xơ dạng ngắn, đã tẩm thuốc hoặc đóng gói để bán lẻ dùng trong y tế, giải phẫu (**nhóm 30.05**).

(c) Sợi đay hoặc sợi từ các sợi xơ libe dệt khác thuộc nhóm này (**nhóm 53.07**).

(d) Các đầu mẫu, các đoạn đứt của thừng, cáp, chảo bên (**Chương 63**).

53.05 - Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis* Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).

Nhóm này bao gồm các sợi dệt gốc thực vật thu được từ lá hoặc quả của một số loại cây có một lá mầm (ví dụ như: cây dừa, cây chuối (abaca) hoặc cây xi-dan) hoặc, đối với xơ gai ramie, lấy từ thân của các loại cây 2 lá mầm thuộc họ *urticaceae*, chưa được nêu hay chi tiết ở bất kỳ nhóm nào khác.

Những sợi này đa số thô và dày hơn các sợi dệt libe

(11) **Clappertonia ficifolia**, known as Punga (Congo) or Guaxima (Brazil).

(12) **Triumfetta**, known as Punga (Congo) or Carapicho (Brazil).

(13) **Nettles**.

The heading covers:

(I) Raw fibrous materials (in stalks, not yet retted or stripped); retted fibres; stripped fibres (extracted by machine), i.e., the fibres, sometimes 2 m or more in length, as extracted from the plant by retting and stripping; “cuttings” (the butt ends of the fibres which are cut off and marketed separately). However, vegetable materials, which when raw or in certain forms fall in Chapter 14 (for example, stalks of broom), are classified here only when they have undergone treatment indicating their use as textile materials (e.g., when they have been crushed, carded or combed in preparation for spinning).

(II) Fibres carded or combed or otherwise prepared for spinning, usually in the form of slivers.

(III) Fibrous tow and waste obtained mainly during the carding or combing of bast fibres; bast fibre yarn waste left during spinning, weaving, etc., and garnetted stock obtained from rags or scrap rope or cordage. Tow and waste are classified here whether suitable for spinning into yarns (whether or not in the form of slivers) or suitable only for use as caulking material, padding or stuffing or in felt-making, paper-making, etc.

Bleaching or dyeing does not affect the classification of the products covered by this heading.

The heading also **excludes**:

(a) Stalks of broom (**heading 14.04**).

(b) Tow, medicated or put up in packings for retail sale for medical or surgical purposes (**heading 30.05**).

(c) Yarn of jute or of other textile bast fibres of this heading (**heading 53.07**).

(d) Rags or scrap pieces of rope, cable or cordage (**Chapter 63**).

53.05 - Coconut, abaca (Manila hemp or *Musa textilis* Nee), ramie and other vegetable textile fibres, not elsewhere specified or included, raw or processed but not spun; tow, noils and waste of these fibres (Including yarn waste and garnetted stock).

This heading covers vegetable textile fibres obtained from the leaves or fruit of certain monocotyledonous plants (e.g., coconut, abaca or sisal) or, in the case of ramie, obtained from the stems of dicotyledonous plants of the family *urticaceae*, and not specified or included in any other heading.

These fibres are in most cases coarser and thicker than

thuộc nhóm 53.03.

Thông thường, chúng được phân loại ở đây cho dù ở dạng thô, chuẩn bị kéo sợi (ví dụ: đã chải thô hoặc chải kỹ thành củi sợi) hay ở dạng bó xơ dạng ngắn hay phế liệu sợi (thu được chủ yếu trong lúc chải kỹ), phế liệu sợi (thu được chủ yếu trong lúc kéo sợi hoặc dệt) hay nguyên liệu tái chế (thu được từ các đầu mẩu, đoạn đứt của thùng hoặc chảo bện...).

Tuy nhiên, các sợi thu được từ nguyên liệu gốc thực vật (là nguyên liệu thô hoặc ở các dạng khác) thuộc Chương 14 (cụ thể là kapok), được phân loại ở đây **chỉ** khi chúng đã qua xử lý theo yêu cầu việc sử dụng như nguyên liệu dệt... khi chúng đã được ép, chải thô hoặc chải kỹ để chuẩn bị cho kéo sợi.

Các sợi dệt từ gốc thực vật đã phân loại ở đây bao gồm:

Xơ dừa. Xơ dừa thu được từ vỏ ngoài của quả dừa, chúng thô, cứng và màu nâu. Các xơ dừa được phân loại ở đây dù ở dạng nắm hoặc bó.

Xơ chuối Abaca: Các xơ chuối Abaca (hoặc xơ gai Malina) thu được từ lớp vỏ phần cuống của lá một loại cây chuối (gai *Musa textilis Nee*) được trồng chủ yếu ở quần đảo Philippins. Các xơ thu được bằng cách dùng dao hoặc máy bóc tách bỏ các chất không phải xơ và được phân loại ở đây dù đã hoặc chưa chải kỹ hoặc chuẩn bị cách khác kéo sợi (tức là, ở dạng củi sợi hoặc sợi thô).

Các xơ gai Manila chịu đựng rất tốt đối với ảnh hưởng của thời tiết và nước biển và do đó được sử dụng chủ yếu để làm cáp tàu hoặc lưới đánh cá. Chúng cũng được kéo thành sợi để dệt những vải thô hoặc làm viền mũ.

Xơ gai Ramie. Các xơ gai ramie thu được từ sợi libe các loại cây khác nhau, chủ yếu từ chủng *Boehmeria tenacissima* (Rhea, xơ gai ramie xanh) và *Boehmeria nivea* (cỏ Trung Quốc, gai ramie trắng). Xơ gai ramie thu được chủ yếu từ vùng Viễn Đông.

Các thân cây được cắt sát gốc. Sau khi được sấy qua, chúng cũng được tách bằng tay hoặc máy móc để loại phân vỏ cây và phần gỗ bên trong, xơ gai ramie khi đó thu được có dạng dài dài. Việc tách được thực hiện bởi một quá trình chế biến (thông thường bằng việc đun trong dung dịch kiềm) để loại chất dính pectic mà bao quanh liên kết các xơ gai với nhau. Các xơ cuối cùng được vắt sạch và sấy, và có màu trắng ngọc.

Xơ Alfa hoặc esparto. Các xơ Alfa hoặc esparto thu được từ lá cây. Tuy nhiên, chúng được phân loại ở đây chỉ khi chúng đã được cuộn, ép, chải kỹ hoặc chế biến cách khác theo phương thức để sử dụng cho việc dệt. Các lá chưa được xử lý **không nằm** trong chương này (**Chương 14**).

Xơ cây lô hội.

Xơ gai Haiti (*Agave foetida*).

Xơ cây thùa sợi (*Agave fourcroydes*).

the textile bast fibres of heading 53.03.

Generally they are classified here whether raw, prepared for spinning (e.g., carded or combed into slivers), or in the form of tow or fibrous waste (obtained mainly during combing), yarn waste (obtained mainly during spinning or weaving) or garnetted stock (obtained from rags or scrap rope or cordage, etc.).

However, fibres obtained from vegetable materials which, when raw or in certain other forms, fall in Chapter 14 (in particular kapok), are classified here **only** when they have undergone treatment indicating their use as textile materials, e.g., when they have been crushed, carded or combed in preparation for spinning.

The vegetable textile fibres classified here include:

Coconut. Coconut fibres (coir) are obtained from the external covering of the nut and are coarse, brittle and brown in colour. They are classified here whether in the mass or in bundles.

Abaca. Abaca (or Manila hemp) fibres are obtained from the sheathing leaf stalks of a certain type of banana tree (the *Musa textilis Nee*) cultivated mainly in the Philippine Islands. The fibres are obtained by scraping away the non-fibrous matter with knives or mechanically, and are classified here whether or not combed or otherwise prepared for spinning (e.g., in the form of slivers or rovings).

Manila hemp fibres are very resistant to the action of weather and sea water and their main use is therefore for the making of ships' cables or fishing nets. They are also spun into yarns for weaving into coarse fabrics or for making hat braids.

Ramie. Ramie fibres are obtained from the bast of various plants, mainly the *Boehmeria tenacissima* (Rhea, green ramie) and the *Boehmeria nivea* (China grass, white ramie), cultivated mainly in the Far East.

The stalks are cut at ground level. Then, sometimes after preliminary drying, they are decorticated either by hand or mechanically to remove the skin of the stalk and to break and remove the inner woody part, the ramie then being obtained in the form of long ribbons. Decortication is followed by a process (generally by boiling in alkali) to remove the gummy pectic substance which binds the fibres together. The resulting fibres are then wrung out and dried and become pearly white.

Alfa or esparto. Alfa or esparto fibres are obtained from the leaves of the plants. They are, however, classified here only when they have been rolled, crushed, combed or otherwise processed in a way indicating then use for textile purposes. The untreated leaves are **excluded** (**Chapter 14**).

Aloe fibre.

Haiti hemp (*Agave foetida*).

Henequen (*Agave fourcroydes*).

Xơ thùa hoặc Ixtle (xơ gai Tampico hoặc xơ gai Mexico). Những loại xơ này, được tách từ *cây thùa funkiana* hoặc *cây thùa Iechugilla*, được sử dụng chủ yếu để làm bàn chải và thường phân loại vào **nhóm 14.04**, nhưng chúng được phân loại vào nhóm này khi chúng đã được chế biến theo phương thức để sử dụng cho việc dệt.

Xơ Maguey hoặc Cantala. Những loại xơ này có nguồn gốc từ cây thùa *cantala* (Philippin hoặc Indonesia) hoặc cây thùa *tequilana* (Mexico).

Xơ gai Mauritius (*Furcraea gigantea*), cũng được biết đến dưới tên gọi piteira (Brazil).

Xơ gai New Zealand hoặc lanh (*Phormium tenax*)

Xơ than bùn (đôi khi gọi là than bùn Berandine hoặc Beraudine). Các loại xơ này thu được từ than gỗ. Chúng chỉ thuộc nhóm này khi chúng đã qua quá trình xử lý để sử dụng cho ngành dệt; nếu không thì chúng bị **loại trừ** (**nhóm 27.03**).

Xơ dứa. Các loại xơ này cũng được biết đến dưới tên gọi như Curana (Amazonas), Pina (Mexico) hoặc Silkgrass, thu được từ lá của các cây dứa thuộc họ *Bromeliaceae*, chúng cũng bao gồm các loại xơ của Pita floja hoặc Colombia pita hoặc Arghan, Caroa (Brazil), Karates, v.v...

Xơ Pita (Cây thùa Châu Mỹ).

Xơ cây đuôi hổ, cũng được biết đến dưới tên gọi như xơ gai Bowstring hoặc xơ gai Ife.

Xơ cây Xidan (Cây thùa sisalana).

Xơ Typha. Xơ thu được từ lá cây Typha hoặc cây cattail. Không nên lẫn lộn các xơ này với các lông tơ ngắn phủ lên hạt của cây. Loại tơ ngắn phủ lên hạt của cây này thường được sử dụng như vật liệu để nhồi vào các loại áo jacket, đồ chơi, v.v..., và bị **loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 14.04**).

Xơ Yucca

Việc tẩy trắng hoặc nhuộm không ảnh hưởng đến việc phân loại của các sản phẩm nhóm này.

53.06 - Sợi lanh.

5306.10 - Sợi đơn

5306.20 - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

Nhóm này bao gồm các sợi đơn thu được bằng cách kéo các sợi thô (roving) từ xơ lanh thuộc nhóm 53.01 và sợi xe (folded) hoặc sợi cáp được sản xuất bằng cách kết hợp các sợi đơn đó.

Tuy nhiên, chúng bị **loại** khỏi nhóm này nếu các sợi trên thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe, chèo bện, v.v... (**nhóm 56.07**) (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát Phần XI).

Sợi được phân loại trong nhóm này dù được hoặc không được đóng gói để bán lẻ hoặc chế biến cách khác như được nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Sợi trộn kim loại, bao gồm sợi lanh kết hợp với sợi

Istle or Ixtle (Tampico or Mexican hemp). These fibres, extracted from the *Agave funkiana* or the *Agave lechugilla*, are used mainly in brush-making and usually fall in **heading 14.04**, but they are classified here when they have been processed in a way indicating their use for textile purposes.

Maguey or Cantala. These fibres are obtained from the *Agave cantala* (Philippines or Indonesia) or the *Agave tequilana* (Mexico).

Mauritius hemp (*Furcraea gigantea*), also known as piteira (Brazil).

New Zealand hemp or flax (*Phormium tenax*).

Peat fibre (sometimes known as Berandine or Beraudine peat). The fibres are obtained from a ligneous peat. They only fall here, however, when they have been treated in a manner indicating their use for textile purposes; otherwise they are **excluded** (**heading 27.03**).

Pineapple. The fibres, also known as Curana (Amazonas), Pina (Mexico) or Silkgrass, are obtained from leaves of pineapple plants of the *Bromeliaceae* family, which also includes fibres of Pita floja or Colombia pita or Arghan, Caroa (Brazil), Karates, etc.

Pita (*Agave americana*).

Sansevieria, also known as Bowstring hemp or Ife hemp.

Sisal (*Agave sisalana*).

Typha. The fibres are obtained from leaves of the Typha or cattail plant. These fibres should not be confused with the short seed hairs from the same plant which are used as a stuffing material in life-jackets, toys, etc., and are **excluded** (**heading 14.04**).

Yucca.

Bleaching or dyeing does not affect classification of the products in this heading.

53.06 - Flax yarn.

5306.10 - Single

5306.20 - Multiple (folded) or cabled

This heading covers the single yarns obtained by spinning the rovings of flax fibres of heading 53.01, and multiple (folded) or cabled yarns produced by various combinations of such single yarns.

They are, however, **excluded** if within the definition of twine, cordage, etc. (**heading 56.07**) (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI).

Yarn remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

Metallised yarn, including flax yarn combined with

kim loại theo tỷ lệ bất kỳ thì bị loại trừ (**nhóm 56.05**).

53.07 - Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03

5307.10 - Sợi đơn

5307.20 - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

Nhóm này bao gồm các sợi, dù là sợi đơn hay sợi xe (folded) thu được bằng cách kéo các cù sợi từ đay hoặc từ xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.

Tuy nhiên, nếu các sợi trên thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe, chèo bện, dây thừng hoặc sợi cáp (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát Phần XI) thì bị loại trừ khỏi nhóm này (**nhóm 56.07**).

Sợi vẫn được phân loại trong nhóm này dù được hoặc không được đóng gói để bán lẻ hoặc được xử lý như nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

53.08 - Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.

5308.10 - Sợi dừa

5308.20 - Sợi gai dầu

5308.90 - Loại khác

(A) Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác.

Nhóm này bao gồm các sợi, dù là sợi đơn hay sợi xe, thu được bằng cách kéo các sợi gai dầu thuộc nhóm 53.02, các sợi xe từ gốc thực vật thuộc nhóm 53.05 hoặc các sợi gốc thực vật chưa được phân loại trong Phần XI (cụ thể là Chương 14,..., kapok hoặcistle).

Tuy nhiên, nếu các sợi trên thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe, chèo bện, dây thừng hoặc sợi cáp (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát Phần XI) thì được phân loại trong **nhóm 56.07**.

Các sợi gai dầu xe được dùng làm chỉ khâu (trong sản xuất sản phẩm giày hoặc da), hoặc dùng để dệt.

Sợi vẫn được phân loại trong nhóm này dù đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ hoặc được xử lý như đã nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Sợi trộn kim loại, bao gồm sợi thuộc nhóm này kết hợp chỉ kim loại theo tỷ lệ bất kỳ bị **loại trừ (nhóm 56.05)**.

(B) Sợi giấy.

Nhóm này bao gồm các sợi, dù là sợi đơn hay sợi xe (folded), được làm từ giấy. Chúng được phân loại ở đây dù đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ, và dù ở dạng hoặc không ở dạng dây xe, chèo bện, dây thừng hoặc cáp, nhưng loại trừ thừng, chèo và cáp đã được tết bện.

Sợi vẫn được phân loại trong nhóm này dù chúng đã qua hoặc chưa qua xử lý như nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Các sợi đơn thu được bằng cách xoắn hoặc cuộn theo

metal thread in any proportion, is excluded (**heading 56.05**).

53.07 - Yarn of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.

5307.10 - Single

5307.20 - Multiple (folded) or cabled

This heading covers yarns, whether single or multiple (folded), obtained by spinning slivers of jute or other textile bast fibres of heading 53.03.

However, if they are within the definition of twine, cordage, rope or cables (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) they are **excluded (heading 56.07)**.

Yarn remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

53.08 - Yarn of other vegetable textile fibres; paper yarn.

5308.10 - Coir yarn

5308.20 - True hemp yarn

5308.90 - Other

(A) Yarn of other vegetable textile fibres.

This group covers yarns, whether single or multiple (folded), obtained by spinning the fibres of true hemp of heading 53.02, of the vegetable textile fibres of heading 53.05, or of the vegetable fibres not classified in Section XI (in particular those of Chapter 14, e.g., kapok oristle).

However, if they are within the definition of twine, cordage, rope or cables (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) they are classified in **heading 56.07**.

Yarns of true hemp are used for sewing thread (e.g., in shoe or leather goods manufacture), or for weaving.

Yarn remains in this group whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

Metallised yarns, including yarns of this group, combined with metal thread in any proportion, are excluded (**heading 56.05**).

(B) Paper yarn.

This group covers yarns, whether single or multiple (folded), of paper. They are classified here whether or not put up for retail sale, and whether or not in the form of twine, cordage, rope or cables, but excluding plaited cordage, rope and cables.

Yarns remain in this group whether or not processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

Single yarns are obtained by twisting or rolling

chiều dọc của dải giấy ẩm (đôi khi được thấm tẩm); các sợi xe thu được bằng cách ghép đôi hai hay nhiều sợi đơn.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Giấy (sợi giấy) được gấp đơn giản một hay nhiều lần theo chiều dọc (dài) của giấy (sợi giấy) (**Chương 48**).

(b) Các sợi giấy được kéo với chỉ kim loại hoặc được bọc sợi kim loại bằng mọi quy trình chế biến (sợi trộn kim loại) (**nhóm 56.05**) bằng bất kỳ phương pháp nào.

(c) Sợi giấy xe thông thường gia cố đơn giản bằng kim loại và chảo bên, thùng và cáp đã được tết bên làm từ sợi giấy (**nhóm 56.07**).

53.09 - Vải dệt thoi từ sợi lanh.

- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5309.11 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5309.19 - - Loại khác

- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:

5309.21 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5309.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các vải dệt thoi (như đã định nghĩa tại Phần (I) (c) của Chú giải tổng quát Phần XI) được làm từ sợi lanh.

Những loại vải này bao gồm những nguyên liệu tốt làm quần áo lót phụ nữ và váy áo, các nguyên liệu dùng làm ga trải giường, khăn trải bàn,... Vải lanh cũng dùng làm bọc đệm, bao tải, vải bạt, buồm,...

Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**) bị loại trừ khỏi nhóm này.

53.10 - Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.

5310.10 - Chưa tẩy trắng

5310.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các vải dệt thoi (như đã xác định tại Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm bằng sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03

Vải đay được dùng làm bao tải hoặc vỏ bao bì, như là vải nền để sản xuất vải sơn/dầu (linoleum), làm đồ dùng nội thất bằng sợi lanh...

53.11 - Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.

Nhóm này bao gồm các vải dệt thoi (như đã định nghĩa tại Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm từ các sợi thuộc nhóm 53.08

Những loại vải này được dùng chủ yếu để làm bao bì, vải căng buồm, để sản xuất vải bạt, bao tải, vải lót bàn, chiếu thảm, như là vải nền để làm vải sơn/dầu,...

lengthwise strips of moist paper (sometimes coated); multiple (folded) yarns are obtained by doubling two or more single yarns.

The heading **does not include**:

(a) Paper simply folded one or more times lengthwise (**Chapter 48**).

(b) Paper yarns spun with metal thread or covered with metal by any process (metallised yarns) (**heading 56.05**).

(c) Paper yarns simply reinforced with metal, and plaited cordage, rope and cables, of paper yarn (**heading 56.07**).

53.09 - Woven fabrics of flax.

- Containing 85 % or more by weight of flax:

5309.11 - - Unbleached or bleached

5309.19 - - Other

- Containing less than 85 % by weight of flax:

5309.21 - - Unbleached or bleached

5309.29 - - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (c) of the General Explanatory Note to Section XI) made of flax yarn.

These fabrics include fine lingerie and dress materials, materials for sheets, table linen, etc. Linen fabrics are also used for mattress covers, sacks, tarpaulins, sails, etc.

Bandages, medicated or put up for retail sale, are **excluded (heading 30.05)**.

53.10 - Woven fabrics of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.

5310.10 - Unbleached

5310.90 - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made from yarns of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.

Jute fabrics are used for sacks or packings, as base fabrics in the manufacture of linoleum, for lining furnishings, etc.

53.11 - Woven fabrics of other vegetable textile fibres; woven fabrics of paper yarn.

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made from the yarns of heading 53.08.

These fabrics are used principally for packing, for sailcloth, for the manufacture of tarpaulins, sacks, tablecloths, matting, as base fabrics for linoleum, etc.

Nhóm này **không bao gồm** vải dệt làm bằng cách đan bên các dải giấy (**nhóm 46.01**).

Chương 54

Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ “sợi nhân tạo” có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau:

(a) Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hoặc polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hoá học để sản xuất polyme (ví dụ, poly (vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thủy phân poly (axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hoặc phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc viscose rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các thuật ngữ “tổng hợp” và “tái tạo”, liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm “nhân tạo (man-made)”, “tổng hợp (synthetic)” và “tái tạo (artificial)” sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực “nguyên liệu dệt”.

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tô (tow) filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

TỔNG QUÁT

Khi đọc Chú giải chi tiết của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Theo Chú giải 1 của Chương 54, thuật ngữ “sợi nhân tạo”, khi được sử dụng tại Chương 54 và 55 hoặc nơi khác trong Danh mục này, nghĩa là sợi staple và các loại sợi filament từ các polyme hữu cơ được sản xuất bằng các quá trình sau:

(1) Quá trình polyme hoá các monome hữu cơ hoặc quá trình biến đổi hóa học các dẫn xuất polyme (xem Chú giải tổng quát của Chương 39) (xơ sợi tổng hợp); hoặc bằng.

(2) Quá trình hòa tan hay xử lý hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên, hoặc quá trình biến đổi hóa học hoặc các polyme hữu cơ tự nhiên (xơ sợi tái tạo).

(I) SỢI TỔNG HỢP

Các nguyên liệu cơ bản để sản xuất các sợi này nói chung được lấy ra từ các sản phẩm của quá trình

The heading **does not cover** woven fabrics made by interlacing paper strips (**heading 46.01**).

Chapter 54

Man-made filaments; strip and the like of man-made textile materials

Notes.

1.- Throughout the Nomenclature, the term “man-made fibres” means staple fibres and filaments of organic polymers produced by manufacturing processes, either:

(a) By polymerisation of organic monomers to produce polymers such as polyamides, polyesters, polyolefins or polyurethanes, or by chemical modification of polymers produced by this process (for example, poly(vinyl alcohol) prepared by the hydrolysis of poly(vinyl acetate)); or

(b) By dissolution or chemical treatment of natural organic polymers (for example, cellulose) to produce polymers such as cuprammonium rayon (cupro) or viscose rayon, or by chemical modification of natural organic polymers (for example, cellulose, casein and other proteins, or alginic acid), to produce polymers such as cellulose acetate or alginates.

The terms “synthetic” and “artificial”, used in relation to fibres, mean: synthetic: fibres as defined at (a); artificial: fibres as defined at (b). Strip and the like of heading 54.04 or 54.05 are not considered to be man-made fibres.

The terms “man-made”, “synthetic” and “artificial” shall have the same meanings when used in relation to “textile materials”.

2.- Headings 54.02 and 54.03 do not apply to synthetic or artificial filament tow of Chapter 55.

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Note to this Chapter.

Under Note 1 to Chapter 54, the term “man-made fibres”, when used in Chapters 54 and 55 or elsewhere in the Nomenclature, means filaments or staple fibres composed of organic polymers produced by manufacturing processes, either by:

(1) Polymerisation of organic monomers or chemical modification of the resulting polymers (see the General Explanatory Note to Chapter 39) (synthetic fibres); or by

(2) Dissolution or chemical treatment of natural organic polymers, or chemical modification of natural organic polymers (artificial fibres).

(I) SYNTHETIC FIBRES

The basic materials for the manufacture of these fibres are generally derived from coal or oil distillation

chung cát than đá hoặc từ chung cát dầu mỏ hoặc từ khí tự nhiên. Các chất được sản xuất bằng quá trình polyme hoá hoặc được làm nóng chảy hoặc được hoà tan trong dung môi phù hợp và sau đó được ép đùn qua các bộ phun tơ vào không khí hoặc vào bể kết đông phù hợp, tại đó các chất này trở nên đông lại khi làm nguội hoặc khi làm bay hơi dung môi, hoặc chúng có thể kết tủa khỏi dung dịch ở dạng filament.

Tại công đoạn này, các đặc tính của chúng thông thường vẫn còn thiếu để sử dụng trực tiếp trong các quá trình gia công dệt tiếp theo, và chúng phải trải qua quá trình kéo dãn để làm định hướng các phân tử theo hướng của sợi filament, do vậy mà cải thiện đáng kể các đặc tính kỹ thuật nhất định (ví dụ độ bền).

Các sợi tổng hợp chính là:

(1) **Acrylic:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng có tỷ trọng đơn vị acrylonitrilic ít nhất là 85% trong thành phần đại phân tử.

(2) **Modacrylic:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng có tỷ trọng đơn vị acrylonitrilic ít nhất là 35% nhưng thấp hơn 85% trong thành phần đại phân tử.

(3) **Polypropylene:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng hydrocarbon bão hoà không tuần hoàn, có tỷ trọng đơn vị ít nhất là 85% với mọi nguyên tử cacbon khác mang một nhóm methyl bên cạnh ở vị trí đẳng cấu - và không thể thay thế thêm được nữa trong thành phần đại phân tử.

(4) **Nylon hoặc các polyamit khác:** Các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng tổng hợp, trong thành phần đại phân tử, hoặc ít nhất là 85% các liên kết amit lặp lại được nối với các nhóm không vòng hoặc có vòng chiếm hoặc ít nhất là 85% các nhóm thiom được nối bởi các liên kết amit trực tiếp với hai vòng thiom và trong đó các nhóm imit có thể được thay thế đến 50% các nhóm amit.

Thuật ngữ “nylon hoặc polyamit khác” gồm cả các **aramit** (xem Chú giải 12 của Phần).

(5) **Polyeste:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng có tỷ trọng một este của một diol và axit terephthalic ít nhất là 85% trong thành phần đại phân tử.

(6) **Polyethylene:** các sợi gồm các đại phân tử mạch thẳng có tỷ trọng đơn vị etylen ít nhất là 85% trong thành phần đại phân tử.

(7) **Sợi polyuretan:** các sợi là kết quả của quá trình polime hoá các isoxyanat đa chức với các hợp chất polyhydroxy, như dầu thầu dầu, butan-1, 4 diol, các polyether polyol, các polyester polyol.

Các sợi tổng hợp khác bao gồm: chlorofibre, fluorofibre, policacbamit, trivinyln và vinylal.

Khi cấu tử của sợi là một copolyme hoặc một hỗn hợp của homopolyme, như được hiểu tại chương 39, ví dụ một copolyme của etylen và propylen dùng để phân loại các sợi, thì phải xem xét tới tỷ lệ phân trăm

products or from natural gas. The substances produced by polymerisation are either melted or dissolved in a suitable solvent and then extruded through spinnerets (jets) into air or into a suitable coagulating bath where they solidify on cooling or evaporation of the solvent, or they may be precipitated from their solution in the form of filaments.

At this stage their properties are normally inadequate for direct use in subsequent textile processes, and they must then undergo a drawing process which orientates the molecules in the direction of the filament, thus considerably improving certain technical characteristics (e.g., strength).

The main **synthetic fibres** are:

(1) **Acrylic:** Fibres composed of linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 85 % by weight of the acrylonitrilic unit.

(2) **Modacrylic:** Fibres composed of linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 35 % but less than 85 % by weight of the acrylonitrilic unit.

(3) **Polypropylene:** Fibres composed of acyclic saturated hydrocarbon linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 85 % by weight of units with every other carbon atom carrying a methyl side group in an isotactic position and without further substitution.

(4) **Nylon or other polyamides:** Fibres composed of synthetic linear macromolecules having in the macromolecular composition either at least 85 % of recurring amide linkages joined to acyclic or cyclic groups or at least 85 % of aromatic groups joined by amide linkages directly to two aromatic rings and in which imide groups may be substituted for up to 50 % of the amide groups.

The term “nylon or other polyamides” includes aramids (see Note 12 to the Section).

(5) **Polyester:** Fibres composed of linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 85 % by weight of an ester of a diol and terephthalic acid.

(6) **Polyethylene:** Fibres composed of linear macromolecules having in the macromolecular composition at least 85 % by weight of the ethylene unit.

(7) **Polyurethane:** Fibres resulting from the polymerisation of polyfunctional isocyanates with polyhydroxy compounds, such as, castor oil, butane-1,4-diol, polyether polyols, polyester polyols.

Other synthetic fibres include: chlorofibre, fluorofibre, polycarbamide, trivinyln and vinylal.

Where the constituent matter of the fibres is a copolymer or a mixture of homopolymers as understood for Chapter 39, e.g., a copolymer of ethylene and propylene, for the classification of the fibres, the

trong ứng của mỗi cấu tử. Với ngoại lệ là các polyamit, các tỷ lệ phần trăm này tham chiếu tới trọng lượng.

(II) SỢI TÁI TẠO

Nguyên liệu cơ bản để sản xuất các sợi này là các polyme hữu cơ được tách từ các nguyên liệu thô tự nhiên bằng các quá trình có thể liên quan đến phân hủy hoặc xử lý hóa học, hoặc biến đổi hóa học.

Các sợi tái tạo chính là:

(A) Sợi xenlulô, cụ thể là:

(1) **Tơ tái tạo vít-cô (viscose)**, được sản xuất bằng cách xử lý xenlulô (thường ở dạng bột gỗ sunphát) với hidroxit natri; sau đó xenlulô kiềm đã được tạo ra được xử lý với cacbon disunphit và được biến đổi thành xantanat xenlulô natri. Đến lượt xantanat xenlulô natri lại được chuyển thành một dung dịch đặc được biết đến là vít-cô bằng cách hoà tan trong hidroxit natri loãng.

Sau khi tinh lọc và để chín, vít-cô được ép đùn qua các bộ phun tơ vào một bồn axit kết đông để tạo nên các filament làm từ xenlulô tái chế. Tơ tái tạo vít-cô cũng bao gồm cả xơ modal, được sản xuất từ xenlulô tái chế bằng một quá trình vít-cô cải biến.

(2) **Cupram rayon (cupro)**, thu được bằng cách hoà tan xenlulô (nói chung ở dạng xơ nhưng hoặc bột gỗ hoá học) trong dung dịch đồng amoni; dung dịch vít-cô tạo ra được ép đùn vào một bể tại đó hình thành các sợi filament của xenlulô kết tủa.

(3) **Axêtat xenlulô (kể cả triaxetat)**: sợi được sản xuất ra từ axêtat xenlulô, trong đó có ít nhất 74% các nhóm hydroxyl được axêtat hoá. Sợi này được sản xuất bằng cách xử lý xenlulô (thường ở dạng xơ nhưng của bông hoặc bột gỗ hoá học) với một hỗn hợp anhyrit axêtic, axit axêtic và axit sunphuric. Axêtat xenlulô thô được cải tiến thành dạng hoà tan và được hoà tan trong dung môi dễ bay hơi như axeton, sau đó được ép đùn (thường vào không khí ẩm); dung môi sau đó được bay hơi để lại các sợi filament axêtat xenlulô.

(B) Sợi protein từ nguồn gốc động vật hoặc gốc thực vật, gồm:

(1) Các sợi được sản xuất bằng cách hoà tan casein sữa trong kiềm (thường là hidroxit natri); sau khi để chín, dung dịch được ép đùn vào bể kết đông axit. Các filament sau đó được làm cứng bằng cách xử lý với focmaldehyde, tananh, các muối crom hoặc các hợp chất hoá học khác.

(2) Các sợi khác được sản xuất bằng cách tương tự từ protein của lạc, đậu tương, ngô, v.v...

(C) Sợi alginat. Xử lý hoá học nhiều loại tảo biển khác nhau tạo ra một dung dịch nhớt, thường là alginat natri; dung dịch nhớt này được ép đùn vào một bể để chuyển thành các sợi alginat kim loại nhất định. Các alginat này bao gồm:

(1) Sợi alginat crôm canxi; sợi này không cháy.

respective percentages of each of the constituents must be taken into consideration. With the exception of polyamides these percentages refer to weight.

(II) ARTIFICIAL FIBRES

The basic materials for the manufacture of these fibres are organic polymers extracted from natural raw materials by processes which may involve dissolution or chemical treatment, or chemical modification.

The main **artificial fibres** are:

(A) **Cellulosic fibres**, namely:

(1) **Viscose rayon**, which is produced by treating cellulose (generally in the form of sulphite wood pulp) with sodium hydroxide; the resulting alkali-cellulose is then heated with carbon disulphide and transformed into sodium cellulose xanthate. The latter is in turn transformed into a thick solution known as viscose by dissolving it in dilute sodium hydroxide.

After purification and maturing, the viscose is then extruded through spinnerets into a coagulating acid bath to form filaments of regenerated cellulose. Viscose rayon also covers modal fibres, which are produced from regenerated cellulose by a modified viscose process.

(2) **Cuprammonium rayon (cupro)**, obtained by dissolving cellulose (generally in the form of linters or chemical wood pulp) in a cuprammonium solution; the resulting viscous solution is extruded into a bath where filaments of precipitated cellulose are formed.

(3) **Cellulose acetate (including tri-acetate)**: Fibres obtained from cellulose acetate wherein at least 74 % of the hydroxyl groups are acetylated. These are manufactured by treating cellulose (in the form of cotton linters or chemical wood pulp) with a mixture of acetic anhydride, acetic acid and sulphuric acid. The resulting primary cellulose acetate is modified to a soluble form and dissolved in a volatile solvent such as acetone, then extruded (generally into warm air); the solvent then evaporates leaving filaments of cellulose acetate.

(B) Protein fibres of animal or vegetable origin, including:

(1) Those produced by dissolving milk casein in an alkali (generally sodium hydroxide); after maturing, the solution is extruded into an acid coagulating bath. The resulting filaments are subsequently hardened by treatment with formaldehyde, tannin, chromium salts or other chemical compounds.

(2) Other fibres produced in similar manner from the proteins of ground-nuts, soya beans, maize (zein), etc.

(C) Alginate fibres. Chemical treatment of various types of seaweed gives a viscous solution, generally of sodium alginate; this is extruded into a bath which converts it into certain metallic alginates. These include:

(1) Calcium chromium alginate fibres; these are non-

(2) Sợi alginat canxi. Sợi này dễ dàng hoà tan trong dung dịch kiềm yếu của xà phòng; điều này làm cho xơ không phù hợp cho sử dụng để dệt thông thường, và chúng thường được sử dụng để làm sợi tạm thời trong các công đoạn sản xuất nhất định.

*

* *

Chương này bao gồm các loại sợi filament nhân tạo và sợi nhân tạo và vải dệt thoi từ các loại sợi filament như vậy, kể cả sợi và vải dệt thoi làm từ xơ dệt hỗn hợp cũng được phân loại như sợi và vải dệt thoi làm từ sợi filament nhân tạo khi áp dụng Chú giải 2 của Phần XI. Chương này cũng bao gồm sợi monofilament và các sản phẩm khác của nhóm 54.04 hoặc 54.05 và vải dệt thoi làm từ các sản phẩm đó.

Tô filament, **trừ** loại được định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 55, cũng thuộc Chương này. Nói chung, loại sợi (filament) thuộc Chương này được sử dụng trong sản xuất đầu lọc thuốc lá, trong khi đó tô filament của Chương 55 được sử dụng để sản xuất sợi staple.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Sợi được sử dụng để làm vệ sinh kẽ chân răng (chỉ tơ nha khoa), ở dạng từng cuộn riêng để bán lẻ của **nhóm 33.06**.
- (b) Các sản phẩm của Chương 40, đặc biệt là chỉ và dây bện của **nhóm 40.07**.
- (c) Các sản phẩm của **Chương 55**, đặc biệt là sợi staple, sợi và vải dệt thoi từ sợi staple và phế liệu (kể cả xơ vụn, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) của sợi filament nhân tạo.
- (d) Sợi cacbon và các mặt hàng từ sợi cacbon của **nhóm 68.15**.
- (e) Sợi thủy tinh và các mặt hàng từ sợi thủy tinh của **nhóm 70.19**.

54.01 - Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.

5401.10 - Từ sợi filament tổng hợp

5401.20 - Từ sợi filament tái tạo

Nhóm này bao gồm chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo ở các dạng và tuân theo các điều kiện được mô tả trong Phần (I) (B) (4) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Tuy nhiên, nếu các loại chỉ như thuộc phạm vi định nghĩa dây xe v.v... (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát phần XI) thì bị loại trừ khỏi nhóm này (**nhóm 56.07**).

Chỉ khâu vẫn thuộc nhóm này dù đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ hoặc được gia công như đã nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Nhóm này cũng **không bao gồm** các loại sợi đơn và sợi monofilament, ngay cả khi được sử dụng như là

inflammable.

(2) Calcium alginate fibres. These are readily soluble in a weak alkaline solution of soap; this makes them unsuitable for ordinary textile use, and they are most often used as temporary threads in certain manufacturing operations.

*

* *

The Chapter covers man-made filaments and yarns and woven fabrics of such filaments, including yarns and woven fabrics of mixed textile fibres classified by application of Note 2 to Section XI as yarns and woven fabrics of man-made filaments. It also covers monofilament and other products of heading 54.04 or 54.05 and woven fabrics of such products.

Filament tow, **other than** that defined in Note 1 to Chapter 55, is included. This is generally used for the manufacture of cigarette filters, whereas filament tow of Chapter 55 is used for the manufacture of staple fibres.

This Chapter **excludes**:

- (a) Yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages, of **heading 33.06**.
- (b) Products of Chapter 40, in particular thread and cord of **heading 40.07**.
- (c) Products of **Chapter 55**, in particular staple fibres, yarns and woven fabrics of staple fibres and waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made filaments.
- (d) Carbon fibres and articles of carbon fibres, of **heading 68.15**.
- (e) Glass fibres and articles of glass fibres, of **heading 70.19**.

54.01 - Sewing thread of man-made filaments, whether or not put up for retail sale.

5401.10 - Of synthetic filaments

5401.20 - Of artificial filaments

This heading covers sewing thread of man-made filaments in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (4) of the General Explanatory Note to Section XI.

However, if such thread is within the definition of twine, etc. (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) it is excluded (**heading 56.07**).

Sewing thread remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

This heading also **excludes** single yarn and monofilament, even if used as sewing thread (**heading**

chi khâu (nhóm 54.02, 54.03, 54.04 hoặc 54.05 tùy từng trường hợp).

54.02 - Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex (+).

- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:

5402.11 -- Từ các aramit

5402.19 -- Loại khác

5402.20 - Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún

- Sợi dún:

5402.31 -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex

5402.32 -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex

5402.33 -- Từ các polyeste

5402.34 -- Từ polypropylen

5402.39 -- Loại khác

- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:

5402.44 -- Từ nhựa đàn hồi

5402.45 -- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác

5402.46 -- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần

5402.47 -- Loại khác, từ các polyeste

5402.48 -- Loại khác, từ polypropylen

5402.49 -- Loại khác

- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:

5402.51 -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác

5402.52 -- Từ polyeste

5402.53 -- Từ polypropylene

5402.59 -- Loại khác

- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:

5402.61 -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác

5402.62 -- Từ polyeste

5402.63 -- Từ polypropylene

5402.69 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu) gồm:

(1) **Sợi monofilament** (monophin) có độ mảnh dưới 67 decitex.

(2) **Sợi multifilament** thu được bằng cách gộp nhiều sợi monofilament lại với nhau (từ hai tới vài trăm sợi filament) thường được tạo ra từ bộ phun tơ. Các sợi

54.02, 54.03, 54.04 or 54.05 as the case may be).

54.02 - Synthetic filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including synthetic monofilament of less than 67 decitex (+).

- High tenacity yarn of nylon or other polyamides, whether or not textured:

5402.11 -- Of aramids

5402.19 -- Other

5402.20 - High tenacity yarn of polyesters, whether or not textured

- Textured yarn:

5402.31 -- Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn not more than 50 tex

5402.32 -- Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn more than 50 tex

5402.33 -- Of polyesters

5402.34 -- Of polypropylene

5402.39 -- Other

- Other yarn, single, untwisted or with a twist not exceeding 50 turns per metre:

5402.44 -- Elastomeric

5402.45 -- Other, of nylon or other polyamides

5402.46 -- Other, of polyesters, partially oriented

5402.47 -- Other, of polyesters

5402.48 -- Other, of polypropylene

5402.49 -- Other

- Other yarn, single, with a twist exceeding 50 turns per metre:

5402.51 -- Of nylon or other polyamides

5402.52 -- Of polyesters

5402.53 -- Of polypropylene

5402.59 -- Other

- Other yarn, multiple (folded) or cabled:

5402.61 -- Of nylon or other polyamides

5402.62 -- Of polyesters

5402.63 -- Of polypropylene

5402.69 -- Other

This heading covers synthetic filament yarn (**other than** sewing thread). It includes:

(1) **Monofilament** (monofil) of less than 67 decitex.

(2) **Multifilament** obtained by grouping together a number of monofilaments (varying from two filaments to several hundred) generally as they emerge from the

này có thể không được xoắn hoặc được xoắn (sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc cáp). Do đó chúng gồm:

- (i) Sợi đơn gồm có các filament quấn song song không xoắn sợi. Tô filament không được nói đến trong Chương 55 thì thuộc nhóm này.
- (ii) Sợi đơn từ các sợi filament xoắn khi chúng được lấy ra từ bộ phun tơ hoặc ở công đoạn xoắn sau đó.
- (iii) Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp được sản xuất bằng cách kết hợp các sợi đơn đó, kể cả thu được từ các sợi monofilament của nhóm 54.04 (xem Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát của Phần XI).

Tuy nhiên, các loại sợi nói trên bị loại trừ khỏi nhóm này nếu chúng tạo nên sợi xe của **nhóm 56.07** hoặc sợi đã được đóng gói để bán lẻ thuộc **nhóm 54.06** (xem Phần (I) (B) (2) và (3) của Chú giải tổng quát Phần XI).

Ngoài những dạng thông thường mà sợi dệt có thể được đóng gói không phải để bán lẻ, một số sợi của nhóm này cũng được đóng gói ở nhiều dạng không có lõi đỡ bên trong (dạng bánh....)

Ngoài những loại trừ đã nêu, nhóm này **không bao gồm:**

- (a) Sợi monofilament tổng hợp và sợi dạng dải và dạng tương tự từ vật liệu dệt tổng hợp, thuộc **nhóm 54.04**.
- (b) Tô filament tổng hợp có chiều dài trên 2 mét của **nhóm 55.01**.
- (c) Tô filament tổng hợp có chiều dài không quá 2 mét của **nhóm 55.03**.
- (d) Top (tô được kéo đứt) của **nhóm 55.06**.
- (e) Sợi trộn kim loại, kể cả sợi của nhóm này được kết hợp với sợi kim loại với tỷ lệ bất kỳ hoặc được phủ bằng kim loại (**nhóm 56.05**).

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm từ 5402.31 đến 5402.39

Sợi dún là sợi mà đã được làm thay đổi bằng quá trình cơ học hoặc vật lý (ví dụ xoắn, tháo xoắn, xoắn giả, nén, tạo nếp chun, định hình nhiệt hoặc kết hợp của vài quá trình này), dẫn đến kết quả là từng sợi được định hình với các nếp cong, nếp chun, vòng sợi v.v.. Những sự biến dạng này có thể được kéo thẳng ra một phần hoặc toàn bộ bởi một lực duỗi nhưng tự trở lại hình dạng như đã định trước khi chúng ra khỏi máy.

Sợi dún có được đặc trưng bởi có độ xốp cao hoặc độ giãn nở rất cao. Độ đàn hồi cao của cả hai loại này làm chúng đặc biệt phù hợp để sử dụng sản xuất quần áo co giãn (ví dụ quần áo nịt, bó sát dài, quần lót), trong khi sợi có độ xốp cao mang lại cho vải cảm giác mềm mại và ấm khi chạm vào.

spinnerets. These yarns may be without twist or twisted (single, multiple (folded) or cabled). They therefore include:

- (i) Single yarns consisting of the filaments reeled parallel without twist. Filament tow not provided for in Chapter 55 is also included.
- (ii) Single yarns of such filaments twisted as they are taken from the spinnerets or in a subsequent twisting operation.
- (iii) Multiple (folded) or cabled yarns produced by combining such single yarns, including those obtained from the monofilament of heading 54.04 (see Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI).

The above yarns are, however, **excluded** if they constitute twine of **heading 56.07** or yarn put up for retail sale of **heading 54.06** (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

In addition to the normal forms in which textile yarns may be put up other than for retail sale, some yarns of this heading may also be put up in forms without internal support (cakes, etc.).

Apart from the exclusions already mentioned, the heading **does not include:**

- (a) Synthetic monofilament and strip and the like of synthetic textile materials, of **heading 54.04**.
- (b) Synthetic filament tow of a length exceeding 2 m of **heading 55.01**.
- (c) Synthetic filament tow of a length not exceeding 2 m of **heading 55.03**.
- (d) Tops (ruptured tow) of **heading 55.06**.
- (e) Metallised yarns, including yarns of this heading combined with metal thread in any proportion or covered with metal (**heading 56.05**).

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheadings 5402.31 to 5402.39

Textured yarns are yarns that have been altered by a mechanical or physical process (e.g., twisting, untwisting, false-twisting, compression, ruffling, heat-setting or a combination of several of these processes), which results in individual fibres being set with introduced curls, crimps, loops, etc. These distortions may be partially or completely straightened by a stretching force but resume the shape into which they have been set upon being released.

Textured yarns are characterised by having either a high bulk or a very high extensibility. The high elasticity of both types makes them especially suitable for use in the manufacture of stretch garments (e.g., tights, hose, underwear) while the high bulk yarns give fabrics softness and warmth of touch.

Có thể phân biệt sợi dún với sợi filament không dún (sợi phẳng) bằng các đặc tính xoắn đặc biệt, các vòng sợi nhỏ hoặc sự định hướng song song bị giảm xuống của filament trong sợi.

Phân nhóm 5402.46

Phân nhóm này bao gồm các sợi mà các phân tử của chúng được định hướng một phần. Các sợi này thường ở dạng sợi phẳng, không được sử dụng trực tiếp cho sản xuất vải và trước tiên phải trải qua một quá trình kéo dãn hoặc quá trình kéo dãn- tạo dún. Chúng cũng được biết đến dưới tên “POY”.

54.03 - Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.

5403-10 - Sợi có độ bền cao từ viscose rayon

- Sợi khác, đơn:

5403.31 - - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét

5403.32 - - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét

5403.33 - - Từ xenlulo axetat

5403.39 - - Loại khác

- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:

5403.41 - - Từ viscose rayon

5403.42 - - Từ xenlulo axetat

5403.49 - - Loại khác

Chú giải của nhóm 54.02 được áp dụng *trương tự* với các mặt hàng của nhóm này.

54.04 - Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.

- Sợi monofilament:

5404.11 - - Từ nhựa đàn hồi

5404.12 - - Loại khác, từ polypropylen

5404.19 - - Loại khác

5404.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Sợi monofilament tổng hợp:** đây là những filament được ép đùn như là filament đơn. Chúng được phân loại ở đây **chỉ khi** chúng có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang bất kỳ không quá 1mm. Sợi monofilament thuộc nhóm này có thể có hình dạng mặt cắt bất kỳ và có thể thu được không chỉ bằng cách ép đùn mà còn bằng cách cán mỏng hoặc ép nóng.

(2) **Sợi dạng dải và các dạng tương tự làm từ nguyên liệu dệt tổng hợp:** Các sợi dải thuộc nhóm này dệt, có bề rộng không quá 5mm, hoặc được sản

Textured yarns may be distinguished from non-textured (flat) filament yarns by the presence of special twist characteristics, small loops or reduced parallel orientation of the filaments in the yarn.

Subheading 5402.46

This subheading covers yarns consisting of fibres whose molecules are partially oriented. These yarns, which are generally in a flat form, are not used directly for the production of fabric and must first undergo a drawing or draw-texturing process. They are also known under the name “POY”.

54.03 - Artificial filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including artificial monofilament of less than 67 decitex.

5403.10 - High tenacity yarn of viscose rayon

- Other yarn, single:

5403.31 - - Of viscose rayon, untwisted or with a twist not exceeding 120 turns per metre

5403.32 - - Of viscose rayon, with a twist exceeding 120 turns per metre

5403.33 - - Of cellulose acetate

5403.39 - - Other

- Other yarn, multiple (folded) or cabled:

5403.41 - - Of viscose rayon

5403.42 - - Of cellulose acetate

5403.49 - - Other

The Explanatory Note to heading 54.02 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

54.04 - Synthetic monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of synthetic textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.

- Monofilament:

5404.11 - - Elastomeric

5404.12 - - Other, of polypropylene

5404.19 - - Other

5404.90 - Other

This heading covers:

(1) **Synthetic monofilament.** These are filaments extruded as single filaments. They are classified here **only** if they measure 67 decitex or more and do not exceed 1 mm in any cross-sectional dimension. Monofilaments of this heading may be of any cross-sectional configuration and may be obtained not only by extrusion but by lamination or fusion.

(2) **Strip and the like, of synthetic textile materials.** The strips of this heading are flat, of a width not exceeding 5 mm, either produced as such by extrusion

xuất bằng cách ép đùn hoặc cắt từ dải rộng hơn hoặc từ các tấm.

Với điều kiện chiều rộng bề mặt (tức là ở trạng thái gấp đôi, ép dẹt, bị nén hoặc xoắn) không vượt quá 5mm, nhóm này cũng bao gồm:

- (i) Sợi dạng dải được gấp đôi dọc theo chiều dài.
- (ii) Sợi dạng ống được ép dẹt, đã được hoặc chưa được gấp đôi dọc theo chiều dài.
- (iii) Sợi dạng dải, và các mặt hàng được đề cập ở phần (i) và (ii) nêu trên, đã nén hoặc được xoắn.

Nếu chiều rộng (hoặc chiều rộng bề mặt) không đồng đều, việc phân nhóm được quyết định bằng cách xem xét bề rộng trung bình.

Nhóm này cũng bao gồm các loại sợi xe (folded) dạng dải hoặc sợi cáp dạng dải và các dạng tương tự.

Tất cả sản phẩm này thông thường có chiều dài lớn, nhưng vẫn được phân loại ở nhóm này thậm chí khi sản phẩm đã được cắt thành các đoạn ngắn và đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ. Chúng được sử dụng tùy theo các đặc tính khác nhau trong sản xuất bàn chải, vợt bóng thể thao, dây câu cá, chỉ phẫu thuật, vải bọc đồ đạc, băng tải, mũ phụ nữ, dây bện...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Sợi monofilament tổng hợp vô trùng (**nhóm 30.06**)
- (b) Sợi monofilament tổng hợp có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ vượt quá 1mm, hoặc sợi dạng dải và dạng ống được ép dẹt (kể cả sợi dạng dải và dạng ống đã ép dẹt được gấp đôi dọc theo chiều dài) đã hoặc chưa được nén hoặc xoắn (thí dụ: sợi giả rom), **với điều kiện** chiều rộng bề mặt (tức là ở trạng thái đã xe, ép dẹt, bị nén hoặc xoắn) quá 5mm (**Chương 39**).
- (c) Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex thuộc **nhóm 54.02**.
- (d) Sợi dạng dải và các mặt hàng và các mặt hàng tương tự thuộc **Chương 56**.
- (e) Sợi monofilament tổng hợp kèm lưỡi câu hoặc được làm thành dây câu cá (**nhóm 95.07**).
- (f) Các thắt nút và búi sợi đã được chuẩn bị sẵn để làm bàn chải (**nhóm 96.03**)

54.05 - Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.

Chú giải chi tiết của nhóm 54.04 được áp dụng *trong tự* với các mặt hàng của nhóm này.

54.06 - Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.

Nhóm này bao gồm sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), khi được đóng gói để bán lẻ, tức là ở các dạng và tuân theo các điều kiện được mô tả trong Phần (I)

or cut from wider strips or from sheets.

Provided their apparent width (i.e., in the folded, flattened, compressed or twisted state) does not exceed 5 mm, this heading also covers:

- (i) Strip folded along the length.
- (ii) Flattened tubes, whether or not folded along the length.
- (iii) Strip, and articles referred to in (i) and (ii) above, compressed or twisted.

If the width (or apparent width) is not uniform, classification is to be decided by reference to the average width.

This heading also includes multiple (folded) or cabled strip and the like.

All these products are generally in long lengths, but remain classified here even if cut into short lengths and whether or not put up for retail sale. They are used according to their different characteristics in the manufacture of brushes, sports rackets, fishing lines, surgical sutures, upholstery fabrics, belts, millinery, braids, etc.

The heading **does not include**:

- (a) Sterile synthetic monofilament (**heading 30.06**).
- (b) Synthetic monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm, or strip and flattened tubes (including strip and flattened tubes folded along the length), whether or not compressed or twisted (for example, artificial straw), **provided** that the apparent width (i.e., in the folded, flattened, compressed or twisted state) exceeds 5 mm (**Chapter 39**).
- (c) Synthetic monofilament measuring less than 67 decitex of **heading 54.02**.
- (d) Strip and the like of **Chapter 56**.
- (e) Synthetic monofilament, with hooks attached or otherwise made up into fishing lines (**heading 95.07**).
- (f) Prepared knots and tufts for brush-making (**heading 96.03**).

54.05 - Artificial monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of artificial textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.

The Explanatory Note to heading 54.04 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

54.06 - Man-made filament yarn (other than sewing thread), put up for retail sale.

This heading covers man-made filament yarn (other than sewing thread), when put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part

(B) (3) của Chú giải tổng quát của Phần XI.

54.07 - Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.

5407.10 - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác

5407.20 - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự

5407.30 - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5407.41 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.42 - - Đã nhuộm

5407.43 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5407.44 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5407.51 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.52 - - Đã nhuộm

5407.53 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5407.54 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5407.61 - - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5407.69 - - Loại khác

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5407.71 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.72 - - Đã nhuộm

5407.73 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5407.74 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:

5407.81 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.82 - - Đã nhuộm

5407.83 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5407.84 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác:

5407.91 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5407.92 - - Đã nhuộm

5407.93 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

(I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI.

54.07 - Woven fabrics of synthetic filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.04.

5407.10 - Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of nylon or other polyamides or of polyesters

5407.20 - Woven fabrics obtained from strip or the like

5407.30 - Fabrics specified in Note 9 to Section XI

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of filaments of nylon or other polyamides:

5407.41 - - Unbleached or bleached

5407.42 - - Dyed

5407.43 - - Of yarns of different colours

5407.44 - - Printed

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of textured polyester filaments:

5407.51 - - Unbleached or bleached

5407.52 - - Dyed

5407.53 - - Of yarns of different colours

5407.54 - - Printed

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of polyester filaments:

5407.61 - - Containing 85 % or more by weight of non-textured polyester filaments

5407.69 - - Other

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of synthetic filaments:

5407.71 - - Unbleached or bleached

5407.72 - - Dyed

5407.73 - - Of yarns of different colours

5407.74 - - Printed

- Other woven fabrics, containing less than 85 % by weight of synthetic filaments, mixed mainly or solely with cotton:

5407.81 - - Unbleached or bleached

5407.82 - - Dyed

5407.83 - - Of yarns of different colours

5407.84 - - Printed

- Other woven fabrics:

5407.91 - - Unbleached or bleached

5407.92 - - Dyed

5407.93 - - Of yarns of different colours

5407.94 - - Đã in

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt (như đã mô tả tại phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm bằng sợi filament tổng hợp hoặc bằng sợi monofilament hoặc dải thuộc nhóm 54.04; nhóm bao gồm nhiều loại vải khác nhau, vải may quần áo, vải dùng may lớp lót, vải rèm, vải trang trí, vải căng bạt, vải dù v.v...

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt thoi bằng sợi monofilament tổng hợp có kích thước mặt cắt bất kỳ trên 1mm, hoặc loại dải hoặc các loại tương tự có chiều rộng từ 5mm trở lên bằng các nguyên liệu dệt tổng hợp (nhóm 46.01).

(c) Vải dệt thoi bằng sợi staple tổng hợp (**nhóm 55.12 đến 55.15**).

(d) Vải mảnh dùng làm lớp thuộc **nhóm 59.02**.

(e) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật thuộc **nhóm 59.11**.

54.08 - Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.

5408.10 - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon

- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5408.21 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5408.22 - - Đã nhuộm

5408.23 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5408.24 - - Đã in

- Vải dệt thoi khác:

5408.31 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5408.32 - - Đã nhuộm

5408.33 - - Từ các sợi có các màu khác nhau

5408.34 - - Đã in

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt thoi (như đã mô tả tại phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm bằng sợi filament tái tạo hoặc bằng sợi monofilament hoặc dải thuộc nhóm 54.05; nhóm này bao gồm nhiều loại vải khác nhau, như là vải may quần áo, vải dụng may lớp lót, vải rèm, vải căng bạt, vải dù, v.v...

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt thoi bằng sợi monofilament tái tạo có kích thước mặt cắt bất kỳ trên 1mm, hoặc dạng dải hoặc dạng tương tự có chiều rộng một mặt cắt trên

5407.94 - - Printed

This heading covers woven fabrics (as described in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of synthetic filament yarn or of monofilament or strip of heading 54.04; it includes a very large variety of dress fabrics, linings, curtain materials, furnishing fabrics, tent fabrics, parachute fabrics, etc.

This heading **does not include:**

(a) Bandages medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Woven fabrics of synthetic monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or of strip or the like of an apparent width exceeding 5 mm, of synthetic textile materials (**heading 46.01**).

(c) Woven fabrics of synthetic staple fibres (**headings 55.12 to 55.15**).

(d) Tyre cord fabric of **heading 59.02**.

(e) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

54.08 - Woven fabrics of artificial filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.05.

5408.10 - Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of viscose rayon

- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of artificial filament or strip or the like:

5408.21 - - Unbleached or bleached

5408.22 - - Dyed

5408.23 - - Of yarns of different colours

5408.24 - - Printed

- Other woven fabrics:

5408.31 - - Unbleached or bleached

5408.32 - - Dyed

5408.33 - - Of yarns of different colours

5408.34 - - Printed

This heading covers woven fabrics (as described in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of artificial filament yarn or of monofilament or strip of heading 54.05; it includes a very large variety of dress fabrics, linings, curtain materials, furnishing fabrics, tent fabrics, parachute fabrics, etc.

This heading **does not include:**

(a) Bandages medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Woven fabrics of artificial monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or of strip or the like of an apparent width exceeding 5 mm, of

- 5mm, bằng các nguyên liệu dệt tái tạo (**nhóm 46.01**).
- (c) Vải dệt thoi bằng sợi staple tái tạo (**nhóm 55.16**).
- (d) Vải mảnh dùng làm lốp (**nhóm 59.02**).
- (e) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật thuộc **nhóm 59.11**.

Chương 55

Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. - Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài trong đương chiều dài của tô (tow), thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

- (a) Chiều dài của tô (tow) trên 2 m;
- (b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;
- (c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex;
- (d) Nếu là tô (tow) filament tổng hợp: tô (tow) phải được kéo dãn nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;
- (e) Tổng độ mảnh của tô (tow) trên 20.000 decitex.

Tô (tow) có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

TỔNG QUÁT

Khi đọc Chú giải Chi tiết của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Chương này bao gồm các xơ nhân tạo được mô tả trong Chú giải tổng quát của Chương 54 khi ở dạng xơ sợi staple (tức là các xơ sợi không liên tục) hoặc dưới dạng tô filament nhất định; chương này cũng gồm các sản phẩm sản xuất ra tại nhiều công đoạn gia công các loại xơ hoặc tô này, cho tới và bao gồm cả sợi và vải dệt thoi. Chương này bao gồm thêm các sản phẩm dệt pha được phân loại như là các sản phẩm từ xơ, sợi staple nhân tạo bằng cách áp dụng Chú giải 2 của Phần XI.

Xơ sợi staple nhân tạo thường được sản xuất bằng cách ép đùn qua các bộ phun tơ có rất nhiều lỗ (có thể tới vài nghìn); sau đó các filament từ nhiều bộ phun tơ được gom lại với nhau ở dạng tô. Tô này có thể được kéo dãn và được cắt thành các đoạn ngắn hoặc ngay lập tức hoặc trải qua nhiều quá trình gia công (giặt, tẩy trắng, nhuộm .v.v) trong khi vẫn ở dạng tô. Chiều dài mà xơ được cắt ngắn ra thường từ 25mm tới 180mm và thay đổi theo xơ nhân tạo có liên quan, theo loại sợi sẽ được sản xuất và theo bản chất của bất kì xơ dệt khác mà chúng sẽ được pha trộn với.

Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ sợi filament nhân tạo hoặc xơ, sợi staple nhân tạo cũng được phân loại vào Chương này.

artificial textile materials (**heading 46.01**).

- (c) Woven fabrics of artificial staple fibres (**heading 55.16**).
- (d) Tyre cord fabric of **heading 59.02**.
- (e) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

Chapter 55

Man-made staple fibres

Note.

1. - Headings 55.01 and 55.02 apply only to man-made filament tow, consisting of parallel filaments of a uniform length equal to the length of the tow, meeting the following specifications:

- (a) Length of tow exceeding 2 m;
- (b) Twist less than 5 turns per metre;
- (c) Measuring per filament less than 67 decitex;
- (d) Synthetic filament tow only: the tow must be drawn, that is to say, be incapable of being stretched by more than 100 % of its length;
- (e) Total measurement of tow more than 20,000 decitex.

Tow of a length not exceeding 2 m is to be classified in heading 55.03 or 55.04.

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

The Chapter covers the man-made fibres described in the General Explanatory Note to Chapter 54 when in the form of staple fibres (i.e., discontinuous fibres) or of certain filament tow; it also covers the products arising at the various stages of working these fibres or tow, up to and including yarn and woven fabrics. It further includes mixed textile products classified as products of man-made staple fibres by application of Note 2 to Section XI.

Man-made staple fibres are usually manufactured by extrusion through spinnerets (jets) having a large number of holes (sometimes several thousand); the filaments from a large number of spinnerets (jets) are then collected together in the form of a tow. This tow may be stretched and then cut into short lengths, either immediately or after having undergone various processes (washing, bleaching, dyeing, etc.) while in the tow form. The length into which the fibres are cut is usually between 25 mm and 180 mm and varies according to the particular man-made fibre concerned, the type of yarn to be manufactured and the nature of any other textile fibres with which they are to be mixed.

Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made filaments or staple fibres is also included in this Chapter.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Các loại xơ dệt dài không quá 5mm (xơ vụn) của **nhóm 56.01**.
- (b) Amiăng của **nhóm 25.24** và các mặt hàng làm từ amiăng và các sản phẩm khác của **nhóm 68.12** hoặc **68.13**.
- (c) Carbon và các mặt hàng từ carbon của **nhóm 68.15**.
- (d) Sợi thủy tinh và các mặt hàng từ sợi thủy tinh của **nhóm 70.19**.

55.01 - Tô (tow) filament tổng hợp

- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:

5501.11 - - Từ các aramit

5501.19 - - Loại khác

5501.20 - Từ các polyeste

5501.30 - Từ acrylic hoặc modacrylic

5501.40 - Từ polypropylen

5501.90 - Loại khác

Nhóm này gồm tô filament tổng hợp được sản xuất như mô tả trong Chú giải tổng quát của Chương này, chỉ khi nó đáp ứng các chi tiêu kỹ thuật sau (xem Chú giải 1 đầu Chương):

- (A) Chiều dài của tô trên 2m.
- (B) Tô phải không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên 1 mét.
- (C) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex.
- (D) Tô phải được kéo duỗi, tức là không thể kéo dãn quá 100 % chiều dài của nó.
- (E) Tổng độ mảnh của tô phải trên 20.000 decitex.

Yêu cầu đưa ra trong đoạn (D) để đảm bảo rằng tô ở trạng thái sẵn sàng để chuyển thành xơ staple. Sau khi ép đùn, các sợi filament tổng hợp chưa được định hướng đủ và phải được kéo duỗi để làm định hướng các phân tử của chúng và tạo cho chúng các đặc tính cần thiết. Tô đã kéo duỗi giữ được độ đàn hồi nhất định nhưng thông thường đứt khi đang được kéo dãn nhỏ hơn đáng kể so với 100% chiều dài của nó. Mặt khác tô chưa kéo duỗi có thể được kéo dãn tới 3 đến 4 lần chiều dài của nó trước khi đứt.

Tô thuộc nhóm này thông thường được sử dụng để sản xuất sợi từ xơ staple tổng hợp hoặc bằng cách:

- (1) Cắt thành xơ staple và sau đó được chuyển thành cú sợi, sợi thô và sợi bằng các quá trình gia công tương tự như các quá trình dùng cho bông hoặc lông cừu; hoặc
- (2) Được chuyển thành cú (top) bằng quá trình “biến tô thành cú” (tow-to-top) (xem Chú giải của nhóm 55.06) và sau đó thành sợi.

This Chapter **does not include**:

- (a) Textile fibres, not exceeding 5 mm in length (flock), of **heading 56.01**.
- (b) Asbestos of heading **25.24** and articles of asbestos and other products of heading **68.12** or **68.13**.
- (c) Carbon fibres and articles of carbon fibres, of **heading 68.15**.
- (d) Glass fibres and articles of glass fibres, of **heading 70.19**.

55.01 - Synthetic filament tow.

- Of nylon or other polyamides:

5501.11 - - Of aramids

5501.19 - - Other

5501.20 - Of polyesters

5501.30 - Acrylic or modacrylic

5501.40 - Of polypropylene

5501.90 - Other

This heading covers synthetic filament tow produced as described in the General Explanatory Note to this Chapter, **only** if it meets the following specifications (see also Chapter Note 1):

- (A) The tow must exceed 2 m in length.
- (B) The tow must be untwisted or be twisted less than 5 turns per metre.
- (C) Each filament must measure less than 67 decitex.
- (D) The tow must have been drawn, i.e., it must be incapable of being stretched by more than 100 % of its length.
- (E) The total measurement of the tow must exceed 20,000 decitex.

The requirement under paragraph (D) is designed to ensure that the tow is in a state ready for conversion into staple fibres. After extrusion synthetic filaments are insufficiently oriented and must be drawn in order to effect orientation of their molecules and give them then required properties. Drawn tow still retains a certain elasticity but normally breaks on being stretched by considerably less than 100 % of its length. On the other hand, undrawn tow can be stretched to between three and four times its length before it breaks.

Tow of this heading is generally used for the manufacture of yarn of synthetic staple fibres either by being:

- (1) Cut into staple fibres and then converted into slivers, rovings and yarn by processes generally similar to those used for cotton or wool; or
- (2) Converted into tops by the “tow-to-top” process (see Explanatory Note to heading 55.06) and subsequently into yarns.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các cụm sợi filament tổng hợp thoả mãn các điều kiện của mục (A), (B) và (C) ở trên có độ mảnh không quá 20.000 decitex hoặc bất kể tổng độ mảnh là bao nhiêu đối với trường hợp các filament chưa được kéo dãn (**nhóm 54.02**).

(b) Các cụm sợi filament tổng hợp (mỗi filament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên), không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét, đã hoặc chưa được kéo dãn, và bất kể tổng độ mảnh là bao nhiêu (**nhóm 54.04** nếu không có mặt cắt ngang nào của từng sợi filament quá 1mm hoặc nếu không thì được xếp vào **Chương 39**).

(c) Tô filament tổng hợp thoả mãn các điều kiện (B) và (C) ở trên, nhưng có chiều dài không quá 2m, đã hoặc chưa được kéo dãn và bất kể tổng độ mảnh là bao nhiêu (**nhóm 55.03**).

55.02 - Tô (tow) filament tái tạo.

5502.10 - Từ axetat xenlulo

5502.90 - Loại khác

Ngoại trừ của Chú giải 1 (d) của Chương này, Chú giải nhóm 55.01 được áp dụng, một cách tương tự, với các mặt hàng của nhóm này.

55.03 - Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.

- Từ nilông hoặc từ các polyamit khác:

5503.11 - - Từ các aramid

5503.19 - - Loại khác

5503.20 - Từ các polyeste

5503.30 - Từ acrylic hoặc modacrylic

5503.40 - Từ polypropylen

5503.90 - Loại khác

Các loại xơ của nhóm này được sản xuất như mô tả trong Chú giải tổng quát của Chương này.

Xơ staple tổng hợp thường được ép-đóng gói thành kiện. Nói chung các xơ có chiều dài đồng đều, điều này phân biệt chúng với phế liệu của **nhóm 55.05**.

Nhóm cũng bao gồm tô filament tổng hợp có chiều dài không quá 2 m miễn là mỗi filament có độ mảnh dưới 67 decitex. Tô filament tổng hợp có chiều dài trên 2 m bị loại trừ (**nhóm 54.02** hoặc **55.01**).

Xơ staple tổng hợp đã được chải thô, chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo sợi cũng bị loại trừ (**nhóm 55.06**).

55.04 - Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.

5504.10 - Từ viscose rayon

5504.90 - Loại khác

The heading **does not cover**:

(a) Assemblies of synthetic filaments satisfying conditions (A), (B) and (C) above of a total measurement not exceeding 20,000 decitex or whatever the total measurement in the case of undrawn filaments (**heading 54.02**).

(b) Assemblies of synthetic filaments (each filament measuring 67 decitex or more) untwisted or twisted less than 5 turns per metre, whether or not drawn and whatever the total measurement (**heading 54.04** if no cross-sectional dimension of the individual filaments exceeds 1 mm or **Chapter 39** otherwise).

(c) Synthetic filament tow satisfying conditions (B) and (C) above, but of a length not exceeding 2 m, whether or not drawn and whatever the total measurement (**heading 55.03**).

55.02 - Artificial filament tow.

5502.10 - Of cellulose acetate

5502.90 - Other

With the exception of Note 1 (d) to the Chapter, the Explanatory Note to heading 55.01 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

55.03 - Synthetic staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.

- Of nylon or other polyamides:

5503.11 - - Of aramids

5503.19 - - Other

5503.20 - Of polyesters

5503.30 - Acrylic or modacrylic

5503.40 - Of polypropylene

5503.90 - Other

The fibres of this heading are manufactured as described in the General Explanatory Note to this Chapter.

Synthetic staple fibres are usually press-packed in bales. The fibres are generally of uniform length, which distinguishes them from the waste material of heading **55.05**.

The heading also covers synthetic filament tow of a length not exceeding 2 m provided that each filament measures less than 67 decitex. Synthetic filament tow of a length exceeding 2 m is excluded (**heading 54.02** or **55.01**).

Synthetic staple fibres which have been carded, combed or otherwise processed for spinning are also excluded (**heading 55.06**).

55.04 - Artificial staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.

5504.10 - Of viscose rayon

5504.90 - Other

Chú giải chi tiết của nhóm 55.03 được áp dụng, một cách tương tự, với các mặt hàng của nhóm này.

55.05 - Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.

5505.10 - Từ các xơ tổng hợp

5505.20 - Từ các xơ tái tạo

Nhóm này cũng bao gồm các phế liệu xơ nhân tạo (sợi filament và xơ staple, xem Chú giải tổng quát của Chương 54) và gồm:

(1) **Phế liệu xơ (phế liệu mềm)** như xơ tương đối dài thu được dưới dạng phế liệu trong quá trình hình thành và gia công sợi filament; xơ ngắn thu được dưới dạng phế liệu từ quá trình chải thô, chải kỹ và các quá trình gia công khác chuẩn bị cho kéo sợi từ xơ staple (ví dụ phế liệu xơ, các miếng đứt đoạn nhỏ từ các lớp bông, cúi hoặc sợi thô...).

(2) **Phế liệu sợi (phế liệu cứng)** tức là sợi đứt, sợi thất nút hoặc sợi rời được gom lại dưới dạng phế liệu trong quá trình kéo sợi, xe sợi, guồng sợi, dệt thoi, dệt kim v.v.

(3) Nguyên liệu **tái chế**, tức là xơ có được bằng cách xé các miếng vải vụn hoặc sợi thành các xơ thành phần.

Phế liệu như vậy được xếp vào nhóm này cho dù đã hoặc chưa được tẩy trắng hoặc nhuộm, miễn là nó chưa được chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Mền xơ, bông (nhóm **30.05** hoặc **56.01**).

(b) Xơ phế liệu đã được chải thô, chải kỹ, hoặc gia công cách khác để kéo sợi (nhóm **55.06** hoặc **55.07**).

(c) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt (nhóm 56.01).

(d) Vải vụn mới hoặc cũ (**Chương 63**).

55.06 - Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.

5506.10 - Từ nilon hoặc các polyamid khác

5506.20 - Từ các polyester

5506.30 - Từ acrylic hoặc modacrylic

5506.40 - Từ polypropylen

5506.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại xơ staple tổng hợp (kể cả các phế liệu của xơ staple tổng hợp hoặc phế liệu sợi filament) đã qua các xử lý như chải thô, chải kỹ hoặc các xử lý khác để kéo sợi.

Trong quá trình chải thô, xơ staple và xơ phế liệu được đi qua máy làm cho các xơ ít nhiều được song song và cho ra dưới dạng màng xơ rộng hoặc lớp bông, các sản phẩm này sau đó thông thường được gom lại thành cúi (một dải xơ được kết hợp lại lỏng lẻo mà không có xoắn).

The Explanatory Note to heading 55.03 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

55.05 - Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made fibres.

5505.10 - Of synthetic fibres

5505.20 - Of artificial fibres

This heading covers waste of man-made fibres (filaments and staple fibres - see the General Explanatory Note to Chapter 54) and includes:

(1) **Fibre wastes (soft waste)**, such as relatively long fibres obtained as waste during the formation and processing of filaments; short fibres obtained as waste from the carding, combing and other processes preparatory to the spinning of staple fibres (e.g., noils, small broken pieces of laps, slivers or rovings).

(2) **Yarn wastes (hard waste)**, i.e., broken, knotted or tangled yarns collected as waste during the spinning, doubling, reeling, weaving, knitting, etc., operations.

(3) **Garnetted stock**, i.e., fibres obtained by tearing rags or yarns into their component fibres.

Such wastes are classified in this heading whether or not they have been bleached or dyed, **provided** that they have not been carded, combed or otherwise processed for spinning.

The heading **does not include**:

(a) Wadding (heading **30.05** or **56.01**).

(b) Waste fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning (heading **55.06** or **55.07**).

(c) Textile flock and dust and mill neps (heading **56.01**).

(d) New or used rags (**Chapter 63**).

55.06 - Synthetic staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.

5506.10 - Of nylon or other polyamides

5506.20 - Of polyesters

5506.30 - Acrylic or modacrylic

5506.40 - Of polypropylene

5506.90 - Other

This heading covers synthetic staple fibres (including waste of synthetic staple fibres or filaments) after they have been carded, combed or otherwise processed for spinning.

In carding, staple and waste fibres are passed through machines which render the fibres more or less parallel, and deliver them in the form of a wide web or lap which is then generally condensed into a sliver (a strand of fibres loosely combined without twist).

Trong quá trình chải kỹ, củi chải thô được đi qua máy lần nữa làm cho các xơ gần như hoàn toàn song song và, trong trường hợp phế liệu, thì loại bỏ các xơ ngắn (xơ vụn (noil)). Củi chải kỹ luôn luôn được quấn thành cuộn hoặc cuộn hình cầu, được biết đến là “top”.

Top cũng được làm trực tiếp từ filament bằng quá trình được biết đến dưới tên gọi “biến tô thành top” (top to tow).

Tô được đi qua một thiết bị kéo đứt hoặc cắt các filament mà không làm rối loạn tính liên tục hoặc sự sắp xếp song song của chúng. Thao tác này có thể thực hiện, ví dụ bằng cách đưa tô đi qua các trục quay với tốc độ khác nhau, do vậy gây ra một lực kéo làm đứt các filament; hoặc các trục răng có thể kéo đứt các filament bằng cách ép trực tiếp; hoặc tô có thể được cắt theo đường chéo bằng cơ cấu dao. Trong khi đi qua máy, tô sẽ được kéo dài thành củi (sliver). Các quá trình này tránh cắt tô thành các xơ staple và loại bỏ quá trình chải thô hoặc thông thường là cả chải thô và chải kỹ.

Củi (sliver) dù được sản xuất bằng quá trình chải thô, chải kỹ hoặc bằng quá trình “biến tô thành top” được kéo dài thành sợi thô (roving) - là dòng các xơ song song mảnh hơn có độ xoắn nhẹ - có thể được kéo thành sợi trong một công đoạn.

Nhóm này **không bao gồm** mền xơ, bông (nhóm **30.05** hoặc **56.01**).

55.07 - Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi

Chú giải chi tiết của nhóm 55.06 được áp dụng, một cách tương tự, với các mặt hàng của nhóm này.

55.08 - Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.

5508.10 - Từ xơ staple tổng hợp

5508.20 - Từ xơ staple tái tạo

Nhóm này bao gồm các chỉ khâu ở các dạng và theo các điều kiện mô tả trong Phần (I) (B) (4) của Chú giải tổng quát của Phần XI.

Tuy nhiên, nếu chỉ khâu như vậy thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe v.v (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát của Phần XI) thì bị loại trừ khỏi nhóm này (nhóm **56.07**).

Chỉ khâu được phân loại trong nhóm này cho dù đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ hoặc đã qua các quá trình nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát của Phần XI.

55.09 - Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.

- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamid khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5509.11 - - Sợi đơn

5509.12 - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

In combing, the carded sliver is passed through further machines which render the fibres almost perfectly parallel and, in the case of waste, remove the shorter fibres (noils). The combed sliver is usually wound in coils or balls, known as “tops”.

Tops are also made directly from filament tow by what are known as “tow-to-top” processes.

The tow is passed through a device which breaks or cuts the filaments without disturbing their continuity or their parallel arrangement. The operation may be carried out, for example, by passing the tow through rollers operating at different speeds thus causing a tension which breaks the filaments; or toothed rollers may break the filaments by direct pressure; or the tow may be cut diagonally with knife mechanisms. During passage through the machine the tow is drawn out into slivers. These processes avoid the necessity for cutting up the tow into staple fibres and eliminate carding or, usually, both carding and combing.

Slivers, whether produced by carding, combing or by the “tow-to-top” processes, are drawn out into rovings - thinner strands of parallel fibres with a slight twist - which can be spun in one operation into yarn.

The heading **does not cover** wadding (heading **30.05** or **56.01**).

55.07 - Artificial staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.

The Explanatory Note to heading 55.06 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

55.08 - Sewing thread of man-made staple fibres, whether or not put up for retail sale.

5508.10 - Of synthetic staple fibres

5508.20 - Of artificial staple fibres

This heading covers sewing thread in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (4) of the General Explanatory Note to Section XI.

However, if such thread is within the definition of twine, etc. (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) it is **excluded** (heading **56.07**).

Sewing thread remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

55.09 - Yarn (other than sewing thread) of synthetic staple fibres, not put up for retail sale.

- Containing 85 % or more by weight of staple fibres of nylon or other polyamides:

5509.11 - - Single yarn

5509.12 - - Multiple (folded) or cabled yarn

- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5509.21 -- Sợi đơn

5509.22 -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5509.31 -- Sợi đơn

5509.32 -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5509.41 -- Sợi đơn

5509.42 -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:

5509.51 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo

5509.52 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5509.53 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

5509.59 -- Loại khác

- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:

5509.61 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5509.62 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

5509.69 -- Loại khác

- Sợi khác:

5509.91 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5509.92 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

5509.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm sợi (trừ chỉ khâu), cho dù là sợi đơn hay sợi xe (folded) thu được từ việc kéo sợi thô làm từ xơ staple tổng hợp thuộc nhóm 55.06.

Tuy nhiên, sợi từ xơ staple tổng hợp không được xếp trong nhóm này nếu chúng được đóng gói để bán lẻ (**nhóm 55.11**) hoặc nếu thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe, chèo bện,...(**nhóm 56.07**) (xem Phần (I) (B) (2) và (3) của Chú giải tổng quát của Phần XI).

Nhóm này bao gồm sợi đã được xử lý như nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

55.10 - Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở

- Containing 85 % or more by weight of polyester staple fibres:

5509.21 -- Single yarn

5509.22 -- Multiple (folded) or cabled yarn

- Containing 85 % or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:

5509.31 -- Single yarn

5509.32 -- Multiple (folded) or cabled yarn

- Other yarn, containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres:

5509.41 -- Single yarn

5509.42 -- Multiple (folded) or cabled yarn

- Other yarn, of polyester staple fibres:

5509.51 -- Mixed mainly or solely with artificial staple fibres

5509.52 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5509.53 -- Mixed mainly or solely with cotton

5509.59 -- Other

- Other yarn, of acrylic or modacrylic staple fibres:

5509.61 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5509.62 -- Mixed mainly or solely with cotton

5509.69 -- Other

- Other yarn:

5509.91 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5509.92 -- Mixed mainly or solely with cotton

5509.99 -- Other

This heading covers yarns (**other than** sewing thread), whether single or multiple (folded), obtained by spinning rovings of synthetic staple fibres of heading 55.06.

Yarn of synthetic staple fibres is, however, **excluded** if put up for retail sale (**heading 55.11**) or if within the definition of twine, cordage, etc. (**heading 56.07**) (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The heading includes yarn which has been processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

55.10 - Yarn (other than sewing thread) of artificial staple fibres, not put up for retail sale.

- Containing 85 % or more by weight of artificial staple

lên tính theo khối lượng:

5510.11 - - Sợi đơn

5510.12 - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

5510.20 - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5510.30 - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông

5510.90 - Sợi khác

Chú giải chi tiết của nhóm 55.09 được áp dụng, một cách tương tự, với các mặt hàng của nhóm này.

55.11 - Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.

5511.10 - Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5511.20 - Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng

5511.30 - Từ xơ staple tái tạo

Nhóm này bao gồm các loại sợi (trừ chỉ khâu) làm từ xơ staple nhân tạo, đã được đóng gói để bán lẻ, tức là, ở các dạng và đáp ứng điều kiện nêu tại Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát Phần XI.

55.12 - Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.

- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5512.11 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5512.19 - - Loại khác

- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5512.21 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5512.29 - - Loại khác

- Loại khác:

5512.91 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5512.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt (được định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát của Phần XI) có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên. Loại vải này rất đa dạng, được dùng trong may mặc quần áo, rèm hoặc vải dệt trang trí và vải trải bàn, chăn, khăn tắm,... v.v.

Băng, đã tẩm thuốc hoặc đã đóng gói để bán lẻ thì bị loại trừ (nhóm 30.05).

55.13 - Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m².

- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:

fibres:

5510.11 - - Single yarn

5510.12 - - Multiple (folded) or cabled yarn

5510.20 - Other yarn, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5510.30 - Other yarn, mixed mainly or solely with cotton

5510.90 - Other yarn

The Explanatory Note to heading 55.09 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

55.11 - Yarn (other than sewing thread) of man-made staple fibres, put up for retail sale.

5511.10 - Of synthetic staple fibres, containing 85 % or more by weight of such fibres

5511.20 - Of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres

5511.30 - Of artificial staple fibres

This heading covers yarns (other than sewing thread) of man-made staple fibres when put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI.

55.12 - Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres.

- Containing 85 % or more by weight of polyester staple fibres:

5512.11 - - Unbleached or bleached

5512.19 - - Other

- Containing 85 % or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:

5512.21 - - Unbleached or bleached

5512.29 - - Other

- Other:

5512.91 - - Unbleached or bleached

5512.99 - - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI), containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres. Such fabrics include a very large variety of dress materials, curtain or other furnishing fabrics, and materials for table cloths, blankets, towels, etc.

Bandages, medicated or put up for retail sale, are excluded (heading 30.05).

55.13 - Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight not exceeding 170 g/m².

- Unbleached or bleached:

5513.11 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
 5513.12 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
 5513.13 -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
 5513.19 -- Vải dệt thoi khác
 - Đã nhuộm:
 5513.21 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
 5513.23 -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
 5513.29 -- Vải dệt thoi khác
 - Từ các sợi có các màu khác nhau:
 5513.31 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
 5513.39 -- Vải dệt thoi khác
 - Đã in:
 5513.41 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
 5513.49 -- Vải dệt thoi khác

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt thoi được định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Nhóm này bao gồm các loại vải trên nếu chúng được phân loại như vải làm từ xơ staple tổng hợp bằng cách áp dụng Chú giải 2 của Phần XI (xem Phần (I) (A) của Chú giải tổng quát của Phần XI) và nếu chúng đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

- (a) Có tỷ trọng xơ staple tổng hợp dưới 85%;
- (b) Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông;
- (c) Trọng lượng không vượt quá 170g/m².

Băng, đã tẩm thuốc hoặc đã đóng gói để bán lẻ thì bị loại trừ (nhóm 30.05).

55.14 - Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m².

- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:

5514.11 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
 5514.12 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
 5514.19 -- Vải dệt thoi khác
 - Đã nhuộm:
 5514.21 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
 5514.22 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
 5514.23 -- Vải dệt thoi khác làm từ xơ staple polyeste
 5514.29 -- Vải dệt thoi khác

5513.11 -- Of polyester staple fibres, plain weave
 5513.12 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres
 5513.13 -- Other woven fabrics of polyester staple fibres
 5513.19 -- Other
 - Dyed:
 5513.21 -- Of polyester staple fibres, plain weave
 5513.23 -- Other woven fabrics of polyester staple fibres
 5513.29 -- Other woven fabrics
 - Of yarns of different colours:
 5513.31 -- Of polyester staple fibres, plain weave
 5513.39 -- Other woven fabrics
 - Printed:
 5513.41 -- Of polyester staple fibres, plain weave
 5513.49 -- Other woven fabrics

This heading covers woven fabrics as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI.

It covers these fabrics provided they are classified as fabrics of synthetic staple fibres by the application of Note 2 to Section XI (see also Part (I) (A) of the General Explanatory Note to Section XI) and provided they meet the following specifications:

- (a) Contain less than 85 % by weight of synthetic staple fibres;
- (b) Are mixed mainly or solely with cotton;
- (c) Weigh not more than 170 g/m².

Bandages, medicated or put up for retail sale, are excluded (heading 30.05).

55.14 - Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight exceeding 170 g/m².

- Unbleached or bleached:

5514.11 -- Of polyester staple fibres, plain weave
 5514.12 -- 3 thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres
 5514.19 -- Other woven fabrics
 - Dyed:
 5514.21 -- Of polyester staple fibres, plain weave
 5514.22 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres
 5514.23 -- Other woven fabrics of polyester staple fibres
 5514.29 -- Other woven fabrics

5514.30 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

- Đã in:

5514.41 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm

5514.42 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste

5514.43 -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste

5514.49 -- Vải dệt thoi khác

Chú giải chi tiết của nhóm 55.13 được áp dụng, một cách tương tự, cho các mặt hàng thuộc nhóm này.

55.15 - Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.

- Từ xơ staple polyeste:

5515.11 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon

5515.12 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5515.13 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5515.19 -- Loại khác

- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:

5515.21 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5515.22 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5515.29 -- Loại khác

- Vải dệt thoi khác:

5515.91 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5515.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm vải dệt thoi (được định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) được làm bằng sợi từ xơ staple tổng hợp. Tuy nhiên, cần chú ý rằng nhóm này chỉ bao gồm vải dệt thoi đã được pha như định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XI, trừ những loại được nêu trong các nhóm trước của Chương này hoặc được chi tiết trong phần hai của Phần XI (thường thuộc **Chương 58** và **Chương 59**).

Băng, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ **bị loại trừ (nhóm 30.05)**.

55.16 - Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5516.11 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.12 -- Đã nhuộm

5516.13 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.14 -- Đã in

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85%

5514.30 - Of yarns of different colours

- Printed:

5514.41 -- Of polyester staple fibres, plain weave

5514.42 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres

5514.43 -- Other woven fabrics of polyester staple fibres

5514.49 -- Other woven fabrics

The Explanatory Note to heading 55.13 applies, mutatis mutandis, to the products of this heading.

55.15 - Other woven fabrics of synthetic staple fibres.

- Of polyester staple fibres:

5515.11 -- Mixed mainly or solely with viscose rayon staple fibres

5515.12 -- Mixed mainly or solely with man-made filaments

5515.13 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5515.19 -- Other

- Of acrylic or modacrylic staple fibres:

5515.21 -- Mixed mainly or solely with man-made filaments

5515.22 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5515.29 -- Other

- Other woven fabrics:

5515.91 -- Mixed mainly or solely with man-made filaments

5515.99 -- Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of yarns of synthetic staple fibres. However it should be noted that it covers only mixed woven fabrics as defined in Note 2 to Section XI, **other than** those of the preceding headings of this Chapter or specified or included in the second part of this Section (**Chapter 58** or **59**, usually).

Bandages, medicated or put up for retail sale, are excluded (heading **30.05**).

55.16 - Woven fabrics of artificial staple fibres.

- Containing 85 % or more by weight of artificial staple fibres:

5516.11 -- Unbleached or bleached

5516.12 -- Dyed

5516.13 -- Of yarns of different colours

5516.14 -- Printed

- Containing less than 85 % by weight of artificial staple

tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:

5516.21 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.22 -- Đã nhuộm

5516.23 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.24 -- Đã in

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:

5516.31 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.32 -- Đã nhuộm

5516.33 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.34 -- Đã in

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:

5516.41 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.42 -- Đã nhuộm

5516.43 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.44 -- Đã in

- Loại khác:

5516.91 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.92 -- Đã nhuộm

5516.93 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.94 -- Đã in

Nhóm này bao gồm vải dệt thoi (được định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát cho Phần XI) được làm bằng sợi từ xơ staple tái tạo. Loại vải này rất đa dạng, được dùng trong may mặc quần áo, rèm hoặc vải dệt trang trí và vải trải bàn, chăn, khăn tắm,... v.v.

Băng, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ thì bị loại trừ (**nhóm 30.05**).

Chương 56

Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

fibres, mixed mainly or solely with man-made filaments:

5516.21 -- Unbleached or bleached

5516.22 -- Dyed

5516.23 -- Of yarns of different colours

5516.24 -- Printed

- Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:

5516.31 -- Unbleached or bleached

5516.32 -- Dyed

5516.33 -- Of yarns of different colours

5516.34 -- Printed

- Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with cotton:

5516.41 -- Unbleached or bleached

5516.42 -- Dyed

5516.43 -- Of yarns of different colours

5516.44 -- Printed

- Other:

5516.91 -- Unbleached or bleached

5516.92 -- Dyed

5516.93 -- Of yarns of different colours

5516.94 -- Printed

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of yarns of artificial staple fibres. Such fabrics include a very large variety of dress materials, curtain or other furnishing fabrics, and materials for table cloths, blankets, towels, etc.

Bandages, medicated or put up for retail sale, are excluded (heading **30.05**).

Chapter 56

Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes and cables and articles thereof

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Wadding, felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with substances or preparations (for example, perfumes or cosmetics of Chapter 33, soaps or detergents of heading 34.01, polishes, creams or similar preparations of heading 34.05, fabric softeners of heading 38.09) where the textile material is present merely as a carrying medium;

(b) Textile products of heading 58.11;

(c) Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phốt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phốt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14);

(e) Lá kim loại bồi trên nền phốt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV); hoặc

(f) Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bim) và tã lót và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

2- Thuật ngữ “phốt” kể cả phốt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3.- Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phốt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03 không bao gồm:

(a) Phốt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có hàm lượng vật liệu dệt chiếm từ 50% trở xuống tính theo khối lượng hoặc phốt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phốt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4.- Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm nhiều sản phẩm dệt có đặc tính đặc biệt. Ví dụ: mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt, các loại sợi đặc biệt, chấu bện (cordage) và một số sản phẩm làm từ các vật liệu đó.

56.01 - Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).

- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:

(c) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.05);

(d) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.14);

(e) Metal foil on a backing of felt or nonwovens (generally Section XIV or XV); or

(f) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners and similar articles of **heading 96.19.**

2.- The term “felt” includes needleloom felt and fabrics consisting of a web of textile fibres the cohesion of which has been enhanced by a stitch-bonding process using fibres from the web itself.

3.- Headings 56.02 and 56.03 cover respectively felt and nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber whatever the nature of these materials (compact or cellular).

Heading 56.03 also includes nonwovens in which plastics or rubber forms the bonding substance.

Headings 56.02 and 56.03 do not, however, cover:

(a) Felt impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber, containing 50 % or less by weight of textile material or felt completely embedded in plastics or rubber (Chapter 39 or 40);

(b) Nonwovens, either completely embedded in plastics or rubber, or entirely coated or covered on both sides with such materials, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39 or 40); or

(c) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with felt or nonwovens, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39 or 40).

4.- Heading 56.04 does not cover textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour.

GENERAL

This Chapter covers a number of textile products of a special character, e.g., wadding, felt, nonwovens, special yarns, cordage and certain articles of these materials.

56.01 - Wadding of textile materials and articles thereof; textile fibres, not exceeding 5 mm in length (flock), textile dust and mill neps.

- Wadding of textile materials and articles thereof:

5601.21 -- Từ bông

5601.22 -- Từ xơ nhân tạo

5601.29 -- Loại khác

5601.30 - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ

(A) **MÈN XƠ BẰNG CÁC NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA NÓ**

Mền xơ được đề cập ở đây được chế tạo bởi phương pháp ghép các lớp sợi dệt đã chải thô hoặc những sợi dệt air-laid lên trên lớp khác và sau đó nén chúng lại để tăng khả năng kết dính của sợi. Mền xơ đôi khi được ép nhẹ để tăng liên kết sợi, và trong một số trường hợp, để cố định lớp mền xơ lên trên lớp lót làm từ vải dệt thoi hoặc các loại vải dệt khác.

Mền xơ có thể ở các dạng dễ uốn, xốp, tấm rất lớn, hoặc thậm chí rất dày, các sợi trong các dạng đó là ở dạng dễ bị tách riêng. Thông thường chúng được làm từ sợi bông (thấm nước hoặc các loại Mền xơ bông khác) hoặc bằng các sợi staple tái tạo. Mền xơ chất lượng thấp, được làm từ phế liệu từ quá trình chải thô hoặc tái chế, thường chứa một tỷ lệ phế liệu kết xơ hoặc phế liệu sợi.

Mền xơ được phân loại ở đây dù đã được hoặc chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Nhóm này cũng bao gồm mền xơ mà trên đó láng một lượng nhỏ chất dính bám để tăng cường độ kết dính trên bề mặt của sợi; ngược lại với các sản phẩm không dệt, các sợi của các lớp bên trong mền xơ như vậy có thể tách ra một cách dễ dàng.

Tuy nhiên, chú ý rằng mền xơ được láng với chất dính và trong đó chất này không thấm được vào lớp bên trong thì được phân loại như một sản phẩm không dệt vào **nhóm 56.03**, thậm chí nếu các sợi của các lớp bên trong có thể tách ra dễ dàng.

Mền xơ, được gắn với chất liệu nền làm từ vật liệu dệt bên trong hoặc bên ngoài bởi đập nhẹ, mền xơ đã được bao phủ một hoặc cả hai mặt bằng giấy, nguyên liệu dệt hoặc vật liệu khác (bằng cách khâu hoặc dán dính), cũng vẫn được phân loại ở đây **với điều kiện** đặc tính cơ bản của chúng tương tự như của mền xơ và chúng không là các nguyên liệu để tạo ra sản phẩm của **nhóm 58.11**.

Mền xơ được sử dụng rộng rãi trong sản xuất đệm (ví dụ: trong sản xuất các loại miếng lót vai, các lớp lót quần áo, lót hộp trang sức vv... trong nghề bọc đồ đạc và trong máy giặt ép khô), như vật liệu bao gói, hoặc sử dụng cho vệ sinh.

Nhóm này cũng bao gồm mền xơ ở dạng miếng hoặc cắt theo chiều dài, và các sản phẩm của mền xơ **trừ** các sản phẩm được đề cập một cách đặc biệt hơn ở các nhóm khác của danh mục (xem các loại trừ bên dưới).

Các sản phẩm làm bằng mền xơ phân loại ở đây bao gồm:

(1) Cửa sổ, cửa ra vào hoặc cửa kéo ngăn cấu tạo bởi các cuộn mền xơ xoắn ốc được phủ bằng sợi, nhưng

5601.21 -- Of cotton

5601.22 -- Of man-made fibres

5601.29 -- Other

5601.30 - Textile flock and dust and mill neps

(A) **WADDING OF TEXTILE MATERIALS AND ARTICLES THEREOF**

The **wadding** referred to here is made by superimposing several layers of carded or air-laid textile fibres one on the other, and then compressing them in order to increase the cohesion of the fibres. Wadding is sometimes lightly punched in order to increase the cohesion of the fibres and, in some cases, to fix the layer of wadding on a support of woven or other textile fabrics.

Wadding takes the form of a flexible, spongy, high-bulk sheet, of even thickness, the fibres in which are readily separable. It is generally made of cotton fibres (absorbent or other cotton waddings) or of artificial staple fibres. Low-grade wadding, made from waste from carding or garnetting, usually contains a proportion of neps or yarn waste.

Wadding is classified here whether or not bleached, dyed or printed. The heading also covers wadding on which a small quantity of agglutinating substance has been dispersed in order to improve the cohesion of the surface fibres; in contrast to nonwovens, the fibres of the inner layers of such wadding are readily separable.

It should, however, be noted that wadding treated with an agglutinating substance and in which that substance has penetrated into the inner layers is classified as a nonwoven in **heading 56.03**, even if the fibres of the inner layers are readily separable.

Wadding which has been fixed to an internal or external textile support by lightly punching, and wadding covered on one or both sides with paper, textile or other material (either by sewing or glueing), also remain classified here **provided** their essential character is that of wadding and that they do not constitute products of **heading 58.11**.

Wadding is largely used for padding (e.g., in the manufacture of shoulder pads, interlinings for clothing, pads for jewel boxes, etc., in upholstery and in laundry pressing machines), as packing material, or for sanitary use.

This heading also covers wadding in the piece or cut to length, and articles of wadding **other than** those covered more specifically by other headings of the Nomenclature (see exclusions below).

The articles of wadding classified here include:

(1) Window, door or similar draught excluders consisting of rolls of wadding spirally covered with

trừ các loại được bao phủ hoàn toàn bằng vải dệt (nhóm 63.07).

(2) Các mặt hàng mền xơ dùng cho trang trí, trừ các sản phẩm có đặc tính của mặt hàng **Chương 95**.

Bên cạnh đó, các mặt hàng mền xơ **không được phân loại** ở đây là:

(a) Mền xơ hoặc các mặt hàng mền xơ, đã được thấm tẩm hoặc tráng phủ được chất, hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc các mục đích thú y (nhóm 30.05).

(b) Mền xơ, đã thấm tẩm, bọc hoặc phủ các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ: nước hoa hoặc mỹ phẩm (Chương 33), các loại xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), thuốc đánh bóng, các loại kem hoặc các chế phẩm tương tự (nhóm 34.05), các chất làm mềm vải (nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ coi như vật mang.

(c) Mền xơ xenlulo và các mặt hàng của nó (Chương 48).

(d) Sợi bông đã chải thô ở dạng cù (sliver) như loại được sử dụng bởi thợ cắt tóc (ví dụ: mền xơ của thợ cắt tóc (barbers' "wadding") (nhóm 52.03).

(e) Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt được gắn với mền xơ bởi việc khâu hoặc các phương pháp khác, trừ đồ thêu của nhóm 58.10 (nhóm 58.11).

(f) Lót quần áo (nhóm 61.17 hoặc 62.17).

(g) Hoà, cành, lá hoặc quả nhân tạo và các bộ phận của chúng (nhóm 67.02).

(h) Tóc giả, râu giả và các mặt hàng khác của nhóm 67.04.

(ij) Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, đồ trang trí cây nôn và mặt hàng khác (ví dụ: bộ tóc của búp bê) của **Chương 95**.

(k) Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

(B) CÁC LOẠI XƠ DỆT, CHIỀU DÀI KHÔNG QUÁ 5 MM (XƠ VỤN), BỤI XƠ TỪ CÔNG NGHIỆP DỆT

“Xơ vụn” bao gồm các loại xơ dệt có chiều dài không quá 5 mm (lụa, lông cừu, bông, sợi nhân tạo...). Chúng thu được như phế liệu trong nhiều quy trình gia công và đặc biệt từ quy trình cắt vải nhung. Nó cũng được sản xuất bởi việc cắt các tơ hoặc xơ dệt. Bụi xơ thu được ở dạng phế liệu, hoặc bởi quá trình nghiền các xơ dệt thành bột. Xơ vụn và bụi xơ được phân loại trong nhóm này thậm chí cả khi đã được tẩy trắng hoặc nhuộm hoặc thậm chí xơ được uốn nhân tạo.

Các sản phẩm này được sử dụng cho nhiều mục đích (ví dụ: cho việc pha trộn với các loại xơ khác và xe thành sợi, sản xuất đồ giả Thụy Điển, cho việc bọc

yarns, but **excluding** those completely covered with textile fabric (heading 63.07).

(2) Articles of wadding used for decoration, **other than** those having the character of articles of **Chapter 95**.

Among the articles of wadding **not classified** here are:

(a) Wadding or articles of wadding, impregnated or coated with pharmaceutical substances, or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes (heading 30.05).

(b) Wadding, impregnated, coated or covered with substances or preparations (e.g., perfumes or cosmetics (Chapter 33), soaps or detergents (heading 34.01), polishes, creams or similar preparations (heading 34.05), fabric softeners (heading 38.09)) where the textile material is present merely as a carrying medium.

(c) Cellulose wadding and articles thereof (generally Chapter 48).

(d) Carded cotton in sliver form as used by hairdressers (e.g., barbers' "wadding") (heading 52.03).

(e) Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled with wadding by stitching or otherwise, other than embroidery of heading 58.10 (heading 58.11).

(f) Clothing pads (heading 61.17 or 62.17).

(g) Artificial flowers, foliage or fruit and parts thereof (heading 67.02).

(h) Theatrical wigs, false beards and other articles of heading 67.04.

(lj) Festive, carnival or other entertainment articles, Christmas tree decorations and other articles (e.g., dolls' wigs) of **Chapter 95**.

(k) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners for babies and similar articles of heading 96.19.

(B) TEXTILE FIBRES, NOT EXCEEDING 5 MM IN LENGTH (FLOCK) AND TEXTILE DUST

“Textile flock” consists of textile fibres not exceeding 5 mm in length (silk, wool, cotton, man-made fibres, etc.). It is obtained as waste during various finishing operations and, in particular, from the shearing of velvets. It is also produced by cutting textile tow or fibres. Textile dust is obtained as waste, or by grinding textile fibres to a powder. Textile flock and dust fall in this heading even if bleached or dyed or if the fibres have been artificially curled.

These products are used for a wide variety of purposes (e.g., for blending with other fibres and spinning into yarns, for making imitation suèdes, for coating or

hoặc trang trí bằng giấy dán tường, như phấn bôi mặt hoặc đồ trang điểm.

Tuy nhiên xơ vụn và bụi xơ đã tẩm hương bị loại trừ (**nhóm 33.07**).

Xơ vụn của nhóm này không được nhầm lẫn với những mảnh vụn làm từ các vải vụn và được sử dụng để nhồi chăn, ga, gối đệm,... Những mảnh vụn như vậy được phân loại trong nhóm “phế liệu” tương ứng thuộc các **Chương từ 50 đến 55**.

(C) KẾT XƠ (NEPS)

Chúng ở dạng nhỏ, thường có dạng cầu (đôi khi hơi bị kéo dài), làm bằng lụa, lông cừu, cotton, xơ staple nhân tạo..., thường được tạo ra bằng cách cuộn các sợi giữa hai đĩa. Chúng có thể được tẩy trắng hoặc nhuộm và được sử dụng trong sản xuất các loại sợi trang trí như việc làm giả dây bện.

56.02 - Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.

5602.10 - Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính

- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:

5602.21 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5602.29 - - Từ vật liệu dệt khác

5602.90 - Loại khác

Phốt, ni luôn thu được bởi quá trình ép chồng nhiều lớp xơ dệt, lớp này lên lớp khác (thường thường các lớp mềm như được sản xuất bằng việc chải thô hoặc tạo lớp đệm không khí); Sau đó chúng được làm ẩm (thường là với hơi nước hoặc nước xả phòng nóng) và được đưa vào ép mạnh và qua tác động cọ xát hoặc đập. Các quá trình này làm cho các sợi khóp vào nhau và tạo ra các tấm rất dày, rắn chắc hơn và khó phân rã hơn mềm xơ và dễ phân biệt với vải dệt thoi đã được ép phốt (thường thuộc các **Chương 50 đến 55**).

Phốt, ni thường được sản xuất từ lông cừu hoặc lông động vật khác, hoặc từ các hỗn hợp của các loại xơ đó với các loại xơ tự nhiên khác (ví dụ: xơ thực vật, lông bờm ngựa hoặc lông đuôi ngựa) hoặc với các loại xơ nhân tạo.

Phốt, ni được sử dụng trong sản xuất quần áo, mũ, giày dép, đế giày, thanh gỗ của đàn piano, các mặt hàng nội thất, hàng trang trí vv... để sử dụng trong kỹ thuật như các vật liệu cách âm hoặc cách nhiệt, vv...

Nhóm này cũng bao gồm **phốt, ni xuyên kim** được làm từ một trong các cách sau:

(1) đập một mảnh hoặc tấm vải từ xơ dệt staple (tự nhiên hoặc nhân tạo), không có nền vải dệt, với những chiếc kim đã được cắt sắc; hoặc

(2) xuyên các loại xơ dệt như vậy qua một tấm nền bằng vải dệt hoặc vật liệu khác và cuối cùng được phủ bởi các sợi dệt.

Kỹ thuật xuyên kim có thể thu được phốt, ni từ các

decorating wallpaper, as a basis for face powder or “make-up”).

Perfumed textile flock and dust, however, are **excluded (heading 33.07)**.

The flock of this heading must not be confused with the flocks made from rags and used for the stuffing of bedding, cushions, etc. Such flocks are classified in the appropriate “waste” heading of **Chapters 50 to 55**.

(C) MILL NEPS

These are small, regular sized balls (sometimes somewhat elongated), of silk, wool, cotton, man-made staple fibres, etc., generally made by rolling fibres between two discs. They may be bleached or dyed and are used in the manufacture of fancy yarns such as those imitating homespuns.

56.02 - Felt, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.

5602.10 - Needleloom felt and stitch-bonded fibre fabrics

- Other felt, not impregnated, coated, covered or laminated:

5602.21 - - Of wool or fine animal hair

5602.29 - - Of other textile materials

5602.90 - Other

Felt is usually obtained by superimposing, one on the other, a number of layers of textile fibres (usually the laps as produced by carding or by air-laying); these are then moistened (generally with steam or hot soapy water) and subjected to heavy pressure and a rubbing or beating action. This causes the fibres to interlock and produces sheets of even thickness, much more compact and difficult to disintegrate than wadding, and quite distinct from felted woven fabrics (generally **Chapters 50 to 55**).

Felt is usually produced from wool or other animal hair, or from mixtures of these fibres with other natural fibres (e.g., vegetable fibres, horsehair) or with man-made fibres.

Felt is used in the manufacture of clothing, hats, shoes, shoe soles, piano hammers, furnishing articles, fancy articles, etc., for various technical uses, as heat or sound insulating materials, etc.

This heading also includes **needleloom felt** which is made either:

(1) by punching a sheet or web of textile staple fibres (natural or man-made), without a textile fabric base, with notched needles; or

(2) by needling such textile fibres through a base of textile fabric or other material which is finally more or less hidden by the fibres.

The needleloom technique makes it possible to obtain

xơ thực vật không phải là phốt, ni (ví dụ: xơ đay) hoặc các loại xơ nhân tạo.

Vải dệt kim từ các xơ staple mà trong đó quá trình khâu nhằm để bổ sung cho các loại hình khâu đính khác và các tấm vải dệt kim từ filament đều được coi là các vật liệu không dệt (**nhóm 56.03**).

Nhóm này cũng bao gồm **vải khâu đính** có đặc điểm cơ bản là chúng bao gồm một tấm vải làm từ xơ dệt, độ kết dính của chúng được tăng cường bằng việc lấy các xơ từ chính tấm vải dệt đó, không phải bằng các sợi dệt. Kim kéo các xơ xuyên qua tấm vải, và tạo thành các đường chỉ theo hàng trên bề mặt. Một số loại vải này có thể có bề mặt nổi vòng (pile) đã hoặc chưa bị cắt và có thể được gia cố bằng nền làm từ vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Quá trình dệt kim đính được mô tả trong Chú giải tổng quát Chương 60.

Trừ khi được đề cập một cách cụ thể hơn ở các nhóm khác trong Danh mục, nhóm này bao gồm phốt, ni ở dạng miếng hoặc cắt theo chiều dài hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) từ những miếng lớn chưa qua gia công thêm (ví dụ: một số khăn lau hoặc chần) đã hoặc chưa gập hoặc đóng gói (ví dụ: để bán lẻ).

Phốt có thể được nhuộm, in, thấm tẩm, tráng, phủ, bọc, gắn lớp mặt hoặc được gia cố (ví dụ: với chỉ dệt hoặc dây (wire)). Loại phốt này có thể được bọc một hoặc cả hai mặt bằng giấy, bìa cứng, các loại vải dệt vv... (ví dụ: khâu hoặc dán), **với điều kiện** là đặc tính cơ bản của sản phẩm giống như của phốt, ni.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm sau nằm trong **Chương 39** hoặc **40**:

(a) Phốt đã thấm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp bằng plastic hoặc cao su, chứa tỷ trọng vật liệu dệt từ 50% trở xuống, hoặc phốt được bao toàn bộ bằng plastic hoặc cao su;

(b) Tấm mỏng, tấm hoặc dải làm từ plastic xốp hoặc cao su xốp, kết hợp với phốt trong đó vật liệu dệt chỉ nhằm mục đích gia cố (xem Chú giải tổng quát Chương 39, phần có tiêu đề **“sự kết hợp giữa plastic và vật liệu dệt”** và Mục (A) của Chú giải chi tiết nhóm 40.08).

Nhóm này bao gồm phốt tẩm bitum chế tạo bằng việc tạo phốt ni thông thường và sau đó được thấm tẩm bằng hắc ín hoặc các chất tương tự.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Phốt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bọc bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ: nước hoa hoặc mỹ phẩm (**Chương 33**), các loại xà phòng hoặc các chất tẩy rửa (**nhóm 34.01**), chất đánh bóng, kem các loại hoặc các chế phẩm tương tự (**nhóm 34.05**), chất mềm vải (**nhóm 38.09**) ở đó vật liệu dệt được coi như vật mang.

(b) Các loại vải lót yên và đệm yên (**nhóm 42.01**).

(c) Các loại thảm và các loại tấm trải sàn khác từ phốt thuộc **Chương 57**.

felt from non-felting vegetable fibres (for example, jute) or man-made fibres.

Needled webs of staple fibres in which the needling is complementary to other types of bonding and needled filament-based webs are regarded as nonwovens (**heading 56.03**).

This heading also covers those **stitch-bonded fabrics** the essential feature of which is that they consist of a web of textile fibres the cohesion of which has been enhanced by picking up fibres from the web itself, and not by means of textile yarns. The fibres are drawn by needles through the web, and form on the surface rows of chain stitches. Some of these fabrics may have a pile surface (whether or not cut) and may be reinforced by a ground of textile or other material. The stitch-bonding knitting process is described in the General Explanatory Note to Chapter 60.

Except where it is covered more specifically by other headings in the Nomenclature, the heading includes felt in the piece or cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape from larger pieces without other working (e.g., certain dusters or blankets), whether or not presented folded or put up in packings (e.g., for retail sale).

Felt may be dyed, printed, impregnated, coated, covered, laminated or reinforced (e.g., with textile threads, or wire). It may be covered on one or both surfaces with paper, cardboard, textile fabric, etc. (e.g., sewn or glued), **provided** the essential character of the product is that of felt.

However, the heading **does not cover** the following products which fall in **Chapter 39** or **40**:

(a) Felt impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber, containing 50 % or less by weight of textile material, or felt completely embedded in plastics or rubber;

(b) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with felt, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (see the General Explanatory Note to Chapter 39, part entitled **“Plastics and textile combinations”**, and Item (A) of the Explanatory Note to heading 40.08).

The heading includes **roofing felt** made by the normal felting process and subsequently impregnated with tar or similar substances.

The heading also **excludes**:

(a) Felt, impregnated, coated or covered with substances or preparations (e.g., perfumes or cosmetics (Chapter 33), soaps or detergents (heading **34.01**), polishes, creams or similar preparations (heading **34.05**), fabric softeners (heading **38.09**)) where the textile material is present merely as a carrying medium.

(b) Saddle cloths and pads (heading **42.01**).

(c) Carpets and other floor coverings of felt of **Chapter 57**.

(d) Phốt nổi nhung (tufted felt) thuộc **nhóm 58.02**.

(e) Phốt đã thêu ở dạng miếng, dải hoặc ở dạng hoa văn (**nhóm 58.10**).

(f) Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt ráp với nhau bằng cách khâu hoặc các cách khác với vật liệu đệm trừ các mặt hàng thêu của nhóm 58.10 (**nhóm 58.11**).

(g) Tấm trải sàn có lớp tráng hoặc phủ lên trên lớp nền của phốt đã hoặc chưa bị cắt thành hình dạng (**nhóm 59.04**).

(h) Phốt đã tráng, phủ hoặc ép lớp bằng cao su, da hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy, và các loại vải tương tự khác dùng cho mục đích kỹ thuật khác, của **nhóm 59.11**.

(ij) Phốt được phủ bằng bột hoặc hạt mài (**nhóm 68.05**) hoặc bằng mi ca ép liên kết khối hoặc tái chế (**nhóm 68.14**).

(k) Tấm ốp dùng trong xây dựng được chế tạo ra từ một số lớp sợi dệt hoàn toàn được bao bọc trong asphalt hoặc vật liệu tương tự (**nhóm 68.07**).

(l) Lá kim loại được bồi trên nền phốt, ni (**Phần XIV hoặc XV**).

56.03 - Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.

- Băng filament nhân tạo:

5603.11 -- Định lượng không quá 25 g/m²

5603.12 -- Định lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²

5603.13 -- Định lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²

5603.14 -- Định lượng trên 150 g/m²

- Loại khác:

5603.91 -- Định lượng không quá 25 g/m²

5603.92 -- Định lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²

5603.93 -- Định lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²

5603.94 -- Định lượng trên 150 g/m²

Sản phẩm không dệt là sản phẩm ở dạng tấm hoặc mạng bằng các sợi dệt trội được định hướng theo một hướng nhất định hoặc ngẫu nhiên và liên kết với nhau. Những sợi này có thể có nguồn gốc từ tự nhiên hay nhân tạo. Chúng có thể là sợi staple (tự nhiên hoặc nhân tạo) hoặc các sợi filament nhân tạo hoặc tự hình thành.

Các sản phẩm không dệt có thể được sản xuất theo nhiều cách và việc sản xuất này có thể được chia ra một cách phù hợp thành 3 giai đoạn: giai đoạn tạo mạng, giai đoạn liên kết và giai đoạn hoàn thiện.

I. Giai đoạn tạo mạng vải dệt

Có 4 phương pháp cơ bản:

(d) Tufted felt of **heading 58.02**.

(e) Embroidered felt in the piece, in strips or in motifs (**heading 58.10**).

(f) Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled by stitching or otherwise with padding material **other than** embroidery of heading 58.10 (**heading 58.11**).

(g) Floor coverings consisting of a coating or covering on a backing of felt, whether or not cut to shape (**heading 59.04**).

(h) Felt coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and other similar fabric of a kind used for other technical purposes, of **heading 59.11**.

(ij) Felt covered with abrasive powder or grain (**heading 68.05**) or with agglomerated or reconstituted mica (**heading 68.14**).

(k) Building board made of several layers of textile fibres completely enveloped in asphalt or similar material (**heading 68.07**).

(l) Metal foil on a backing of felt (generally **Section XIV or XV**).

56.03 - Nonwovens, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.

- Of man-made filaments:

5603.11 -- Weighing not more than 25 g/m²

5603.12 -- Weighing more than 25 g/m² but not more than 70 g/m²

5603.13 -- Weighing more than 70 g/m² but not more than 150 g/m²

5603.14 -- Weighing more than 150 g/m²

- Other:

5603.91 -- Weighing not more than 25 g/m²

5603.92 -- Weighing more than 25 g/m² but not more than 70 g/m²

5603.93 -- Weighing more than 70 g/m² but not more than 150 g/m²

5603.94 -- Weighing more than 150 g/m²

A **nonwoven** is a sheet or web of predominantly textile fibres oriented directionally or randomly and bonded. These fibres may be of natural or man-made origin. They may be staple fibres (natural or man-made) or man-made filaments or be formed in situ.

Nonwovens can be produced in various ways and production can be conveniently divided into the three stages: web formation, bonding and finishing.

I. Web formation

Four basic methods exist:

(a) Bằng cách chải thô hoặc tạo lớp đệm không khí (airlaying) các sợi để hình thành một tấm mạng. Các sợi đó có thể song song, chéo hoặc tạo hướng ngẫu nhiên (quá trình đặt khô-dry laid).

(b) Bằng phương pháp kéo sợi filament được định hướng theo hướng nhất định, được làm lạnh và được đặt trực tiếp xuống một tấm mạng hay được làm đông tụ, được giặt và đặt trực tiếp lên trên mạng ở dạng ẩm trong quy trình (quá trình xe).

(c) Bằng phương pháp lọc và hòa tan các sợi trong nước, kết tủa sệt tạo thành mạng lọc kết sợi và hình thành một tấm mạng bởi việc loại bỏ nước (quá trình ẩm).

(d) Bằng phương pháp kỹ thuật chuyên ngành khác nhau. Trong đó việc sản xuất sợi, tạo mạng vải dệt và liên kết luôn xảy ra cùng một lúc (trong quá trình làm tại chỗ).

II. Giai đoạn liên kết

Sau giai đoạn hình thành, các sợi được ghép qua độ dày và độ rộng của mạng vải (phương pháp liên tục) hoặc ở những vị trí hoặc ở những miếng vá (phương pháp đứt đoạn).

Sự liên kết này có thể được chia thành 3 dạng:

(a) Sự liên kết hóa học, trong đó các sợi được ráp nối bằng cách sử dụng chất liên kết. Cách này có thể được tiến hành bằng việc thấm tẩm bằng một chất kết dính như cao su, gôm, hồ bột, nhựa dính hoặc plastic trong dung dịch hoặc nhũ tương, bằng cách xử lý nhiệt với plastic ở dạng bột, bằng các dung môi... Các sợi liên kết này cũng có thể sử dụng cho quy trình liên kết hóa học.

(b) Liên kết nhiệt, trong đó các sợi được ghép lại bằng sự ép nhiệt (hoặc sóng siêu âm), đưa mạng vải dệt qua lò sấy hoặc giữa những con lăn nung nóng (vùng liên kết) hoặc qua máy cán nung nóng (liên kết điểm). Các sợi dệt liên kết cũng có thể sử dụng cho liên kết nhiệt.

(c) Liên kết cơ học, trong đó các tấm vải được gia cố bằng dính vật lý các sợi cấu thành. Liên kết có thể đạt được bằng các luồng ép cường độ cao không khí và nước có áp suất cao. Nó cũng có thể thực hiện được bằng khâu nhưng không phải bằng liên kết dính buộc. Tuy nhiên, các sản phẩm dệt kim được coi như là sản phẩm không dệt khi chúng là:

- các loại mạng vải có thành phần cơ bản là sợi filament;

- các loại mạng vải có sợi staple mà khâu là quá trình bổ sung cho các liên kết khác.

Các quy trình liên kết khác nhau này cũng thường được kết hợp với nhau

III. Giai đoạn hoàn thiện

Các sản phẩm không dệt có thể được nhuộm, in, ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp. Những sản phẩm này được phủ trên một hoặc cả hai mặt (bằng cách dán, khâu hoặc bằng các cách khác) với vải dệt hoặc

(a) by carding or air-laying fibres in order to form a sheet. These fibres may be parallel, cross or random oriented (dry-laid process);

(b) by extruding filaments which are directionally oriented, cooled and laid down directly into a web or which are coagulated, washed and laid down directly into a web in a wet form of the process (spun laid process);

(c) by suspending and dispersing fibres in water, depositing the resultant slurry onto a wire screen and forming a web by removal of the water (wet-laid process);

(d) by various specialised technologies in which fibre production, web formation and usually bonding occur simultaneously (in situ process).

II. Bonding

After web formation the fibres are assembled throughout the thickness and width of the web (continuous method) or in spots or patches (intermittent method).

This bonding can be divided into three types:

(a) Chemical bonding, in which the fibres are assembled by means of a bonding substance. This may be done by impregnation with an adhesive binder such as rubber, gum, starch, glue or plastics, in solution or emulsion, by heat treatment with plastics in powder form, by solvents, etc. Binding fibres can also be used for chemical bonding.

(b) Thermal bonding, in which the fibres are assembled by submitting them to a heat (or ultrasonic) treatment passing the web through ovens or between heated rollers (area bonding) or through heated embossing calendars (point bonding). Binding fibres can also be used for thermal bonding.

(c) Mechanical bonding, in which webs are strengthened by the physical entanglement of the constituent fibres. This may be achieved by means of high pressure air or water jets. It may also be achieved by needling but not by stitch-bonding. However, needled products regarded as nonwovens are restricted to:

- filament-based webs;

- staple fibre webs where the needling is complementary to other types of bonding.

These various bonding processes may also frequently be combined.

III. Finishing

Nonwovens may be dyed, printed, impregnated, coated, covered or laminated. Those covered on one or both surfaces (by gumming, sewing or by any other process) with textile fabric or with sheets of any other material

những tấm làm từ vật liệu bất kỳ khác được phân loại trong nhóm này chỉ khi chúng mang các đặc tính cơ bản của sản phẩm không dệt.

Nhóm này bao gồm: băng dính cấu tạo từ một sản phẩm không dệt được phủ bằng một chất dính như cao su, plastic hoặc một hỗn hợp các vật liệu này.

Nhóm này cũng bao gồm một số “phốt tấm bitum để lợp mái (roofing felt)” trong đó các sợi dệt được kết dính với nhau bằng hắc ín hoặc băng các chất tương tự, và một số sản phẩm có tên “phốt bitum” thu được theo cùng cách nhưng kết hợp với một lượng nhỏ những mảnh li e.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm nằm trong **Chương 39** hoặc **40** sau đây:

(a) Các sản phẩm không dệt, hoặc được nhúng hoàn toàn vào plastic hoặc cao su, hoặc được tráng, hoặc được phủ toàn bộ cả hai mặt với các vật liệu trên, với điều kiện việc tráng hoặc phủ bọc như vậy có thể nhìn thấy bằng mắt thường mà không tính đến kết quả thay đổi màu sắc.

(b) Đĩa, tấm hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với các sản phẩm không dệt, tại đó mà các vật liệu dệt chỉ nhằm mục đích để gia cố (xem Chú giải tổng quát Chương 39, phần có tiêu đề **“sự kết hợp giữa plastic và vật liệu dệt”**, và mục (A) của Chú giải chi tiết nhóm 40.08).

*

* *

Sản phẩm không dệt khác nhau về độ dày và về đặc tính cơ bản của chúng (tính linh hoạt, tính đàn hồi, tính chống rách, độ hấp thụ, tính bền vững...) phù hợp với việc sản xuất hoặc quá trình liên kết, mật độ của các sợi (fibre) hoặc các sợi filament và số lượng mạng vải (web). Một số sản phẩm không dệt giống như giấy, bìa giấy hoặc mền xơ xenlulo, da sơn dương, hoặc mền xơ thuộc nhóm 56.01. Chúng có thể được phân biệt với giấy, bìa giấy hoặc mền xơ xenlulo vì các loại sợi dệt không bị tiêu hủy trong quá trình sản xuất.

Cuối cùng, thực tế là các loại sợi dệt hoặc sợi filament được liên kết dọc theo chiều dày, thường theo chiều rộng của mạng vải (web) hoặc tấm cũng giúp phân biệt các mặt hàng từ một số loại mền xơ của nhóm 56.01 (xem Chú giải chi tiết nhóm 56.01).

Một số sản phẩm không dệt nhất định có thể được giặt hoặc vắt như các mặt hàng bằng vải dệt khác.

Trừ trường hợp được đề cập một cách cụ thể hơn ở các nhóm khác trong Danh mục, nhóm này bao gồm các sản phẩm không dệt ở dạng miếng, cắt theo chiều dài hoặc đơn giản là được cắt theo hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) từ những miếng lớn chưa gia công khác, đã hoặc chưa được gấp hoặc đóng gói (ví dụ: để bán lẻ). Chúng bao gồm: vải phủ (khăn trải) dùng vào việc gắn vào trong các tấm plastic làm lớp mặt, các tấm phủ dùng trong sản xuất khăn (bim) dùng một lần hay khăn tắm; vải để sản xuất quần áo

are classified in this heading only if they derive their essential character from the nonwoven.

The heading includes, *inter alia*, adhesive tape consisting of a nonwoven coated with an adhesive of rubber, of plastics or of a mixture of these materials.

The heading also covers certain “roofing felts” in which the textile fibres are agglomerated with tar or similar substances, and certain products known as “bitumen felts” obtained in the same way but incorporating a small quantity of cork fragments.

However, the heading **does not cover** the following products which fall in **Chapter 39** or **40**:

(a) Nonwovens, either completely embedded in plastics or rubber, or entirely coated or covered on both sides with such materials, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour.

(b) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with nonwovens, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (see the General Explanatory Note to Chapter 39, part entitled **“Plastics and textile combinations”**, and Item (A) of the Explanatory Note to heading 40.08).

*

* *

Nonwovens differ in thickness and in their characteristic features (flexibility, elasticity, resistance to tearing, absorbency, stability, etc.) according to the manufacturing or bonding process, the density of the fibres or filaments and the number of webs. Some nonwovens resemble paper, paperboard, cellulose wadding, chamois leather, or wadding of heading 56.01. They can be distinguished from paper, paperboard or cellulose wadding by the fact that the textile fibres are not digested during the process of manufacture.

Finally, the fact that the textile fibres or filaments are bonded throughout the thickness, and generally throughout the width, of the web or sheet also helps to distinguish these fabrics from certain types of wadding of heading 56.01 (see the Explanatory Note to that heading).

Certain nonwovens can be washed or wrung like other textile fabrics.

Except where they are covered more specifically by other headings in the Nomenclature, the heading covers nonwovens in the piece, cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape from larger pieces without other working, whether or not presented folded or put up in packings (e.g., for retail sale). These include: facing webs (overlay) for incorporation in laminated plastics; top-sheets for the manufacture of disposable napkins (diapers) or sanitary towels; fabrics for the manufacture of protective clothing or garment

bảo hộ hay lớp lót quần áo, các tấm lọc chất lỏng hoặc không khí, dùng như các vật liệu nhồi, vật liệu cách âm, dùng trong việc lọc hoặc tách trong các công trình xây dựng hoặc các công trình kỹ thuật đô thị khác; là chất nền trong sản xuất vải tấm bitum; tấm bồi đầu tiên hoặc thứ hai cho các loại thảm chần nổi nhưng... các loại khăn mùi xoa, vải lạnh trải giường, vải lạnh trải bàn...

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).
- (b) Các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bọc với các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ: nước hoa hoặc mỹ phẩm (**Chương 33**), các loại xà phòng hoặc các chất tẩy rửa (**nhóm 34.01**), chất đánh bóng, loại kem hoặc các chế phẩm tương tự (**nhóm 34.05**), các chất làm mềm vải (**nhóm 38.09**)) ở đó vật liệu dệt chỉ được coi như vật mang.
- (c) Các loại phớt xuyên kim (**nhóm 56.02**).
- (d) Các loại thảm và các tấm trải sàn khác làm từ các sản phẩm không dệt của **Chương 57**.
- (e) Các sản phẩm không dệt chần sợi nổi vòng thuộc **nhóm 58.02**.
- (f) Chất keo dính (**nhóm 58.06**).
- (g) Các sản phẩm không dệt đã thêu ở dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn (**nhóm 58.10**).
- (h) Các sản phẩm dệt đã được chần ở dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác với lớp đệm không dệt, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10 (**nhóm 58.11**).
- (ij) Các sản phẩm không dệt sử dụng trong kỹ thuật, thuộc **nhóm 59.11**.
- (k) Các sản phẩm không dệt được phủ bằng bột mài hoặc hạt mài (**nhóm 68.05**) hoặc bằng mica liên kết thành khối hoặc mi ca tái chế (**nhóm 68.14**).
- (l) Lá kim bồi trên nền vật liệu không dệt (thường thuộc **Phần XIV hoặc Phần XV**).

56.04 - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.

5604.10 - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt

5604.90 - Loại khác

(A) CHỈ CAO SU VÀ SỢI CAO SU, ĐƯỢC BỌC BẰNG VẬT LIỆU DỆT

Với điều kiện chúng được bao bọc bằng vật liệu dệt (ví dụ: bằng việc dính hoặc bện), nhóm này bao gồm: chỉ cao su (tết đơn) với mặt cắt bất kỳ và dây bằng cao su (tết đa), được làm bằng các loại chỉ này.

(B) SỢI DỆT, VÀ DẢI VÀ DẠNG TƯƠNG TỰ

linings; sheets for filtering liquids or air, for use as stuffing materials, for sound insulation, for filtration or separation in road building or other civil engineering works; substrates for manufacturing bituminous roofing fabrics; primary or secondary backing for tufted carpets, etc.; handkerchiefs, bed linen, table linen, etc.

The heading also **excludes**:

- (a) Bandages, medicated or put up for retail sale (heading **30.05**).
- (b) Nonwovens, impregnated, coated or covered with substances or preparations (e.g., perfumes or cosmetics (Chapter 33), soaps or detergents (heading **34.01**), polishes, creams or similar preparations (heading **34.05**), fabric softeners (heading **38.09**)) where the textile material is present merely as a carrying medium.
- (c) Needleloom felts (heading **56.02**).
- (d) Carpets and other floor coverings of nonwovens of **Chapter 57**.
- (e) Tufted nonwovens of heading **58.02**.
- (f) Bolducs (**heading 58.06**).
- (g) Embroidered nonwovens in the piece, in strips or in motifs (**heading 58.10**).
- (h) Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled by stitching or otherwise with padding material of nonwovens, **other than** embroidery of heading 58.10 (**heading 58.11**).
- (ij) Nonwovens for technical uses, of heading **59.11**.
- (k) Nonwovens covered with abrasive powder or grain (**heading 68.05**) or with agglomerated or reconstituted mica (**heading 68.14**).
- (l) Metal foil on a backing of nonwovens (**generally Section XIV or XV**).

56.04 - Rubber thread and cord, textile covered; textile yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.

5604.10 - Rubber thread and cord, textile covered

5604.90 - Other

(A) RUBBER THREAD AND CORD, TEXTILE COVERED

Provided they are covered with textiles (e.g., by gimping or plaiting), this group includes, thread (single strand) of rubber, of any cross-section, and cord (multiple strand) of rubber, made of these threads.

(B) TEXTILE YARN, AND STRIP AND THE LIKE

THUỘC NHÓM 54.04 HOẶC 54.05, ĐÃ NGÂM TÂM, TRÁNG, PHỦ HOẶC BAO NGOÀI BẰNG CAO SU HOẶC PLASTIC

Nhóm này bao gồm sợi dệt, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 đã được ngâm tâm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic, **với điều kiện**, trong trường hợp sợi đã được ngâm tâm, tráng, phủ hoặc bao ngoài vv... thì việc ngâm tâm, tráng, phủ hoặc bao ngoài có thể nhìn thấy bằng mắt thường mà không cần tính đến thay đổi màu sắc.

Sợi dệt đã ngâm tâm bao gồm sợi đã nhúng cấu tạo từ các sợi dệt đã xử lý bề mặt để nâng cao độ kết dính với cao su, trong đó thường được kết hợp trong quá trình sản xuất sản phẩm như lốp, các loại dây đai hoặc dây curoa của máy, và các loại ống.

Trong số các sản phẩm nằm trong nhóm này là các loại dây giả catgut làm bằng các sợi dệt với lớp hồ plastic dày, được sử dụng phù hợp với các đặc tính khác nhau của chúng trong sản xuất các loại vợt thể thao, dây câu cá, các loại dây đai, dây tết, vải bọc đệm, chỉ khâu phẫu thuật, vv... và các lớp lót quần áo gồm sợi dệt được kết hợp với một lớp bảo vệ bằng plastic.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được kết tụ với cao su (**nhóm 59.06**).

(b) Dây giả catgut có móc kèm theo hoặc các loại khác tạo nên các loại dây câu cá (**nhóm 95.07**).

56.05 - Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Sợi làm bằng chất liệu dệt bất kỳ (bao gồm cả sợi monofilament, dải và các dạng tương tự, và sợi giấy) kết hợp với chỉ kim loại hoặc dải, thu được từ quá trình xoắn, đánh cáp hoặc quấn, bất kể tỷ lệ kim loại tham gia.** Các loại sợi quấn thu được bằng việc bọc chỉ kim loại hoặc dải xoắn xung quanh lõi dệt mà nó không được bọc với kim loại. Các kim loại quý hoặc các kim loại được dát khác thường được sử dụng.

(2) **Sợi làm bằng vật liệu dệt bất kỳ (bao gồm: sợi monofilament, dải và các dạng tương tự, và sợi giấy) được bọc kim loại dải bất kỳ một quá trình nào khác.** Loại này bao gồm sợi đã được bọc kim loại bằng phương pháp kết tủa điện phân, hoặc bằng việc tạo cho nó một lớp bọc bằng chất kết dính (ví dụ: gelatin) và sau đó tiến hành trộn lẫn với bột kim loại (ví dụ: nhôm hoặc đồng).

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm có cấu tạo bằng một lõi lá kim loại (thông thường là bằng nhôm) hoặc một lõi bằng màng plastic được tráng bụi kim loại, được xen vào giữa bằng cách sử dụng một lớp chất dính giữa 2 lớp màng plastic.

Nhóm này bao gồm sợi xe (folded) hoặc sợi cáp chứa các lớp (ply) sợi đã chỉ ra ở trên (ví dụ: các loại dây

OF HEADING 54.04 OR 54.05, IMPREGNATED, COATED, COVERED OR SHEATHED WITH RUBBER OR PLASTICS

This group covers textile yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, which have been impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics, **provided that**, in the case of impregnated, coated or covered yarns, etc., the impregnation, coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour.

Impregnated textile yarn includes dipped yarn consisting of textile yarn surface-treated to improve its adhesion to the rubber in which it is subsequently incorporated during the manufacture of articles such as tyres, machinery belts or belting, and tubes.

Among the products included in this group are imitation catguts consisting of textile yarn with a heavy dressing of plastics, which are used according to their different characteristics in the manufacture of sports rackets, fishing lines, belts, braids, upholstery fabrics, surgical sutures, etc., and clothes-lines consisting of textile yarn incorporated in a sheath of plastics.

The heading **does not include**:

(a) Fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated with rubber (**heading 59.06**).

(b) Imitation catgut with hooks attached or otherwise made up into fishing lines (**heading 95.07**).

56.05 - Metallised yarn, whether or not gimped, being textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, combined with metal in the form of thread, strip or powder or covered with metal.

This heading covers:

(1) **Yarn consisting of any textile material (including monofilament, strip and the like and paper yarn) combined with metal thread or strip**, whether obtained by a process of twisting, cabling or by gimping, whatever the proportion of the metal present. The gimped yarns are obtained by wrapping metal thread or strip spirally round the textile core which does not twist with the metal. Precious metals or plated metals are frequently used.

(2) **Yarn of any textile material (including monofilament, strip and the like, and paper yarn) covered with metal by any other process.** This category includes yarn covered with metal by electro-deposition, or by giving it a coating of adhesive (e.g., gelatin) and then sprinkling it with metal powder (e.g., aluminium or bronze).

The heading also covers products consisting of a core of metal foil (generally of aluminium), or of a core of plastic film coated with metal dust, sandwiched by means of an adhesive between two layers of plastic film.

The heading covers multiple (folded) or cabled yarn containing plies of the yarn referred to above (e.g.,

thùng trang trí được sử dụng bởi những người làm bánh kẹo, thu được bằng việc xoắn hai hay nhiều sợi kim loại đã miêu tả ở trên). Hơn thế nữa, nó bao gồm một số dạng sợi khác tạo được cùng cách và được sử dụng cho mục đích tương tự, cấu tạo bằng 2 hoặc nhiều sợi trộn kim loại song song kết hợp với nhau bằng liên kết chỉ hoặc dải kim loại, và sợi hoặc búi sợi được quấn với sợi của nhóm này.

Sợi trộn kim loại cũng có thể được quấn. Nó được sử dụng trong sản xuất đồ trang sức và các loại vải đăng ten hoặc một số loại vải khác, như dây trang trí vv...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sợi cấu tạo từ hỗn hợp vật liệu dệt và sợi kim loại làm cho chúng có khả năng chống lại sự tĩnh điện (các **Chương 50** đến **55**, tùy từng trường hợp).

(b) Sợi được gia cố với chỉ kim loại (**nhóm 56.07**).

(c) Các loại dây (cord), dải trang sức hoặc các sản phẩm khác có đặc tính của các loại dải trang trí (**nhóm 58.08**).

(d) Dây (wire) hoặc dải bằng vàng, bạc, đồng, nhôm hoặc các kim loại khác (**Phần XIV và XV**).

56.06 - Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.

(A) SỢI QUẤN, BỌC, VÀ SỢI DẠNG DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ THUỘC NHÓM 54.04 HOẶC 54.05, ĐÃ QUẤN BỌC (TRỪ CÁC LOẠI THUỘC NHÓM 56.05 VÀ SỢI QUẤN BỌC LÔNG BỜM NGỰA)

Các sản phẩm đó được hình thành bởi một lõi, thường làm bằng một hoặc nhiều các loại sợi dệt, xung quanh nó là các sợi khác hoặc các sợi được cuộn xoắn ốc. Thường thường có các chỉ bao phủ hoàn toàn lõi này, nhưng trong một số trường hợp việc xoay theo hình xoắn ốc được đặt cách nhau. Trong trường hợp sau cùng, các sản phẩm có thể hơi có hình dạng của một số loại sợi xe (folded), sợi cáp hoặc các loại sợi trang trí thuộc **Chương 50 đến 55**, nhưng có thể phân biệt bằng đặc tính của sợi đã quấn bọc mà lõi chưa được xoắn với các loại chỉ bọc.

Lõi của sợi đã quấn bọc thuộc nhóm này thường bằng bông, các loại sợi thực vật khác hoặc các loại sợi nhân tạo và các loại chỉ bọc thường là loại mịn hơn hoặc nhẵn hơn (ví dụ: lụa, bông đã làm bóng hoặc các loại sợi nhân tạo).

Các loại sợi đã quấn bọc với các loại lõi bằng vật liệu khác là không nhất thiết bị loại trừ khỏi nhóm với điều kiện sản phẩm này có các đặc tính cơ bản của một sản phẩm dệt.

Các loại sợi đã quấn bọc được sử dụng như một loại dải trang trí và cũng được sử dụng rộng rãi cho việc sản xuất các băng dải trang trí. Tuy nhiên, một số loại cũng phù hợp cho các cách sử dụng khác, ví dụ, dây khuyết áo, trong việc thêu hoặc cho đóng gói bưu kiện.

fancy cords as used by confectioners, obtained by twisting together two or more metallised yarns as described above). It further includes certain other forms of yarn made in the same way and used for similar purposes, consisting of two or more parallel metallised yarns held together with a binding of metal thread or strip, and yarn or bundles of yarn gimped with yarn of this heading.

Metallised yarn may be gimped. It is used in the manufacture of trimmings and lace and of certain fabrics, as fancy cords, etc.

The heading **does not include**:

(a) Yarn composed of a mixture of textile materials and metal fibres conferring on them an antistatic effect (**Chapters 50 to 55**, as the case may be).

(b) Yarn reinforced with metal thread (**heading 56.07**).

(c) Cords, galloons or other articles having the character of ornamental trimmings (**heading 58.08**).

(d) Wire or strip of gold, silver, copper, aluminium or other metals (**Sections XIV and XV**).

56.06 - Gimped yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, gimped (other than those of heading 56.05 and gimped horsehair yarn); chenille yarn (including flock chenille yarn); loop wale-yarn.

(A) GIMPED YARN, AND STRIP AND THE LIKE OF HEADING 54.04 OR 54.05, GIMPED (OTHER THAN THOSE OF HEADING 56.05 AND GIMPED HORSEHAIR YARN)

These products are composed of a core, usually of one or more textile yarns, around which other yarn or yarns are wound spirally. Most frequently the covering threads completely cover the core, but in some cases the turns of the spiral are spaced; in the latter case, the product may have somewhat the appearance of certain multiple (folded), cabled or fancy yarns of **Chapters 50 to 55**, but may be distinguished from them by the characteristic of gimped yarn that the core does not itself undergo a twisting with the cover threads.

The core of the gimped yarn of this heading is usually of cotton, other vegetable fibres or man-made fibres and the covering threads are usually finer and more glossy (e.g., silk, mercerised cotton or man-made fibres).

Gimped yarns with cores of other materials are not necessarily excluded **provided** the product has the essential character of a textile article.

Gimped yarns are used as a trimming and also very largely for the manufacture of such trimmings. Some, however, are also suitable for other uses, for example, as buttonhole cord, in embroidery or for tying parcels.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (**nhóm 51.10**).

(b) Chỉ cao su đã quần bọc bằng chất liệu dệt (**nhóm 56.04**).

(c) Sợi trộn kim loại đã quần bọc (**nhóm 56.05**).

(d) Dây milanaise và các loại dây tương tự và các sản phẩm dệt khác đã quần bọc thuộc **nhóm 58.08**.

(e) Dây kim loại đã quần bọc, ví dụ:

(i) Dây sắt hoặc thép dùng cho sản xuất các loại khung mũ (dây quai nón) và thân bằng dây sắt hoặc thép cho các loại hoa nhân tạo hoặc dụng cụ uốn tóc (**nhóm 72.17**).

(ii) Dây cách điện (**nhóm 85.44**).

(B) SỢI SONIN (CHENILLE) KẼ CẢ SỢI SƠNIN XÙ

Thông thường, sợi sonin cấu tạo bằng hai hoặc nhiều sợi dệt được xoắn bện với nhau và giữ những đầu mút ngắn của sợi dệt đứng gần như thẳng góc. Các sợi đôi khi được duy trì trong vòng hình thành trên một khung cửi dệt kim. Bởi vậy nó trông như loại sợi đã chần với các chỉ tuyết chạy theo chiều dài.

Thường được sản xuất trực tiếp trên khung dệt đặc biệt (ví dụ: máy xoắn tròn và máy tét bện Raschel) hoặc bằng việc cắt đi, các sợi leno đặc biệt; trong giai đoạn cuối cùng, sau khi vải được cắt dọc theo từng mặt của mỗi một loại sợi dọc, sợi ngang tạo thành dọc (chỉ nền và chỉ đan nhau) làm nền trong sợi viền, và sợi ngang đã hình thành thành chông.

Nhóm này cũng bao gồm sợi sonin thu được bằng kết ghép xơ vụn dệt với một lõi bằng sợi dệt. Trong quá trình này sợi lõi nhúng qua một bể dung dịch keo và sau đó đưa qua một khoang mà ở đó xơ vụn dệt được phân kết cố định theo cách tỏa tròn xung quanh lõi dưới tác động của một môi trường tĩnh điện có hiệu điện thế cao.

Sợi sonin được sử dụng trong sản xuất vải sonin (**nhóm 58.01**) hoặc phần lớn các sản phẩm đồ nội thất, giường, thảm, đồ trang trí, quần áo.

(C) SỢI SÙI VÒNG

Sợi sùi vòng là một loại sợi dạng ống được làm trên một máy dệt kim chuyên động vòng và có kích thước 1,5 đến 2 mm khi bị ép phẳng. Sợi này được sử dụng trong chế tạo các viền tua và các phụ liệu dệt khác và trong chế tạo các loại vải dệt thoi trên các khung dệt ngang và dệt dọc.

56.07 - Dây xe, chấu bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tét hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic. (+).

- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):

5607.21 - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện

The heading **excludes**:

(a) Gimped horsehair yarn (**heading 51.10**).

(b) Rubber thread gimped with textiles (**heading 56.04**).

(c) Gimped metallised yarn (**heading 56.05**).

(d) Milanaise and similar cords and other gimped textile products of **heading 58.08**.

(e) Gimped metal wire, e.g.:

(i) Iron or steel wire for the manufacture of hat frames (milliners' wire) and stems of iron or steel wire for artificial flowers or hair curlers (**heading 72.17**).

(ii) Insulated electric wire (**heading 85.44**).

(B) CHENILLE YARN (INCLUDING FLOCK CHENILLE YARN)

Chenille yarn consists generally of two or more strands of textile yarn twisted together and gripping short ends of textile yarn that may be practically perpendicular to them; the strands are sometimes maintained in loops formed on a hosiery loom. In all cases, it looks like yarn tufted with pile threads throughout its length. It is usually manufactured directly on special looms (ring twister and Raschel knitting machines, for example) or by cutting up special leno fabric; in the latter process, after the fabric has been cut along either side of each group of warp threads, it is these warp threads (ground and crossing threads) which serve as support in the chenille yarn, and the weft which forms the pile.

The heading also covers chenille yarn obtained by fixing textile flock to a core of textile yarn. In this process the core yarn passes through a glue bath and subsequently through a chamber where the textile flock is fixed radially to the core under influence of a high-tension electrostatic field.

Chenille yarn is used, *inter alia*, in the manufacture of chenille fabrics (**heading 58.01**) or of numerous articles such as furnishings, bedding, carpets, trimmings, apparel.

(C) LOOP WALE-YARN

Loop wale-yarn is a tubular yarn made on a circular knitting machine and is 1.5 to 2 mm wide when pressed flat. This yarn is used for making fringes and other textile accessories and for making woven fabrics on conventional warp and weft looms.

56.07 - Twine, cordage, ropes and cables, whether or not plaited or braided and whether or not impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics (+).

- Of sisal or other textile fibres of the genus *Agave*:

5607.21 - - Binder or baler twine

5607.29 - - Loại khác

- Từ polyetylen hoặc polypropylen:

5607.41 - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện

5607.49 - - Loại khác

5607.50 - Từ xơ tổng hợp khác

5607.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm dây xe, chấu bện, dây thừng và cáp được sản xuất bằng việc xoắn, bện hoặc tết.

(1) Dây xe, chấu bện (cordage), dây thừng và cáp chưa tết hoặc bện.

Các Phần (I) (B) (1) và (2) (đặc biệt là Bảng) thuộc Chú giải tổng quát của Phần XI đưa ra các trường hợp trong đó các loại sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp được xem như dây xe, chấu bện (cordage), dây thừng và cáp thuộc nhóm này.

Sợi dệt được gia cố bằng chỉ kim loại luôn được phân loại ở đây và phân biệt với các sợi trộn kim loại thuộc **nhóm 56.05** trong đó tạo dây (strand) kim loại thường dày hơn và có tác dụng chỉ để gia cố và không dùng cho mục đích trang trí.

Nhóm này cũng bao gồm dây xe, chấu bện, dây thừng và cáp thu được từ việc bóc tách các dải đã gần như được tách hoàn toàn thành các sợi filament bằng cách xoắn.

(2) Dây xe, chấu bện (cordage), dây thừng và cáp đã tết hoặc bện

Các loại này nằm trong các trường hợp được phân loại ở đây không tính đến trọng lượng trên độ dài của chúng. Chúng thường ở dạng dải viền hình ống thường được làm bằng vật liệu dệt thô hơn các loại dải viền của nhóm 58.08. Tuy nhiên, những hàng hóa đã tết bện thuộc nhóm này ít khác với hàng hóa thuộc nhóm 58.08 bởi bản chất của sợi được sử dụng hơn là do được tết chặt, với kết cấu vững, tạo cho chúng khả năng phù hợp để sử dụng như dây xe, chấu bện, dây thừng hoặc cáp. Thêm vào đó, chúng thường không bị nhuộm màu.

Các sợi quan trọng nhất được sử dụng trong sản xuất dây xe, chấu bện, dây thừng, cáp là sợi gai, đay, sợi xixan, sợi bông, và các loại sợi tổng hợp.

Dây xe, chấu bện, dây thừng, cáp bằng sợi giấy được phân loại ở đây nếu chúng được tết hoặc được gia cố bằng chỉ kim loại.

Dây xe, chấu bện, dây thừng và cáp được sử dụng như dây xe để buộc dùng trong bao gói hàng kiện, dây kéo, dây tải hàng... Tiết diện của chúng thường là hình tròn nhưng một số (ví dụ: một số cáp truyền) có dạng hình vuông, hình thang hoặc hình tam giác. Thông thường chúng không được tẩy trắng, nhưng có thể được nhuộm, thấm tẩm tạo cho chúng lớp vỏ chống mục, các tạo dây được nhuộm màu khác nhau, hoặc được thấm tẩm, tráng, bọc, phủ hoặc được bọc lớp bảo vệ bằng cao su hoặc plastic.

Các sản phẩm này được phân loại ở đây cho dù đã

5607.29 - - Other

- Of polyethylene or polypropylene:

5607.41 - - Binder or baler twine

5607.49 - - Other

5607.50 - Of other synthetic fibres

5607.90 - Other

This heading covers twine, cordage, ropes and cables, produced by twisting or by plaiting or braiding.

(1) Twine, cordage, ropes and cables, not plaited or braided.

Parts (I) (B) (1) and (2) (particularly the Table) of the General Explanatory Note to Section XI set out the circumstances in which single, multiple (folded) or cabled yarns are regarded as twine, cordage, ropes or cables of this heading.

Textile yarn reinforced with metal thread is always classified here and differs from metallised yarn of **heading 56.05** in that the metal strand is usually thicker and acts as a reinforcing agent only and not for any ornamental purpose.

This group also includes twine, cordage, ropes and cables obtained from fibrillating strip which has been more or less completely split into filaments by twisting.

(2) Plaited or braided twine, cordage, ropes and cables.

These are in all cases classified here regardless of their weight per metre. They are usually tubular braids which are generally made of coarser materials than the braids of heading 58.08. However, the plaited goods of this heading differ from those of heading 58.08 less by the nature of the yarn used than by the fact that they are tightly plaited, with a compact structure, making them suitable for use as twine, cordage, ropes or cables. In addition, they are usually uncoloured.

The most important fibres used in the manufacture of twine, cordage, ropes or cables are hemp, jute, sisal, cotton, coir and synthetic fibres.

Twine, cordage, ropes and cables of paper yarn are classified here **only** if plaited or reinforced with metal thread.

Twine, cordage, ropes and cables are used as binder twine, for tying packages, towing, loading, etc. Their cross-section is usually round but some (e.g., some transmission cables) have a square, trapezoidal or triangular section. They are normally unbleached, but may be dyed, impregnated to make them rot-proof, formed of different coloured strands, or impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.

These products are classified here whether or not cut to

hoặc chưa bị cắt theo chiều dài.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Dây trang trí được sử dụng bởi người bán bánh kẹo, người bán hoa... thuộc **nhóm 56.05**.
- (b) Sợi quần bọc, sợi sonin và sợi sùi vòng thuộc **nhóm 56.06**.
- (c) Các mặt hàng thuộc **nhóm 56.09**.
- (d) Sợi Milanaise và các loại dây tương tự và các sản phẩm dệt đã quần bọc khác thuộc **nhóm 58.08**.
- (e) Các loại dây, dây tết và các loại tương tự, đã hoặc chưa được tráng, ngâm tẩm hoặc đã được gia cố bằng kim loại, loại được sử dụng trong ngành công nghiệp như vật liệu đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn (**nhóm 59.11**).
- (f) Các mẫu dây xe, chèo bện, dây thừng và cáp thuộc **nhóm 63.10**.
- (g) Dây xe, sợi bện (cord) được tráng vật liệu mài,... (**nhóm 68.05**).
- (h) Các mặt hàng dùng cho thể dục (**nhóm 95.06**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 5607.21

Phân nhóm này bao gồm dây xe đơn bằng sợi xizan (sisal) hoặc các loại sợi dệt khác thuộc giống *Agave* xoắn hình “Z” và dây xe chịu lực giật nhỏ nhất được tính bằng công thức sau:

$$R = \frac{17.400}{n} - 18$$

(R là lực chịu giật của dây xe tính bằng decanewtons (daN) và n là độ dài chịu lực của dây xe tính bằng mét trên kilogram)

Ví dụ: Lực chịu giật của dây xe nhỏ nhất 150 (150 m/kg) là 98 daN, cho dây xe 200 (20m/kg) là 69 daN và cho dây xe 300 (300m/kg) là 40 daN.

Phân nhóm 5607.41

Phân nhóm này bao gồm dây xe đơn bằng polyetylen hoặc polypropylen, đã được làm ổn định chống lại sự lão hóa dưới ánh sáng mặt trời, có xoắn hình “Z” và:

(a) Lực chịu giật nhỏ nhất được tính bằng công thức sau:

$$R = \frac{32.400}{n}$$

(R là lực chịu giật dây xe tính bằng decanewtons (daN) và n là độ dài chịu lực của dây xe tính bằng mét trên kg);

(b) Lực chịu giật trung bình tối thiểu được tính bằng công thức sau:

length.

The heading **excludes**:

- (a) Fancy cords as used by confectioners, florists, etc., of **heading 56.05**.
- (b) Gimped yarn, chenille yarn and loop wale-yarn of **heading 56.06**.
- (c) Articles of **heading 56.09**.
- (d) Milanaise and similar cords and other gimped textile products of **heading 58.08**.
- (e) Cords, braids and the like, whether or not coated, impregnated or reinforced with metal, of a kind used in industry as packing or lubricating materials (**heading 59.11**).
- (f) Scrap twine, cordage, ropes and cables of **heading 63.10**.
- (g) Abrasive coated twine, cord, etc. (**heading 68.05**).
- (h) Articles for gymnastics (**heading 95.06**).

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 5607.21

This subheading covers single twine of sisal or other textile fibres of the genus *Agave* having a “Z” twist and a minimum twine breaking force calculated by means of the following formula:

$$R = \frac{17.400}{n} - 18$$

(R being the twine breaking force in decanewtons (daN) and n being the runnage of twine in metres per kg.)

For example, the minimum breaking force for twine number 150 (150 m per kg) is 98 daN, for twine number 200 (200 m per kg) is 69 daN and for twine number 300 (300 m per kg) is 40 daN.

Subheading 5607.41

This subheading covers single twine of polyethylene or polypropylene, stabilised against degradation by sunlight, having a “Z” twist, and:

(a) a minimum twine breaking force calculated by means of the following formula:

$$R = \frac{32.400}{n}$$

(R being the twine breaking force in decanewtons (daN) and n being the runnage of the twine in metres per kg);

(b) an average minimum knot breaking force calculated by means of the following formula:

$$R' = 0,58R$$

(R' là lực bứt đứt trung bình tính theo daN).

Ví dụ: Lực chịu giật dây xe nhỏ nhất loại 98 daN và lực bứt đứt trung bình của 57 daN sẽ áp dụng cho số dây xe 330 (330 m/kg).

56.08 - Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chèo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.

- Từ vật liệu dệt nhân tạo:

5608.11 - - Lưới đánh cá thành phẩm

5608.19 - - Loại khác

5608.90 - Loại khác

(1) Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chèo bện (cordage) hoặc thừng.

Các sản phẩm này thường là những tấm lưới dài, cụ thể, là vải thắt nút ở dạng có mắt lưới mở làm bằng tay hoặc bằng máy. Chúng khác với các loại vải lưới thuộc nhóm 58.04 mà tại đó chúng được làm bằng dây xe, chèo bện hoặc thừng thuộc nhóm 56.07.

(2) Lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt

Khác biệt với các sản phẩm được đề cập ở đoạn (1) nói trên, các mặt hàng hoàn chỉnh của nhóm này có thể được làm bằng sợi và các mắt lưới mở có thể được tạo ra bằng cách đan hoặc các phương pháp khác.

Các loại lưới hoàn chỉnh là các loại lưới, đã hoặc chưa sẵn sàng để sử dụng, được làm trực tiếp thành hình hoặc được ráp từ những mảnh lưới. Sự xuất hiện của tay cầm, các vòng, chì đáy, và các phao, các dây hoặc các bộ phận khác không gây ảnh hưởng tới phân loại các hàng hóa vào nhóm này.

Các loại lưới hoàn chỉnh chưa được chi tiết tại các nhóm khác của Danh mục thì thuộc nhóm này. Nhóm này bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại lưới ngụy trang, lưới dụng phong biểu diễn, lưới an toàn, túi lưới đi chợ và các loại lưới tương tự (ví dụ, dành cho chơi tennis hay đá bóng), võng, các loại khinh khí cầu hoặc lưới của khinh khí cầu có điều khiển, lưới chống côn trùng,...

Các sản phẩm thuộc nhóm này vẫn được xếp ở đây thậm chí nếu nó được thấm tẩm (ví dụ: để giúp chúng chống lại thời tiết, nước).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Lưới ở dạng mảnh được sản xuất bằng dệt kim hoặc móc (**nhóm 60.02 đến 60.06**).

(b) Lưới bao tóc (**nhóm 65.05**).

(c) Các loại lưới thể thao (ví dụ: lưới gôn và lưới vợt tennis), lưới bắt cá và các loại lưới khác thuộc **Chương 95**.

56.09 - Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe,

$$R' = 0.58 R$$

(R' being the average knot breaking force in daN).

For example, a minimum twine breaking force of 98 daN and an average knot breaking force of 57 daN would apply for twine number 330 (330 m per kg).

56.08 - Knotted netting of twine, cordage or rope; made up fishing nets and other made up nets, of textile materials.

- Of man-made textile materials:

5608.11 - - Made up fishing nets

5608.19 - - Other

5608.90 - Other

(1) Knotted netting of twine, cordage or rope.

These products are simply lengths of netting, i.e., open mesh knotted fabric made either by hand or by machine. They differ from the net fabrics of heading 58.04 in that they are made of the twine, cordage or rope of heading 56.07.

(2) Made up fishing nets and other made up nets, of textile materials.

As distinct from the products referred to in paragraph (1) above, made up articles of this group may be made of yarn and the open mesh may be obtained by knotting or otherwise.

Made up nets are nets, whether or not ready for use, made directly to shape or assembled from pieces of netting. The presence of handles, rings, weights, floats, cords or other accessories does not affect the classification of the goods of this group.

Made up nets of this heading are **restricted** to those nets not covered more specifically by other headings of the Nomenclature. The heading includes fishing nets, camouflage nets, theatrical scenery nets, safety nets, net shopping bags and similar carrying nets (e.g., for tennis balls or footballs), hammocks, balloon or air-ship nets, nets for protection against insects, etc.

The products of this heading remain here even if impregnated (e.g., to preserve them against the weather, water).

The heading **does not cover**:

(a) Netting in the piece produced by knitting or crochet work (**headings 60.02 to 60.06**).

(b) Hair nets (**heading 65.05**).

(c) Sports nets (e.g., goal nets and tennis nets), fish landing nets and other nets of **Chapter 95**.

56.09 - Articles of yarn, strip or the like of heading 54.04 or 54.05, twine, cordage, rope or cables, not

chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

Nhóm này bao gồm các mặt hàng bằng các loại sợi thuộc các Chương từ 50 tới Chương 55, các mặt hàng làm bằng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 và các sản phẩm làm từ dây xe, chảo bện và dây cáp... thuộc nhóm 56.07 trừ các sản phẩm đã được phân loại vào nhóm cụ thể hơn trong Danh mục.

Chúng bao gồm các loại sợi, chảo bện, dây thừng... đã cắt theo chiều dài và được thắt nút ở một hoặc hai đầu, hoặc đã ráp khít với lỗ khuyên, vòng, móc... (ví dụ: dây giày, các lớp lót quần áo, các loại chảo...), dây bảo vệ tàu, đệm đỡ hàng, thang dây, dây treo chịu tải, “vải” dùng để rửa đĩa chén làm từ một bó sợi được gấp thành 2 và buộc chặt cùng nhau ở đầu gấp,...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Bộ dây cương, dây cương, dây bọc cổ để kéo ngựa đi, bộ yên cương... (**nhóm 42.01**).
- (b) Dây cắt theo chiều dài, với các nút, vòng, hoặc các lỗ khâu kim loại hoặc thủy tinh, loại được sử dụng trên máy dệt Jacquard hoặc máy khác (**nhóm 59.11**).
- (c) Vải dệt và các mặt hàng làm từ các loại vải dệt như vậy, được phân loại vào các nhóm thích hợp (ví dụ: dây giày làm từ dây tết được phân loại trong **nhóm 63.07**).
- (d) Chảo dùng đóng đế cho dép sandal (**nhóm 64.06**).
- (e) Các mặt hàng dùng cho thể dục và các mặt hàng khác thuộc **Chương 95**.

Chương 57

Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải.

- 1.- Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ “thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác” có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt ngoài của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng được dự định dùng cho các mục đích khác
- 2.- Chương này không bao gồm các loại lớp lót của hàng dệt trải sàn.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác trong đó các vật liệu dệt dùng như mặt trên của sản phẩm khi sử dụng. Chương này bao gồm các mặt hàng có đặc tính của các loại trải sàn bằng hàng dệt (ví dụ: độ dày, độ cứng, độ bền) nhưng nó cũng được dự định sử dụng cho các mục đích khác (ví dụ: đồ treo tường hoặc các loại phủ bàn hoặc cho các mục đích trang trí nội thất khác).

Các sản phẩm trên được phân loại trong Chương này mặc dù đã được làm hoàn chỉnh (làm thành kích cỡ nhất định, được gấp mép, tạo đường nét, kết diềm tua, ráp nối vv...) ở dạng thảm vuông, thảm phủ xung

elsewhere specified or included.

This heading covers articles of the yarns of Chapters 50 to 55, articles of strip or the like of heading 54.04 or 54.05, and also articles of twine, cordage, rope or cables of heading 56.07, **other than** those covered by a more specific heading in the Nomenclature.

It includes yarns, cordage, rope, etc., cut to length and looped at one or both ends, or fitted with tags, rings, hooks, etc., (e.g., shoe laces, clothes lines, towing ropes), ships' fenders, unloading cushions, rope ladders, loading slings, dish “cloths” made of a bundle of yarns folded in two and bound together at the folded end, etc.

The heading **does not cover**:

- (a) Bridles, reins, halters, harness, etc. (**heading 42.01**).
- (b) Cords cut to length, with knots, loops, or metal or glass eyelets, of a kind used on Jacquard or other machines (**heading 59.11**).
- (c) Textile fabrics and articles made from such fabrics, which are classified in their appropriate headings (e.g., shoe laces made from braids are classified in **heading 63.07**).
- (d) Rope soles for sandals (**heading 64.06**).
- (e) Articles for gymnastics and other articles of **Chapter 95**.

Chapter 57

Carpets and other textile floor coverings

Notes.

- 1.- For the purposes of this Chapter, the term “carpets and other textile floor coverings” means floor coverings in which textile materials serve as the exposed surface of the article when in use and includes articles having the characteristics of textile floor coverings but intended for use for other purposes.
- 2.- This Chapter does not cover floor covering underlays.

GENERAL

This Chapter covers carpets and other textile floor coverings in which textile materials serve as the exposed surface of the article when in use. It includes articles having the characteristics of textile floor coverings (e.g., thickness, stiffness and strength) but intended for use for other purposes (for example, as wall hangings or table covers or for other furnishing purposes).

The above products are classified in this Chapter whether made up (i.e., made directly to size, hemmed, lined, fringed, assembled, etc.), in the form of carpet squares, bedside rugs, hearth rugs, or in the form of

quanh giường, thảm lò sưởi, hoặc ở dạng thảm được dùng trong phòng, phủ hành lang, lối đi lại hoặc cầu thang, đủ độ dài dùng để cắt và làm hoàn chỉnh.

Chúng có thể được thấm tẩm (ví dụ: với mù cao su) hoặc được bồi bằng chất liệu vải dệt thoi hoặc không dệt hoặc bằng cao su xốp, plastic xốp.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Các lớp lót của hàng dệt trải sàn, ví dụ, chất liệu vải thô hoặc tấm đệm bằng ni ngan cách giữa sàn và thảm (được phân loại theo vật liệu cấu thành).
- (b) Vải sơn lót sàn và các loại trải sàn khác cấu tạo từ một tấm phủ hoặc tấm bọc được một lớp bồi bằng vật liệu dệt (**nhóm 59.04**)

57.01 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.

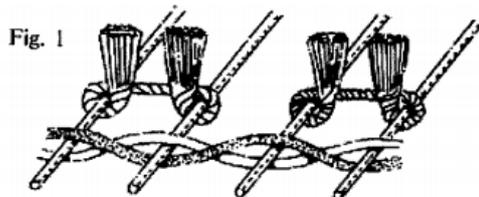
5701.10 - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5701.90 - Từ các vật liệu dệt khác.

Thảm thắt nút và sản phẩm trải sàn khác bằng hàng dệt thắt nút có một sợi dọc kéo căng, có sợi chỉ tạo vòng (chỉ tuyệt) được đan thắt nút hoặc xoắn thành một vòng hoàn chỉnh xung quanh ít nhất một sợi chỉ dọc. Các sợi chỉ tạo vòng (chỉ tuyệt) sẽ được đan bện chặt bằng việc lồng các sợi chỉ dệt ngang. Việc thắt nút và xoắn này là đặc trưng cơ bản của các sản phẩm thuộc nhóm này.

Các kiểu thắt nút được sử dụng thông dụng nhất là:

- (1) **Kiểu Ghiorder hoặc Turkish:** chỉ tạo vòng (chỉ tuyệt) được đặt trên hai sợi chỉ dọc sát nhau và hai đầu nút của nó được quay vào nhau giữa hai sợi chỉ dọc đó làm thành một vòng hoàn chỉnh xung quanh sợi chỉ dọc (xem Hình 1), hai đầu nút dựng ngược tạo thành bề mặt thảm.



Hình 1

- (2) **Kiểu Senna hoặc Persian:** chỉ tạo vòng (chỉ tuyệt) được xoắn xung quanh mỗi sợi chỉ dọc và sau đó luôn qua phía dưới sợi chỉ dọc tiếp sau (xem Hình 2), hai đầu nút dựng ngược tạo thành bề mặt thảm.



Hình 2

Trong các kiểu Ghiorder và Senna chỉ tạo vòng (chỉ

carpeting for installation in rooms, corridors, passages or stairs, in the length for cutting and making up.

They may also be impregnated (e.g., with latex) or backed with woven or nonwoven fabrics or with cellular rubber or plastics.

The Chapter **does not cover**:

- (a) Floor covering underlays, i.e., coarse fabric or felt padding placed between the floor and the carpet (classified according to its constituent material).
- (b) Linoleum and other floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing (**heading 59.04**).

57.01 - Carpets and other textile floor coverings, knotted, whether or not made up.

5701.10 - Of wool or fine animal hair

5701.90 - Of other textile materials

Knotted carpets and other knotted textile floor coverings are composed of a taut warp around which the pile threads are knotted or twisted in a complete turn round at least one warp thread, the pile threads being kept in place by the insertion of tightly woven weft threads. This knotting or twisting characterises the articles of this heading.

The knots most commonly used are :

- (1) Ghiordes or Turkish knot: the pile thread is placed over two adjacent warp threads and its two ends brought back between these two threads so as to make a complete turn round them (see Figure 1), the two ends standing up to form the surface of the carpet.

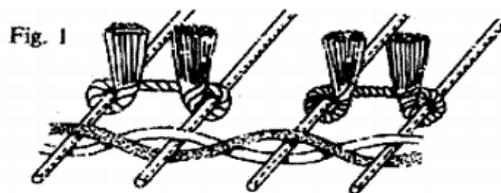


Fig. 1

- (2) **Senna or Persian knot:** the pile thread is twisted round one warp thread and then passed under a following warp thread (see Figure 2), the two ends standing up to form the surface of the carpet.

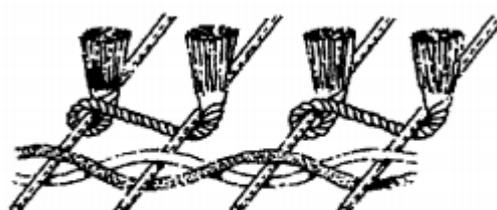
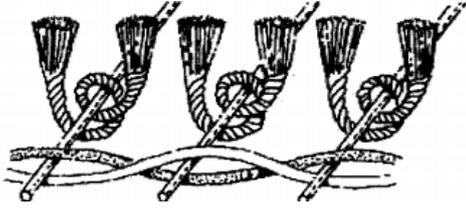


Fig. 2

In the Ghiordes and Senna knots the pile threads may

tuyệt) cũng có thể bọc lên bốn sợi chỉ dọc.

(3) **Kiểu thắt nút sợi chỉ dọc đơn:** mỗi sợi chỉ tạo vòng (chỉ tuyệt) cũng có thể được xoắn hoặc thắt nút trên một sợi dọc; mỗi chỉ tạo vòng tạo thành một 1,5 vòng xung quanh một sợi chỉ dọc (xem Hình 3), hai đầu nút dựng ngược tạo thành bề mặt thảm.



Hình 3

Do vậy, sẽ có nhiều cách thắt nút, hai nút kề nhau nhưng hoàn toàn độc lập cho mỗi sợi, phủ qua toàn bộ chiều rộng của thảm, do đó sẽ bao phủ vải nền.

Nhóm này cũng bao gồm các loại thảm nhất định được làm bằng việc thắt nút các chỉ tạo vòng lên trên tấm nền dệt thưa.

Phần lớn các loại thảm thắt nút, được làm thủ công có kích cỡ phù hợp cho sử dụng, với các chỉ tạo vòng được nhuộm màu khác nhau tạo nên một mẫu hoa văn. Tuy nhiên, chúng cũng được dệt trên khung dệt máy và sau đó nhìn chung là sản phẩm dệt tương đối phẳng và mép vải thẳng hơn so với các trường hợp vải dệt thủ công. Chỉ tạo vòng thường bằng lông cừu hoặc tơ nhưng đôi khi bằng lông dê Angora hoặc lông dê Kashmir. Vải nền thường làm bằng sợi bông, lông cừu hoặc lông động vật trong trường hợp thảm làm bằng thủ công, và bằng bông, lanh, gai dầu, hoặc đay trong trường hợp thảm làm bằng máy.

Các sản phẩm thuộc nhóm này được sử dụng làm tấm trải sàn nhưng đôi khi sử dụng theo cách khác trong đồ nội thất (ví dụ: dùng như tấm treo tường hoặc trải bàn) (xem Chú giải tổng quát Chương này).

Các loại thảm này vẫn được phân loại ở đây nếu chúng được viền bằng các loại tua diềm (được chế tạo trong quá trình dệt hoặc được đính vào sau) hoặc nếu chúng được hoàn thiện theo cách khác tùy sử dụng.

Các sản phẩm này chủ yếu có xuất xứ từ phương đông (Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Turkestan, Apganistan, Pakistan, Trung Quốc, Ấn Độ) hoặc từ Bắc Phi (Angiêni, Tuynigi, Morocco, Ai cập).

Nhóm này **loại trừ** các loại thảm mà chỉ tạo vòng chỉ được móc đơn giản dưới các sợi dọc mà không cần tạo thành vòng xung quanh sợi chỉ dọc (xem Hình 4 và 5 dưới đây) (**nhóm 57.02**).

57.02 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự.

5702.10 - Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công

also cover four warp threads.

(3) **Single warp knots** in which each pile thread is twisted or knotted on to one warp thread; each pile thread makes one and a half turns round a warp thread (see Figure 3), the two ends standing up to form the surface of the carpet.

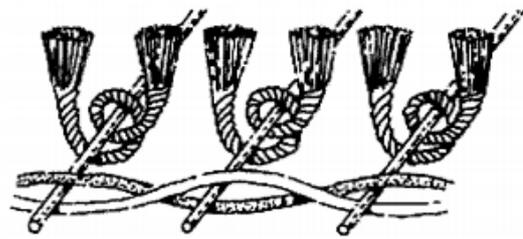


Fig. 3

There is thus a series of such knots, adjacent but completely independent of each other, over the whole width of the carpet thus covering the ground fabric.

The heading also includes certain carpets made by knotting pile threads on to a loosely woven backing.

Most knotted carpets, carpeting and rugs are hand made to size ready for use, with different coloured pile threads forming a pattern. They are, however, also made on mechanical looms and are then generally of more even texture and the selvages are more parallel than in the case of those hand made. The pile threads are usually of wool or silk but sometimes of mohair or Kashmir (cashmere) goat hair. The ground fabric is generally of cotton, wool or hair in the case of hand-made carpets, and of cotton, flax, hemp or jute in the case of machine-made carpets.

The products of this heading are normally used for floor covering but are also sometimes used otherwise for furnishings (e.g., as wall hangings or table covers) (see General Explanatory Note to this Chapter).

These carpets remain classified here if they are edged with fringes (produced during weaving or added subsequently) or if they are otherwise finished for use.

These products are mainly of Oriental origin (Iran, Turkey, Turkestan, Afghanistan, Pakistan, China, India), or from North Africa (Algeria, Tunisia, Morocco, Egypt).

The heading **excludes** carpets in which the pile threads are simply looped under the warp threads without making a turn round them (see Figures 4 and 5 below) (**heading 57.02**).

57.02 “ Carpets and other textile floor coverings, woven, not tufted or flocked, whether or not made up, including “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” and similar hand-woven rugs.

5702.10 - “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” and similar hand-woven rugs

tương tự

5702.20 - Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)

- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:

5702.31 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5702.32 - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo

5702.39 - - Từ các loại vật liệu dệt khác

- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:

5702.41 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5702.42 - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo

5702.49 - - Từ các vật liệu dệt khác

5702.50 - Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:

- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:

5702.91 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5702.92 - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo

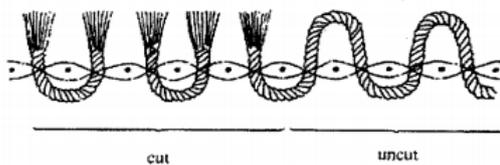
5702.99 - - Từ các vật liệu dệt khác

Các loại thảm và hàng dệt trải sàn khác thuộc nhóm này bao gồm:

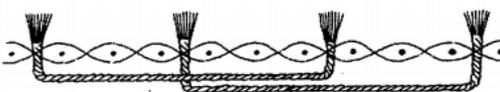
(1) **Thảm Wilton và các loại thảm tương tự.**

Chúng có vải nền bền, nặng được phủ bởi một bề mặt vòng lông (như là, mặt phải được hình thành bởi các sợi chỉ sát nhau hoặc các túm sợi dựng thẳng góc), hoặc bởi một bề mặt nổi vòng.

Bề mặt của các loại thảm này được cấu tạo bằng các sợi chỉ dọc bổ sung dùng để làm thành các vòng trên mặt phải của vải trong quá trình dệt bằng việc gắn tạm thời các thanh hoặc dây kim loại. Khi các vòng này được cắt đi thì sẽ tạo nên mặt vòng lông của thảm (như thảm Wilton, xem hình 4); trong loại thảm này, chỉ tạo vòng được móc đơn giản dưới sợi chỉ ngang. Ngược lại, nếu các vòng (được để lại trong tình trạng) không bị cắt thì các thảm làm ra có mặt vòng lông dạng vòng, như tấm thảm loại Brussel (xem Hình 4 & 5)



Hình 4



Hình 5

Các thảm này có thể được dệt trơn hoặc được trang trí hoa văn. Các hoa văn này được dệt trên một khung dệt (ví dụ khung dệt Jacquard) được trang bị đặc biệt để mà có khả năng tạo ra một mẫu hoa văn thu được bằng cách sử dụng 2 đến 5 loại sợi màu khác nhau.

5702.20 - Floor coverings of coconut fibres (coir)

- Other, of pile construction, not made up :

5702.31 - - Of wool or fine animal hair

5702.32 - - Of man-made textile materials

5702.39 - - Of other textile materials

- Other, of pile construction, made up :

5702.41 - - Of wool or fine animal hair

5702.42 - - Of man-made textile materials

5702.49 - - Of other textile materials

5702.50 - Other, not of pile construction, not made up

- Other, not of pile construction, made up :

5702.91 - - Of wool or fine animal hair

5702.92 - - Of man-made textile materials

5702.99 - - Of other textile materials

The carpets and other textile floor coverings of this heading include:

(1) **Wilton and similar carpets.** These have a strong, heavy ground fabric covered by a pile surface (i.e., a right side formed by adjacent threads or tufts standing upright) or by a looped surface.

The surface of these carpets is formed by additional warp threads which are made to form loops on the right side of the fabric during the weaving process by the temporary insertion of metal rods or wires. When these loops are cut the result is a pile carpet (such as a Wilton, see Figure 4); in this type the pile is simply looped under the weft threads. If, on the contrary, the loops are left uncut, the resulting carpets have a looped pile, such as a Brussels carpet (see Figures 4 and 5).

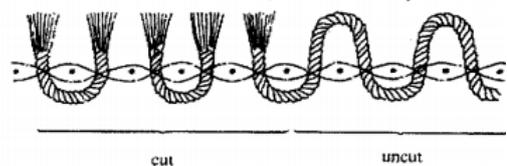


Fig. 4

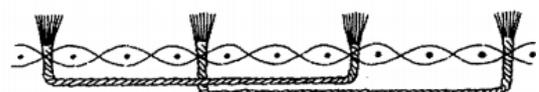


Fig 5

These carpets may be plain or patterned, the pattern being woven on a loom (e.g., Jacquard loom) specially equipped so as to be able to produce a design obtained by the use of two to five different coloured yarns.

Thảm Wilton cũng được sản xuất bằng việc dệt hai tấm vải với một sợi chỉ tạo vòng thông thường mà sợi chỉ này bị cắt sau khi dệt để tạo thành 2 tấm thảm nổi vòng (thảm mặt đối mặt Wilton).

Sợi tạo vòng thường làm bằng lông cừu hoặc một hỗn hợp lông cừu/nylon, nhưng nó cũng có thể bằng bông, polyarnít, acrylic, viscose hoặc hỗn hợp các loại sợi đó. Vải nền thường là bông, đay hoặc polypropylen.

(2) **Thảm Axminster:** đây là các loại thảm dệt máy mà trong đó các hàng sợi nhưng thảm (dệt) theo chiều ngang liên tiếp được đan ghép với nhau trong quá trình dệt phù hợp với sự sắp xếp màu sắc được xác định trước.

(3) **Thảm sonin.** Đặc tính chính của chúng là bề mặt nổi vòng được sản xuất bằng việc sử dụng các loại sợi sonin (xem Chú giải chi tiết nhóm 56.06). Các loại sợi này có thể được dùng như một sản phẩm dệt ngang bổ sung vào theo cách thông thường; trong một số trường hợp các đoạn sợi sonin ngắn được chèn thêm vào như một sợi dọc phụ không liên tục và được giữ cố định bằng vải nền.

(4) **Thảm dệt ngang** không có các vòng hoặc nổi vòng nhưng có thể được phân biệt với vải dệt thuộc các Chương từ Chương 50 đến 55 vì các loại thảm này nặng và bền, được dự kiến sử dụng như các tấm trải sàn.

Loại thảm này bao gồm thảm Kidderminster hoặc còn gọi là thảm Bỉ “Belgian” là các loại thảm đúp, mẫu thiết kế được sản xuất bằng cách thay đổi khoảng cách của hai tấm vải. Ngoài các loại thảm sử dụng ở nhà tương đối mịn, nhóm này cũng bao gồm các loại thảm thô hoặc sản phẩm thô để làm thảm (như thảm vải thô) bằng sợi đay, sơ dừa, lông, sợi giấy... (luôn là kiểu dệt thô, dệt chéo, dệt hình chữ V), và các loại thảm giẻ (rag carpet) có sợi dọc làm từ sợi đay và sợi ngang làm từ dải vải phế liệu được buộc hai đầu với nhau.

(5) **Thảm chùi chân ở cửa ra vào và các loại thảm tương tự.** Chúng được cấu tạo chủ yếu gồm các búi cứng, thường làm bằng xơ dừa hoặc sợi zizan, được móc một cách đơn giản bên dưới sợi chỉ dọc của vải nền; chúng được sản xuất có kích cỡ nhỏ phù hợp với mục đích sử dụng dự kiến.

(6) **Thảm terry hoặc các loại thảm lót buồng tắm tương tự.**

Cần lưu ý rằng một số loại thảm nhất định được làm bằng cùng một phương pháp tương tự như các sợi nổi vòng hoặc vải sonin thuộc **nhóm 58.01**, nhưng được chủ yếu dùng như tấm trải sàn, chúng được phân biệt bằng độ bền chắc, tính thô mộc của vật liệu sử dụng trong sản xuất hoặc bằng độ cứng của vải nền, thường có một sợi dọc thêm vào (stuffer).

(7) **Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các thảm được dệt thủ công tương tự.** Kelme (hoặc Khilim) cũng còn gọi là Karamanie, được sản xuất bằng cùng một phương pháp như thảm dệt thủ công được mô tả trong Chú giải chi tiết nhóm 58.05,

Wilton carpets are also produced by weaving two fabrics with a common pile thread which is cut after weaving to form two pile carpets (face-to-face Wilton).

The pile yarn is usually of wool or a wool/nylon mixture, but it may also be of cotton, polyamide, acrylic, viscose or a blend of these fibres. The ground fabric is usually of cotton, jute or polypropylene.

(2) **Axminster carpets.** These are machine-woven carpets in which successive weft-wise rows of pile are inserted during weaving according to a predetermined arrangement of colours.

(3) **Chenille carpets.** The principal characteristic of these is that their pile surface is produced by the use of chenille yarns (see Explanatory Note to heading 56.06). These yarns may be used as an additional weftwoven in the normal way; in some cases short pieces of chenille yarn are inserted as an extra discontinuous warp held in place by the ground fabric.

(4) **Flat weave carpets** which have no loops or pile but can be distinguished from the textile fabrics of Chapters 50 to 55 in that, being heavy and strong, they are clearly intended for use as floor coverings.

These include Kidderminster or so - called “Belgian” carpets which are double fabrics, the design being produced by the interchange at intervals of the two fabrics. Apart from these relatively fine house carpets, the heading also covers coarse carpets or carpeting (such as drugget) of jute, coir, hair, paper yarns, etc. (usually plain, twill or chevron weaves), and rag carpets with a warp of jute yarn and a weft made of strips of waste fabric tied end to end.

(5) **Door mats and matting.** These are essentially composed of rigid tufts, usually of coconut fibre or sisal, simply looped under the warp threads of the ground fabric; they are produced in small sizes appropriate for their intended uses.

(6) **Terry towelling or similar bath-mats.**

It should be noted that certain carpets are obtained in a way similar to many pile or chenille fabrics of **heading 58.01**, but being essentially intended as floor coverings, they are distinguished by their solidity, by the coarseness of the materials used in their manufacture or by the stiffness of the ground fabric, which generally has an additional warp (stuffer).

(7) **“Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” and similar hand-woven rugs.** Kelem (or Khilim), also called Karamanie, is obtained by the same method of manufacture as the hand-woven tapestries described in the Explanatory Note to heading 58.05, Part (A). Its

Phần (A). Bởi vậy, cấu trúc dệt của nó so sánh được với các mặt hàng thuộc các loại thảm đã nêu ở trên và nhìn chung, những khoảng trống là như nhau khi nhìn vào giữa các sợi dọc. Tuy nhiên, nếu chỉ đề cập tới mẫu hoa văn, thảm “Kelem” không có bất cứ trang trí hình hoa hoặc hình lá nào, mà chỉ là những mẫu trang trí bằng đường thẳng. Mặc dù mặt trước có thể được phân biệt với mặt sau bởi các trang trí, nhưng sự khác nhau này chỉ rất ít đến mức mà hai mặt đều có thể được sử dụng.

Thảm Kelem đôi khi được làm bằng hai dải được khâu lại với nhau, cách trang trí này được làm như một cách thức để che dấu các đường khâu. Đó chính là tại sao mà nó chỉ có một đường viền (các đầu mút của sản phẩm dệt) trên các mép ngắn hoặc thậm chí không có gì cả. Điều này hiển nhiên không loại trừ các đường viền thêm vào.

Nói chung, sợi dọc là làm bằng len và sợi ngang là sợi lông cừu hoặc sợi bông.

Nhóm này cũng bao gồm mặt hàng được sản xuất theo kỹ nghệ Kelem (ở vùng trung tâm Châu Âu nói riêng) mà chúng được trang trí với hoa văn bằng các mẫu trang trí cùng kiểu như các loại thảm Kalem phương Đông sáng bóng.

Schumacks được dệt cùng cách như Kelem nhưng lại khác so với Kelem ở những điểm sau đây:

- ngay sau khi một hoặc hai sợi ngang tạo thành hoa văn được làm hoàn chỉnh thì sợi ngang bổ sung sẽ được chèn vào theo chiều rộng của tấm vải, điều này sẽ hạn chế bớt những khoảng trống trong sợi dọc;

- khi đề cập đến mẫu hoa văn, hình nền thường được trang trí bằng 3 đến 5 ngôi sao sắc sỡ trải dài trông giống như huân chương; đường viền nhìn chung bao gồm một băng chính rộng và 2 đến 3 băng phụ. Mặt trái có các đầu mút có lông mịn, dài vài cm theo chiều dài của nó, vẫn được giữ lại sau khi sợi ngang bị tách nhỏ ra.

Sợi ngang của thảm Schumacks là loại len trong khi đó sợi dọc có thể là len hoặc sợi bông; hoặc thậm chí là lông dê.

Các loại thảm tương tự thuộc thảm Sileh đặc biệt được sản xuất bằng cách tương tự với thảm Schumacks. Mẫu hoa văn của thảm Sileh cơ bản được hoàn thiện bằng các mẫu trang trí rời hình chữ S hoặc ở mặt chính hoặc từ sau ra trước, và một số mẫu trang trí rời có hình động vật được điểm xuyên dọc theo toàn bộ bề mặt. Sợi dọc và sợi ngang của thảm Sileh là len (trong một số ít trường hợp sợi dọc là sợi bông).

Nhóm này **loại trừ** các loại chiếu và thảm làm từ vật liệu tết bện (Chương 46).

57.03 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện.

5703.10 - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:

texture is, therefore, comparable to that of the above-mentioned tapestries and generally the same gaps are to be found with the line of the warp. Nevertheless, as far as the pattern is concerned, Kelem generally has no flowers or foliage, but mostly rectilinear designs. Although the front may be distinguished from the reverse, the difference is so slight that both sides may be used.

Kelem is sometimes made up of two long strips sewn together, the design being worked in such a way as to conceal the stitching. That is why it has a border (woven ends) only on its short edges or even none at all. This clearly does not exclude added borders.

Generally, the warp is woollen and the weft is wool or cotton.

The heading also covers items manufactured according to Kelem techniques (in central Europe in particular) which are patterned with decorative designs of the same type as those of the light, oriental Kelem.

Schumacks is woven in the same way as Kelem but differs from the latter in the following ways :

- as soon as one or two weft lines forming the pattern are completely finished, a supplementary weft thread is inserted throughout the width of the piece, which prevents gaps in the warp;

- as regards the pattern, the background is usually decorated with three to five flat multicoloured stars which look like medallions; the border generally consists of one wide main band and from two to three secondary bands. The reverse side has a hairy appearance caused by the ends, several centimetres in length, which remain after the weft threads have been broken off.

The weft of Schumacks is woollen while the warp may be woollen or cotton, or even goat hair.

The similar carpets include in particular Sileh which is manufactured in a similar way to Schumacks. The pattern of Sileh is basically made up of S-shaped motifs either the right way round or back to front, and animal figure motifs dotted across the whole of the surface. The warp and the weft of the Sileh are woollen (the warp is, in rare cases, of cotton).

The heading **excludes** mats and matting of plaiting materials (**Chapter 46**).

57.03 - Carpets and other textile floor coverings (including turf), tufted, whether or not made up.

5703.10 - Of wool or fine animal hair

- Of nylon or other polyamides:

5703.21 - - Thảm cỏ (turf)

5703.29 - - Loại khác

- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:

5703.31 - - Thảm cỏ (turf)

5703.39 - - Loại khác

5703.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm thảm may chần (nổi nhung) và các loại hàng dệt trải sàn khác may chần, được sản xuất trên máy chần, bằng hệ thống kim và móc, đưa xen thêm các sợi dệt vào một tấm nền đã được làm sẵn từ trước (thường là một sản phẩm dệt hoặc không dệt) như vậy tạo ra các vòng, hoặc nếu các kim và móc được phối hợp với một thiết bị cắt, thì tạo lớp nhung tuyết (tuft). Các sợi hình thành vòng lông (pile) sau đó thường được cố định bằng một lớp phủ bằng cao su hoặc plastic. Thường trước khi tấm phủ được làm khô, nó hoặc được bao phủ bằng một tấm đệm phụ bằng chất liệu dệt của sản phẩm dệt thưa, ví dụ: đay, hoặc được phủ bằng cao su bọt.

Nhóm này cũng bao gồm thảm cỏ (turf), là loại trải sàn làm từ vật liệu dệt có chần sợi mô phỏng cỏ, không phân biệt màu sắc. Thảm cỏ (turf) được sử dụng trong nhà hoặc ngoài trời cho các bề mặt chơi thể thao (ví dụ, bóng đá, bóng chày, khúc côn cầu trên sân, gôn, quần vợt) và các ứng dụng khác (ví dụ, cảnh quan, sân bay). Nhóm này không bao gồm các sản phẩm bằng plastic thuộc **Chương 39**.

Nhóm này cũng bao gồm thảm may chần và các loại hàng dệt trải sàn khác may chần được làm bằng việc sử dụng súng chần hoặc chần bằng tay.

Các sản phẩm thuộc nhóm này được phân biệt với các sản phẩm dệt đã may chần thuộc nhóm 58.02 ví dụ, bởi các tính chất của chúng như: độ cứng vững, độ dày và độ bền, giúp tạo cho chúng những khả năng phù hợp trong việc sử dụng như các tấm trải sàn.

57.04 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.

5704.10 - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa 0,3m²

5704.20 - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m² nhưng không quá 1 m²

5704.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, bằng phốt, về mặt ý nghĩa của thuật ngữ “phốt”, xem Chú giải chi tiết nhóm 56.02.

Nhóm này bao gồm:

(1) Các tấm lát sàn thường bằng phốt làm từ lông cừu hoặc lông các loại động vật khác.

(2) Các loại hàng dệt trải sàn bằng phốt dệt kim, nhìn chung đã được bồi hoặc ngâm tấm ở mặt dưới bằng cao su hoặc plastic để gia cố cho các sản phẩm hoặc

5703.21 - -Turf

5703.29 - - Other

- Of other man-made textile materials:

5703.31 - -Turf

5703.39 - - Other

5703.90 - Of other textile materials

This heading covers tufted carpets and other tufted textile floor coverings produced on tufting machines which, by means of a system of needles and hooks, insert textile yarn into a pre-existing backing (usually a woven fabric or a nonwoven) thus producing loops, or, if the needles and hooks are combined with a cutting device, tufts. The yarns forming the pile are then normally fixed by a coating of rubber or plastics. Usually before the coating is allowed to dry it is either covered by a secondary backing of loosely woven textile material, e.g., jute, or by foamed rubber.

This heading also covers turf, which is a tufted textile floor covering that imitates grass, irrespective of colour. The turf is used indoors or outdoors for sports playing surfaces (e.g., football, baseball, field hockey, golf, tennis) and other applications (e.g., landscaping, airports). This heading does not cover articles of plastics of **Chapter 39**.

The heading also covers tufted carpets and other tufted textile floor coverings made using a tufting gun or made by hand.

Products of this heading are distinguished from the tufted textile fabrics of heading 58.02 by, for example, their stiffness, thickness and strength, which render them suitable for use as floor coverings.

57.04 - Carpets and other textile floor coverings, of felt, not tufted or flocked, whether or not made up.

5704.10 - Tiles, having a maximum surface area of 0.3 m²

5704.20 - Tiles, having a maximum surface area exceeding 0.3 m² but not exceeding 1 m²

5704.90 - Other

This heading covers carpets and other textile floor coverings, of felt. For the meaning of the term “felt”, see the Explanatory Note to heading 56.02.

The heading includes:

(1) Tiles, usually of felt of wool or other animal hair.

(2) Textile floor coverings of needleloom felt, generally backed or impregnated on the underside with rubber or plastics in order to strengthen the products or give them

tạo cho chúng các đặc tính chống trơn trượt.

57.05 - Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.

Nhóm này bao gồm thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, **trừ** các sản phẩm được bao hàm bởi một nhóm cụ thể hơn của Chương này.

Nhóm này bao gồm:

(1) Các loại thảm nổi vòng liên kết, ở đó các bề mặt nổi vòng được liên kết hoặc với một chất nền hoặc trực tiếp với một chất kết dính mà chất kết dính này hình thành chất nền. Liên kết này được tạo ra bằng kết dính hoặc bằng nhiệt hoặc bằng sự kết hợp của cả hai hoặc bằng hàn siêu âm. Các vòng có thể được liên kết hoặc với một bề mặt nền đơn hoặc ở giữa hai bề mặt nền, trong trường hợp thứ hai để phân chia thành hai tấm thảm.

(2) Các loại thảm hàng chất liệu không dệt, bao gồm một lớp sợi dệt đã chải thô được uốn giữa các cuộn có dạng khe tạo thành các vòng, nó có thể được đặt ra ở một vị trí nhất định bởi một tấm phủ dày bằng cao su, plastic,... có tác dụng như một tấm nền, hoặc được liên kết với một loại vải nền khác bằng chất kết dính tương tự.

(3) Các loại thảm làm bằng “cách nhồi” (“flocking”), ví dụ: bằng việc ghép các sợi dệt thẳng đứng trên một tấm nền bằng chất liệu dệt, được phủ bằng cao su, plastic...

(4) Các loại thảm dệt kim. Nhìn chung chúng có dạng bên ngoài như của vải nhưng dày hoặc đôi khi như các loại da thú.

Chương 58

Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải.

1.- Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2.- Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có vòng lông dựng.

3.- Theo mục đích của nhóm 58.03, vải “dệt quăn” (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuộn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành các vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4.- Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ dây xe, chèo bện (cordage) hoặc thừng, thuộc nhóm 56.08.

5.- Theo mục đích của nhóm 58.06, khái niệm “vải dệt thoi khổ hẹp” là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm

anti-slip properties.

57.05 - Other carpets and other textile floor coverings, whether or not made up.

This heading covers carpets and textile floor coverings, **other than** those covered by a more specific heading of this Chapter.

The heading includes :

(1) Bonded pile carpets, where the pile use surface is bonded either to a substrate or directly to an adhesive which forms the substrate. The bonding may be achieved by adhesion or heat or a combination of both or by ultrasonic welding. The pile can be bonded either to a single backing surface or between two backing surfaces, in the latter case for separation into two carpets.

(2) Nonwoven carpets, consisting of a layer of carded textile fibres crimped between grooved rollers to form loops, which may either be held in position by a thick coating of rubber, plastics, etc., which also serves as a backing, or be bonded to a backing fabric by similar adhesives.

(3) Carpets made by “flocking”, i.e., by implanting textile fibres upright in a textile backing, coated with rubber, plastics, etc.

(4) Knitted carpets and carpeting. These generally have the appearance of moquette or, sometimes, of furskins.

Chapter 58

Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings; embroidery

Notes.

1.- This Chapter does not apply to textile fabrics referred to in Note 1 to Chapter 59, impregnated, coated, covered or laminated, or to other goods of Chapter 59.

2.- Heading 58.01 also includes woven weft pile fabrics which have not yet had the floats cut, at which stage they have no pile standing up.

3.- For the purposes of heading 58.03, “gauze” means a fabric with a warp composed wholly or in part of standing or ground threads and crossing or doup threads which cross the standing or ground threads making a half turn, a complete turn or more to form loops through which weft threads pass.

4.- Heading 58.04 does not apply to knotted net fabrics of twine, cordage or rope, of heading 56.08.

5.- For the purposes of heading 58.06, the expression “narrow woven fabrics” means :

(a) Woven fabrics of a width not exceeding 30 cm, whether woven as such or cut from wider pieces,

rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6.- Trong nhóm 58.10, không kể những đề cập khác, khái niệm “hàng thêu” là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí sequin, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7.- Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

TỔNG QUÁT

Trừ **nhóm 58.09**, Chương này bao gồm nhiều các sản phẩm dệt khác nhau mà sự phân loại các sản phẩm này không phụ thuộc vào các vật liệu dệt cấu thành của chúng. Một số trong những sản phẩm này chỉ nằm trong chương này nếu chúng không được làm hoàn chỉnh theo ý nghĩa của Phần (II) thuộc Chú giải tổng quát của Phần XI, nhưng những sản phẩm khác thì được phân loại ở đây dù có được làm hoàn chỉnh hay không.

Nên chú ý rằng, theo các Chú giải của Chương 59, vải dệt quần thuộc nhóm 58.03, vải dệt thoi khổ hẹp thuộc nhóm 58.06 và các dây tết, mảnh trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp bị **loại trừ** khỏi Chương 58 (thường ở **Chương 39, 40** hoặc **59**), trái lại những sản phẩm khác thuộc Chương này đã được xử lý tương tự vẫn được phân loại ở đây, **với điều kiện** là chúng không mang đặc điểm của các sản phẩm thuộc Chương 39 hoặc 40.

58.01 - Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06 (+).

5801.10- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
- Từ bông:

5801.21 -- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt

5801.22 -- Nhung kẻ đã cắt

5801.23 -- Vải có sợi ngang nổi vòng khác

5801.26 -- Các loại vải sonin (chenille)

5801.27 -- Vải có sợi dọc nổi vòng

- Từ xơ nhân tạo:

5801.31 -- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt

5801.32 -- Nhung kẻ đã cắt

5801.33 -- Vải có sợi ngang nổi vòng khác

provided with selvages (woven, gummed or otherwise made) on both edges;

(b) Tubular woven fabrics of a flattened width not exceeding 30 cm; and

(c) Bias binding with folded edges, of a width when unfolded not exceeding 30 cm.

Narrow woven fabrics with woven fringes are to be classified in heading 58.08.

6.- In heading 58.10, the expression “embroidery” means, inter alia, embroidery with metal or glass thread on a visible ground of textile fabric, and sewn applique work of sequins, beads or ornamental motifs of textile or other materials. The heading does not apply to needlework tapestry (heading 58.05).

7.- In addition to the products of heading 58.09, this Chapter also includes articles made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes.

GENERAL

Except for **heading 58.09**, this Chapter covers a wide variety of textile products whose classification at heading level is independent of their constituent textile materials. Some of these products fall in this Chapter only if they are not “made up” in the sense of Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI, but others are included whether or not made up.

It should be noted that, subject to the Notes of Chapter 59, gauze of heading 58.03, narrow woven fabrics of heading 58.06 and braids and ornamental trimmings in the piece of heading 58.08, impregnated, coated, covered or laminated, are **excluded** from Chapter 58 (usually **Chapter 39, 40** or **59**), whereas the other articles of this Chapter which have undergone the same treatments remain classified here, **provided** they have not thereby assumed the character of products of Chapter 39 or 40.

58.01 - Woven pile fabrics and chenille fabrics, other than fabrics of heading 58.02 or 58.06 (+).

5801.10 - Of wool or fine animal hair
- Of cotton:

5801.21 -- Uncut weft pile fabrics

5801.22 -- Cut corduroy

5801.23 -- Other weft pile fabrics

5801.26 -- Chenille fabrics

5801.27 -- Warp pile fabrics

- Of man-made fibres :

5801.31 -- Uncut weft pile fabrics

5801.32 -- Cut corduroy

5801.33 -- Other weft pile fabrics

5801.36 - - Các loại vải sonin (chenille)

5801.37 - - Vải có sợi dọc nổi vòng

5801.90 - Từ các vật liệu dệt khác

(A) CÁC LOẠI VẢI DỆT NỔI VÒNG, TRỪ CÁC LOẠI VẢI THUỘC NHÓM 58.02

Các loại vải dệt nổi vòng được tạo thành từ ít nhất 3 loại sợi: sợi dọc và ngang kết hợp chặt chẽ tạo thành vải nền và sợi dọc hoặc sợi ngang tạo thành nổi vòng (pile). Loại nổi vòng này bao gồm hoặc chùm lông (tuft) hoặc những vòng (loop) trên toàn bộ hoặc từng phần của bề mặt; thông thường, loại nổi vòng này (pile) chỉ có ở một mặt, nhưng đôi khi nó có cả hai mặt.

Vải có sợi dọc nổi vòng (vải nhung, vải lông, vải nhung dày dùng để bọc ghế...) có thể được sản xuất bằng cách cào dựng nổi vòng các sợi nhưng dọc trên các dây đã lồng vào theo chiều của sợi ngang. Vì thế những vòng (loop) bị cắt trong quá trình dệt hoặc bị cắt sau đó, hoặc thỉnh thoảng không cắt các loại vải nổi vòng đã được móc lại hoặc các vải nổi vòng chưa cắt. Các vòng hoặc nhung tuyết đã cắt được cố định lại ở một chỗ bằng các sợi ngang.

Vải có sợi dọc nổi vòng cũng được sản xuất bằng việc dệt hai thứ vải đối diện nhau với một sợi dọc vòng chung; sau đó hai thứ vải được tách ra bằng việc cắt thành hai sản phẩm vải có vòng lông (pile) đã được cắt.

Vải có sợi ngang nổi vòng đã cắt (vải nhung, nhung kẻ...) có một lớp nhung (pile) thường được sản xuất bằng cách dệt những sợi ngang đan xen dưới những sợi dọc và sau đó nổi lên trên bề mặt qua hai hoặc nhiều sợi dọc. Sau khi dệt, những phần nổi lên trên bề mặt được cắt đi, các đầu cắt dựng đứng lên để tạo thành các thớ nhung (pile). Kết quả tương tự thu được bằng cách lồng các dây song song với sợi dọc, sợi ngang nổi vòng bị cắt trong quá trình dệt. Vì thế các búi lông vẫn được cố định bởi các sợi dọc.

Vải có sợi ngang nổi vòng chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có lông đứng, thì được bao gồm ở nhóm này (xem Chú giải 2 của Chương này).

(B) CÁC LOẠI VẢI SONIN (CHENILLE)

Vải sonin rất giống với loại thảm sonin thuộc nhóm 57.02; giống như những loại này, bề mặt nổi vòng của chúng (thường là cả hai mặt) được sản xuất bằng sợi bằng sợi sonin. Thông thường, chúng được làm bằng cách bổ sung thêm một sợi ngang làm từ sợi sonin hoặc bằng cách lồng vào sợi sonin (có độ dài và màu sắc khác nhau) vào các sợi dọc trong suốt quá trình dệt nền vải.

*

* *

Vải nổi vòng (pile) và vải sonin được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau nhưng tơ, lông cừu, lông động vật loại mịn, bông và sợi nhân tạo được sử dụng hầu hết để sản xuất vải nổi vòng.

5801.36 - - Chenille fabrics

5801.37 - - Warp pile fabrics

5801.90 - Of other textile materials

(A) WOVEN PILE FABRICS, OTHER THAN FABRICS OF HEADING 58.02

Woven pile fabrics are composed of at least three series of threads : tight warp and weft forming the ground fabric and a warp or weft forming a pile. This pile consists of either tufts or loops over the whole or part of the surface; it is generally on one side only, but sometimes on both.

Warp pile fabrics (velvets, plushes, moquettes, etc.) may be produced by raising the pile warp over wires inserted in the direction of the weft. The loops thus formed are cut either during the weaving or subsequently, or occasionally left uncut for looped or uncut pile fabrics. The loops or tufts of cut pile are held in place by the weft threads.

Warp pile fabrics are also produced by weaving two fabrics face to face with a common pile warp; the two fabrics are then separated by cutting to produce two fabrics with a cut pile.

Cut weft pile fabrics (velveteens, corduroys, etc.) have a pile usually produced by weft threads which alternately pass under the warp and then float on the surface over two or more warp threads. After weaving, the portions floating on the surface are cut, the cut ends standing up to form the pile. A similar result is obtained by inserting wire parallel to the warp, the weft pile being cut during weaving. The tufts of pile are thus held in place by the warp threads.

Weft pile fabrics which have not yet had the floats cut, at which stage they have no pile standing up, are included in this heading (see Chapter Note 2).

(B) CHENILLE FABRICS

Chenille fabrics are very similar to the chenille carpets of heading 57.02; like these, their pile surface (usually on both sides) is produced by chenille yarns. They are generally manufactured by means of an additional weft of chenille yarn or by inserting chenille yarn, in different lengths and colours, into the warp during weaving of the ground fabric.

*

* *

Pile fabrics and chenille fabrics are made of various materials but silk, wool, fine animal hair, cotton and man-made fibres are most commonly used for the pile.

Tất cả các loại vải này có thể trơn, có gân hoặc được in hình hoặc có thể được in hình nổi sau khi dệt; vải nổi vòng (pile) được in hình bao gồm những loại vải có một mặt được bao bọc một phần bằng nhung (pile), hoặc có một mặt với thớ nhung được cắt, một phần hoặc thớ nhung được tạo vòng một phần (ciselé velvets) để tạo ra các hình trang trí rất khác nhau. Vải dệt có sợi nổi vòng giả da thú (ví dụ: bộ da lông cừu, da lông cừu caracul, hoặc da báo giả) cũng được phân loại ở đây, nhưng vải giả da thú được làm bằng cách may hoặc dán bằng keo trên nhung thì bị loại trừ (**nhóm 43.04**).

Nên chú ý rằng nhiều loại vải thuộc nhóm này được sản xuất theo cách giống với cách sản xuất thảm thuộc nhóm 57.02; tuy nhiên, trên thực tế chúng được phân biệt một cách dễ dàng với các loại thảm, vì được thiết kế chủ yếu thành các loại vải trang trí hoặc các loại vải dùng cho may mặc và không phải làm vật liệu phủ nền, chúng được làm bằng các vật liệu mịn hơn và có vải nền mềm hơn.

Nhóm này **không bao gồm**:

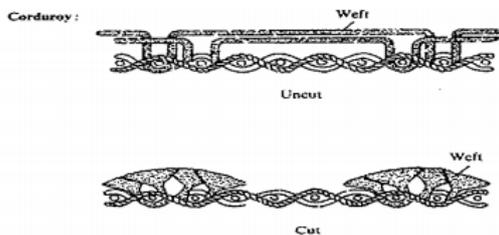
- (a) Vải thô sần (Bouclé), vải len tuyết xoắn (ratin) và các loại vải khác có hình dạng giống như đối với các loại vải nhung (pile), nhưng chúng được dệt bằng các loại sợi đặc biệt (ví dụ: sợi thô sần (bouclé) hoặc được sản xuất bằng phương thức xử lý của các loại vải dệt thông thường (ví dụ: cạo sạch và chải)) (thường thuộc **Chương 50 đến Chương 55**)
- (b) Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự và các loại vải dệt chân sợi nổi vòng (thuộc **nhóm 58.02**).
- (c) Các loại vải tuyết nhung (pile)..., các loại vải nằm trong định nghĩa vải dệt thoi khổ hẹp (**nhóm 58.06**).
- (d) Các loại vải dệt kim hoặc hàng khâu đính với một lớp nhung đã cắt hoặc nổi vòng (**nhóm 60.01 hoặc 56.02** tùy từng trường hợp).
- (e) Các loại vải nhung (pile)... được hoàn thiện theo phương pháp nêu tại Phần (II) thuộc phần Chú giải tổng quát của Phần XI.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 5801.22 và 5801.32

Theo mục đích của phân nhóm 5801.22 và 5801.32, các minh họa dưới đây về tiết diện của sợi dọc sẽ được dùng để phân biệt nhung kẻ đã cắt với các loại nhung ngang đã cắt khác.



All these fabrics may be plain, ribbed or figured or may be embossed after weaving; figured pile fabrics include those with a surface only partly covered with pile, or with a surface of partly cut or partly looped pile (ciselé velvets) thus producing very varied designs. Woven pile fabrics imitating furskins (e.g., astrakhan, caracul or imitation leopard skins) are also classified here, but imitation furskins made, for example, by sewing or gumming in the pile are **excluded (heading 43.04)**.

It should be noted that many of the fabrics of this heading are manufactured in the same way as the carpets of heading 57.02; they are, however, easily distinguished from carpets by the fact that, being designed primarily as furnishing or clothing fabrics and not as floor coverings, they are made with finer materials and have a much more supple ground fabric.

The heading **does not cover**:

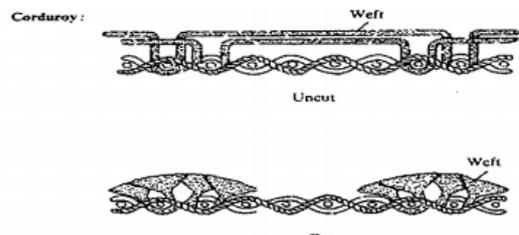
- (a) Bouclé fabrics, ratines and other fabrics which present an appearance similar to pile fabrics, but which are woven with special yarn (e.g., bouclé yarn) or produced by treatment (e.g., scraping or teasing) of normal woven fabrics (in general **Chapters 50 to 55**).
- (b) Terry towelling and similar woven terry fabrics and tufted textile fabrics of **heading 58.02**.
- (c) Pile, etc., fabrics within the definition of narrow woven fabrics (**heading 58.06**).
- (d) Knitted fabrics or stitch-bonded goods with a cut or looped pile surface (heading 60.01 or 56.02, as the case may be).
- (e) Pile, etc., fabrics made up within the meaning of Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.

o
o o

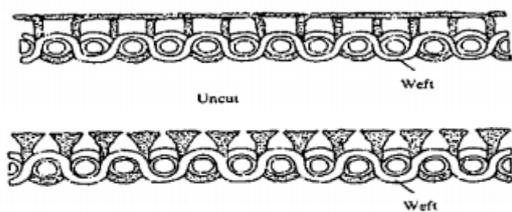
Subheading Explanatory Note.

Subheadings 5801.22 and 5801.32

For the purposes of subheadings 5801.22 and 5801.32, the following illustrations of the section through the warp should be used to distinguish cut corduroy from other cut weft pile fabrics:

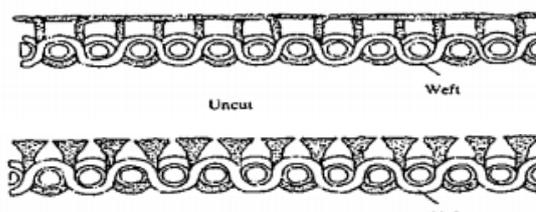


Vải nhung kẻ



Vải nhung

Corduroy



Velveteen

58.02 - Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.

5802.10 - Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông

5802.20 - Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác

5802.30 - Các loại vải dệt tạo búi

(A) VẢI KHĂN LÔNG VÀ CÁC LOẠI VẢI DỆT THOI TẠO VÒNG LÔNG TƯƠNG TỰ

Những loại vải này là loại vải có sợi móc nổi vòng được sử dụng làm khăn lau, áo choàng tắm, áo choàng tắm biển, áo choàng ngủ, găng tay vệ sinh v.v... Chúng có một thứ vải ngang xít và 2 loại sợi dọc, một loại xít và một loại lỏng hình thành các vòng trên bề mặt của vải. Tỷ lệ của 2 loại sợi dọc trên tấm vải có thể khác, nhưng thường có sự tương đồng về số lượng sợi dọc nền và số lượng sợi nổi vòng.

Các móc thường xuất hiện dưới dạng bị xoắn lại và thông thường được sản xuất trên cả 2 mặt của vải may mặc, nhưng đôi khi chỉ có trên một mặt; đôi khi có thể bị cắt. Các móc có thể phủ lên toàn bộ bề mặt một cách đồng nhất hoặc tạo thành các sọc vằn, caro, hình thoi hoặc những hoa văn phức tạp hơn.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các loại vải có vòng lông chỉ trên 1 mặt, tất cả các móc bị cắt (**nhóm 58.01**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Các loại vải khăn lông, dệt kim hoặc móc (**nhóm 60.01**)

(b) Vải tấm, qua quá trình cắt dọc theo đường xác định làm mất đi các sợi ngang tạo thành các loại sản phẩm có đỉnh tua riêng rẽ (**nhóm 63.02**).

(B) CÁC LOẠI VẢI DỆT CHÀN SỢI NỔI VÒNG

Những loại vải này được làm bằng cách lồng sợi, bằng hệ thống các kim và móc, vào một nền vải có sẵn (vải dệt thoi, vải dệt kim hoặc móc, phớt, vải không dệt v.v...) để tạo thành các vòng hoặc, nếu các móc được kết hợp với dụng cụ cắt thì tạo thành các chùm tuyệt cắt.

58.02 - Terry towelling and similar woven terry fabrics, other than narrow fabrics of heading 58.06; tufted textile fabrics, other than products of heading 57.03.

5802.10 - Terry towelling and similar woven terry fabrics, of cotton

5802.20 - Terry towelling and similar woven terry fabrics, of other textile materials

5802.30 - Tufted textile fabrics

(A) TERRY TOWELLING AND SIMILAR WOVEN TERRY FABRICS

These fabrics are those looped pile fabrics such as are used for towelling, bathrobes, beachrobes, leisure robes, toilet gloves, etc. They have a tight weft and two series of warp threads, one tight and one slack, the latter forming loops on the surface of the fabric. The proportion of the two kinds of warp threads in the fabric may differ, but usually there are the same number of ground warp threads as of pile warp threads.

The loops often appear twisted and are generally produced on both sides of the cloth, but sometimes on one only; they may sometimes be cut. The loops may cover the entire surface uniformly or form stripes, checks, diamonds or more complicated patterns.

However this heading **does not cover** fabrics having pile on one side only, all of the loops of which are cut (**heading 58.01**).

The heading also **excludes**:

(a) Terry fabrics, knitted or crocheted (**heading 60.01**).

(b) Fabric in the piece which, by the simple process of cutting along defined lines indicated by the absence of weft threads, may be converted into separate fringed articles (heading 63.02).

(B) TUFTED TEXTILE FABRICS

These fabrics are made by inserting yarns, by means of a system of needles and hooks, into a pre-existing textile ground fabric (woven, knitted or crocheted, felt, nonwoven, etc.) so as to form loops or, if the hooks are combined with a cutting device, tufts of cut pile.

Các sản phẩm của nhóm này được phân biệt với các tấm thảm chần và các tấm trải sàn được chần nổi vòng thuộc nhóm 57.03 bởi các sản phẩm này thiếu độ cứng, độ dày và độ bền làm cho chúng không phù hợp để sử dụng như các loại trải sàn.

Hơn thế nữa, những loại vải này có thể được phân biệt với các loại vải có sợi nổi vòng thuộc nhóm 60.01, chúng có các hàng chỉ khâu trên mặt sau của vải dệt, do đặc tính các đường chỉ khâu làm xuất hiện các đường khâu chạy dọc theo chiều dài phía sau tấm vải.

58.03 - Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.

Vải dệt quần (đôi khi được biết như kiểu dệt leno) được định nghĩa trong Chú giải 3 của Chương này.

Trong vải dệt quần trơn, các sợi chéo chạy hoán vị nhau về phía bên phải và trái của sợi đứng qua sợi ngang, nhưng chạy chéo dưới những sợi đứng; các sợi dọc đứng luôn luôn ở về một phía của các sợi ngang, các sợi dọc đứng và các sợi ngang không bị đan vào nhau nhưng chúng được liên kết với nhau bằng sợi dọc chéo.

Biến thể của vải dệt quần có thể thu được bằng cách đan chéo các sợi chéo với nhau (vì thế được gọi là vải dệt quần đã móc, dệt quần Marly), bằng cách lồng 2 hoặc nhiều sợi ngang đồng thời qua các móc được hình thành từ các sợi đứng và sợi chéo, bằng cách sử dụng hai hoặc nhiều sợi đứng trên một sợi chéo và ngược lại.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) Vải dệt quần mỏng (broché) được sản xuất với một sợi phụ (sợi broché) được dùng trong quá trình dệt để tạo mẫu thiết kế trên một nền vải quần.

(2) Các loại vải cấu tạo bằng các phần vải dệt quần và các phần dệt thoi bằng các kiểu dệt khác với tỷ lệ bất kỳ của các chất liệu trên. Những loại vải này thường có kết quả là các sợi kẻ sọc có sợi dọc chạy qua, kẻ caro hoặc các mẫu thiết kế khác.

Vải dệt quần thường được dệt thưa và vì vậy nó khá nhẹ, nó được sử dụng làm màn che là chủ yếu; một số loại vải chủ yếu được sản xuất thành sợi stmin bằng cách cắt thành các dải hẹp theo chiều của sợi dọc.

Các loại vải dệt quần khác có hình thức phong phú, và các mẫu thiết kế được sản xuất trong suốt quá trình dệt cũng rất đa dạng, và không được nhầm lẫn loại vải này với vải broché hoặc vải khác thuộc **Chương 50 đến Chương 55**, dây đăng ten được làm thủ công hoặc bằng máy, đồ trang trí phụ, vải tuyen hoặc các loại vải lưới khác thuộc Chương này.

Nhóm này **không áp dụng** cho các loại vải dệt thưa trơn của vải dệt vân điểm, các loại vải này được dùng cho các băng dùng trong y tế; các vải này thường được gọi là vải dệt quần nhưng lại thuộc **nhóm 30.05** (nếu đã được tẩm thuốc hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y) hoặc từ **Chương 50 đến**

Products of this heading are distinguished from the tufted carpets and floor coverings of heading 57.03 by, for example, their lack of stiffness, thickness and strength which renders them unsuitable for use as floor coverings.

Furthermore, these fabrics can be distinguished from the pile fabrics of heading 60.01, which have rows of chain stitches on the back of the fabric, by their characteristic rows of stitches having the appearance of running stitches along the length of the back of the fabric.

58.03 - Gauze, other than narrow fabrics of heading 58.06.

Gauze (sometimes known as leno weave) is defined in Note 3 to this Chapter.

In plain gauze the crossing threads run alternately to the right and left of each standing thread passing over the weft every time but crossing under the standing threads; the standing warp threads are always on one side of the weft, and the standing warp and the weft are not interlaced but are held together by the crossing warp.

Variations can be obtained by the crossing threads crossing with each other (so-called crocheted gauze, Marly gauze), by inserting two or more weft threads together through the loops formed by the standing and crossing threads, by using two or more standing threads per crossing thread and *vice versa*, etc.

This heading also includes :

(1) Broché gauze, manufactured with an extra thread (broché thread) introduced during the weaving process to give the effect of designs on a gauze background.

(2) Fabrics comprising parts of gauze and parts woven by any other weave whatever their relative proportions. These usually have the effect of stripes running warpwise, checks or other varied designs.

Gauze is usually loosely woven and therefore lightweight; it is chiefly used for curtaining; certain varieties are manufactured into chenille yarn by cutting into narrow strips in the direction of the warp.

The different types of gauze vary greatly in appearance, and the designs produced during the weaving process are also very varied, and they should not be confused with the broché or other fabrics of **Chapters 50 to 55**, hand or machine made lace, embroidery, tulle or other net fabrics of this Chapter.

The heading **does not apply** to plain loosely woven fabrics of plain weave, such as those chiefly used for bandages and dressings; these are often called gauze but fall in **heading 30.05** (if medicated or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes) or **Chapters 50 to 55**.

55.

Nhóm này cũng không bao gồm vải dùng để rây sàng (nhóm 59.11)

58.04 - Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 (+)

5804.10 - Vải tuyn và vải dệt lưới khác

- Ren dệt bằng máy:

5804.21 - - Từ xơ nhân tạo

5804.29 - - Từ các vật liệu dệt khác

5804.30 - Ren làm bằng tay

(I) CÁC LOẠI VẢI TUYN VÀ VẢI DỆT LƯỚI KHÁC

Những sản phẩm này được sử dụng để làm rèm, khăn trải giường hoặc các loại trang trí trong nhà tương tự, màn, quần áo phụ nữ, sản phẩm thêu... Các loại vải này thông thường làm bằng sợi tơ, các loại sợi nhân tạo, bông hoặc băng lanh.

(A) Các loại vải tuyn và vải dệt lưới dệt chỉ ống khác có các sợi dọc và sợi ngang xoắn quanh mỗi sợi dọc và chạy dọc theo đường chéo từ đường viền này đến đường viền khác, nửa số sợi ngang được làm nghiêng theo một hướng và nửa còn lại bị làm nghiêng theo hướng khác (xem Hình 1). Những sợi ngang này tạo thành một mắt lưới mở cùng với sợi dọc; các mắt lưới có thể hình thành 6 cạnh đều, hình vuông hoặc dạng thoi (lưới Neville). Loại vải tuyn khác có hình 6 cạnh (lưới Mechlin) có các sợi dọc và một hệ thống các sợi chỉ ống chạy theo chiều dọc giữa 2 sợi dọc (xem Hình 2).

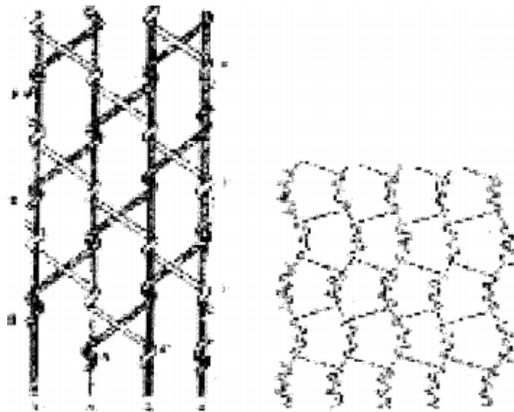


Fig. 1
TULLE A - Warp threads
B and C - Oblique weft threads

Hình 1
TUYN A - Sợi dọc
B và C - Sợi ngang

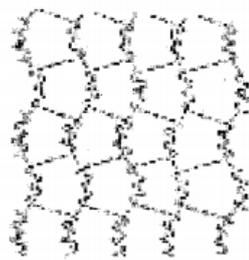


Fig. 2
MECHELIN NET

Hình 2
LƯỚI MECHELIN

(B) Vải tuyn Bobinot là một loại vải tuyn đặc biệt được tạo thành từ 3 loại sợi: (1) các sợi dọc thẳng song song như trong vải tuyn thường, (2) các sợi

The heading also excludes bolting cloth (heading 59.11).

58.04 - Tulle and other net fabrics, not including woven, knitted or crocheted fabrics; lace in the piece, in strips or in motifs, other than fabrics of heading 60.2 to 60.6 (+).

5804.10 - Tulle and other net fabrics

- Mechanically made lace

5804.21 - - Of man-made fibres

5804.29 - - Of other textile materials

5804.30 - Hand-made lace

(I) TULLES AND OTHER NET FABRICS

These products are used for making curtains, bedspreads or similar household furnishings, veils, ladies' garments, in embroidery, etc. They are generally of silk, man-made fibres, cotton or linen.

(A) Tulle and other bobbin-net fabrics consist of warp threads with weft threads which twist round each warp thread and run diagonally from selvedge to selvedge, half the weft being inclined in one direction and the other half inclined in the other direction (see Figure 1). These wefts form an open mesh with the warp; the meshes may be in regular hexagonal form, square, or diamond-shaped (Neuville net). Another variety of tulle in hexagonal form (Mechlin net) consists of warp threads and a system of bobbin threads which pass longitudinally between two warp threads only (see Figure 2).

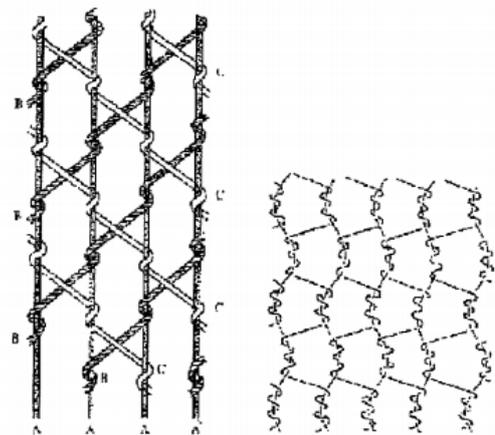


Fig. 1
TULLE A - Warp threads
B and C - Oblique weft threads

Fig. 1
TULLE A - Warp threads
B and C - Oblique weft threads

Fig. 2
MECHELIN NET

Fig. 2
MECHELIN NET

(B) Tulle bobinot is a special tulle composed of three series of threads: certain straight parallel warp threads as in ordinary tulle, pattern threads (so called because

mẫu (chúng được gọi như vậy bởi vì chúng tạo ra mẫu vẽ trên vải) chạy thay thế nhau dọc theo các sợi thẳng và tạm thời tách xa các sợi thẳng này tới các sợi thẳng khác (thường là sợi liền kề), vì thế tạo ra các mắt lưới hình tam giác, các mắt lưới hình tam giác này được nằm rải rác trên các khoảng cách hình thang hoặc hình dạng khác, và (3) các sợi chéo xoắn quanh sợi thẳng và kéo các sợi mẫu lại với nó (xem Hình 3). Các phần mờ trong mẫu thiết kế được sản xuất bằng cách nhóm một số mắt lưới hình tam giác như trên lại gần với nhau.

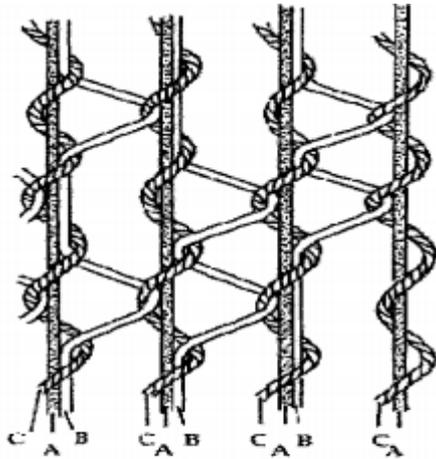


Fig. 3
TULLE BOBINOT.
A - Warp thread.
B - Pattern thread.
C - Crossing thread.

they produce the pattern) running alternately alongside the straight threads and temporarily away from them to another (usually adjacent) straight thread, thus producing triangular meshes interspersed with spaces of trapezoid or other form, and crossing threads which twist round the straight warp and bind the pattern threads to it (see Figure 3). Opaque parts in the design are produced by grouping together closely a number of such triangular meshes.

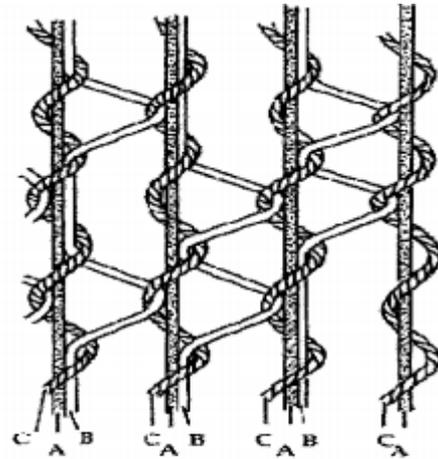


Fig. 3
TULLE BOBINOT.
A - Warp thread.
B - Pattern thread.
C - Crossing thread.

Hình 3

(C) **Vải dệt lưới** có 3 loại sợi: các sợi dọc song song, sợi có mắt và sợi kẹp (ví dụ lưới mạng). Mỗi sợi có mắt chạy hoán vị nhau dọc theo các sợi dọc khác nhau tạo nên các mắt hình vuông khi sợi có mắt chạy từ một chỗ này đến một chỗ khác. Các sợi kẹp giữ vải lại bằng cách buộc những sợi có mắt với những sợi dọc ở một số chỗ nhất định (xem Hình 4).

(C) **Net fabrics** have three series of threads: parallel warp threads, mesh threads and binding threads (e.g., filet net). Each mesh thread runs alternately alongside different warps forming square meshes as it passes from one to the other. The binding threads hold the fabric together by binding the mesh threads to the warp threads in certain places (see Figure 4).

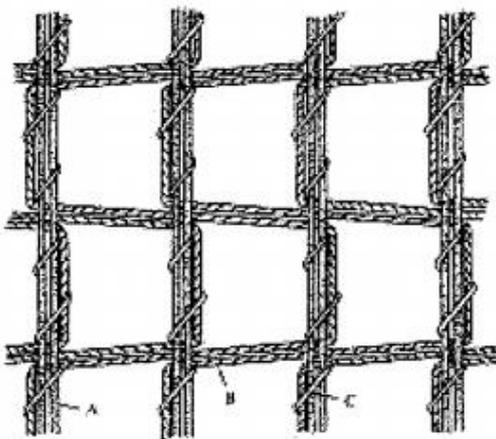


Fig. 4
PLAIN FILET NET.
A - Warp thread.

Hình 4

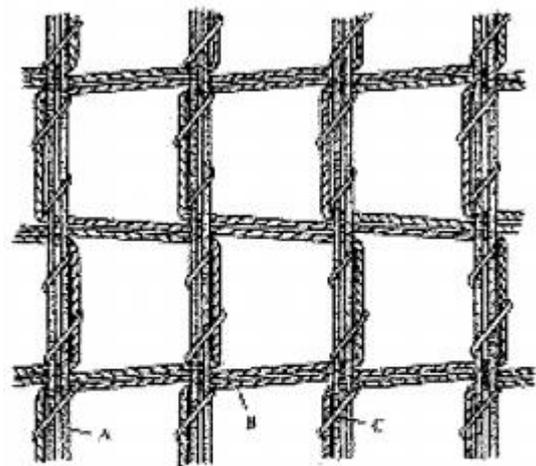


Fig. 4
PLAIN FILET NET.
A - Warp thread.

(D) **Vải dệt lưới đã thắt nút** có một mắt dạng hình vuông hoặc hình thoi đồng nhất được thắt lại tại từng

(D) **Knotted net fabrics** have a uniform square or diamond shaped mesh knotted at each corner so that the

điểm góc để các sợi không thể bị kéo tách ra, có thể được làm thủ công hoặc làm bằng máy.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Vải dệt thưa thuộc các **Chương 50 đến 55** và vải dệt quần thuộc nhóm **58.03**.
- (b) Các loại lưới thuộc **nhóm 56.08**.
- (c) Vải dung để sàng (**nhóm 59.11**).
- (d) Vải dệt kim hoặc móc thuộc **Chương 60**.
- (e) Vải tuyn và các vải dệt lưới khác được tạo thành như đã nêu ở Phần (II) của Chú giải tổng quát Phần XI.

(II) HÀNG REN

Hàng ren là một loại vải trang trí có mắt lưới trong đó các yếu tố mẫu thiết kế (tương đối phức tạp) được tạo thành bằng xoắn các sợi, các sợi xoắn này được nối hoặc bằng các mắt, thường có kích cỡ và hình dạng bình thường, tạo thành một tấm vải nên có lỗ thủng nhìn thấy được, hoặc bằng các mắt liên kết làm trang trí mà chính chúng tạo ra hình mẫu. Các yếu tố thiết kế mẫu và tấm nền của mắt lưới hoặc các mắt liên kết làm trang trí thường được sản xuất đồng bộ nhưng đôi khi các yếu tố thiết kế mẫu được làm một cách riêng rẽ và sau đó được ghép lại.

Một đặc điểm thiết yếu của hàng ren là yếu tố thiết kế mẫu không được thực hiện trên nền vải đã sẵn có. Theo mục đích của nhóm này, loại hàng này không áp dụng thêm đối với các sản phẩm có cùng hình dạng bên ngoài và đôi khi chúng được xem như hàng ren (ví dụ: hàng ren lưới), được làm bằng cách điền phủ hoặc trang trí các mắt lưới của nền vải đã có sẵn làm từ tuyn hoặc lưới, hoặc bằng cách ghép trang trí trên mặt nền, bất kể sau đó có hay không việc mặt nền được gỡ bỏ một phần hoặc gỡ bỏ toàn bộ. Những sản phẩm như vậy được phân loại như các đồ thêu **nhóm 58.10**, vì những sản phẩm này là các dải đăng ten thật, sau đó chúng được thêu và lớp ren nổi được tạo ra bằng cách trang trí ghép.

Nhóm này cũng **loại trừ** các sản phẩm có lỗ của bất kỳ loại nào được sản xuất bằng dệt kim bằng tay hoặc dệt kim bằng máy (**Chương 60**) những sản phẩm này có thể được nhận ra bằng các mũi dệt kim điển hình, đặc biệt là tại các phần không có lỗ.

Không giống như các loại vải tuyn, vải dệt quần hoặc các loại vải dệt thưa khác, hàng ren không có các sợi ngang và dọc rõ ràng. Hàng ren thường được dệt với một sợi đơn và khi nhiều hơn một sợi đơn được sử dụng thì chúng có cùng một chức năng.

Hàng ren có thể được làm bằng tay hoặc bằng máy.

Các hàng ren chủ yếu được **làm bằng tay** là:

(A) **Hàng ren kim** được thực hiện với một chiếc kim trên một tấm giấy hoặc giấy giả da có sẵn mẫu thiết kế. Hàng ren chạy theo những nét chính của bản thiết kế mẫu, những sợi cấu thành của nó nằm dọc trên tờ giấy nhưng không xuyên qua tờ giấy; ví dụ những sợi tạo khung hình thành sườn khung ban đầu của hàng ren, được gắn tạm thời vào mẫu thiết kế bằng

threads cannot be pulled apart. They may be hand or machine made.

The heading **does not include**:

- (a) Loosely woven fabrics of **Chapters 50 to 55**, and gauze of **heading 58.03**.
- (b) Nets or netting of **heading 56.08**.
- (c) Bolting cloth (**heading 59.11**).
- (d) Knitted or crocheted fabrics of **Chapter 60**.
- (e) Tulle and other net fabrics made up as indicated in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.

(II) LACE

Lace is an ornamental or decorative openwork fabric in which design elements (more or less intricate) formed by the intertwisting of threads are joined either by meshes, usually of regular size and shape, forming an apparent openwork ground fabric, or by ornamental links (brides) which themselves give pattern effects. The design elements and background of mesh or brides are usually produced simultaneously but sometimes the design elements are made separately and assembled afterwards.

It is an essential characteristic of lace that the design element is not worked on a **pre-existing** ground. For the purposes of this heading the term therefore **does not extend** to products of similar appearance and, indeed, sometimes known as lace (e.g. filet lace), made by filling in or decorating the meshes of a pre-existent ground of tulle or net, or by sewn applique work on a ground, whether or not the ground is subsequently wholly or partly removed. Such products are classified as embroidery in **heading 58.10**, as are also true laces which have been subsequently embroidered, and encrusted lace produced by sewn applique work.

The heading also **excludes** openwork products of any kind produced by knitting by hand or machine (**Chapter 60**); these can be recognised usually by the characteristic knitting stitch, particularly at the solid parts.

Unlike tulle, gauzes or other loosely woven fabrics, lace does not have distinct warp and weft. It is often executed with a single thread and when more than one thread is used it fulfils the same function.

Lace may be made by hand or machine.

The principal classes of **hand-made** lace are :

(A) **Needlepoint lace**, executed with a needle on a sheet of paper or parchment bearing the design. The lace follows the outline of the pattern, its component threads lying on the paper but not piercing it; the frame threads, i.e., those forming the initial skeleton of the lace are temporarily attached to the pattern by crossing stitches in order to facilitate the work.

những mũi khâu để thuận tiện cho gia công.

Hàng ren kim gồm có: Alencon, Argerentan, Venetian,...

(B) **Hàng ren cuộn** (hàng ren gối) được làm bằng các sợi quần trên các ống chỉ và xoắn lại với nhau trên một "gối" hoặc "cái lót mềm" trên đó mẫu thiết kế được gắn chặt và trong đó các gim được lồng tạm thời để thuận tiện cho việc sản xuất hàng ren.

Hàng ren cuộn hay hàng ren gối bao gồm Valenciennes, Chantilly, Malines, Bruges, Duchesse, Puy...

(C) **Hàng ren móc** (được biết như là hàng ren móc Alien) không giống như các loại khác đã được nêu trên, hàng ren móc không trải trên mẫu thiết kế hay trên một nền nào đó khi gia công; được sản xuất bằng tay với một kim móc.

(D) **Các loại hàng ren khác** và các mặt hàng tương tự, ví dụ:

(1) **Hàng ren Teneriffe**, được làm theo cách giống như hàng ren mũi kim.

(2) **Kiểu trang trí Lacet**, hàng ren kim có những bộ phận nhất định thu được bằng cách sử dụng dây tết Lacet; được làm trên một gối (pillow) hoặc làm bằng máy.

(3) **Hàng ren thêu**, tương tự như hàng ren móc nhưng có mẫu tròn và thắt nút bằng con thoi.

(4) **Hàng ren tết**, hàng ren dày được làm bởi việc thắt nút một loạt các loại sợi được đặt sẵn tại những góc vuông với một sợi dẫn theo nhiều cách khác.

Ren làm bằng máy có bề ngoài nhìn chung giống bề ngoài hàng ren làm thủ công bằng tay (trừ trường hợp của hàng ren cuộn) nhưng phương pháp kết các sợi thì khác nhau và hàng ren được sản xuất bằng máy thì đều hơn làm bằng tay.

Hàng ren làm bằng tay hoặc làm bằng máy được phân loại ở đây như:

(i) Ở dạng mảnh hoặc dạng dải với độ dài bất kỳ.

hoặc (ii) Ở dạng mẫu hoa văn, ví dụ: các mảnh riêng biệt được thiết kế một cách độc lập được liên kết trong hoặc gắn vào, các loại sản phẩm khác như các loại quần áo ngủ, áo choàng, các loại quần áo khác, các loại khăn mùi xoa, các loại vải trải bàn hoặc các đồ trang trí khác.

Những mặt hàng được phân loại trong nhóm này dù được người thêu ren làm trực tiếp thành một sản phẩm, hoặc được cắt từ các tấm lớn hơn hoặc được ghép lại từ nhiều tấm hàng ren rời.

Nhóm này **không bao gồm** tất cả các loại sản phẩm làm từ hàng ren; những loại sản phẩm này được phân loại theo đặc điểm của chúng, nhìn chung ở các **Chương 62** hoặc **63** (ví dụ các loại áo khoác có ren thuộc **nhóm 62.14**, các loại cổ áo có ren dùng cho các loại quần áo phụ nữ thuộc **nhóm 62.17**, và các loại khăn trải bàn có hàng ren thuộc **nhóm 63.04**).

Needlepoint lace includes Alencon, Argentan, Venetian, etc.

(B) **Bobbin lace** (pillow lace) worked with several threads wound on bobbins and twisted together on a "pillow" or "cushion" on which the pattern is fastened and in which are temporarily inserted pins to facilitate production of the lace.

Bobbin or pillow laces include Valenciennes, Chantilly, Malines, Bruges, Duchesse, Puy, etc.

(C) **Crochet lace** (e.g., that known as Irish crochet lace). Unlike the varieties described above, crochet lace is not laid on a design or support when being made; it is made by hand with a crochet hook.

(D) **Various other kinds of lace**, more or less resembling the other varieties, e.g. :

(1) **Teneriffe lace**, made in the same manner as needlepoint lace.

(2) **Lacet work**, needlepoint lace in which certain parts are obtained by the use of lacet braid; made on a pillow or mechanically.

(3) **Tatting lace**, similar to crochet lace but with round designs and knotted by means of a shuttle.

(4) **Macramé lace**, a heavy lace made by knotting in various ways a series of threads fixed at right angles to a leading thread.

Machine-made lace is similar to hand-made lace in general appearance but, except in the case of bobbin laces, the method of interlacing the threads is different and machine-made lace is more uniform than hand-made.

Hand or machine made lace is classified here whether:

(i) In the piece or in strips of any length.

or (ii) In the form of motifs, i.e., individual pieces designed solely to be incorporated in, or applied on, other articles such as nightdresses, slips, blouses or other articles of apparel, handkerchiefs, table cloths or other furnishings.

These goods are classified in this heading whether made directly in one piece by the lace maker, or cut from larger pieces or assembled from several separate lace elements.

The heading **does not cover** articles of lace; these are classified according to their character, generally in **Chapter 62** or **63** (e.g., lace mantillas in **heading 62.14**, lace yokes and collars for women's garments in **heading 62.17**, and lace table mats in **heading 63.04**).

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 5804.21, 5804.29 và 5804.30

Hàng ren làm bằng máy giả hàng ren làm bằng tay, bề ngoài thì giống như hàng ren làm bằng tay nhưng chúng có thể phân biệt được nhờ các yếu tố cơ bản sau:

Hàng ren làm bằng máy thường được sản xuất thành từng mảnh khá rộng mà được cắt thành các dải trong quá trình hoàn thiện. Trong trường hợp này, các mép ren của các dải đã cắt gần như luôn luôn vẫn còn các mũi khâu hoặc một phần các mũi khâu từ vải có lỗ mà được ghép nối một dải với dải tiếp theo trên máy dệt. Các mũi khâu hoặc một phần các mũi khâu được nhận biết ở mặt ngoài của hàng ren. Chúng thường lộ ra bên ngoài trên đường biên tạo thành góc dốc, ví dụ khó phát hiện ngay ra chúng mà không cùng lúc phá đường biên. Sự có mặt các mũi khâu hoặc một phần các mũi khâu chứng tỏ loại hàng ren đó là hàng ren làm bằng máy.

Việc phân biệt có thể thực hiện bằng cách kiểm tra các mẫu trang trí của hàng ren, hướng đi của các sợi nổi (hoặc đường viền) và sợi lót. Trong hàng ren làm thủ công bằng tay, những sợi này có thể chạy theo nhiều hướng và có thể được dồn quay lại hướng ban đầu của nó. Đối với loại hàng ren làm bằng máy, không thể khâu ngược lại như mô tả ở trên; những sợi này có thể vì thế mà bị đặt sang bên trái hoặc phải, nhưng chúng phải theo định hướng dệt.

Phương pháp phủ vào các phần mờ của mẫu thiết kế là nhân tố thứ ba được ghi nhận để phân biệt hàng ren làm bằng máy và hàng ren làm thủ công. Loại hàng ren làm thủ công chỉ sử dụng các yếu tố sau:

- mũi khâu thắt, ví dụ, mũi viền đặng ten hoặc mũi khâu khuyết áo nếu nó là hàng ren mũi khâu
- mũi khâu vải hoặc mũi khâu cửa nếu nó là hàng ren cuộn.

Mũi khâu vải sao chép lại một cách chính xác kiểu dệt vân điểm. Ở mũi khâu cửa, các sợi hợp với nhau như những sợi dọc và được chia thành 2 lớp, giữa 2 lớp tạo thành một góc xấp xỉ 90 độ, sợi ngang xuyên qua bề mặt này, sợi ngang chạy thay thế nhau trên đỉnh của một sợi thuộc lớp đầu tiên (phần sợi ở trên) và phần sợi ở dưới những sợi thuộc lớp thứ 2.

Hàng ren làm bằng máy, sử dụng phương pháp thêu dệt một cách phổ biến nhất như sau :

- mũi khâu vải với một nét đặc trưng là các loại sợi hình thành sợi ngang không nhất thiết chạy từ một biên vải này tới một biên vải khác của mẫu thiết kế. Trong một vài trường hợp, những sợi này chỉ chạy qua một phần của đường chéo và sợi khác bắt ngay vào lớp sợi đầu để hoàn tất phần cắt;
- một phương pháp lắp ghép tương tự với nó được sử dụng để thu được toàn bộ các suốt chỉ dệt vải tuyen (các sợi thẳng, các sợi mẫu, sợi buộc);

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 5804.21, 5804.29 and 5804.30

Mechanically made imitations of hand-made lace, are similar in general appearance to hand-made lace but can be distinguished on the basis of the following criteria:

Mechanically made lace is often produced in fairly wide pieces which are cut into strips during the finishing process. In this case, the lace edges of the cut strips nearly always retain the stitches or parts of stitches from the openwork fabric which joined one strip to the next on the loom. These stitches or parts of stitches are found on the outside of the lace. They are usually seen where the line on the edge forms a recessed angle, i.e., where it is difficult to reach them without at the same time destroying the edge itself. The presence of these stitches or parts of stitches is a clear indication that the lace is mechanically made.

A distinction can also be made by examination of the decorative motifs of the lace, the flow of the relief (or contour) threads and of the filling-in threads. In hand-made lace, these threads can run in any direction and may in fact be returned to their original direction. In mechanically made lace, such reverse stitching is not possible; these threads can therefore slant to the right or to the left, but they must follow the progressive direction of the work.

The method of filling in the opaque parts of the design is a third factor to be borne in mind in distinguishing between hand-made lace and mechanically made lace. In hand-made lace, only the following are used:

- the lock-stitch, i.e., the scallop stitch or buttonhole stitch if it is needlepoint lace
- the cloth or gate stitch if it is bobbin lace.

The cloth stitch reproduces exactly the plain weave. In a gate stitch, the threads serve as warp threads and are divided into two superimposed series which between them form an angle of approximately 90°; the weft thread passes across this surface, passing alternately on top of one thread of the first series (top series) and under the thread(s) of the second series immediately following.

In mechanically made lace, the most widely used methods of filling are as follows :

- the cloth stitch, but with one peculiarity in that the threads which form the weft do not necessarily run from one edge of the design to the other. In some cases, they run only part of the way across and another thread meets the first to complete the section;
- a method of mounting similar to that used in obtaining the full parts in tulle bobinot (straight threads, pattern threads, tie threads);

- lồng qua mạng (lưới), một sợi hình thành với những sợi dọc một kiểu dệt vân điểm. Trong hai quá trình trên, mạng dệt kết thúc tại điểm mà mẫu thiết kế bắt đầu thực hiện, nhưng đối với phương pháp lồng qua mạng lưới này thì không như vậy.

Những nhận xét sau đây có thể giúp ta phân biệt hàng ren làm bằng máy và hàng ren làm bằng tay. Thực tế, trong một vài trường hợp những nhận xét như vậy sẽ cung cấp những phương thức duy nhất để có thể nhận biết, đặc biệt là khi phân biệt giữa các cuộn chỉ hàng ren làm bằng tay và những cuộn chỉ hàng ren làm bằng máy.

(a) Các lỗi nhỏ của hàng ren làm thủ công bằng tay không thường có khoảng trống và hiếm khi có bề ngoài tương tự nhau, trái lại ren làm bằng máy được lặp đi lặp lại một cách thường xuyên, dựa vào hoạt động của thiết bị máy móc được sử dụng trong việc sản xuất hàng ren.

(b) Những móc đường rua (picot loops), thường đề trang trí cho đường viền của hàng ren làm bằng tay, và được tạo nên từ các sợi làm thành lưới, trái lại những móc đường rua này đôi khi được thêm vào đối với những hàng ren làm bằng máy. Trong những trường hợp hàng ren làm bằng máy như vậy, các móc đường rua được gắn một cách ít chắc chắn hơn và có thể bị rút ra mà không tự làm hỏng ren. Đối với hàng ren làm bằng tay thì không thể làm được điều này.

(c) Phương pháp giao dịch và đóng gói cũng là một cách để phân biệt giữa hàng ren làm bằng tay và hàng ren làm bằng máy. Hàng ren làm bằng tay thường không được xuất xưởng với độ dài hơn 20cm, và mỗi cuộn trong lô thì luôn có kiểu mẫu khác nhau. Hàng ren làm bằng máy thì luôn luôn dài hơn và có thể dài tới 500m; mỗi lô hàng thường có nhiều sản phẩm có kiểu mẫu giống nhau.

Thêm vào đó có hàng ren "lấn", được biết đến như loại ren Lacet, ren Renaissance, ren Luxeuil và ren nữ hoàng. Việc sản xuất các loại hàng ren như vậy bắt đầu từ một dải dăng ten (lacet/braid) làm bằng máy, dải này được trải dài theo một vệt và theo các đường của mẫu thiết kế. Tại các góc, dải này được gấp lại để theo đường mẫu; những phần chồng lên nhau được may lại với nhau; những đầu của những dải viền đã được cắt thì được may lại rất công phu. Sau đó, kim khâu sẽ tạo ra các vòng và mũi khâu lót.

Bên cạnh dải viền đã được gấp, cắt và may như mô tả ở trên, loại ren như vậy đôi khi có thể nhận ra hàng những nếp nhăn (chỗ chun) trong đường viền, các đường biên của mẫu thiết kế.

Loại ren này được coi như là hàng ren làm bằng tay.

58.05 - Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.

Nhóm này bao gồm các loại thảm được dệt bằng tay

- inserting through the net, a thread which forms with the warp threads a plain weave. In the above two procedures, the net ends at the point where the design begins, but this is not so in this case.

The following considerations can also help to distinguish hand-made lace from mechanically made lace. Indeed, in some cases such considerations provide the only means by which a distinction can be made, particularly when distinguishing between hand-made bobbin lace and mechanically made bobbin lace:

(a) Small faults or imperfections found in hand-made lace are irregularly spaced and are rarely similar in appearance, whereas in mechanically made lace they are repeated regularly, due to the action of the mechanical device used in their manufacture.

(b) The picot loops which often trim the edges of hand-made lace are always formed by the threads which make up the net, whereas they are sometimes added to mechanically made lace. In such cases they are much less firmly attached and can be pulled away without destroying the lace itself. This is not possible with hand-made lace.

(c) The method of dispatch and packing is also a means of distinguishing hand-made lace from mechanically made lace. Hand-made lace is not usually dispatched in lengths greater than 20 metres, and each piece in a consignment is generally of a different pattern. Mechanically made lace is always longer and may be as much as 500 metres in length; such consignments always include a considerable number of pieces of the same pattern.

In addition there is "mixed" lace, known as lacet lace, renaissance lace, Luxeuil lace and princess lace. The manufacture of such lace begins from a lacet (braid) obtained mechanically, which is laid flat on a tracing and follows the lines of the design. At the angles the braid is folded again so as to follow the tracing; the parts which overlap are sewn together; the ends of the cut braids are delicately sewn into place.

The loops and filling-in stitches are then made with the needle. In addition to the fact that the braid has been folded over, cut, and sewn as described above, such lace may sometimes be recognised by the gathers in the braid on the concave edges of the design.

This lace is regarded as hand-made lace.

58.05 - Hand-woven tapestries of the type Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais and the like, and needle-worked tapestries (for example, petit point, cross stitch), whether or not made up.

This heading covers tapestries either woven by hand or

hoặc được thêu tay trên một tấm vải nền (thông thường là vải không thấm nước). Đặc điểm cơ bản của nó là được làm trên dạng các bức tranh có mẫu thiết kế riêng, hoàn chỉnh, thường xuyên có một đặc tính tạo hình.

(A) THẨM TRANG TRÍ DỆT THỦ CÔNG

Thảm dệt thủ công được sản xuất bằng cách kéo các sợi dọc trên một máy dệt và kết các sợi ngang với nhiều màu sắc khác và liên kết đan phủ các sợi dọc, tạo mẫu hình và đồng thời làm thành vải dệt.

Ngược với quy trình thường sử dụng đối với vải có sợi ngang và dọc, thông thường các sợi ngang có màu sắc khác nhau không dài hơn mức cần thiết để tạo mẫu, để sao cho nhìn chung các sợi ngang không xuyên dọc hết độ rộng của tấm vải; vì thế, dọc theo từng sợi ngang, sợi dọc được phủ bằng hàng loạt các sợi ngang có màu khác nhau, những đầu nối lỏng của sợi ngang xuất hiện trên mặt trái của mẫu thiết kế. Những khoảng cách không được dệt để lại sợi dọc qua suốt quá trình dệt thường được củng cố lại bằng cách khâu.

Những loại thảm như vậy bao gồm loại Gobelins, Flanders, Aubusson hoặc Beauvais.

Những thảm được sản xuất bằng máy (trên một máy Jacquard hoặc trên một máy dệt tương tự) làm giả như thảm dệt bằng tay này thường là những tấm vải có sợi dọc và ngang và trong những tấm vải này, các sợi ngang màu sắc chạy từ đường biên này tới đường biên khác và những loại thảm này được phân loại như vải **dệt thoi** trong các nhóm tương ứng hoặc như **sản phẩm đã hoàn thiện** tùy từng trường hợp.

(B) THẨM TRANG TRÍ THÊU TAY

Thảm trang trí thêu tay (cũng được coi như thảm đính) được phân biệt bằng việc các loại thảm này được làm với một tấm vải nền (thường là loại vải không thấm nước có mắt lưới hình vuông), trên đó mẫu thiết kế như mong muốn được điền đầy bằng việc sử dụng kim cùng với nhiều loại sợi có nhiều màu sắc khác nhau.

Thảm trang trí thêu tay đôi khi được làm rất công phu bằng các mũi thêu nhưng vẫn ở trong nhóm này và không được xem như đồ thêu.

Trái với phần lớn các đồ thêu thuộc **nhóm 58.10**, vải nền (thường là vải không thấm nước) được bao phủ toàn bộ trừ phần biên. Các mũi thêu đã sử dụng được đặt tên theo cách khác nhau theo lối mà chúng được thực hiện: mũi khâu đơn nhỏ, mũi khâu thô, mũi thêu chữ thập, mũi thêu chữ thập kép, mũi thêu Gobelins,....

o
o o

Loại thảm này được sử dụng chủ yếu cho các mục đích trang trí, các bức treo tường hoặc các ghế đệm., và chúng thường được làm bằng tơ, lông cừu, các loại sợi nhân tạo hoặc thậm chí bằng sợi trộn kim loại.

needle-worked on a ground fabric (usually canvas). Then essential characteristic is that they are made in the form of panels bearing a complete, individual design, frequently of a pictorial character.

(A) HAND-WOVEN TAPESTRIES

Hand-woven tapestries are produced by stretching warp threads on a weaving loom and interlacing weft threads of different colours which cover the warp, produce the designs and also form the woven fabric.

Contrary to the procedure used for ordinary warp and weft fabrics the different coloured weft threads are no longer than are needed to produce the design, so that in general these weft threads do not cross the whole width of the fabric; thus along each line of weft the warp threads are covered by a succession of different coloured weft threads, the loose ends of the weft threads appearing on the reverse of the design. Unwoven gaps left in the warp through this method of weaving are usually reinforced by sewing.

Such tapestries include the types Gobelins, Flanders, Aubusson or Beauvais.

Tapestries produced by machine (on a Jacquard or similar loom) in imitation of these hand-woven tapestries are normal warp and weft fabrics in which the coloured weft threads run from one selvedge to the other, and are classified as **woven fabrics** in their relative headings or as **made up articles** as the case may be.

(B) NEEDLE-WORKED TAPESTRIES

Needle-worked tapestries (also known as point tapestries) are characterised by the fact that they are made with a fabric ground (usually square meshed canvas), on which the desired design is filled in by needle-work using a great many different coloured threads.

Needle-worked tapestries are sometimes over-worked with further stitches but remain in this heading and are **not** regarded as embroidery.

Contrary to the case of most embroideries of **heading 58.10**, the ground fabric (usually canvas) is completely covered except perhaps at the edges. The stitches used are differently named according to the way in which they are executed: petit point, gros point, cross stitch, double cross stitch, Gobelins stitch, etc.

o
o o

Tapestries are used mainly for furnishing purposes, as wall coverings or for upholstering chairs, etc., and are usually made of silk, wool, man-made fibres or even metallised yarn.

Những loại sợi này vẫn thuộc nhóm này thậm chí chúng được viền, ngăn cách, lót... nhưng nếu chúng đã được làm thành sản phẩm như túi xách tay, đệm, giày dép,... thì **bị loại trừ**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Thảm Kenlem, Schumacks, Karamanie và các loại thảm tương tự (**nhóm 57.02**).
- (b) Các bộ gồm có vải dệt thoi và các loại sợi để tạo nên các tấm thảm trang trí (**nhóm 63.08**).
- (c) Các loại thảm có tuổi quá 100 năm (**Chương 97**).

58.06 - Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs).

5806.10 - Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille).

5806.20 - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:

- Vải dệt thoi khác:

5806.31 - - Từ bông

5806.32 - - Từ xơ nhân tạo

5806.39 - - Từ các vật liệu dệt khác

5806.40 - Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)

(A) VẢI DỆT KHỔ HẸP

Theo Chú giải 5 thuộc Chương này nhóm này gồm các sản phẩm như **vải dệt khổ hẹp**:

(1) Các dải vải có sợi ngang và sợi dọc với chiều rộng không vượt quá 30cm, với điều kiện các đường viền (hình dệt hoặc hình ống) ở cả hai đường biên. Những sản phẩm này được sản xuất trên các máy dệt có cuộn chỉ, đặc biệt, các cuộn chỉ được sản xuất đồng thời; trong một số trường hợp, các cuộn chỉ được dệt bằng các đường biên lượn sóng trên một hoặc cả hai mặt.

(2) Các dải có bề rộng không 30cm, cắt từ các cuộn vải rộng hơn có sợi ngang và sợi dọc (hoặc cắt theo chiều dọc hoặc chéo) và có các đường viền lệch trên cả 2 đường biên, hoặc một đường viền dệt thông thường trên một đường biên và một đường viền lệch trên một đường biên khác. Các đường viền lệch được thiết kế để ngăn sự xô chi của một tấm vải khi cắt (hoặc rạch), ví dụ có thể gồm có 1 loạt các mũi khâu quần (gauze stitch) được dệt thành tấm vải lớn hơn trước khi cắt (hoặc rạch), thuộc một mép rìa đơn giản, hoặc chúng có thể được sản xuất bằng cách dán keo lên các đường biên của dải, hoặc bằng cách kết hợp đường biên của các ruy băng làm từ sợi nhân tạo. Các đường viền cũng được tạo ra khi một tấm vải được xử lý trước khi cắt tấm vải thành các dải,

They remain in this heading even if hemmed, bordered, lined, etc., but if made up into articles such as evening handbags, cushions, slippers, etc., they are, of course, **excluded**.

The heading also **excludes**:

- (a) Kelem, Schumacks, Karamanie and similar mgs (**heading 57.02**).
- (b) Sets consisting of woven fabric and yarn for making up into tapestries (**heading 63.08**).
- (c) Tapestries of an age exceeding one hundred years (**Chapter 97**).

58.06 - Narrow woven fabrics, other than goods of heading 58.07; narrow fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs).

5806.10 - Woven pile fabrics (including terry towelling and similar terry fabrics) and chenille fabrics

5806.20 - Other woven fabrics, containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn or rubber thread

- Other woven fabrics :

5806.31 - - Of cotton

5806.32 - - Of man-made fibres

5806.39 - - Of other textile materials

5806.40 - Fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs)

(A) NARROW WOVEN FABRICS

In accordance with Note 5 to this Chapter, this heading includes as **narrow woven fabrics**:

(1) Warp and weft fabrics in strips of a width not exceeding 30 cm, provided with selvedges (flat or tubular) on both edges. These articles are produced on special ribbon looms several ribbons often being produced simultaneously; in some cases the ribbons may be woven with wavy edges on one or both sides.

(2) Strips of a width not exceeding 30 cm, cut (or slit) from wider pieces of warp and weft fabric (whether cut (or slit) longitudinally or on the cross) and provided with false selvedges on both edges, or a normal woven selvedge on one edge and a false selvedge on the other. False selvedges are designed to prevent unravelling of a piece of cut (or slit) fabric and may, for example, consist of a row of gauze stitches woven into the wider fabric before cutting (or slitting), of a simple hem, or they may be produced by gumming the edges of strips, or by fusing the edges in the case of certain ribbons of man-made fibres. They may also be created when a fabric is treated before it is cut into strips in a manner that prevents the edges of those strips from unravelling. No demarcation between the narrow fabric and its false

bằng cách đó ngăn các đường biên của những dải này không sổ sợi được. Hiển nhiên trong trường hợp đó không có sự phân loại giữa vải khổ hẹp và các đường viền lệch của nó. Các dải được cắt ra từ tấm vải nhưng chưa có một đường viền thẳng hoặc lệch, trên mỗi đường biên, thì **bị loại trừ** khỏi nhóm này và được phân loại với các loại vải dệt thoi thông thường. (Đối với vải cắt chéo, xem đoạn 4 dưới đây).

(3) Vải có các sợi ngang và dọc có hình ống liền mạch và có bề rộng khi được làm phẳng không vượt quá 30cm. Tuy nhiên, các tấm vải có các dải với các biên vải được nối lại với nhau tạo thành một hình ống (bằng cách may, dán keo hoặc các cách khác) **bị loại trừ** ra khỏi nhóm này.

(4) Vải cắt chéo gồm có các dải, với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp không quá 30cm, được cắt viền trên những điểm giao của vải sợi dọc và sợi ngang. Vì thế, những sản phẩm này được cắt từ những tấm vải rộng và không được cung cấp bằng một đường viền xiên hoặc thẳng.

Các sản phẩm nói trên gồm có cả những ray băng và vải làm đai cũng như các dải trang sức có đặc điểm của các vải ruy băng dệt thoi.

Ruy băng thường làm từ tơ, lông cừu, bông, hoặc xơ nhân tạo, có hay không có sợi đàn hồi hoặc sợi cao su, và chúng sử dụng để sản xuất quần áo lót, quần áo phụ nữ, trong sản xuất mũ và cổ áo có trang trí, cuống huân chương, chất liệu trong trang trí, đồ trang trí nội thất, vv...

Nhóm này cũng bao gồm vải dệt khổ khổ hẹp được làm từ sợi kim loại với điều kiện loại vải này dùng cho may mặc, trang trí nội thất hoặc các mục đích tương tự khác (xem phần Chú giải 7 của Chương này).

Các dải trang sức được phân loại ở đây là các dải ruy-băng hẹp; vải làm đai thường là vải dệt thoi dày, chắc, hẹp, thường làm từ bông, lanh, đay, để làm yên cương ngựa, để sản xuất dây đai, thắt lưng, dây bảo hiểm, vv...

Nhóm này cũng bao gồm những loại vải làm rèm, chứa hai dải được nối liền với nhau tại những khoảng cách vừa phải bằng các đường chỉ nhỏ, toàn bộ những dải này thu được bởi một quá trình dệt đơn liên tục.

Các mặt hàng được đưa ra trong nhóm này thường là những mặt hàng được dệt giống như cách dệt các loại vải thuộc Chương 50 đến 55 hoặc thuộc **nhóm 58.01** (các loại vải nhung), và các mặt hàng hoàn chỉnh khác bằng các loại vải này đã được đề cập đến trong các đoạn (1) đến (4) trên đây.

Các sản phẩm này vẫn được phân loại ở nhóm này khi đã được tẩm nước (“moiré”), phủ hồ, in, vv...

(B) CÁC DÂY BUỘC

Nhóm này cũng gồm có các loại vải dệt khổ hẹp (các dây buộc) có khổ rộng từ vài mm đến 1 cm, bao gồm sợi dọc (những sợi song song, sợi monofilament hoặc sợi dệt) không có sợi ngang nhưng được liên kết với

selvages need be evident in that case. Strips cut (or slit) from fabric but not provided with a selvedge, either real or false, on each edge, are **excluded** from this heading and classified with ordinary woven fabrics. (As regards bias binding, see paragraph (4) below.)

(3) Seamless tubular warp and weft fabrics, of a width when flattened, not exceeding 30 cm. Fabrics consisting of strips with the edges joined to form a tube (by sewing, gumming or otherwise) are, however, **excluded** from this heading.

(4) Bias binding consisting of strips, with folded edges, of a width, when unfolded, not exceeding 30 cm, cut on the cross from warp and weft fabrics. These products are cut from wide fabrics and not provided, therefore, with a selvedge, either real or false.

The products referred to above include both ribbons and webbing as well as certain galloons having the characteristics of woven ribbons.

Ribbons are usually of silk, wool, cotton or man-made fibres, whether or not containing elastomeric yarn or rubber thread, and are used in underwear, in women's apparel, in the manufacture of hats and fancy collars, as medal ribbons, as a decorative binding material, in furnishing, etc.

The heading also includes narrow woven fabrics made from metal thread provided such fabrics are clearly of a kind used for apparel, furnishing or similar purposes (see Chapter Note 7).

The galloons classified here are narrow ribbons; webbings are thick, strong, narrow woven fabrics, usually of cotton, flax, hemp or jute, used in saddlery, harness-making, for the manufacture of straps, belting or waist bands, chair seats, etc.

The heading also includes webbing for blinds, consisting of two tapes connected at regular intervals by narrow bands, the whole being obtained by a single, continuous weaving operation.

The goods covered by this heading are usually woven with the same weaves as the fabrics of Chapters 50 to 55 or heading **58.01** (velvets), and they differ from these fabrics only as regards the criteria referred to in paragraphs (1) to (4) above.

These products remain classified here when watered (“moiré”), embossed, printed, etc.

(B) BOLDUCS

This heading also covers narrow fabrics (**bolducs**) of a width usually ranging from a few mm to 1 cm, consisting of warp (parallelised yarns, monofilaments or textile fibres) without weft but assembled by means of

nhau bằng một chất kết dính. Những loại vải này chủ yếu được sử dụng để buộc những gói đồ, một số được sử dụng để làm đồ phụ kiện cho mũ phụ nữ.

Đôi khi chúng mang tên thương mại của người sử dụng được in với những khoảng cách đều nhau. Điều này không ảnh hưởng đến việc phân loại của chúng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hoặc đã đóng gói hoặc đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt khổ hẹp với các đường viền dệt, các đồ trang trí bằng vải và các dải tết (**nhóm 58.08**).

(c) Vải dệt khổ hẹp được đề cập chi tiết hơn ở các nhóm khác, những loại vải này có đặc điểm:

(1) Các loại nhãn dệt, phù hiệu dệt và các sản phẩm tương tự dạng dải (**nhóm 58.07 hoặc 58.08**).

(2) Các loại bắc đèn, lò, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự (**nhóm 59.08**).

(3) Các loại ống dẫn bằng hàng dệt, hoặc các loại ống tương tự (**nhóm 59.09**).

(4) Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai (**nhóm 59.10**).

(d) Các loại vải dệt thoi khổ hẹp đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép thuộc **Chương 59**, đặc biệt các loại vải dệt khổ hẹp làm từ vải nhung được ngâm tẩm cao su, để phủ con suốt (trục dệt) (**nhóm 59.11**).

(e) Vải dệt thoi khổ hẹp (trừ những loại đã đề cập ở các Phần (A) (2) trên) được làm theo phương pháp mô tả tại Phần (II) của Chú giải tổng quát của Phần XI.

(f) Khóa kéo (**nhóm 96.07**) và các móc, mắt cài khóa hoặc các bấm, làm từ kim loại thường, đã cố định tại các khoảng trên dải, với điều kiện các móc và các khóa hoặc các bấm khác làm cho các mặt hàng có đặc tính riêng (**nhóm 83.08 hoặc 96.06** tùy từng trường hợp cụ thể).

(g) Ruy băng đánh máy chữ (**nhóm 96.12**).

58.07 - Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.

5807.10 - Dệt thoi

5807.90 - Loại khác

Theo các điều kiện được nêu dưới đây, nhóm này bao gồm:

(A) **Các loại nhãn mác làm từ nguyên liệu dệt bất kỳ** (kể cả hàng dệt kim). Các loại nhãn này bao gồm những loại nhãn được sử dụng để gắn lên quần áo, đồ gia dụng bằng lanh, đệm, lều, các loại đồ chơi mềm của trẻ em, hoặc các loại hàng khác. Chúng là những nhãn hiệu hữu dụng mang các dòng chữ (câu khắc) hoặc các hoa văn riêng biệt. Những loại nhãn như vậy gồm có các nhãn hiệu thương mại có tên thương mại hoặc tên thương mại của các nhà sản xuất hoặc

an adhesive. These are mainly used for tying parcels; some are used for making millinery plaits.

They sometimes bear the trade name of the user printed at regular intervals. This does not affect their classification.

This heading **excludes**:

(a) Bandages, medicated or put up in forms or packings for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Narrow woven fabrics with woven fringes, braided galloons and braids (**heading 58.08**).

(c) Narrow woven fabrics more specifically covered by other headings, e.g., those having the character of:

(1) Woven labels, badges and similar articles, in strips (**heading 58.07 or 58.10**).

(2) Wicks for lamps, stoves, lighters, candles or the like (**heading 59.08**).

(3) Textile hosepiping or similar tubing (**heading 59.09**).

(4) Transmission or conveyor belts or belting of **heading 59.10**

(d) Impregnated, coated, covered or laminated narrow woven fabrics of **Chapter 59**, in particular narrow woven fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams) (**heading 59.11**).

(e) Narrow woven fabrics (other than those referred to at Part (A) (2) above) made up as described in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.

(f) Slide fasteners (**heading 96.07**) and hooks and eyes or press fasteners, of base metal, fixed at intervals on tape, provided that the hooks and eyes or press fasteners give the goods their essential character (**heading 83.08 or 96.06** as the case may be).

(g) Typewriter ribbons (**heading 96.12**).

58.07 “ Labels, badges and similar articles of textile materials, in the piece, in strips or cut to shape or size, not embroidered.

5807.10 - Woven

5807.90 - Other

Subject to the conditions specified below this heading covers:

(A) **Labels of any textile material** (including knitted). These include labels of a kind used for marking wearing apparel, household linen, mattresses, tents, soft toys, or other goods. They are utilitarian labels bearing individual inscriptions or motifs. Such labels include, *inter alia*, commercial labels bearing the trade name or trade mark of the manufacturer or the nature of the constituent textile (“ silk”, “ viscose rayon”, etc.) and labels used by private individuals (boarding school

bản chất của nguyên liệu dệt được sử dụng ("tơ", "viscorayon"...) và các loại nhãn được dùng cho các cá nhân (phù hiệu học sinh, lính...) để xác định nhân thân của họ; các loại nhãn cá nhân đôi khi có tên họ viết tắt, các con số hoặc đôi khi bao gồm một khoảng trống để lưu in chữ viết tay.

(B) Phù hiệu và các sản phẩm tương tự làm từ những vật liệu dệt bất kỳ (kể cả hàng dệt kim). Loại này gồm có các nhãn hiệu, biểu tượng, "phù hiệu"... thuộc loại thông thường để khâu dán lên phía ngoài các loại quần áo (phù hiệu thể thao, quân đội, phù hiệu địa phương hoặc phù hiệu quốc gia,... các loại phù hiệu mang tên của các hội thanh niên, những phù hiệu của các thủy thủ mang tên của các con tàu...).

Các loại nêu trên chỉ được phân loại trong nhóm này **khi** chúng có đầy đủ các điều kiện sau:

(1) Chúng không là hàng thêu. Các dòng chữ (câu khắc) hoặc các hoa văn trên các loại nhãn, phù hiệu được phân loại ở đây phần lớn được sản xuất bằng việc dệt (thường là dệt nổi (broché) hoặc in ấn.

(2) Chúng ở dạng chiếc, dạng dải (thông thường là ở dạng dải) hoặc thành các phần mảnh riêng biệt được sản xuất bằng việc cắt thành cỡ hoặc theo hình dạng nhưng không được chế tạo, sản xuất bằng cách khác.

Nhóm này không có các loại nhãn, phù hiệu và các loại tương tự, đã được thêu (**nhóm 58.10**) hoặc sản xuất bằng các phương thức khác ngoài cách cắt thành cỡ hoặc thành hình dạng (**nhóm 61.17, 62.17 hoặc 63.07**).

58.08 - Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.

5808.10 - Các dải bện dạng chiếc

5808.90 - Loại khác

(A) CÁC DẢI BỆN DẠNG CHIẾC; DẢI, MẢNH TRANG TRÍ DẠNG CHIẾC, KHÔNG THÊU, TRỪ CÁC LOẠI DỆT KIM HOẶC MÓC

Ngoài các loại dải bện, phần (A) của nhóm này gồm có nhiều sản phẩm khác nhau về chiều dài, được thiết kế để trang hoàng hoặc trang trí các loại quần áo (ví dụ như quần áo phụ nữ, trang phục quân đội, trang phục lễ hội cho các giáo sĩ, trang phục sân khấu) hoặc các loại trang trí nội thất (kể cả đồ trang trí tàu thuyền hoặc xe cộ).

Chúng có thể được gắn các móc, khóa, lỗ khâu, dây và các sản phẩm bổ trợ tương tự, với điều kiện đặc điểm các loại hàng thành phẩm của chúng không bị ảnh hưởng; chúng được trang trí bằng các đồng Sêquyn, các chuỗi hạt, và các phụ kiện tương tự, miễn là những loại này không được gắn bằng kỹ thuật gắn hình (appliqué work) mà với kỹ thuật này chúng được phân loại như hàng thêu thuộc **nhóm 58.10**.

Các sản phẩm được phân loại vào nhóm này gồm có :

pupils, soldiers, etc.) to identify their personal property; the latter variety sometimes bear initials or figures or comprise sometimes a framed space to take a hand-written inscription.

(B) Badges and similar articles of any textile material (including knitted). This category includes badges, emblems, "flashes", etc., of a kind normally sewn to the outer part of wearing apparel (sporting, military, local or national badges, etc., badges bearing the names of youth associations, sailors' cap badges with the name of a ship, etc.).

The above articles are classified in this heading **only** if they fulfil the following conditions:

(1) They must not be embroidery. The inscriptions or motifs on the articles classified here are generally produced by weaving (usually broché work) or by printing.

(2) They must be in the piece, in strips (as is usually the case) or in separate units obtained by cutting to size or shape but must not be otherwise made up.

This heading does not include labels, badges and similar articles, which have been embroidered (**heading 58.10**) or made up otherwise than by cutting to shape or size (**heading 61.17, 62.17 or 63.07**).

58.08 - Braids in the piece; ornamental trimmings in the piece, without embroidery, other than knitted or crocheted; tassels, pompons and similar articles.

5808.10 - Braids in the piece

5808.90 - Other

(A) BRAIDS IN THE PIECE; ORNAMENTAL TRIMMINGS IN THE PIECE, WITHOUT EMBROIDERY, OTHER THAN KNITTED OR CROCHETED

In addition to braids, this part of the heading covers a variety of products in the length, designed for the ornamentation or decoration of articles of apparel (e.g., ladies' garments, military uniforms, ecclesiastical vestments, theatrical costumes) or of furnishing articles (including furnishings for ships or vehicles).

They may be fitted with hooks, clasps, eyelets, rings and the like of purely accessory nature, **provided** their character as piece goods is not affected; they may also be trimmed with sequins, beads and similar accessories, **provided** these are not attached by sewn applique work in which case they are classified as embroidery in **heading 58.10**.

The products classified here include :

(1) Các dải bện hình dệt hoặc hình ống.

Các dải này thu được bằng cách đan chéo các sợi, hoặc sợi monofilament, mảnh và các loại tương tự thuộc Chương 54. Đối với các dải bện hình dệt, các sợi chỉ chạy chéo từ một mép biên này đến một mép biên khác theo hình zig-zag hoặc kiểu phức tạp hơn, trái lại, các dải bện hình ống có các sợi chỉ chạy theo đường xoắn ốc; trong cả hai trường hợp một nửa số sợi chạy theo một hướng và nửa còn lại chạy theo hướng khác và kết lại theo một kiểu cố sẵn, kiểu cố sẵn này thường rất đơn giản. Trong một số loại dải bện, các sợi phụ có thể được kết lại với nhau theo chiều dài của tấm vải hoặc giữ các biên vải, hoặc được đặt ở phần nối tiếp để sản xuất các kiểu mẫu.

Các loại dải bện được sản xuất bằng một loại máy đặc biệt gọi là máy tết băng vải hoặc máy có các suốt chỉ.

Sự đa dạng của dải bện kể cả dây buộc (ví dụ dây buộc giày hoặc ủng), các dây viền, các dải trang trí, các dây thùng trang trí, các dải trang sức bện,... Dải bện hình ống có thể có một lõi dệt.

Dải bện được sử dụng để làm đường viền trang trí cho một số loại quần áo (ví dụ dây viền trang trí) hoặc các đồ trang trí nội thất (dây buộc rèm), các vỏ bọc ngoài dây điện, một số loại dây buộc giày nhất định hoặc các dây buộc áo choàng hay bộ trang phục hoặc các dây đai lưng của bộ áo choàng (của giáo sư đại học hoặc của quan tòa)...

Các loại vải bện như vậy khác với các loại sản phẩm được tết hoặc bện thuộc nhóm 56.07 căn cứ vào các nếp gấp của nó lỏng và cấu trúc của nó cũng kém chặt chẽ hơn.

Tuy vậy, nói chung nhóm này **loại trừ** các loại vải bện được nêu cụ thể hơn ở các nhóm hàng khác và cụ thể:

(a) Dải bện làm từ sợi monofilament có diện tích mặt cắt ngang trên 1 mm hoặc làm từ dải và các dạng tương tự độ rộng trên 5mm bằng plastic hoặc làm từ vật liệu tết bện khác (**nhóm 46.01**).

(b) Dây xe, chèo bện, dây thùng, dây cáp và chỉ giả catgut được tết bện thuộc nhóm **56.07**.

(c) Các loại bấc dùng cho các loại đèn, các loại lò, các loại bật lửa, các loại nến hoặc những loại tương tự (nhóm 59.08).

(d) Ống dẫn và các loại ống tương tự (**nhóm 59.09**).

(e) Băng tải, băng truyền hoặc các loại băng đai thuộc **nhóm 59.10**.

(f) Các loại sản phẩm dùng trong kỹ thuật thuộc **nhóm 59.11** (ví dụ: các loại dây được sử dụng trong công nghiệp như là vật liệu bôi trơn hoặc đóng gói).

(g) Khóa kéo (**nhóm 96.07**), và móc, mắt cài khóa hoặc các bấm nén, bằng kim loại thường, cố định tại các khoảng trên dải bện, miễn là các móc và mắt khóa và bấm nén tạo nên đặc điểm cơ bản cho các sản phẩm (**nhóm 83.08** hoặc **96.06** tùy từng trường hợp).

(1) Flat or tubular braids.

These are obtained by interlacing diagonally yarns, or the monofilament, strip and the like of Chapter 54. In flat braid the threads run diagonally from one edge to the other in a zig-zag or more complex fashion, whereas in tubular braid they run spirally; in both cases half of the threads run in one direction and half in the other and interlace according to a fixed pattern which is usually quite simple. In some braids extra threads may be interlaced along the length of the fabric either to give firmness to the edge, or in any ordered sequence to produce pattern effects.

Braid is made on special machines known as braiding or spindle machines.

Varieties of braid include lacing (e.g., for boot or shoe laces), piping, soutache, ornamental cords, braided galloons, etc. Tubular braid may have a textile core.

Braid is used for edging or ornamenting certain articles of apparel (e.g., decorative trim and piping) or furnishing articles (e.g., tiebacks for curtains), as sheathing for electrical wiring, for the manufacture of certain shoes laces, anorak or track suit cords, cord belts for dressing gowns, etc.

Such braid differs from the plaited or braided articles of heading 56.07 on account of its looser plaiting and less compact structure.

However, the heading **excludes** braids more specifically covered by other headings and, in particular :

(a) Braids made with monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or with strip and the like of a width exceeding 5 mm, of plastics or with other plaiting materials (**heading 46.01**).

(b) Twine, cordage, rope, cables and braided imitation catgut of **heading 56.07**.

(c) Braided wicks for lamps, stoves, lighters, candles or the like (**heading 59.08**).

(d) Hosepiping and similar tubing (**heading 59.09**).

(e) Transmission or conveyor belts or belting of **heading 59.10**.

(f) Articles for technical uses, of **heading 59.11** (e.g., braids of a kind used in industry as packing or lubricating material).

(g) Slide fasteners (**heading 96.07**) and hooks, eyes and press fasteners, of base metal, fixed at intervals on braided tape, provided that the hooks and eyes and press fasteners give the goods their essential character (**heading 83.08** or **96.06** as the case may be).

(2) Dây thừng milan và dây thừng tương tự:

Các loại này là các sản phẩm dải viền giống như sợi được nẹp viền nhưng có lõi dày hơn gồm có một bó sợi hoặc các sợi dệt thô mà các sợi dệt thô này được xoắn trong suốt quá trình nẹp viền. Thường thì chúng được làm thành dải bằng các loại sợi đã được xe chặt. Chúng được phân loại ở đây theo chiều dài và được sử dụng như các đồ trang trí có sẵn, để cho việc sản xuất các loại đai trang sức, kéo màn cửa...

Nhóm này **loại trừ** các sợi kim loại được phủ bằng các nguyên liệu dệt, ví dụ:

(a) Dây sắt hoặc thép dùng cho việc sản xuất khung mũ (dây thép của người làm nón mũ) và cuống bằng dây thép hoặc sắt dùng làm hoa giả hoặc làm dụng cụ uốn tóc (**nhóm 72.17**).

(b) Dây điện cách điện (**nhóm 85.44**)

(3) Vải dệt thoi khổ hẹp với các tua (đã rạch hoặc đã cắt) được dệt thành mép của chúng.

Những sản phẩm này được sản xuất trên các máy dệt ruy băng, việc bố trí trên các biên vải được sản xuất bằng các thao tác bằng tay từ sợi ngang hoặc bằng cách sử dụng các sợi dọc thô lỏng được xem như roquetins.

Trong trường hợp đầu tiên, sợi ngang không tạo thành một đường viền với 2 sợi chỉ dọc ngoài nhưng lại trải ra vượt quá 2 sợi dọc để tạo thành các móc; những cái móc này có được bằng cách đưa các sợi ngang quay quanh hai hoặc nhiều sợi kim loại trên máy dệt, sợi này song song đối với sợi dọc và được rút đi một khi tấm vải được hoàn tất.

Trong trường hợp thứ hai, các sợi thớ nhão được kết hợp chặt chẽ tạo thành đường viền tại các khoản bằng các sợi ngang nhất định - trong khi các dây giữ sợi này từ tấm vải tại các khu vực đan xen, vì thế tạo thành các móc.

Các móc được sản xuất bằng những quá trình này có thể có khoảng cách rộng hơn hoặc kém rộng hơn và đặt cách nhau với độ rộng đều nhau hay không đều nhau. Đôi khi chúng bị cắt để tạo thành một đường biên có tua, đường biên có tua này sau đó có thể được thắt nút lại hoặc được trang trí với những nún tua, các ngù,...

Những loại vải dệt thoi khổ hẹp này được sử dụng chủ yếu cho việc trang trí nội thất hoặc các loại quần áo.

Các loại ruy băng hoặc viền và ruy băng răng cưa không được xếp tại nhóm này (**nhóm 58.06**).

(4) Các dải trang trí thành phẩm khác ở dạng chiéc. Nhóm này cũng bao gồm nhiều sản phẩm có bề rộng, hẹp khác nhau có độ dài phù hợp để sử dụng trang trí quần áo, trang trí nội thất,...

Những loại sản phẩm này thường được sản xuất từ ruy băng hoặc các loại băng, dải, viền hoặc các sản phẩm khác đã nêu trên. Chúng có thể được làm bằng việc may hoặc bằng cách khác, hoặc bằng cách lắp ghép hai hoặc nhiều loại ruy băng và dải với nhau để

(2) Milanaise and similar cord.

These are gimped products similar to gimped yarn but with a thicker core composed of a bundle of threads or textile rovings which are twisted during the gimping process. Often they are gimped with yarns already themselves gimped. They are classified here when in the length and are used as ornamentation in made up articles, for manufacturing dressing gown girdles, curtain pulls, etc.

This group **excludes** metal wire covered with textile material, e.g.:

(a) Iron or steel wire for the manufacture of hat frames (milliners' wire) and stems of iron or steel wire for artificial flowers or hair curlers (**heading 72.17**).

(b) Insulated electric wire (**heading 85.44**).

(3) Narrow woven fabrics with fringes (looped or cut) woven into their edges.

These products are produced on ribbon looms, the trimming on the edges being produced by manipulation of the weft, or by the use of slack coarse warp yarns known as roquetins.

In the first case the weft does not form a selvedge with the two outer warp threads but extends beyond them to form loops; these loops are obtained by passing the weft threads round two or more strands of wire placed on the loom parallel to the warp and removed once the fabric is completed.

In the second case, slack coarse yarns are incorporated into the selvedge at intervals by certain weft threads, while wires hold them from the fabric at the intervening sections, thus forming loops.

The loops produced by these processes may be more or less widely spaced and at regular or irregular intervals. Sometimes they are cut to form a fringed edge which may subsequently be knotted or adorned with tassels, pompons, etc.

These narrow woven fabrics are chiefly used for bordering or ornamenting furnishings or articles of apparel.

Picot or purl edged ribbons and rat tooth ribbons are **excluded (heading 58.06)**.

(4) **Other ornamental trimmings in the piece.** The heading also covers a variety of miscellaneous narrow width products in the length suitable for use in the ornamentation of apparel, furnishings, etc.

These are usually produced from ribbons or braids or the other products referred to above. They may be made by sewing or otherwise working one such product, or by assembling two or more of them together in an ornamental manner (e.g., ribbons or braids with

tạo trang trí (ví dụ: các ruy băng hoặc các dải có các đồ trang trí hoặc dải trang trí hoặc các dải trang điểm; các dải ruy băng hoặc các băng, dải viền cùng với các quả tua hoặc các đồ trang trí khác được lồng vào tại các khoảng cách dọc theo chiều dài, trừ bằng kỹ thuật thêu.

Nhóm này **không bao gồm** các dải trang trí bằng dệt kim hoặc móc thuộc các **nhóm từ 60.02 đến 60.06**.

(B) TUA, NGŨ VÀ CÁC MẶT HÀNG TƯƠNG TỰ

Không giống như các sản phẩm của phần (A) trên, các sản phẩm này là các sản phẩm đơn chiếc độc lập và bao gồm các tua, ngũ trang trí đủ các cỡ và các hình dạng và các đầu trang trí cho các dải trang trí nội thất...ví dụ:

(1) **Các lõi** (bằng gỗ hoặc các vật liệu khác) được bao bọc bằng các sợi dệt có các đầu mút đôi khi được treo lơ lửng - nhiều loại được xếp gọn nhiều loại được trang trí với các dây đăng ten hoặc với nhiều nùm trang trí.

(2) **Các bó đơn giản của sợi dệt** được gấp hoặc buộc bằng các đầu mút treo lỏng.

(3) **Các lõi có màu ôliu hoặc lõi hình quả** (bằng gỗ, bằng giấy,...) được bọc bằng các chất liệu dệt, đôi khi bằng một lõi mở cho phép dễ sử dụng như một vòng trượt.

(4) Ngũ gồm các sợi ngắn được đan với nhau một cách chắc chắn ở giữa và các sợi chĩa ra mọi hướng.

Tất cả những loại này có thể được lắp một cái móc nhằm để gắn; chúng được dùng chủ yếu để trang trí nội thất nhưng cũng dùng trong may mặc. Chúng có đặc điểm trang trí nổi trội hơn.

Nhóm này **không bao gồm** các loại đồ trang trí riêng biệt trừ những loại đã nêu trên.

Nơ hoa hồng làm bằng các loại dải và dải trang trí thuộc mục này được phân loại trong **nhóm 62.17** hoặc **63.07**. Các loại quai đeo lưỡi lê, cầu vai và các loại dây buộc làm từ dải bên và dải trang trí được phân loại ở nhóm **62.17** và các dây giày, dây coocxê,... từ các chất liệu này, có các đầu mút được bện với nhau hoặc được xử lý cách khác để ngăn sờ sợi, cũng như các thắt nút (swordknot) làm bằng những chất liệu này được phân loại ở **nhóm 63.07**.

Rất nhiều vật liệu được sử dụng trong việc sản xuất các loại sản phẩm thuộc nhóm này. Các vật liệu bao gồm tơ, lông cừu, lông động vật mịn, bông, sợi lanh, sợi nhân tạo và sợi trộn kim loại.

Bên cạnh các loại trừ nêu trên, nhóm này **không bao gồm** các dải trang trí là các dải dệt thoi đơn giản như nêu tại định nghĩa về vải dệt thoi khổ hẹp (**nhóm 58.06**).

58.09 - Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

ornamental borders or galloons or soutache braid; ribbons or braids with tassels or other ornamental effects inserted at intervals along the length, other than by appliqué embroidery work.

The heading **does not cover** knitted or crocheted ornamental trimmings of **headings 60.02 to 60.06**.

(B) TASSELS, POMPONS AND SIMILAR ARTICLES

Unlike the products of Part (A) above, these are separate individual articles and include tassels of all sizes and shapes and ornamental ends for furnishing cords, etc., for example :

(1) **Cores** (of wood or other material) covered with textile threads with the ends of these threads sometimes left hanging - large varieties may be trimmed with lace or with rows of small tassels.

(2) **Simple bundles of textile threads** folded or bound with the ends hanging loose.

(3) **Olive or nut-shaped cores** (of wood, paper, etc.) covered with textile material, sometimes with an open core allowing for use as a sliding ring.

(4) **Pompons**, i.e., short threads secured together in the middle and fluffed out in all directions.

All these articles may be provided with a loop for attachment purposes; they are of general use mainly in furnishing but also to a lesser extent for clothing. They are predominantly ornamental in character.

The heading **does not cover** individual articles other than those mentioned above.

Rosettes made of the braids and trimmings of this heading are classified in **heading 62.17** or **63.07**. Frogs, epaulettes and lanyards of the same materials are classified in **heading 62.17**, and shoe laces, corset laces, etc., of those materials, with their ends spliced or otherwise treated to prevent unravelling, as well as swordknots made of those materials, are classified in **heading 63.07**.

The textile materials used in making the products of this heading are very varied. They include silk, wool, fine animal hair, cotton, flax, man-made fibres and metallised yarn.

In addition to the exclusions already mentioned, the heading does not include galloons and other trimmings which are simple woven strips corresponding to the definition of narrow woven fabrics (**heading 58.06**).

58.09 - Woven fabrics of metal thread and woven fabrics of metallised yarn of heading 56.05, of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes, not elsewhere specified or included.

Nhóm này bao gồm vải dệt thoi (như đã định nghĩa ở Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm từ các sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, và cả vải dệt thoi bằng sợi kim loại thuộc Phần XIV hoặc Phần XV, **với điều kiện** chúng là những loại vải dùng trong may mặc, trang trí nội thất hoặc các mục đích tương tự, chưa được nêu chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, đặc biệt là thuộc các nhóm trước của Chương này.

Các loại vải gồm có sợi kim loại hoặc sợi trộn kim loại cùng các loại sợi dệt khác được phân loại ở đây, **miễn là** sợi kim loại hoặc sợi trộn kim loại vượt quá khối lượng sợi dệt bất kỳ. Theo mục đích này sợi trộn kim loại được xem như một vật liệu dệt và khối lượng của nó bằng toàn bộ khối lượng của sợi dệt và sợi kim loại mà nó chứa (xem Phần (I) (A) của Chú giải tổng quát Phần XI).

Nhóm này **loại trừ** vải dệt thoi không dùng trong may mặc, trang trí hoặc các mục đích tương tự, ví dụ: dải vải sa lượt hoặc quần áo dệt bằng sắt, đồng, thép, nhôm các kim loại quý,... (các **nhóm 71.15, 73.14, 74.19, 76.16...**).

58.10 - Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn (+).

5810.10- Hàng thêu không lộ nền

- Hàng thêu khác:

5810.91 - - Từ bông

5810.92 - - Từ xơ nhân tạo

5810.99 - - Từ vật liệu dệt khác

Hàng thêu được làm bằng các sợi thêu trên nền đã có sẵn làm từ vải tuyn, lưới, lớp nhung, ruy băng, vải móc hoặc đan, đăng ten hoặc vải dệt thoi, hoặc làm từ ni hoặc sợi không dệt, để tạo mẫu trang trí trên nền đó. Chỉ thêu thường là đồ dệt, nhưng nhóm này cũng bao gồm cả các loại vật liệu khác (ví dụ: kim loại, thủy tinh, hoặc sợi cọ). Vải nền thường tạo thành một phần của sản phẩm thêu hoàn thiện nhưng trong một số trường hợp nhất định nó được tách ra (ví dụ, bằng hóa học hoặc bằng việc cắt) sau khi được thêu và chỉ có mẫu thiết kế được giữ lại. Một số sản phẩm thêu nhất định không được làm bằng sợi thêu nhưng bằng các dải hoặc các loại băng viền.

Chính vì vậy việc sản xuất bắt đầu từ một nền vải đã có sẵn khác với sản phẩm thêu từ hàng ren, và hàng ren không được nhầm lẫn với hàng thêu mà vải nền sẽ bị gỡ bỏ sau khi thêu xong. Sản phẩm thêu sẽ không bị lẫn với các loại vải dệt có các mẫu thiết kế được sản xuất bằng sợi trang trí trong suốt quá trình dệt (kiểu dệt lông chim và nổi hoa văn khác). Các đặc điểm để phân biệt sản phẩm thêu với các sản phẩm khác sẽ có trong phần Chú giải chi tiết này.

Hàng thêu có thể làm thủ công bằng tay hoặc bằng máy. Hàng thêu thủ công bằng tay có kích thước nhỏ hơn, hàng thêu làm bằng máy thì thường có độ dài lớn hơn.

Hàng thêu được phân loại vào nhóm này có 3 loại

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) of the metallised yarns of heading 56.05, and also woven fabrics of the metal threads of Section XIV or XV, **provided** they are fabrics of a kind used for clothing, furnishing or similar purposes, and are not specified or included elsewhere, in particular in any of the preceding headings of this Chapter.

Fabrics containing metal thread or metallised yarns together with other textile yarns are classified here **provided** the metal thread or metallised yarns exceeds the weight of any other textile. For this purpose the metallised yarn is taken as a single textile material and its weight taken as the aggregate of the weight of the textile fibres and metal it contains (see Part (I) (A) of the General Explanatory Note to Section XI).

The heading **excludes** woven fabrics **not** of a kind used for clothing, furnishing or similar purposes, e.g., wire gauze or woven cloth of iron, steel, copper, aluminium, precious metals, etc. (**headings 71.15, 73.14, 74.19, 76.16, etc.**).

58.10 - Embroidery in the piece, in strips or in motifs (+).

5810.10 - Embroidery without visible ground

- Other embroidery:

5810.91 - - Of cotton

5810.92 - - Of man-made fibres

5810.99 - - Of other textile materials

Embroidery is obtained by working with embroidering threads on a pre-existing ground of tulle, net, velvet, ribbon, knitted or crocheted fabric, lace or woven fabric, or of felt or nonwovens, in order to produce an ornamental effect on that ground. The embroidery threads are usually of textiles, but the heading also includes those executed with other materials (for example, metal, glass or raffia). The ground fabric usually forms part of the completed embroidery, but in certain cases it is removed (e.g., chemically or by cutting) after being embroidered and only the design remains. Certain embroidery is not made with embroidery threads but with strips or braids.

Thus the manufacture starting with a **pre-existing** ground fabric distinguishes embroidery from lace, and lace should not be confused with embroidery from which the ground fabric has been eliminated after execution. Neither should embroidery be confused with woven fabrics bearing designs produced by broché threads during the weaving process (plumetis and other broché work). Features distinguishing embroidery from these other products will be found later in this Explanatory Note.

Embroidery may be hand or machine made. Hand-made embroidery is of comparatively small dimensions. Machine-made embroidery, on the other hand, is very often in long lengths.

The embroidery classified here comprises mainly the

chính:

(I) HÀNG THÊU KHÔNG ĐỂ LỘ NỀN

Đây là loại hàng thêu mà nền vải đã bị loại bỏ (ví dụ bằng một quá trình hóa học, bằng cắt bỏ). Vì thế vật liệu gồm có toàn bộ các mẫu thiết kế đã thêu.

Vì nó không có nền, đồ thêu làm bằng máy thuộc loại này có thể bị nhầm lẫn với hàng ren thuộc nhóm 58.04, tuy nhiên nó có thể được phân biệt bằng cách căn cứ vào các điểm sau:

(A) Trong khi hàng ren được làm bằng một sợi chỉ đơn liên tục hoặc bằng cách lồng 2 hoặc nhiều sợi chỉ nối liền với chức năng giống nhau, và thường thì hàng ren có hai mặt giống nhau, còn hàng thêu máy thuộc loại này gồm có 2 sợi chỉ với các chức năng khác nhau; một là sợi thêu, hai là sợi con thoi nằm dưới tấm vải, loại thứ hai thường mịn hơn loại sợi thứ nhất. Vì thế mặt phải và mặt trái của đồ thêu hoàn toàn khác nhau, mặt phải biểu hiện hình nổi, mặt trái thì hình dẹt.

(B) Các đường viền của hàng thêu cắt thường lộ ra các đầu mút nhỏ của sợi vải nền chưa được loại bỏ hoàn toàn.

(II) HÀNG THÊU CÓ NỀN ĐƯỢC GIỮ LẠI SAU KHI THÊU

Đây là loại sản phẩm thêu mà trong đó sợi thêu thường không bao phủ toàn bộ tấm vải nền, nhưng sợi thêu lộ ra để tạo thành các mẫu trên bề mặt hoặc xung quanh các đường biên của tấm vải nền. Các mũi thêu được sử dụng rất phong phú và bao gồm mũi thêu chạy, mũi khâu chuyên, mũi khâu sau hoặc mũi khâu thắt, mũi khâu chữ chi, mũi khâu hạt, mũi khâu vòng, mũi khâu lỗ. Về nguyên tắc toàn bộ mẫu thiết kế chỉ có thể được thấy trên bề mặt phải của vải. Nhiều sản phẩm thêu khác nhau có các lỗ nhỏ hoặc khoảng trống tạo ra bởi việc cắt, khoan lỗ trên tấm vải nền với một con dao nhỏ hoặc bằng cách rút đi các sợi dọc hay ngang (hoặc cả hai) từ tấm vải nền và sau đó được làm hoàn thiện hoặc làm đẹp các tấm vải bằng các mũi thêu. Điều này làm cho các sản phẩm thêu nhẹ nhàng hơn hoặc thậm chí có thể tạo sức hấp dẫn riêng của hàng thêu; ví dụ kiểu thêu đăng - ten và thêu rút sợi.

Các vật liệu dẹt **chỉ** được gia công bằng quy trình đơn giản là rút bỏ các sợi chỉ **không** nằm trong nhóm này.

Với một số loại hàng thêu nhất định, mẫu thêu như mong muốn đầu tiên được phác họa hoặc nhồi vào một đường chỉ lót để làm cho mẫu nổi hơn.

Một số máy sản xuất hàng thêu khác nhau, đặc biệt là đồ thêu bóng móc và vải mutsolin đã thêu, bề ngoài rất giống các loại vải musolin dùng để trang trí khác và các loại vải trang trí khác (ví dụ vải thêu nổi) được phân loại trong các **Chương từ 50 đến 55**. Tuy nhiên, có thể phân biệt các sản phẩm này qua các đặc điểm sau do phương pháp sản xuất đưa lại. Ở vải trang trí nổi (broché), vì mẫu được sản xuất bằng các sợi trang trí nổi được đưa vào trong suốt quá trình

following three groups:

(I) EMBROIDERY WITHOUT VISIBLE GROUND

This is embroidery in which the ground fabric has been eliminated (e.g., by a chemical process, by cutting out). Thus the material consists entirely of the embroidered designs.

Since it has no background certain machine embroidery of this type might be confused with lace of heading 58.04 but can, however, be distinguished by taking into account the following points:

(A) Whereas lace is made up of a single continuous thread or by the interlacing of two or more continuous threads with the same functions, and generally has the same appearance on both sides, machine embroidery of this kind comprises two threads with different functions; one, the embroidery thread, the other a shuttle thread underneath the fabric, the latter usually finer than the former. Thus the right and wrong sides of the embroidery appear different, the right side showing a certain relief whereas the wrong side is flat.

(B) The edges of cut out embroidery often show small ends of the ground fabric threads which have not been completely eliminated.

(II) EMBROIDERY WITH THE GROUND RETAINED AFTER EMBROIDERING

This is embroidery in which the embroidering thread does not usually cover the whole of the ground fabric, but appears in the form of patterns on the surface or around its edges. The stitches used are varied and include running stitch, chain-stitch, back or lock-stitch, herring-bone stitch, *point de poste*, seed-stitch, loop-stitch, buttonhole stitch. As a rule the entire design can only be seen on the right side of the fabric. Many varieties of embroidery have small holes or openwork produced by cutting, by boring the ground fabric with a stiletto or by withdrawing certain warp or weft threads (or both) from the ground fabric and then finishing or embellishing the fabrics with embroidery stitches. This adds lightness to the embroidery or may even constitute its principal attraction; examples are broderie anglaise and drawn thread work.

Materials which have been submitted **only** to the simple process of withdrawing the threads are **excluded** from this heading.

In certain kinds of embroidery the desired design is first outlined or filled in with a padding thread to give the embroidered design greater relief.

Some varieties of machine-made embroidery, in particular satin stitch embroidery and certain embroidered muslins, appear very similar to broché muslins and other broché fabrics (e.g., plumetis) classified in **Chapters 50 to 55**. They can be distinguished, however, by the following characteristics arising from their method of manufacture. In broché fabrics, since the designs are produced by broché threads introduced during the course of the weaving

dệt, mỗi phần của các mẫu thiết kế luôn luôn nằm giữa sợi ngang hoặc sợi dọc của tấm vải nền; trái lại ở các tấm vải nền thêu, tấm vải nền được dệt trước khi sản xuất các mẫu trên bề mặt. Để có được các mẫu này, tấm vải nền được căng ra trên máy thêu vì vậy độ căng và vị trí của vải không thể ăn khớp hoàn toàn với các mũi kim của máy dệt để lồng toàn bộ các phần tương ứng của đồ thêu một cách chính xác giữa các sợi dọc và sợi ngang giống nhau thuộc vải nền. Hơn nữa, các mũi kim xuyên các sợi của tấm vải nền thì không xảy ra đối với các tấm vải trang trí nổi (broché).

Các đặc điểm phân biệt vải trang trí nổi và vải thêu này có thể được thấy bằng việc tước các đường biên của mẫu.

(III) THÊU ĐÍNH

Sản phẩm thêu đính gồm có một tấm nền làm từ vải dệt hoặc phớt mà trên tấm nền này được may bằng các mũi thêu hoặc các mũi khâu thông thường:

(A) Các hạt trang trí, các đồng xê-quin hoặc các đồ trang trí tương tự; các đồ trang trí này thường được làm bằng thủy tinh, gelatin, kim loại hoặc gỗ và chúng được khâu để tạo ra một mẫu trang trí hoặc một mẫu rải trên tấm vải nền.

(B) Những hoa văn trang trí từ vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác. Những hoa văn này thường là một tấm vải dệt (kể cả dăng ten), làm bằng kiểu dệt khác với kiểu dệt của tấm vải nền và các hoa văn trang trí được cắt theo nhiều kiểu khác nhau và chúng được đính vào tấm vải nền; trong một số trường hợp nhất định, tấm vải nền bị gỡ ra ở vị trí đã được đính mẫu hoa văn.

(C) Sợi trang trí, sợi viền hoặc các loại trang trí khác vv... tạo mẫu trên tấm vải nền.

Tất cả các loại hàng thêu khác nhau đã mô tả ở trên vẫn được phân loại trong nhóm này khi ở các dạng sau:

(1) **Dạng chiếc hay dạng dải với độ rộng khác nhau.** Dạng chiếc hay dạng dải này có một loạt các mẫu thêu giống nhau, bất kể có hay không có ý định cho việc tách rời sau đó để tạo ra các sản phẩm hoàn thiện (ví dụ, các dải nhãn thêu để làm nhãn các loại quần áo, hoặc các mảnh đã thêu tại những khoảng cách bình thường đã tính phải cắt và tạo thành các dải yếm).

(2) **Ở dạng có mẫu trang trí hoa văn,** ví dụ, các sản phẩm mẫu đã thêu riêng biệt không có chức năng nào khác ngoài chức năng được kết hợp hoặc được khâu đính như là những chi tiết của đồ thêu như cho quần áo lót hoặc các loại quần áo hoặc đồ trang trí nội thất. Những hoa văn trang trí này có thể được cắt thành hình bất kỳ, được bồi hoặc được lắp ghép lại. Chúng bao gồm các phù hiệu, hình vẽ tượng trưng, miếng nhận diện, tên họ viết tắt, các con số, hình ngôi sao, huy hiệu quốc gia hoặc huy hiệu thể thao vv...

Nhóm này **không bao gồm:**

process, each item of a row of design is always between exactly the same weft threads or exactly the same warp threads of the ground fabric; in embroidered fabrics, on the contrary, the ground fabric is woven before the designs are produced on the surface. In order to obtain these designs, the ground fabric is stretched on an embroidery machine, so the tension and position of the fabric cannot be sufficiently perfect for the needles of the machine to insert all the corresponding parts of the embroidery exactly between the same weft or warp threads of the ground fabric. Moreover, the needles often pierce the threads of the ground fabric, which cannot happen in broché fabrics.

These distinguishing features of broché fabrics and embroidered fabrics can be seen on fraying up the edges of the design.

(III) APPLIQUE WORK

This consists of a ground of textile fabric or felt on which are sewn, by embroidery or ordinary stitches:

(A) Beads, sequins or similar ornamental accessories; these accessories are generally made of glass, gelatin, metal or wood, and are sewn so as to produce a pattern or a scattered design on the ground fabric.

(B) Ornamental motifs of textile or other materials. These motifs are usually a textile fabric (including lace), of a texture different from that of the ground fabric and cut in various patterns which are sewn to the ground fabric; in certain cases, the ground fabric is removed at the places covered by the applied motif.

(C) Braid, chenille yarn or other trimmings, etc., in the form of a design on the ground fabric.

All varieties of embroidery described remain within this heading when in the following forms:

(1) **In the piece or in strips of various widths.** These pieces or strips may bear a series of identical designs, whether or not intended for subsequent separation to be made up into finished articles (e.g., strips of embroidered labels for marking articles of apparel, or pieces embroidered at regular intervals intended to be cut up and made up into bibs).

(2) **In the form of motifs,** i.e., individual pieces of embroidered design serving no other function than to be incorporated or appliquéd as elements of embroidery in, for example, underwear or articles of apparel or furnishings. They may be cut to any shape, backed or otherwise assembled. They include badges, emblems, "flashes", initials, numbers, stars, national or sporting insignia, etc.

The heading **does not cover:**

trắng hoặc phủ.

Các nguyên liệu này thường được sử dụng để sản xuất hàng may mặc đã chần, khăn trải giường hoặc bộ đồ dùng cho giường, khăn trải nệm, quần áo, màn, thảm, khăn trải để cố định mép bàn,...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các tấm nhựa đã chần, bằng cách khâu hoặc được gắn bằng nhiệt, với lõi đã lót đệm (**Chương 39**).
- (b) Các sản phẩm khâu hoặc các sản phẩm dệt chần trong đó các mũi khâu tạo thành mẫu có đặc điểm của hàng thêu (**nhóm 58.10**).
- (c) Các sản phẩm **hoàn thiện** thuộc Phần này (xem Chú giải 7 của Phần).
- (d) Các loại bộ đồ dùng cho giường hoặc đồ trang trí nội thất tương tự thuộc **Chương 94** đã được lót đệm hoặc được lắp đặt.

Chương 59

Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải bện và dải, mảnh trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.
2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:
 - (a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể khối lượng tính trên 1m² và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:
 - (1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, trắng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;
 - (2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);
 - (3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được trắng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc trắng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);
 - (4) Vải được trắng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lý đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);
 - (5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

These materials are commonly used in the manufacture of quilted garments, bedding or bedspreads, mattress pads, clothing, curtains, place-mats, underpads (silencers) for table linen, etc.

The heading **does not cover**:

- (a) Plastic sheets quilted, whether by stitching or heat sealing, to a padded core (**Chapter 39**).
- (b) Stitches or quilted textile products in which the stitches constitute designs giving them the character of embroidery (**heading 58.10**).
- (c) Made up goods of this Section (see Section Note 7).
- (d) Articles of bedding or similar furnishing of **Chapter 94**, padded or internally fitted.

Chapter 59

Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles of a kind suitable for industrial use

Notes.

- 1.- Except where the context otherwise requires, for the purposes of this Chapter the expression "textile fabrics" applies only to the woven fabrics of Chapters 50 to 55 and headings 58.03 and 58.06, the braids and ornamental trimmings in the piece of heading 58.08 and the knitted or crocheted fabrics of headings 60.02 to 60.06.
- 2.- Heading 59.03 applies to:
 - (a) Textile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, whatever the weight per square metre and whatever the nature of the plastic material (compact or cellular), other than :
 - (1) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;
 - (2) Products which cannot, without fracturing, be bent manually around a cylinder of a diameter of 7 mm, at a temperature between 15 °C and 30 °C (usually Chapter 39);
 - (3) Products in which the textile fabric is either completely embedded in plastics or entirely coated or covered on both sides with such material, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39);
 - (4) Fabrics partially coated or partially covered with plastics and bearing designs resulting from these treatments (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60);
 - (5) Plates, sheets or strip of cellular plastics, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39); or

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(b) Vải dệt từ sợi, dải hoặc từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.03, khái niệm "vải dệt được ép với plastic" nghĩa là các sản phẩm được tạo ra bằng cách ghép một hoặc nhiều lớp vải với một hoặc nhiều tấm hoặc màng plastic và liên kết các lớp với nhau bằng bất kỳ phương pháp nào, cho dù các tấm hoặc màng plastic có hoặc không thể nhìn bằng mắt thường ở tiết diện cắt ngang.

4. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, phù hợp để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

5. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Định lượng không quá 1.500 g/m²; hoặc

(ii) Định lượng trên 1.500 g/m² và có hàm lượng vật liệu dệt chiếm trên 50% tính theo khối lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể khối lượng tính trên 1m² của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tờ hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

6. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b) Vải được vẽ các họa tiết (trừ vải canvas đã sơn vẽ để làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả nổi vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương

(6) Textile products of heading 58.11;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with plastics, of heading 56.04.

3.- For the purposes of heading 59.03, "textile fabrics laminated with plastics" means products made by the assembly of one or more layers of fabrics with one or more sheets or film of plastics which are combined by any process that bonds the layers together, whether or not the sheets or film of plastics are visible to the naked eye in the cross-section.

4.- For the purposes of heading 59.05, the expression "textile wall coverings" applies to products in rolls, of a width of not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of a textile surface which has been fixed on a backing or has been treated on the back (impregnated or coated to permit pasting).

This heading does not, however, apply to wall coverings consisting of textile flock or dust fixed directly on a backing of paper (heading 48.14) or on a textile backing (generally heading 59.07).

5.- For the purposes of heading 59.06, the expression "rubberised textile fabrics" means :

(a) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with mbber,

(i) Weighing not more than 1,500 g/m²; or

(ii) Weighing more than 1,500 g/m² and containing more than 50 % by weight of textile material;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber, of heading 56.04; and

(c) Fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated with rubber, irrespective of their weight per square metre.

This heading does not, however, apply to plates, sheets or strips of cellular rubber, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 40), or textile products of heading 58.11.

6.- Heading 59.07 does not apply to :

(a) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;

(b) Fabrics painted with designs (other than painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like);

(c) Fabrics partially covered with flock, dust, powdered cork or the like and bearing designs resulting from these treatments; however, imitation pile fabrics remain classified in this heading;

(d) Fabrics finished with normal dressings having a basis of amylaceous or similar substances;

tự;

(e) Gỗ lớp mặt trên lớp vải nền (nhóm 44.08);

(f) Hạt mài hoặc bột mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp vải nền (nhóm 68.05);

(g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp vải nền (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp vải nền (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

7. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, băng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

8. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hóa dưới đây, những loại hàng hóa này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chổi, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người;

(iv) Vải dệt thoi dạng tấm với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

59.01- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột,

(e) Wood veneered on a backing of textile fabrics (heading 44.08);

(f) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of textile fabrics (heading 68.05);

(g) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of textile fabrics (heading 68.14); or

(h) Metal foil on a backing of textile fabrics (generally Section XIV or XV).

7.- Heading 59.10 does not apply to :

(a) Transmission or conveyor belting, of textile material, of a thickness of less than 3 mm; or

(b) Transmission or conveyor belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber (heading 40.10).

8.- Heading 59.11 applies to the following goods, which do not fall in any other heading of Section XI:

(a) Textile products in the piece, cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape (other than those having the character of the products of headings 59.08 to 59.10), the following only :

(i) Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams);

(ii) Bolting cloth;

(iii) Filtering or straining cloth of a kind used in oil presses or the like, of textile material or of human hair;

(iv) Flat woven textile fabrics with multiple warp or weft, whether or not felted, impregnated or coated, of a kind used in machinery or for other technical purposes;

(v) Textile fabrics reinforced with metal, of a kind used for technical purposes;

(vi) Cords, braids and the like, whether or not coated, impregnated or reinforced with metal, of a kind used in industry as packing or lubricating materials;

(b) Textile articles (other than those of headings 59.08 to 59.10) of a kind used for technical purposes (for example, textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement), gaskets, washers, polishing discs and other machinery parts).

59.01 - Textile fabrics coated with gum or

dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.

5901.10 - Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự

5901.90 - Loại khác

(1) **Vải dệt đã được tráng gôm hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự.**

Loại vải này thường là vải dệt vân điểm, thường làm từ bông, lanh hoặc sợi nhân tạo, đã được tráng nhiều gôm hoặc hồ tinh bột (ví dụ như: tinh bột), loại được sử dụng trong sản xuất tấm bọc ngoài bìa của sách, hộp, tranh ảnh hoặc hộp đựng dao kéo, vỏ dao,...

Những sản phẩm này có thể không được tẩy trắng, tẩy trắng, nhuộm, hoặc in và bề mặt thường được xếp nếp, gấp nếp, bọc dạ sargin (có bề mặt thô), chạm nổi hoặc gia công bằng cách khác.

Các loại vải sử dụng cho các mục đích tương tự, được ngâm tẩm, hoặc tráng bằng plastic (ví dụ: giả da) bị **loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 59.03**).

(2) **Vải can.**

Vải can là loại vải được dệt dày và kỹ, thường chúng làm bằng bông hoặc lanh, đã được xử lý (ví dụ, như được xử lý bằng nhựa cây tự nhiên) vì thế có bề mặt trơn mịn và hầu như trong suốt vì thế thích hợp cho việc đồ lại bức vẽ của các kiến trúc sư, những người phác họa thiết kế,...

(3) **Vải bạt đã được xử lý để vẽ.**

Vải bạt đã được xử lý để vẽ, thường làm bằng lanh, sợi gai dầu hoặc bông, được cắt theo kích thước và sau đó được phủ một mặt với một hỗn hợp dầu hạt lanh với các chất khác (chẳng hạn như: ôxit kẽm). Vải bạt được xử lý để vẽ thường ở dạng tấm có kích thước phù hợp cho việc kéo căng trên khung, nhưng vẫn phải được phân loại ở nhóm này dù là nó có được gia cố bằng gỗ hoặc bìa cứng.

(4) **Vải hồ cứng và các loại vải dệt tương tự đã được làm cứng làm để làm cốt mũ.**

Các loại vải dệt cứng này thường được tạo ra bằng cách ngâm tẩm 1 lớp vải dệt thưa, nhẹ với chất kết dính và các chất làm đầy (chẳng hạn như: keo hồ hoặc hồ tinh bột trộn với bột cao lanh). Một số loại vải hồ cứng hoặc các loại vải tương tự được tạo nên bằng cách dán 2 loại vải cứng này với nhau. Loại vải này chủ yếu được sử dụng cho việc sản xuất cốt mũ thuộc nhóm 65.07.

Vải sử dụng cho các mục đích tương tự, được ngâm tẩm hoặc tráng plastic thì **bị loại trừ** (**nhóm 59.03**)

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm được mô tả ở đoạn (1), (2) và (4) nói trên khi đã hoàn thiện như đã mô tả trong Phần (II) của Chú giải tổng quát Phần XI.

amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like; tracing cloth; prepared painting canvas; buckram and similar stiffened textile fabrics of a kind used for hat foundations.

5901.10 - Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like

5901.90 - Other

(1) **Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like.**

These are generally plain weave woven fabrics, usually of cotton, linen or man-made fibres, heavily coated with gum or amylaceous substances (e.g., starch), of a kind used in the manufacture of book outer covers, boxes, spectacle or cutlery cases, knife sheaths, etc.

They may be unbleached, bleached, dyed or printed and the surface is often goffered, pleated, shagreened (given a rough surface), embossed or otherwise worked.

Fabrics for similar uses, impregnated or coated with plastics (e.g., imitation leathers) are excluded (**heading 59.03**).

(2) **Tracing cloth.**

Tracing cloths are fine close woven fabrics, usually of cotton or linen, which have been treated (e.g., with a solution of natural resin) so as to be smooth surfaced and more or less transparent and suitable for tracing by architects, draughtsmen, etc.

(3) **Prepared painting canvas.**

Prepared painting canvas, usually of linen, hemp or cotton, sized and then coated on one surface with a mixture of linseed oil with other substances (e.g., zinc oxide). It is usually in pieces of a size suitable for use stretched on frames, but remains classified here even if backed with wood or cardboard.

(4) **Buckram and similar stiffened textile fabrics of a kind used for hat foundations.**

These are stiffened textile fabrics made by impregnating lightweight open textile fabrics with adhesives and fillers (e.g., with glue or amylaceous substances mixed with kaolin). Certain varieties of buckram or similar fabrics are made by pasting together two such stiffened fabrics. These fabrics are used mainly in the manufacture of the hat foundations of heading 65.07.

Fabrics for similar uses, impregnated or coated with plastics, are **excluded** (**heading 59.03**).

The heading **does not cover** the products described in paragraphs (1), (2) and (4) above when made up as described in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.

59.02 - Vải màn dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon.

5902.10 - Từ ni lông hoặc các polyamit khác

5902.20 - Từ các polyeste

5902.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm vải màn dùng làm lốp, đã được hoặc chưa được nhúng hoặc ngâm tẩm với cao su hoặc plastic.

Vải loại này được sử dụng trong sản xuất lốp xe và bao gồm sợi dọc từ các sợi filament song song, được cố định, với những khoảng cách nhất định, bằng các sợi ngang. Sợi dọc luôn bao gồm các sợi có độ bền cao từ nylon hoặc polyamit khác, polyeste hoặc tơ nhân tạo visco, trong khi sợi ngang được xếp ngang với khoảng cách khá xa và mục đích duy nhất là để giữ cho sợi dọc đứng yên, cũng có thể có thêm các sợi khác. Xem thêm mô tả về sợi có độ bền cao tại Chú giải 6 Phần XI.

Nhóm này **không bao gồm** các loại vải dệt thoi khác được sử dụng để sản xuất lốp xe cũng như các loại vải sợi không thỏa mãn các chi tiết kỹ thuật của Chú giải 6 Phần XI (**Chương 54** hoặc **nhóm 59.03** hoặc **59.06**, tùy từng trường hợp).

59.03 - Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.

5903.10 - Với poly (vinyl clorua)

5903.20 - Với polyurethan

5903.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép với plastic (ví dụ như poly (vinyl chloride)).

Những sản phẩm nói trên được phân loại trong nhóm này không tính đến trọng lượng của chúng trên m² và tính chất của thành phần plastic (đặc hoặc xốp), **với điều kiện:**

(1) Trong trường hợp vải được ngâm tẩm, phủ, tráng, các chất ngâm tẩm, phủ hoặc tráng có thể được nhận biết bằng mắt thường không tính đến sự thay đổi về màu sắc.

Vải dệt được ngâm tẩm, phủ, hoặc tráng, không thể nhận thấy bằng mắt thường hoặc có thể nhìn thấy được là do sự thay đổi về màu sắc thì được phân vào **các Chương 50 đến 55, 58 hoặc 60**. Loại vải này được thấm tẩm các chất với mục đích duy nhất là làm cho chúng có thể chống nhăn, gấp, chống mối mọt (cần quần áo), chống co lại hoặc chống thấm nước (ví dụ như: vải ga-ba-din và vải pop-po-lin không thấm nước). Vải dệt được phủ hoặc tráng từng phần bằng plastic và có các họa tiết nhờ việc xử lý nói trên cũng được phân loại vào các **Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc Chương 60**.

(2) Những sản phẩm này không cứng lắm, chẳng hạn như, chúng có thể được cuộn (không bị gãy) xung

59.02 - Tyre cord fabric of high tenacity yarn of nylon or other polyamides, polyesters or viscose rayon.

5902.10 - Of nylon or other polyamides

5902.20 - Of polyesters

5902.90 - Other

This heading covers tyre cord fabric, whether or not dipped or impregnated with rubber or plastics.

These fabrics are used in the manufacture of tyres and consist of a warp of parallel filament yarns, held in place, at specific distances, by weft yarns. The warp always consists of high tenacity yarns of nylon or other polyamides, polyesters or viscose rayon, while the weft, widely-spaced and intended solely to hold the warp in place, may consist of other yarns. For the description of high tenacity yarn, see Note 6 to Section XI.

The heading **does not cover** other woven fabrics used in the manufacture of tyres nor fabrics of yarns which do not meet the specification of Note 6 to Section XI (**Chapter 54** or **heading 59.03** or **59.06**, as the case may be).

59.03 - Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with plastics, other than those of heading 59.02.

5903.10 - With poly(vinyl chloride)

5903.20 - With polyurethane

5903.90-Other

This heading covers textile fabrics which have been impregnated, coated, covered or laminated with plastics (e.g., poly(vinyl chloride)).

Such products are classified here whatever their weight per m² and whatever the nature of the plastic component (compact or cellular), **provided:**

(1) That, in the case of impregnated, coated or covered fabrics, the impregnation, coating or covering can be seen with the naked eye otherwise than by a resulting change in colour.

Textile fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye or can be seen only by reason of a resulting change in colour usually fall in **Chapters 50 to 55, 58 or 60**. Examples of such fabrics are those impregnated with substances designed solely to render them crease-proof, moth-proof, unshrinkable or waterproof (e.g., waterproof gabardines and poplins). Textile fabrics partially coated or partially covered with plastics and bearing designs resulting from these treatments are also classified in **Chapters 50 to 55, 58 or 60**.

(2) That the products are not rigid, i.e., they can, without fracturing, be bent manually around a cylinder of a

quanh 1 trục có đường kính 7 mm, ở nhiệt độ trong khoảng 15°C và 30°C.

(3) Vải dệt chưa được bọc hoàn toàn, hay chưa được phủ hoặc tráng trên 2 mặt, bằng plastic.

Những sản phẩm không thỏa mãn những yêu cầu của phân đoạn (2) hoặc (3) trên, thì được phân loại vào **Chương 39**. Tuy nhiên, vải dệt được phủ hoặc tráng trên 2 mặt bằng plastic mà các chất phủ, tráng không thể nhận thấy bằng mắt thường, hoặc chỉ có thể nhìn thấy bởi sự thay đổi về màu sắc, thường được phân loại vào các **Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60**. Trừ trường hợp các sản phẩm dệt của nhóm 58.11, vải dệt kết hợp với tấm, lá hoặc dải bằng plastic xếp, ở đây vải dệt chỉ đóng vai trò gia cố, và cũng được phân loại vào **Chương 39** (Xem Chú giải tổng quát Chương 39, phần có tên là "**sự kết hợp giữa plastic và vật liệu dệt**", đoạn gần cuối).

Nhóm này cũng bao gồm "vải dệt được ép với plastic" như đã định nghĩa tại Chú giải 3 Chương này.

Các loại vải được ép của nhóm này không được nhầm lẫn với vải đã được ghép các lớp một cách đơn giản bằng chất dính plastic (thường được phân loại vào các **Chương từ 50 đến 55**).

Trong nhiều loại vải dệt được phân loại ở nhóm này, vật liệu plastic thường được nhuộm màu, tạo thành 1 lớp trên bề mặt, lớp này có thể là trơn hoặc được chạm nổi để làm giả da sần (vải da).

Nhóm này cũng bao gồm vải đã được nhúng (**trừ** những sản phẩm thuộc **nhóm 59.02**), đã được ngâm tẩm để làm tăng khả năng kết dính của chúng với cao su và vải dệt được phun bằng cách xịt các hạt có thể nhìn thấy của nguyên liệu nhựa nhiệt dẻo và có khả năng tạo một lớp liên kết với các loại vải khác hoặc vật liệu khác khi dùng nhiệt và áp suất cao.

Nhóm này cũng bao gồm vải dệt làm bằng sợi, dải hay các vật liệu tương tự, đã được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

Các loại vải thuộc nhóm này được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau kể cả dùng để làm vật liệu trang trí nội thất và sản xuất túi xách và các đồ dùng du lịch, áo quần, dép lê, đồ chơi..., dùng để đóng sách, như băng dính, dùng trong sản xuất các thiết bị điện...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sản phẩm dệt đã chần thuộc **nhóm 58.11**.

(b) Vải dệt được phủ hoặc tráng plastic dùng để trải sàn (**nhóm 59.04**).

(c) Vải dệt được ngâm tẩm, hoặc tráng có những đặc điểm giống vải phủ tường (**nhóm 59.05**).

(d) Vải dệt được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép với plastic đã hoàn thiện như đã mô tả chi tiết trong Phần (II) của Chú giải tổng quát Phần XI.

59.04 - Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành

diameter of 7 mm, at a temperature between 15 °C and 30 °C.

(3) That the textile fabric is not completely embedded in, nor coated or covered on both sides with, plastics.

Products not meeting the requirements of subparagraph (2) or (3) above usually fall in **Chapter 39**. However, textile fabric coated or covered on both sides with plastics where the coating or covering cannot be seen with the naked eye, or can be seen only by reason of a resulting change in colour, usually falls in **Chapters 50 to 55, 58 or 60**. Except in the case of textile products of heading 58.11, textile fabrics combined with plates, sheets or strip of cellular plastics, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes, are also classified in **Chapter 39** (see the General Explanatory Note to Chapter 39, part entitled "**Plastics and textile combinations**", penultimate paragraph).

This heading also covers "textile fabrics laminated with plastics" as defined in Note 3 to this Chapter.

The laminated fabrics of this heading should not be confused with fabrics which are simply assembled in layers by means of a plastic adhesive (generally fall in **Chapters 50 to 55**).

In many of the textile fabrics classified here, the plastic material, usually coloured, forms a surface layer which may be smooth or be embossed to simulate, e.g., the grain of leather ("leathercloth").

This heading also covers dipped fabrics (**other than** those of **heading 59.02**), impregnated to improve their adhesion to rubber, and textile fabrics which are spattered by spraying with visible particles of thermoplastic material and are capable of providing a bond to other fabrics or materials on the application of heat and pressure.

This heading also includes textile fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with plastics, of heading 56.04.

The fabrics of this heading are used for a variety of purposes including furnishing materials, the manufacture of handbags and travel goods, garments, slippers, toys, etc., in book binding, as adhesive tapes, in the manufacture of electrical equipment, etc.

The heading also **excludes**:

(a) Quilted textile products of **heading 58.11**.

(b) Textile fabrics coated or covered with plastics for use as floor coverings (**heading 59.04**).

(c) Textile fabrics, impregnated or coated, having the character of wall coverings (**heading 59.05**).

(d) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with plastics made up as described in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.

59.04 - Linoleum, whether or not cut to shape; floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing, whether or not cut to shape.

hình.

5904.10 - Vải sơn

5904.90 - Loại khác

(1) Vải sơn.

Vải sơn là loại vải có lớp bồi là vật liệu dệt (thường là vải canvas làm từ sợi đay nhưng thỉnh thoảng cũng được làm bằng bông...) được phủ một mặt bằng chất kết dính đặc bao gồm dầu hạt lanh đã oxy hóa, nhựa cây và gôm và chất làm đầy (thường là lie (bần) tán nhỏ đôi lúc là mặt cưa hoặc bột gỗ); trong hầu hết các trường hợp chất màu cũng được thêm vào chất kết dính nói trên. Có thể là màu trơn hoặc có hình, hoa văn; trong trường hợp có hình, hoa văn, thì hình và hoa văn đó có được là do in hoặc, bằng cách dùng chất kết dính có màu khác nhau đối với vải sơn đã được khâu.

Khi chất kết dính được làm bằng lie (bần) tán nhỏ nhưng không có chất màu, vật liệu thu được cũng có thể biết đến như thảm lie (bần). Loại vật liệu này không được nhầm lẫn với loại thảm nền dệt hoặc các sản phẩm khác làm từ lie (bần) kết dính thuộc **nhóm 45.04** - nhóm mà các sản phẩm không được làm từ hỗn hợp vải sơn được đề cập ở phần trên và thường thô hơn và kém dẻo hơn.

Vải sơn có độ dày khác nhau và dùng làm tấm trải sàn cũng như phủ tường, phủ giá kệ,...

Nhóm này cũng bao gồm các loại vải dệt, phần lớn là vải bông dệt thoi, được phủ bột dẻo vải sơn không có chất màu. Những sản phẩm này có mặt làm bằng lie (bần) và được dùng để sản xuất phần lót trong của giày.

(2) Các loại tấm trải sàn gồm một lớp tráng hoặc phủ gắn trên một lớp bồi là vật liệu dệt.

Những loại trải sàn này tương đối cứng, làm từ vật liệu khó bị mòn, sòn gồm một lớp bồi là vật liệu dệt (kể cả phớt) được tráng một mặt vì thế lớp nền đó bị che khuất hoàn toàn. Hỗn hợp thường có dầu và bột đá phấn, sau khi quét hỗn hợp này lên lớp bồi thì được phủ bằng sơn. Những sản phẩm cũng có thể bao gồm 1 lớp plastic dày (ví dụ như: poly (vinyl chloride) hoặc thậm chí đơn giản chỉ là các lớp sơn được phủ trực tiếp lên lớp bồi là vật liệu dệt.

Trong nhiều trường hợp những sản phẩm thuộc nhóm này cũng được phủ lên trên lớp nền để tăng độ bền. Những sản phẩm này vẫn được phân loại vào nhóm này dù ở dạng cuộn hay được cắt thành hình sẵn sàng để sử dụng.

Nhóm này không bao gồm phiến và tấm, bằng hỗn hợp vải sơn và các tấm trải sàn, không có lớp bồi; những sản phẩm này được phân loại theo vật liệu tạo thành chúng (**Chương 39, 40, 45...**).

Nhóm này cũng không bao gồm phần lót trong của giày (**nhóm 64.06**).

59.05 - Các loại vải dệt phủ tường.

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt phủ tường thỏa

5904.10 - Linoleum

5904.90 - Other

(1) Linoleum.

Linoleum consists of a textile backing (usually jute canvas but sometimes cotton, etc.) coated on one side with a compact paste composed of oxidised linseed oil, resins and gums and fillers (usually ground cork, but sometimes sawdust or wood flour); in most cases coloured pigments are also added to the paste. It may be plain or patterned; in the latter case the patterns may be obtained by printing or, in the case of inlaid linoleums, by the use of different coloured pastes.

When the paste is made with ground cork but without pigment, the resulting material may be known as cork carpet. This material should not be confused with the textile-backed carpeting or other articles of agglomerated cork of **heading 45.04** which are not made with the linoleum mixture referred to above and are generally rougher and less pliable.

Linoleum is made in various thicknesses and is used as floor coverings and also as coverings for walls, shelves, etc.

The heading also includes textile fabrics, principally woven cotton fabrics, covered with linoleum paste without pigments. These products have the appearance of cork and are used for the manufacture of in-soles for footwear.

(2) Floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing.

These floor coverings are fairly rigid, hard-wearing materials consisting of a textile backing (including felt) coated on one side so that the backing is completely masked. The mixture usually consists of oil and chalk which after application is coated with paint. They may also consist of a thick layer of plastics (e.g., poly(vinyl chloride)) or even simply several coats of paint applied directly to the textile backing.

In many cases the products of this heading are also coated on the back to strengthen them. They remain classified here whether in rolls or cut to shape ready for use.

The heading excludes sheets and plates of linoleum compounds and floor coverings, presented without backings; these are classified according to their constituent materials (**Chapters 39,40, 45, etc.**).

The heading also excludes in-soles (**heading 64.06**).

59.05 - Textile wall coverings.

This heading covers textile wall coverings which satisfy

mãn các định nghĩa trong Chú giải 4 của Chương 59, nghĩa là, các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, dùng để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn cố định trên lớp bồi là bất kỳ vật liệu nào (ví dụ, giấy) hoặc đã được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể dán, dính).

Nhóm này bao gồm :

- (1) Sợi xếp song song, vải dệt thoi, phớt, vải được dệt kim hoặc móc (kể cả vải khâu đính), được gắn trên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (2) Sợi xếp song song, vải dệt thoi hoặc ren, đăng ten, trên 1 lớp plastic mỏng được gắn lên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (3) Sợi xếp song song (lớp trên cùng), được gắn bằng đường may vào một lớp không dệt mỏng (lớp giữa), được bôi keo lên trên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (4) Mạng sợi dệt (lớp trên cùng) được gắn bằng cách may, với các sợi chồng lên nhau (lớp giữa), được bôi keo lên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (5) Sản phẩm không dệt, phủ trên mặt 1 lớp xơ vụn (giả da lợn) và được phết hoặc bôi keo lên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (6) Vải dệt thoi được trang trí bằng các hình vẽ bằng tay, được gắn cố định trên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.

Đối với tấm phủ tường thuộc nhóm này, bề mặt dệt có thể được phủ màu, in hình hoặc được trang trí bằng cách khác và trong trường hợp có lớp bồi, thì có thể phủ **toàn bộ hay một phần** lớp bồi.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tấm phủ tường làm bằng plastic như đã được định nghĩa tại Chú giải 9 của Chương 39 (**nhóm 39.18**).
- (b) Tấm phủ tường bằng giấy hoặc giấy phủ plastic, được trang trí trực tiếp trên bề mặt bằng xơ vụn và bụi xơ (**nhóm 48.14**).
- (c) Vải dệt phủ xơ vụn, có hoặc không có sẵn một lớp bồi hoặc được ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ (**nhóm 59.07**).

59.06 - Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.

5906.10 - Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm
- Loại khác:

5906.91 - - Vải dệt kim hoặc móc

5906.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Vải dệt được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép bằng cao su, kể cả vải được nhúng (**trừ những sản phẩm thuộc nhóm 59.02**), có trọng lượng:

- (1) Không quá 1.500 g/m², không tính đến tỷ lệ giữa nguyên liệu dệt và cao su; hoặc

the definition in Note 4 to Chapter 59, that is to say, products in rolls, of a width of not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of a textile surface which has been fixed on a backing of any material (e.g., paper) or has been treated on the back (impregnated or coated to permit pasting).

The heading includes :

- (1) Yarns laid parallel, woven fabrics, felts, knitted or crocheted fabrics (including stitch-bonded fabrics), fixed on a backing of any material.
- (2) Yarns laid parallel, woven fabrics or lace, on a thin plastic layer fixed on a backing of any material.
- (3) Yarns laid parallel (top layer), attached by chain-stitching to a thin nonwoven (middle layer), glued on a backing of any material.
- (4) A web of textile fibres (top layer) assembled by chain-stitching, with superimposed sets of yarns (middle layer) glued on a backing of any material.
- (5) Nonwovens, surface-covered with textile flock (imitation suède) and glued onto a backing of any material.
- (6) Woven fabrics decorated with hand-painted designs, fixed on a backing of any material.

In the wall coverings of this heading the textile surface may be coloured, printed or otherwise decorated and, where there is a backing, may cover the surface of that backing **entirely or in part**.

The heading **does not cover** :

- (a) Wall coverings of plastics as defined in Note 9 to Chapter 39 (**heading 39.18**).
- (b) Wall coverings consisting of paper or plastics-covered paper, directly surface-decorated with textile flock or dust (**heading 48.14**).
- (c) Woven fabrics covered with textile flock, whether or not provided with an additional backing or impregnated or coated to permit pasting (**heading 59.07**).

59.06 - Rubberised textile fabrics, other than those of heading 59.02.

5906.10 - Adhesive tape of a width not exceeding 20 cm
- Other:

5906.91 - - Knitted or crocheted

5906.99 - - Other

This heading covers :

A) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with rubber, including dipped fabrics (other than those of **heading 59.02**), of a weight:

- (1) not exceeding 1,500 g/m², irrespective of the proportions of textile and rubber; or

(2) Nếu quá 1.500 g/m², thì trọng lượng của vật liệu dệt lớn hơn 50%.

Vải phủ cao su này chủ yếu để sản xuất hàng may mặc chống thấm nước, trang phục đặc biệt chống phóng xạ, sản phẩm bơm hơi, dụng cụ cắm trại, đồ vệ sinh, vv...

Một số loại vải dùng để bọc nệm, được phủ một lớp mù cao su mỏng, không nhất thiết thuộc loại chống thấm nước, vẫn được phân loại trong nhóm này.

Không nên nhầm lẫn vải loại này với vải được dán lớp băng dính cao su, như sản phẩm dùng cho thân xe (coachwork) hoặc cho giày dép. Mặt cắt ngang của loại vải thứ hai không cho thấy bề dày của cao su và chúng thường được phân loại vào các

Chương từ 50 đến 55.

(B) Vải làm từ sợi, dải hoặc các vật liệu tương tự, được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04.

(C) Vải không có sợi ngang hình thành bởi các sợi song song được kết lại bằng keo dính hoặc cán láng bằng cao su, không xét đến trọng lượng của chúng tính trên một mét vuông. Những sản phẩm này dùng để sản xuất lốp xe, ống cao su, băng truyền hoặc băng tải hoặc băng đai, vv....

(D) Băng dính, kể cả băng dính cách điện, trong đó lớp bồi làm bằng vải dệt, đã được hoặc chưa được phủ cao su trước đó và chất dính bằng cao su.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng dính ngâm tẩm hoặc tráng bằng được chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc được đóng gói để bán lẻ phục vụ cho mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa, hoặc thú y (**nhóm 30.05**).

(b) Vải phủ cao su làm từ loại được mô tả trong đoạn (A) (2) ở trên nhưng trọng lượng của nguyên liệu dệt không quá 50% (**nhóm 40.05** hoặc **40.08**).

(c) Phiến, tấm, hoặc dải làm từ cao su xấp kết hợp với vải dệt, trong đó vải dệt chỉ đóng vai trò gia cố (**nhóm 40.08**). Khi đề cập đến các tiêu chí để phân biệt giữa những sản phẩm này và các sản phẩm tương tự thuộc nhóm 59.06 thì xem mục (A) của Chú giải chi tiết của nhóm 40.08.

(d) Băng tải hoặc băng truyền và băng đai, thường bao gồm vải cốt lõi (carcass) làm từ nhiều lớp vải dệt (được hoặc không được cao su hóa) được phủ cao su lưu hóa (**nhóm 40.10**).

(e) Thảm, vải sơn và các tấm trải sàn khác được bồi bằng cao su để làm tăng tính đàn hồi và kết dính với sàn (**Chương 57** hoặc **nhóm 59.04** tùy từng trường hợp).

(f) Sản phẩm dệt được chần thuộc **nhóm 58.11**.

(g) Vải dệt (có hay không có phốt) có nhiều lớp vải được kết lại bằng cao su và lưu hóa dưới áp suất, loại được dùng trong việc sản xuất băng máy kim chài, lớp in lót hoặc các sản phẩm khác tương tự dùng cho

(2) if exceeding 1,500 g/m², containing more than 50 % by weight of textile material.

These rubberised fabrics are used principally for the manufacture of waterproof apparel, special radiation protection garments, pneumatic articles, camping equipment, sanitary goods, etc.

Certain upholstery fabrics, lightly coated on one side with rubber latex, are not necessarily waterproof but nevertheless remain in this heading.

These fabrics should not be confused with fabrics assembled in layers with rubber adhesives, such as those used for coachwork or for footwear. A cross-section of these latter fabrics shows no thickness of rubber and they normally fall in **Chapters 50 to 55**.

(B) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber, of heading 56.04.

(C) Weftless fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated by gumming or calendering with rubber, irrespective of their weight per square metre. These products are used for the manufacture of tyres, rubber tubes, transmission or conveyor belts or belting, etc.

(D) Adhesive tape, including electrical insulating tape, in which the backing is of textile fabric, whether or not previously rubberised, and the adhesive of rubber.

The heading **excludes**:

(a) Adhesive tapes impregnated or coated with pharmaceutical substances or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes (**heading 30.05**).

(b) Rubberised fabrics of the kind described in paragraph (A) (2) above but containing not more than 50 % by weight of textile material (**heading 40.05** or **40.08**).

(c) Plates, sheets or strip of cellular rubber, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (**heading 40.08**). As regards criteria for distinguishing between these products and similar products of heading 59.06, see Item (A) of the Explanatory Note to heading 40.08.

(d) Conveyor or transmission belts and belting, generally consisting of a carcass composed of several plies of textile fabric (whether or not rubberised) covered with vulcanised rubber (**heading 40.10**).

(e) Carpets, linoleum and other floor coverings backed with rubber to ensure greater flexibility and adhesion to the floor (**Chapter 57** or **heading 59.04** as the case may be).

(f) Quilted textile products of **heading 58.11**.

(g) Textile fabrics (whether or not felt-lined) consisting of several layers of fabric assembled with rubber and vulcanised under pressure, of the kind used for the manufacture of card clothing, printing blankets or other

mục đích kỹ thuật, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, dùng để bọc các trục dệt (nhóm 59.11).

(h) Vải được cao su hóa đã hoàn thiện như được mô tả tại phần (II) của Chú giải tổng quát Phần XI (thường là các Chương từ 61 đến 63).

59.07 - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phòng trường quay hoặc loại tương tự.

(I) CÁC LOẠI VẢI DỆT ĐÃ ĐƯỢC NGÂM TẨM, PHỦ HOẶC TRÁNG BẰNG CÁCH KHÁC

Nhóm này gồm vải dệt (không kể các sản phẩm thuộc nhóm từ 59.01 đến 59.06), đã được ngâm tẩm, phủ hoặc tráng, với điều kiện việc ngâm tẩm, phủ, tráng có thể nhìn thấy bằng mắt thường; theo mục đích đó, không cần xem xét đến việc thay đổi về màu sắc do quá trình thấm tẩm, phủ hoặc tráng tạo ra.

Vải dệt, trong đó việc ngâm tẩm, phủ hoặc tráng không thể nhìn thấy hoặc có thể nhìn thấy là do có sự thay đổi màu sắc, và vải hoàn thiện bằng cách hồ thông thường chủ yếu là chất bột hoặc các chất tương tự, bị loại ra khỏi nhóm này (xem Chú giải 6 của Chương này); những sản phẩm này thường được phân loại vào các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60. Ví dụ về loại vải kiểu này bị loại trừ là loại vải đã được thấm tẩm với hồ, tinh bột hoặc các chất hồ tương tự (ví dụ như vải phin (organdies), vải muslin), hoặc với các chất chỉ dùng cho mục đích chống nhăn, chống mối mọt, chống co hoặc chống thấm nước (ví dụ như vải ga-ba-din và pô-pơ-lin chống thấm nước).

Vải được kể đến ở đây bao gồm :

(A) Vải được phủ, tráng nhựa đường, bitum hoặc các sản phẩm tương tự, chúng dùng để làm vải sơn dầu hoặc các loại vải để đóng gói khác.

(B) Vải phủ sáp.

(C) Vải mịn được phủ hoặc ngâm tẩm chế phẩm mà thành phần chính là nhựa cây tự nhiên và long não hoặc được làm cho không thấm thấu được bằng cách đem đi ngâm tẩm hoặc phủ dầu (đôi lúc được biết đến dưới tên sau "Taffetas cirés")

(D) Vải dệt khác được phủ hoặc ngâm tẩm dầu hoặc các chế phẩm có thành phần chủ yếu là dầu khô (drying oil).

Nhóm này bao gồm **vải dầu** là loại vải thường làm từ bông hoặc lanh, được phủ trên 1 hoặc 2 mặt với các chất dán chủ yếu bao gồm dầu hạt lanh được ôxy hóa, chất làm đầy vào và chất màu.

Nhóm này cũng bao gồm vải dùng để đóng gói, vải thô bền làm từ sợi cây gai dầu, sợi đay, bông, lanh hoặc sợi nhân tạo có thể chống thấm nước bằng cách phủ 1 lớp dày hỗn hợp dầu khô (drying oil) và bột hống.

similar articles of a kind used for technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams), of heading 59.11.

(h) Rubberised fabrics made up as described in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI (generally Chapters 61 to 63).

59.07 - Textile fabrics otherwise impregnated, coated or covered; painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like.

(I) TEXTILE FABRICS OTHERWISE IMPREGNATED, COATED OR COVERED

This group covers textile fabrics (excluding those of headings 59.01 to 59.06), which have been impregnated, coated or covered, provided the impregnation, coating or covering can be seen with the naked eye; for that purpose, no account should be taken of any resulting change of colour.

Textile fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen or can be seen only by reason of a resulting change in colour, and fabrics finished with normal dressings having a basis of amylaceous or similar substances, are **excluded** (see Note 6 to this Chapter); these usually fall in Chapters 50 to 55, 58 or 60. Examples of these excluded fabrics are those impregnated with size, starch or similar dressings (e.g., organdies, muslin), or with substances designed solely to render them crease-proof, moth-proof, unshrinkable or waterproof (e.g., waterproof gabardines or poplins).

The fabrics covered here include :

(A) Fabrics coated with tar, bitumen or similar products, of a kind used for making tarpaulins or packing cloths.

(B) Fabrics coated with wax.

(C) Fine fabrics coated or impregnated with a preparation based on natural resin and camphor or rendered impermeable by impregnation or coating with oil (sometimes known as "taffetas cirés").

(D) Other textile fabrics coated or impregnated with oil or preparations with a basis of drying oil.

This group covers **oilcloth** which is a fabric, usually of cotton or linen, coated on one or both sides with a paste essentially composed of oxidised linseed oil, fillers and colouring matter.

It also includes packing cloths, strong coarse fabrics of hemp, jute, cotton, linen, or man-made fibres made waterproof by a heavy coating based on a mixture of drying oil and lamp black.

(E) Vải phủ si-li-cát làm cho chúng có thể chịu lửa (ví dụ tấm chắn chịu lửa).

(F) Vải được tráng phủ hoàn toàn với lớp màu đồng nhất của sơn hoặc bột kim loại

(G) Vải, bề mặt được phủ keo dán (keo dán cao su hoặc loại khác), chất liệu plastic, cao su hoặc các vật liệu khác và được rắc 1 lớp mịn các vật liệu khác như :

(1) Bột xơ vụn hoặc bụi xơ để sản xuất vải giả da lộn, (Vải được làm bằng cách tương tự với sợi dệt dài hơn bị **loại trừ** khỏi nhóm này nếu chúng có đặc điểm giống da lông nhân tạo thuộc **nhóm 43.04**). Vải phủ xơ vụn hoặc bụi xơ để làm giả vải tuyết nhưng (ví dụ như: vải nhung kẻ) vẫn được phân loại trong nhóm này.

(2) Lie (bần) ở dạng bột (ví dụ: dùng phủ tường).

(3) Bột hoặc hạt thủy tinh nhỏ (như vi hạt thủy tinh dùng cho màn hình máy chiếu phim).

(4) Mica ở dạng bột.

(H) Vải đã được ngâm tẩm ma-tít chủ yếu là va-sơ-lin hoặc các loại matít khác, dùng để dán kính, để làm mái chống thấm nước, sửa chữa máng nước,...

Nhóm này không bao gồm vải có hoa văn với các hình mẫu có được do sơn hoặc phủ (ví dụ: với bụi xơ dệt - xem Chú giải 6 của Chương này) (nhìn chung chúng được phân loại vào các **nhóm 59.05** hoặc các **Chương từ 50 đến 55, 58** hoặc **60**).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Tơ dầu và các loại vải thấm dầu tương tự đã được làm thành các hình dạng hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho mục đích y tế, phẫu thuật hay thú y; đồ băng bó đã tẩm thuốc; băng đã phủ thạch cao dùng cho bó bột khi gãy, vỡ hoặc rạn nứt xương được làm thành các hình dạng hoặc đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt có phủ 1 lớp chất nhạy (các **nhóm 37.01 đến 37.04**).

(c) Gỗ trang trí trên lớp bồi bằng vải dệt (**nhóm 44.08**).

(d) Vải đã được ngâm tẩm, phủ, tráng đã hoàn thiện như đã mô tả tại Phần (II) của Chú giải tổng quát Phần XI.

(e) Vải canvas dùng để vẽ (**nhóm 59.1001**).

(f) Vải sơn và các sản phẩm khác thuộc **nhóm 59.04**.

(g) Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (**nhóm 68.05**).

(h) Tấm lợp có lớp nền bằng vải dệt được bao xung quanh hoặc phủ cả hai mặt bằng một lớp asphalt hoặc các vật liệu tương tự (**nhóm 68.07**).

(ij) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (**thường thuộc Phần XVI** hoặc **XV**).

(E) Fabrics coated with silicates to render them nonflammable (e.g., for fire-proof screens).

(F) Fabrics completely coated with a uniform coloured layer of paint or metallic powder.

(G) Fabric, the surface of which is coated with glue (rubber glue or other), plastics, rubber or other materials and sprinkled with a fine layer of other material such as:

(1) Textile flock or dust to produce imitation suèdes. (Fabrics produced in a similar manner with longer textile fibres are **excluded** if they have the character of artificial fur of **heading 43.04**). Fabrics covered with textile flock or dust to produce imitation pile (for example, corduroy) remain classified in this heading.

(2) Powdered cork (e.g., for wall coverings).

(3) Powder or small granules of glass (e.g., “micro spheres” for cinematograph screens).

(4) Powdered mica.

(H) Fabrics impregnated with a mastic based on petroleum jelly or with other mastics, used to seal glazing, to waterproof roofing, repair guttering, etc.

The heading **does not cover** patterned fabrics with a design produced by painting or coating (e.g., with textile dust - see Chapter Note 6) (generally **heading 59.05** or **Chapters 50 to 55, 58** or **60**).

The heading also **excludes** :

(a) Oil silk and other similar oiled fabrics put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical or veterinary purposes; medicated plasters and dressings; plaster-coated fracture bandages put up in forms or packings for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Sensitised textile fabrics (**headings 37.01 to 37.04**).

(c) Wood veneered onto a backing of textile fabric (**heading 44.08**).

(d) Impregnated, coated or covered fabrics made up as described in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.

(e) Prepared painting canvas (**heading 59.01**).

(f) Linoleum and other products of heading **59.04**.

(g) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of textile fabric (**heading 68.05**).

(h) Roofing boards consisting of a substrate of textile fabric completely enveloped in, or covered on both sides by, a layer of asphalt or similar material (**heading 68.07**).

(ij) Metal foil on a backing of textile fabric (generally **Section XVI** or **XV**).

(II) VẢI CANVAS ĐƯỢC VẼ LÀM PHÒNG CẢNH CHO RẠP HÁT, PHÒNG TRƯỜNG QUAY HOẶC LOẠI TƯƠNG TỰ.

Nhóm này bao gồm các tấm vải canvas hoặc vật liệu dệt tương tự đã được vẽ dùng để trang trí cảnh trong nhà hoặc cảnh ngoài trời hay các hình vẽ có mô típ khác nhau, dùng để dựng cảnh trên sân khấu hoặc dùng để vẽ chân dung hoặc dùng trong trường quay phim hay phòng chụp ảnh vv... Vải loại này có thể được cắt thành hình, ở dạng cuộn hoặc được gắn vào khung kim loại hoặc vào khung gỗ.

59.08 - Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.

(A) Các loại bấc dệt thoi

Bấc các loại kể đến trong nhóm này là đoạn vải dệt dệt, tròn hoặc hình ống, thường làm bằng bông, và được dệt thoi, dệt kim hoặc tết bện. Các sản phẩm này có nhiều kích cỡ và hình dáng khác nhau thích hợp dùng làm bấc cho nến cây hoặc bật lửa đến loại to hơn dùng cho đèn đốt dầu, bếp dầu,...

Những sản phẩm này được phân loại trong nhóm này dù đã được hay chưa được cắt ra thành các cỡ khác nhau hay được gắn với dây kim loại hoặc mẫu kim loại để thuận tiện cho việc luồn bấc.

Nhóm này **không bao gồm** :

- (a) Nến sáp (**nhóm 34.06**).
- (b) Dây cháy chậm và ngòi nổ (**nhóm 36.03**).
- (c) Bấc có được là nhờ xoắn đơn giản hoặc xoắn chập đôi sợi dệt, dây xe, chảo bện,... Bấc loại này vẫn được phân vào như sợi trong các **Chương từ 50 đến 55** hoặc như dây xe, chảo bện,... thuộc nhóm **59.07**.
- (d) Bấc từ sợi thủy tinh (**nhóm 70.19**).

(B) Các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông.

Vải dùng làm mạng đèn măng xông là vải hình ống được dệt kỹ khổ nhỏ, dày thường là bằng sợi gai, sợi bông hoặc sợi tơ nhân tạo visco rayon; và được phân loại vào trong nhóm này dù đã được hoặc chưa được ngâm tẩm chất hóa học (đặc biệt là thorium nitrat và xeri nitrat).

(C) Mạng đèn măng xông.

Mạng đèn măng xông được phân loại vào nhóm có thể ở dạng bán thành phẩm (ví dụ: gồm 1 trục ngắn hoặc túi vải, đã được hay chưa được ngâm tẩm hóa chất được nói đến trong đoạn (B) ở trên), hoặc ở dạng thành phẩm, nghĩa là sau khi đốt để tách vải nền và chuyển muối nitrat đã thấm tẩm thành oxít, vẫn giữ được hình dáng của vải ban đầu, mạng đèn măng xông này được ngâm tẩm collodion để bảo đảm tính ổn định cho đến khi chúng được đem ra sử dụng. Các sản phẩm này được phân loại ở đây dù có hoặc

(II) PAINTED CANVAS BEING THEATRICAL SCENERY, STUDIO BACK-CLOTHS OR THE LIKE

This group covers sheets of canvas or similar textile material painted with interior or exterior scenes or with decorative effects, of a kind used as scenery in theatres or as back-cloths in portrait or cinema studios, etc. These may be cut to shape, in rolls or mounted on wooden or metal frames.

59.08 - Textile wicks, woven, plaited or knitted, for lamps, stoves, lighters, candles or the like; incandescent gas mantles and tubular knitted gas mantle fabric therefor, whether or not impregnated.

(A) Textile wicks.

The wicks covered by this heading are lengths of flat, round or tubular textile fabric, usually of cotton, and either woven, knitted or plaited. They vary in size and shape from those suitable for use as wicks for candles or mechanical lighters to larger types for oil burning lamps, stoves, etc.

They are classified here whether or not cut to size or fitted with wire or metal tags, to facilitate insertion.

The heading **does not include**:

- (a) Waxed tapers (**heading 34.06**).
- (b) Safety fuses and detonating fuses (**heading 36.03**).
- (c) Wicks obtained by simple twisting or doubling of textile yarns, twine, cordage, etc. Such wicks remain classified as yarns in **Chapters 50 to 55** or as twine, cordage, etc., in **heading 56.07**.
- (d) Wicks of glass fibre (**heading 70.19**).

(B) Tubular knitted gas-mantle fabric.

Gas-mantle fabric is a closely knitted narrow tubular fabric usually of ramie, cotton or viscose rayon and is classified in this heading whether or not impregnated with chemicals (especially thorium or cerium nitrate).

(C) Incandescent gas mantles.

The gas mantles classified here may be semi-finished (e.g., consisting of a short cylinder or sack of the fabric, whether or not impregnated with the chemicals mentioned in paragraph (B) above), or finished, i.e., after burning to remove the textile base and convert the nitrates into oxides, in the shape of the original fabric, the mantle is impregnated with collodion to ensure stability until use. They are classified here whether or not containing asbestos thread or fitted with supports.

không có chỉ amiăng hoặc được gắn với các bộ phận phụ trợ.

59.09 - Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.

Nhóm này bao gồm ống mềm, ví dụ ống chữa cháy và các loại ống dẫn tương tự làm bằng vật liệu dệt để dẫn chất lỏng. Chúng thường được làm bằng vải dệt thoi dày và khít từ bông, lanh, gai hoặc sợi nhân tạo, được dệt hoặc may hoặc ở dạng ống, và có thể được hoặc không được phủ hoặc ngâm tẩm dầu, hắc ín hoặc các chế phẩm hóa học.

Ống dệt cũng được phân loại trong nhóm này, nếu được phủ ở mặt trong bằng cao su, hoặc plastic hoặc được gia cố bằng kim loại (ví dụ: gia cố bằng dây kim loại cuộn hình xoắn ốc) hoặc được gắn các bộ phận phụ trợ không dệt, chẳng hạn như: ống nối dùng để liên kết phần này với phần khác, vòi,...

Ống, ống dẫn và vòi bằng cao su lưu hoá được gia cố bên trong bằng các vật liệu dệt hoặc được bọc bên ngoài một lớp vải mỏng thì được phân loại vào **nhóm 40.09**.

59.10 - Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.

Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai này dùng để truyền năng lượng hoặc chuyên hàng hóa. Các sản phẩm này thường được dệt hoặc tết, bên bằng sợi lông cừu, bông, sợi nhân tạo, vv... Chúng có chiều rộng (khô) khác nhau và có thể ở dạng 2 lớp hoặc nhiều lớp bằng các vật liệu nói trên được dệt hoặc khâu liên kết với nhau; đôi lúc những sản phẩm này được dệt có bề mặt làm gọn bằng vòng lông ngắn với nhau hoặc rìa nhung kẻ. Những sản phẩm này có thể được ngâm tẩm dầu hạt lanh, hắc ín Stockholm vv..., và có thể được phủ vecni, chỉ đỏ, vv... để chống mài mòn do điều kiện không khí, khói a xít...gây ra, vv...

Nhóm này cũng bao gồm dây đai và băng đai làm từ sợi dệt tổng hợp, đặc biệt là polyamit, đã được phủ, tráng hoặc ép bằng plastic.

Các sản phẩm này có thể được gia cố bằng dải hoặc sợi kim loại hoặc da thuộc.

Theo Chú giải 7 của Chương, băng đai bằng vật liệu dệt có độ dày nhỏ hơn 3mm bị loại ra khỏi nhóm này; loại băng đai này vẫn được phân loại vào các **Chương từ 50 đến 55**, như là vải dệt thoi khổ hẹp (**nhóm 58.06**), như dải bền (**nhóm 58.08**), vv... Băng truyền hoặc băng tải (như là, các đoạn băng tải được cắt theo các kích cỡ khác nhau và các đầu được nối lại với nhau hoặc các đầu được gắn với các móc để nối các băng tải này lại với nhau) được phân loại vào nhóm này không tính đến độ dày vật liệu.

Nhóm này cũng bao gồm băng truyền làm bằng dây thừng dệt hoặc sợi bền (cord) có thể sử dụng ngay; những sản phẩm này có thể không có đầu mút hoặc các đầu mút đã được nối lại với nhau.

59.09 - Textile hosepiping and similar textile tubing, with or without lining, armour or accessories of other materials.

This heading covers hosepiping, e.g., fire hose and similar tubing of textile material of a kind used for the passage of fluids. It is usually made of heavy, closely woven fabric of cotton, linen, hemp or man-made fibres, woven or sewn in tubular form, and may or may not be coated or impregnated with oil, tar or chemical preparations.

Textile tubing is also classified here if coated on the inside with rubber or plastics, armoured with metal (e.g., with a spiral of metal wire) or fitted with non-textile accessories such as fittings for joining one section to another, nozzles, etc.

Tubes, pipes and hoses of vulcanised rubber reinforced internally with textile material or covered with an external sheath of thin fabric are to be classified in **heading 40.09**.

59.10 - Transmission or conveyor belts or belting, of textile material, whether or not impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or reinforced with metal or other material.

These transmission or conveyor belts or belting are used for the transmission of power or the conveyance of goods. They are usually woven or plaited from yarns of wool, cotton, man-made fibres, etc. They are in various widths and may be in the form of two or more plies of such material woven or bonded together; sometimes they are woven with a short looped pile surface or with corded edges. They may be impregnated with linseed oil, Stockholm tar, etc., and may be coated with varnish, red lead, etc., to counter deterioration caused by atmospheric conditions, acid fumes, etc.

This heading also includes belts and belting made from woven synthetic fibres, in particular polyamides, coated, covered or laminated with plastics.

They may also be reinforced with strips or threads of metal or of leather.

In accordance with Chapter Note 7, belting of a thickness of less than 3 mm is **excluded**; this remains classified in **Chapters 50 to 55**, as narrow woven fabrics (**heading 58.06**), as braids (**heading 58.08**), etc. Transmission or conveyor belts (i.e., lengths of belting cut to size and either with the ends joined together or furnished with fastenings for joining them together) are classified here irrespective of the thickness of the material.

This heading also covers transmission belts of textile rope or cord ready for use; these may be endless or with joined ends.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, được trình bày cùng với máy hoặc thiết bị mà chúng được thiết kế để dùng cho các máy và thiết bị đó, cho dù thực tế lúc đó chúng đã hoặc chưa được lắp ráp vào máy (thì được phân loại với thiết bị và máy - cụ thể là **Phần XVI**).

(b) Băng hoặc băng đai làm bằng vải dệt được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép với cao su hoặc được làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc bọc với cao su (**nhóm 40.10**, xem Chú giải 7 (b) của Chương này).

59.11 - Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này (+).

5911.10 - Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khô hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt

5911.20 - Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện

- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):

5911.31 - - Định lượng dưới 650 g/m²

5911.32 - - Định lượng từ 650 g/m² trở lên

5911.40 - Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người

5911.90 - Loại khác

Sản phẩm dệt và các sản phẩm thuộc nhóm này có các đặc trưng qua đó xác định chúng được dùng trong nhiều loại máy móc, thiết bị, công cụ hoặc dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ.

Nhóm này bao gồm, đặc biệt là các sản phẩm dệt bị loại ra khỏi các nhóm khác và được chỉ dẫn sang nhóm 59.11 theo quy định riêng của Danh mục (ví dụ, Chú giải 1 (e) của Phần XVI). Tuy nhiên, cũng nên lưu ý, các bộ phận và các đồ phụ trợ bằng chất liệu dệt của hàng hóa thuộc Phần XVII, như là dây đai an toàn, lớp vải lót của thân xe có động cơ và tẩm cách ly (**nhóm 87.08**) và thảm dùng cho xe có động cơ (**Chương 57**), không được xếp vào nhóm này.

(A) VẢI DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT KHÁC, DÙNG TRONG KỸ THUẬT, Ở DẠNG TẨM, ĐƯỢC CẮT DỌC HOẶC CẮT ĐƠN GIẢN THÀNH HÌNH CHỮ NHẬT (KỂ CẢ HÌNH VUÔNG)

Với điều kiện là các sản phẩm này không có đặc trưng của **nhóm từ 59.08 đến 59.10** thì chúng được phân loại trong phần này (và không nằm trong bất cứ nhóm nào khác của Phần XI), dù ở dạng tẩm, được

The heading also **excludes**:

(a) Transmission or conveyor belts or belting, presented with the machines or apparatus for which they are designed, whether or not actually mounted (classified with that machine or apparatus - e.g., **Section XVI**).

(b) Belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber (**heading 40.10**, see Note 7 (b) to this Chapter).

59.11 - Textile products and articles, for technical uses, specified in Note 8 to this Chapter (+).

5911.10 - Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams)

5911.20 - Bolting cloth, whether or not made up

- Textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement) :

5911.31 - - Weighing less than 650 g/m²

5911.32 - - Weighing 650 g/m² or more

5911.40 - Filtering or straining cloth of a kind used in oil presses or the like, including that of human hair

5911.90 - Other

The textile products and articles of this heading present particular characteristics which identify them as being for use in various types of machinery, apparatus, equipment or instruments or as tools or parts of tools.

The heading includes, in particular, those textile articles which are excluded from other headings and directed to heading 59.11 by any specific provision of the Nomenclature (for example, Note 1 (e) to Section XVI). It should be noted however, that certain textile parts and accessories of the goods of Section XVII, such as safety seat belts, shaped motor car body linings and insulating panels (**heading 87.08**) and carpets for motor cars (**Chapter 57**), are not classified in this heading.

(A) TEXTILE FABRICS AND OTHER TEXTILE PRODUCTS, FOR TECHNICAL USES, IN THE PIECE, CUT TO LENGTH OR SIMPLY CUT TO RECTANGULAR (INCLUDING SQUARE) SHAPE

Provided they do not have the character of the products of **headings 59.08 to 59.10**, these products are classified here (and not in any other heading of Section XI), whether in the piece, cut to length or simply cut to

cắt dọc hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Nhóm này **chỉ** bao gồm vải dệt và các sản phẩm dệt khác như đã định nghĩa trong Chú giải 8 (a) của Chương, và liệt kê tại mục từ (1) đến (6) dưới đây.

(1) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, được phủ, tráng, bọc hoặc ép bằng cao su, da hoặc các vật liệu khác (như plastic), loại dùng để làm vải nền kim chài và các loại vải tương tự dùng trong kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm cao su, dùng để bọc các trục dệt (weaving beams)

(2) Vải dùng để sàng, rây. Đây là loại vải thung như dạng tổ ong (ví dụ như, làm từ kiểu dệt quần, leno, dệt vân diêm), về mặt hình học có kích cỡ và hình mắt lưới (thường là hình vuông), không bị biến dạng khi sử dụng. Các sản phẩm này chủ yếu dùng để dằn, sàng, rây (chẳng hạn như: bột, bột mài, plastic ở dạng bột, thức ăn cho gia súc), lọc hoặc dùng trong kỹ thuật in lưới (screen printing). Vải rây, sàng thường được làm bằng sợi tơ chưa tẩy, được xoắn chặt hoặc sợi filament tổng hợp.

(3) Vải lọc (ví dụ: vải lọc dệt thoi và vải lọc dệt kim), được hoặc không được ngâm tẩm, dùng để ép dầu hoặc cho các mục đích lọc tương tự (ví dụ dùng trong tinh chế đường hoặc bia) và dùng để làm sạch khí hoặc ứng dụng về mặt kỹ thuật trong hệ thống thu gom bụi công nghiệp. Nhóm này bao gồm vải dùng để lọc dầu, một số loại vải dày làm từ lông cừu hoặc lông động vật khác, và vải chưa được tẩy trắng làm từ sợi tổng hợp (ví dụ như ny lông) mỏng hơn các loại vải nói trên nhưng được dệt dày và đặc diêm của nó là cứng. Nhóm này cũng bao gồm các loại vải lọc tương tự làm từ tóc người.

(4) Vải dệt thoi phẳng có nhiều sợi dọc hoặc sợi ngang dệt phẳng, được hoặc không được bọc ni, ngâm tẩm hoặc phủ, dùng cho các loại máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác.

(5) Vải dệt, đã được gia cố kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật; sợi kim loại (kim loại không được cách điện, dây kim loại đã được xoắn hoặc quấn với sợi dệt,...) có thể được đưa vào trong quá trình dệt (đặc biệt là sợi dọc) hoặc được đưa vào giữa 2 lớp vật liệu.

Tuy nhiên, phớt được gia cố kim loại bị **loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 56.02**)

(6) Sợi bện (cord), dải bện và các loại tương tự dùng trong công nghiệp như là vật liệu đóng gói hoặc bôi trơn; các sản phẩm này thường có tiết diện vuông, đã được phủ hoặc ngâm tẩm dầu mỡ nhờn, than chì, bột đá tan,... và đôi lúc chúng được gia cố bằng kim loại. Sợi bện,... không được phủ hoặc ngâm tẩm, vẫn được phân loại trong nhóm này **miễn là** sản phẩm này có thể nhận biết một cách dễ dàng là những sản phẩm dùng trong công nghiệp như là vật liệu đóng gói hoặc bôi trơn.

(B) CÁC SẢN PHẨM DỆT DÙNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH KỸ THUẬT

rectangular (including square) shape.

This group covers only the textile fabrics and other textile products as defined in Note 8 (a) to the Chapter, and listed at (1) to (6) below.

(1) Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material (e.g., plastics), of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams).

(2) Bolting cloths. These are porous fabrics (for example, with a gauze, leno or plain weave), geometrically accurate as to size and shape (usually square) of the meshes, which must not be deformed by use. They are mainly used for sifting (e.g., flour, abrasive powders, powdered plastics, cattle food), filtering or for screen printing. Bolting cloths are generally made of hard twisted undischarged silk yarn or of synthetic filament yarn.

(3) Filtering or straining cloth (e.g., woven filter fabrics and needled filter fabrics), whether or not impregnated, of a kind used in oil presses or for similar filtering purposes (e.g., in sugar refineries or breweries) and for gas cleaning or similar technical applications in industrial dust collecting systems. The heading includes oil filtering cloth, certain thick heavy fabrics of wool or of other animal hair, and certain unbleached fabrics of synthetic fibres (e.g., nylon) thinner than the foregoing but of a close weave and having a characteristic rigidity. It also includes similar filtering or straining cloth of human hair.

(4) Flat woven textile fabrics with multiple warp or weft, whether or not felted, impregnated or coated, of a kind used in machinery or for other technical purposes.

(5) Textile fabrics, reinforced with metal, of a kind used for technical purposes; the metal thread (bare metal, wire twisted or gimped with textile yarn, etc.) may, for example, be incorporated during weaving (in particular, as warp) or introduced between plies of the material.

Felt reinforced with metal is, however, **excluded** (**heading 56.02**).

(6) Cords, braids and the like of a kind used in industry as packing or lubricating materials; these are usually of square section, coated or impregnated with grease, graphite, talc, etc., and sometimes reinforced with metal. Cords, etc., not coated or impregnated, remain classified here **provided** they are clearly recognisable as products used in industry as packing or lubricating materials.

(B) TEXTILE ARTICLES OF A KIND USED FOR TECHNICAL PURPOSES

Tất cả các sản phẩm dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (trừ các sản phẩm thuộc các **nhóm từ 59.08 đến 59.10**) được phân loại trong nhóm này và không được phân loại ở nơi nào khác trong Phần XI (xem Chú giải 8 (b) của Chương này); ví dụ như:

- (1) Vải bất kỳ thuộc đoạn (A) nói trên đã được hoàn thiện (được cắt hình, được ghép lại bằng cách may,...), ví dụ: vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu được làm bằng cách chồng nhiều mảnh vải lên nhau; vải dùng để rây, sàng được cắt thành hình và được trang trí với những dải hoặc được gắn thêm các khung (lỗ xâu) kim loại hoặc vải được gắn vào một khung dùng trong kỹ thuật in lưới.
- (2) Vải dệt và ni, không có đầu mút, hoặc được lắp thiết bị kết nối, của loại sử dụng trong máy sản xuất giấy hoặc các loại máy tương tự (ví dụ cho bột giấy hoặc xi măng - amiăng) (không kể đai máy **thuộc nhóm 59.10**).
- (3) Các sản phẩm dệt tạo thành bởi các sợi monofilament xoắn ốc liên kết lại với nhau và có các công dụng tương tự như vải dệt và ni dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các loại máy tương tự đã được đề cập đến trong đoạn (2) nói trên.
- (4) Miếng đệm, màng chắn dùng cho bơm, động cơ,... và máy giặt (không kể loại thuộc **nhóm 84.84**).
- (5) Đĩa, khớp nối và tấm dùng cho đánh bóng giày và các loại máy khác.
- (6) Túi dệt dùng trong kỹ thuật ép dầu.
- (7) Sợi bện (cord) được cắt theo chiều dọc, có thắt nút, thắt vòng, hoặc có khuy, lỗ bằng kim loại hoặc thủy tinh, dùng cho khung dệt Jacquard hoặc khung dệt khác.
- (8) Bộ gom (picker) khung dệt.
- (9) Túi cho máy hút bụi chân không, túi lọc của thiết bị lọc không khí, túi lọc của các lọc dầu cho động cơ...

Các sản phẩm dệt của nhóm này có thể có đi kèm với các bộ phận phụ trợ làm bằng vật liệu khác miễn là chúng vẫn mang đặc tính cơ bản các sản phẩm dệt.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 5911.90

Các sản phẩm tạo thành từ các sợi monofilament xoắn ốc liên kết lại với nhau và có các công dụng tương tự vải dệt và ni dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các loại máy tương tự nằm trong phân nhóm này và không nằm trong phân nhóm 5911.31 hoặc 5911.32.

Chương 60

Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

All textile articles of a kind used for technical purposes (other than those of headings 59.08 to 59.10) are classified in this heading and not elsewhere in Section XI (see Note 8 (b) to the Chapter); for example:

- (1) Any of the fabrics of (A) above which have been made up (cut to shape, assembled by sewing, etc.), for example, straining cloths for oil presses made by assembly of several pieces of fabric; bolting cloth cut to shape and trimmed with tapes or furnished with metal eyelets or cloth mounted on a frame for use in screen printing.
- (2) Textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement) (**excluding** machinery belts of **heading 59.10**).
- (3) Articles formed of linked monofilament yarn spirals and having similar uses to the textile fabrics and felts of a kind used in paper-making or similar machines referred to in (2) above.
- (4) Gaskets and diaphragms for pumps, motors, etc., and washers (excluding those of **heading 84.84**).
- (5) Discs, sleeves and pads for shoe polishing and other machines.
- (6) Textile bags for oil presses.
- (7) Cords cut to length, with knots, loops, or metal or glass eyelets, for use on Jacquard or other looms.
- (8) Loom pickers.
- (9) Bags for vacuum cleaners, filter bags for air filtration plant, oil filters for engines, etc.

The textile articles of this heading may incorporate accessories in other material **provided** the articles remain essentially articles of textile.

Subheading Explanatory Note.

Subheading 5911.90

Articles formed of linked monofilament yarn spirals and having similar uses to the textile fabrics and felts of a kind used in paper-making or similar machines fall in this subheading and not in subheading 5911.31 or 5911.32.

Chapter 60

Knitted or crocheted fabrics

Notes.

1. This Chapter does not cover:
 - (a) Crochet lace of heading 58.04;

(b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải nổi vòng dệt kim hoặc móc, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

3. Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ sự liên quan nào đến hàng "dệt kim" kể cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Chú giải Phân nhóm.

1 - Phân nhóm 6005.35 bao gồm vải từ monofilament polyetylen hoặc từ multifilament polyeste, có định lượng từ 30g/m² đến 55g/m², có kích cỡ lưới từ 20 lỗ/cm² đến 100 lỗ/cm², và được tẩm hoặc phủ alpha- cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos- methyl (ISO).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại vải dệt được sản xuất bằng cách tạo ra hàng loạt các vòng khâu nối với nhau, không giống vải dệt thoi được sản xuất bằng cách đan xen kẽ sợi ngang và sợi dọc. Nói chung, các sản phẩm này bao gồm:

(A) **Vải dệt kim** (dệt kim sợi ngang và dệt kim sợi dọc)

(I) Dệt kim sợi ngang bao gồm 1 sợi dệt quấn liên tục, tạo thành các hàng vòng nằm cùng hướng ngang qua tấm vải, các vòng trong các hàng kề sát nhau cài vào nhau tạo thành mắt lưới. Có kẽ hở giữa các đường khâu (mũi khâu) của tấm vải, điều này cho phép tấm vải có thể duỗi ra một cách dễ dàng theo mọi hướng; khi 1 sợi trong số các sợi đó bị đứt thì tấm vải sẽ bị "rã ra".

(II) Dệt kim sợi dọc có nhiều sợi chạy theo cùng hướng của sợi dọc (nghĩa là, theo chiều dọc của tấm vải) mỗi sợi tạo thành các vòng lần lượt cài xen kẽ với các vòng ở hàng bên trái và hàng bên phải. Các vòng trong dệt kim sợi dọc trông giống như là chạy chéo theo khổ vải. Đối với một số loại vải dệt kim sợi dọc, sợi dọc có 2 chuỗi chạy chéo theo các hướng ngược nhau ngang qua tấm vải. Vải loại này không "rã ra". Nếu 1 ô vuông nhỏ bị cắt ra khỏi tấm vải dệt kim sợi dọc, thì sợi không dễ bị kéo ra từ bất kỳ cạnh nào của ô vuông đó; khi các sợi có thể được kéo từ ô vuông trên, thì chúng sẽ bung ra theo hướng sợi dọc (tại các góc phải của hàng vòng ngoài)...

Dệt kim sợi dọc cũng bao gồm thêm:

(1) Các sản phẩm khâu đính, **miễn là** các sản phẩm này có đường khâu được tạo thành bởi sợi dệt.

(b) Labels, badges or similar articles, knitted or crocheted, of heading 58.07; or

(c) Knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, of Chapter 59. However, knitted or crocheted pile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, remain classified in heading 60.01.

2. This Chapter also includes fabrics made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes.

3. Throughout the Nomenclature any reference to "knitted" goods includes a reference to stitch-bonded goods in which the chain stitches are formed of textile yarn.

Subheading Note.

1 - Subheading 6005.35 covers fabrics of polyethylene monofilament or of polyester multifilament, weighing not less than 30 g/m² and not more than 55 g/m², having a mesh size of not less than 20 holes/cm² and not more than 100 holes/cm², and impregnated or coated with alpha- cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) or pirimiphos-methyl (ISO).

GENERAL

This Chapter covers textile fabrics which are manufactured, not like woven fabrics by interlacing warp and weft threads, but by the production of a series of interlinking loops. In general, these goods comprise:

(A) **Knitted fabrics** (weft knits and warp knits)

(I) Weft knits consist of a continuously winding thread, forming rows of loops lying in the same direction across the fabric, the loops in adjacent rows interlocking to form the mesh. There is free play between the stitches of these fabrics which allows them to stretch easily in all directions; when a thread is broken they tend to "ladder".

(II) Warp knits consist of a number of threads running in the direction of the warp (i.e., along the length of the fabric) each thread forming loops interlocking alternatively with loops in rows to the left and right. The loops in warp knits usually appear to be across the width of the fabric. In certain warp knitted fabrics the warp threads are in two series running diagonally in opposite directions to and from across the fabric. These fabrics do not "ladder". If a small square is cut from a warp knit fabric, yarns cannot easily be pulled from any side; when yarns can be pulled from the sample, they pull out in the warp direction (at right angles to the apparent rows of loops).

The warp knits further include:

(1) Stitch-bonded goods, **provided** they have chain stitches formed by textile yarn.

Quá trình khâu đính sử dụng một loại máy tương tự như máy dệt kim sợi dọc, máy này hoạt động bằng kim có móc mở, nhọn (kim trượt) và dây go. Những chiếc kim này cho phép tạo ra các mạng bằng sợi dệt để sản xuất vải từ một mảng xơ dệt hoặc 1 hay nhiều lớp sợi dệt, hoặc từ 1 nền, ví dụ như một tấm vải dệt thoi hoặc một tấm plastic. Trong một vài trường hợp, các mũi khâu có thể tạo thành hoặc cố định một vòng lông (cho dù đã được cắt hoặc chưa cắt). Các sản phẩm được may chân được ghép lại bằng cách khâu đính bị loại ra khỏi nhóm này (**nhóm 58.11**).

(2) Vải được sản xuất ra bởi máy dệt kim sợi dọc vì thế các sợi dọc bao gồm một chuỗi các vòng móc giữ các sợi ngang đứng vị trí, thỉnh thoảng tạo hoa văn.

Tất cả các loại vải trong đoạn (I) và (II) trên có thể được khâu đơn giản hoặc phức tạp; trong một vài trường hợp chúng tạo ra các lỗ hờ, khe hở tương tự như đăng ten, nhưng tuy nhiên, chúng vẫn được phân loại trong nhóm này. Nhìn chung các sản phẩm này có thể phân biệt với đăng ten, ren các loại bởi đường dệt kim đặc trưng của chúng (đặc biệt ở các phần dày khít).

(B) **Vải móc**, được tạo thành bởi các sợi liên tục được gia công bằng tay dùng kim móc để tạo ra hàng loạt các vòng, vòng này xuyên qua các vòng khác và tạo thành, theo cách tập hợp các vòng lại, kể cả vải trơn hay vải trang trí có hình mẫu sít hoặc hở. Một số loại vải có lỗ hờ bao gồm 1 loạt các vòng tạo thành hình vuông, hình lục giác hoặc các hình mẫu hoặc hoa văn trang trí khác.

*

* *

Các sản phẩm thuộc Chương này có thể được làm bằng tay với hai hay nhiều kim đan hoặc với một kim móc. Các sản phẩm này cũng có thể tạo ra bởi máy đan thẳng hoặc tròn có lắp kim móc hình nhỏ đáng đặc biệt (kim có ngành hoặc kim cong, kim chốt dệt kim và kim ống).

Các nhóm của Chương này bao gồm vải dệt kim hoặc móc, **cho dù các vải dệt kim hoặc móc thuộc Phần XI** được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm và chúng có hoặc không đi kèm sợi đàn hồi hoặc sợi cao su. Chương này cũng bao gồm vải dệt kim hoặc móc làm từ sợi kim loại nguyên chất miễn là các loại vải này rõ ràng để làm khăn phủ, đồ trang trí hoặc các mục đích tương tự.

Chương này bao gồm vải dệt kim hoặc móc ở dạng mảnh (kể cả mảnh hình ống) hoặc chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Các mảnh vải này bao gồm vải trơn và có gân/sọc và vải đúp được ghép bằng việc khâu hoặc dán đính.

Tất cả các loại vải này có thể được nhuộm, in hoặc được làm từ các sợi màu khác nhau. Các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 đôi lúc được chải mượt mặt vải đến mức trạng thái tự nhiên của vải được che đi.

Chương này **không bao gồm**:

The stitch-bonding process uses a machine similar to a warp knitting machine which operates with pointed, open-hooked needles (sliding needles) and heald wire. These needles make it possible to form stitches with textile yarns which produce fabrics from a web of textile fibres or one or more layers of textile yarns, or from a ground of, for example, a woven fabric or a sheet of plastics. In some cases, the stitches may form or fix a pile (whether or not cut). Quilted products assembled by stitch-bonding are **excluded (heading 58.11)**.

(2) Fabrics made on a warp knitting machine so that the warp consists of a chain of crocheted loops which hold the weft yarns in position, sometimes forming a pattern.

All the fabrics of paragraphs (I) and (II) above may be of simple or more or less complex stitches; in certain cases they produce an open-work effect similar to lace, but nevertheless remain classified here. They can generally be distinguished from lace by their characteristic knitting stitch (particularly in the solid parts).

(B) **Crocheted fabrics**, formed by a continuous thread worked by hand with a crochet hook to produce a series of loops pulled one through the other and forming, according to the manner of grouping the loops, either a plain or an ornamental fabric of close or open-work design. Certain open-work fabrics have chains of loops formed into squares, hexagons or other ornamental patterns.

*

* *

The products of this Chapter may be made by hand on two or more knitting needles or with a crochet hook. They may also be made on rectilinear or circular knitting machines fitted with small specially shaped, hooked needles (bearded or spring needles, hosiery latch needles and tubular needles).

The headings of this Chapter cover knitted or crocheted fabrics, **regardless of which of the textiles of Section XI** are used to make the goods and whether or not they incorporate elastomeric yarn or rubber thread. It also includes knitted or crocheted fabrics made from **fine metallic threads provided** that such fabrics are clearly of a kind used for clothing, furnishing or similar purposes.

This Chapter covers knitted or crocheted fabrics in the piece (including tubular pieces) or simply cut to rectangular (including square) shape. These fabrics include plain and ribbed fabrics, and double fabrics assembled by sewing or gumming.

All these fabrics may be dyed, printed or made of different coloured yarns. The fabrics of headings 60.02 to 60.06 are sometimes teased so that the nature of the fabric is masked.

The Chapter **does not cover**:

- (a) Vải khâu đính thu được bằng cách lấy các xơ dệt từ tấm xơ đó (**nhóm 56.02**).
- (b) Vải lưới và lưới (**nhóm 56.08**).
- (c) Các loại thảm dệt kim và thảm (**nhóm 57.05**).
- (d) Vải lưới và hàng ren móc (**nhóm 58.04**).
- (e) Những miếng vải được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) đã được gia công thêm (ví dụ: viền), các mặt hàng được sản xuất ở dạng hoàn chỉnh sẵn sàng cho sử dụng (ví dụ: khăn choàng) và các loại vải dệt kim hoặc móc thành các hình dạng, cho dù được để riêng lẻ hay để ở dạng nối với nhau thành đoạn dài (cụ thể, các sản phẩm hoàn thiện của **Chương 61, 62 và 63**).

Chú giải Phân nhóm.

Các Phân nhóm từ 6005.21 đến 6005.44 và 6006.21 đến 6006.44

Vải dệt kim hoặc móc, chưa tẩy trắng, đã tẩy trắng, đã nhuộm, bằng các sợi màu khác nhau, hoặc đã in

Các điều khoản của Chú giải Phân nhóm 1 Phần XI, (d) đến (h), áp dụng, *mutatis mutandis*, hợp đối với vải dệt kim hoặc móc, chưa tẩy trắng, đã tẩy trắng, đã nhuộm, bằng các sợi màu khác nhau, hoặc đã được in.

Vải bao gồm một phần hoặc toàn bộ các sợi đã in màu sắc khác nhau hoặc những sợi đã được in với những sắc thái khác nhau của cùng một màu được coi như **những vải làm từ những sợi màu khác nhau** và không được coi như vải đã in hoặc đã nhuộm màu.

60.01 - Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc.

6001.10 - Vải "vòng lông dài" (long pile)

- Vải tạo vòng lông (looped pile):

6001.21 - - Từ bông

6001.22 - - Từ xơ nhân tạo

6001.29 - - Từ các loại vật liệu dệt khác

- Loại khác:

6001.91 - - Từ bông

6001.92 - - Từ xơ nhân tạo

6001.99 - - Từ các vật liệu dệt khác

Không giống như vải dệt thoi thuộc nhóm 58.01, các sản phẩm của nhóm này thu được bằng dệt kim. Các phương pháp sản xuất sau đây được sử dụng chủ yếu:

- (1) một máy dệt kim đan tròn sản xuất ra vải dệt kim, trong đó, vòng nhô ra được tạo bằng sợi đưa thêm vào; sau đây các vòng này được cắt tạo thành lông tuyết (pile) và vì thế có bề mặt giống như nhung;
- (2) một máy dệt kim sợi dọc chuyên biệt đan 2 mảnh

(a) Stitch-bonded fabrics obtained by picking up textile fibres from a web of such fibres (**heading 56.02**).

(b) Nets and netting of **heading 56.08**.

(c) Knitted carpets and carpeting (**heading 57.05**).

(d) Net fabrics and crochet lace (**heading 58.04**).

(e) Pieces of fabric cut to rectangular (including square) shape which have been subjected to a further operation (e.g., hemming), articles produced in the finished state ready for use (e.g., mufflers) and fabrics knitted or crocheted to shape, whether presented as separate items or in the form of a number of items in the length (made up articles of **Chapters 61, 62 and 63**, in particular).

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 6005.21 to 6005.44 and 6006.21 to 6006.44

Knitted or crocheted fabrics, unbleached, bleached, dyed, of yarns of different colours, or printed

The provisions of Subheading Note 1 to Section XI, (d) to (h), apply *mutatis mutandis* to knitted or crocheted fabrics, unbleached, bleached, dyed, of yarns of different colours, or printed.

Fabrics consisting either wholly or partly of printed yarns of different colours or of printed yarns of different shades of the same colour are regarded as **fabrics of yarns of different colours** and not as dyed fabrics or printed fabrics.

60.01 - Pile fabrics, including "long pile" fabrics and terry fabrics, knitted or crocheted.

6001.10 - "Long pile" fabrics

- Looped pile fabrics:

6001.21 - - Of cotton

6001.22 - - Of man-made fibres

6001.29 - - Of other textile materials

- Other:

6001.91 - - Of cotton

6001.92 - - Of man-made fibres

6001.99 - - Of other textile materials

Unlike the woven fabrics of heading 58.01, the products of this heading are obtained by knitting. The following methods of production are those mainly used:

- (1) a circular knitting machine produces a knitted fabric in which, by means of an additional yarn, protruding loops are formed; afterwards the loops are cut to form pile and thus give a velvet-like surface;
- (2) a special warp knitting machine knits two fabrics

vải đối diện nhau bằng sợi vòng lông chung; sau đó 2 mảnh vải này được tách ra bằng cách cắt để làm thành 2 tấm vải với vòng lông cắt;

(3) sợi dệt từ 1 cuộn sợi đã chải thô được lồng vào các vòng của 1 tấm vải nền đã được dệt kim theo như cách tấm nền đó được hình thành (vải "vòng lông dài" (long pile));

(4) sợi dệt để tạo thành các vòng ("vải bông xù giả" (imitation terry fabric)) (xem phần Chú giải Tổng quát). Các vải như vậy có các đường mũi khâu trên mặt sau của vải và chúng khác với vải dệt nổi vòng thuộc nhóm 58.02, với đặc điểm là có các hàng mũi khâu chạy dọc theo chiều dài của mặt sau tấm vải.

Vải dệt kim hoặc móc nổi vòng, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc dát mỏng, vẫn được phân loại trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Da lông nhân tạo thuộc **nhóm 43.04**.
- (b) Vải dệt nổi vòng (**nhóm 58.01**).
- (c) Vải dệt kim hoặc móc, may chần sợi nổi vòng (**nhóm 58.02**).

60.02 - Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01.

6002.40 - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su

6002.90 - Loại khác

Loại trừ vải có tạo vòng lông **nhóm 60.01**, nhóm này bao gồm vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên.

Sợi đàn hồi được định nghĩa tại Chú giải 13 Phần XI. Sợi dún được nói đến trong Chú giải đó được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm ở phần cuối Chú giải chi tiết nhóm 54.02.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Băng, đã tẩm thuốc hoặc đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).
- (b) Sợi sùi vòng (**nhóm 56.06**).
- (c) Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc thuộc **nhóm 58.07**.
- (d) Vải thêu thuộc **nhóm 58.10**.
- (e) Vải thuộc **Chương 59** (ví dụ: vải đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép thuộc **nhóm 59.03** hoặc **59.07**, và vải cao su hóa thuộc **nhóm 59.06**).
- (f) Các mặt hàng hoàn thiện theo nghĩa của Chú giải 7 Phần XI (xem cả Phần (II) Chú giải tổng quát của Phần).

60.03 - Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.

face to face with a common pile yarn; the two fabrics are then separated by cutting to produce two knitted fabrics with a cut pile;

(3) textile fibres from a carded sliver are inserted into the loops of a knitted ground fabric as it is formed ("long pile" fabrics);

(4) textile yarn to form loops ("imitation terry fabrics") (see General Explanatory Note). Such fabrics have rows of chain stitches on the back of the fabric and they differ from the pile fabrics of heading 58.02, which are characterised by rows of stitches having the appearance of running stitches along the length of the back of the fabric.

Knitted or crocheted pile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, remain classified in this heading.

The heading **does not include**:

- (a) Artificial fur of **heading 43.04**.
- (b) Woven pile fabrics (**heading 58.01**).
- (c) Knitted or crocheted fabrics, tufted (**heading 58.02**).

60.02 - Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01.

6002.40 - Containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread

6002.90 - Other

Other than the pile fabrics of **heading 60.01**, this heading covers knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn or rubber thread.

Elastomeric yarn is defined in Note 13 to Section XI. The textured yarns mentioned in that Note are defined in the Subheading Explanatory Note at the end of the Explanatory Note to heading 54.02.

This heading also **excludes**:

- (a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).
- (b) Loop wale-yarn (**heading 56.06**).
- (c) Labels, badges and similar articles, knitted or crocheted, of **heading 58.07**.
- (d) Embroidered fabrics of **heading 58.10**.
- (e) Fabrics of **Chapter 59** (e.g., impregnated, coated, covered or laminated fabrics of **heading 59.03** or **59.07**, and rubberised fabrics of **heading 59.06**).
- (f) Made up articles within the meaning of Note 7 to Section XI (see also Part (II) of the General Explanatory Note to the Section).

60.03 - Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, other than those of heading 60.01

6003.10 - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6003.20 - Từ bông

6003.30 - Từ các xơ tổng hợp

6003.40 - Từ các xơ tái tạo

6003.90 - Loại khác

Loại trừ vải tạo vòng lông **nhóm 60.01**, nhóm này bao gồm vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, không chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su hoặc có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su không quá 5%.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Băng, đã tẩm thuốc hoặc đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Sợi sùi vòng (**nhóm 56.06**).

(c) Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc **nhóm 58.07**.

(d) Vải thêu thuộc **nhóm 58.10**.

(e) Vải thuộc **Chương 59** (Ví dụ: Vải đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép thuộc **nhóm 59.03** hoặc **59.07**, vải cao su hóa **nhóm 59.06**, và bắc hoặc vải dùng làm mạng đèn măng xông thuộc **nhóm 59.08**).

(f) Các mặt hàng hoàn thiện theo nghĩa của Chú giải 7 Phần XI (xem cả Phần (II) Chú giải tổng quát của Phần).

60.04 - Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.

6004.10 - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su

6004.90 - Loại khác

Loại trừ vải có tạo vòng lông thuộc nhóm 60.01, nhóm này bao gồm vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên.

Sợi đàn hồi được định nghĩa tại Chú giải 13 Phần XI. Sợi dún được nói đến trong Chú giải đó được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm ở phần cuối Chú giải chi tiết nhóm 54.02.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Băng, đã tẩm thuốc hoặc đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc thuộc **nhóm 58.07**.

(c) Vải thêu thuộc **nhóm 58.10**/

(d) Vải thuộc **Chương 59** (Ví dụ: Vải đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép thuộc nhóm 59.03 hoặc 59.07, vải cao su hóa thuộc nhóm 59.06).

or 60.02.

6003.10 - Of wool or fine animal hair

6003.20 - Of cotton

6003.30 - Of synthetic fibres

6003.40 - Of artificial fibres

6003.90 - Other

Other than the pile fabrics of **heading 60.01**, this heading covers knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, containing no elastomeric yarn or rubber thread or containing by weight less than 5 % of such yarn or thread.

This heading also **excludes**:

(a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Loop wale-yarn (**heading 56.06**).

(c) Labels, badges and similar articles, knitted or crocheted, of **heading 58.07**.

(d) Embroidered fabrics of **heading 58.10**.

(e) Fabrics of **Chapter 59** (e.g., impregnated, coated, covered or laminated fabrics of **heading 59.03** or **59.07**, rubberised fabrics of **heading 59.06**, and wicks or gas mantle fabric of **heading 59.08**).

(f) Made up articles within the meaning of Note 7 to Section XI (see also Part (II) of the General Explanatory Note to the Section).

60.04 - Knitted or crocheted fabrics of a width exceeding 30 cm, containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01.

6004.10 - Containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread

6004.90 - Other

Other than the pile fabrics of **heading 60.01**, this heading covers knitted or crocheted fabrics of a width exceeding 30 cm, containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn or rubber thread.

Elastomeric yarn is defined in Note 13 to Section XI. The textured yarns mentioned in that Note are defined in the Subheading Explanatory Note at the end of the Explanatory Note to heading 54.02.

This heading also **excludes**:

(a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Labels, badges and similar articles, knitted or crocheted, of **heading 58.07**.

(c) Embroidered fabrics of **heading 58.10**.

(d) Fabrics of **Chapter 59** (e.g., impregnated, coated, covered or laminated fabrics of heading 59.03 or 59.07, and rubberised fabrics of heading 59.06).

(e) Các mặt hàng hoàn thiện theo nghĩa của Chú giải 7 Phần XI (xem cả Phần (II) Chú giải tổng quát của Phần).

60.05 - Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.

- Từ bông:

6005.21 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

6005.22 -- Đã nhuộm

6005.23 -- Từ các sợi có màu khác nhau

6005.24 -- Đã in

- Từ xơ tổng hợp:

6005.35 -- Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này

6005.36 -- Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

6005.37 -- Loại khác, đã nhuộm

6005.38 -- Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau

6005.39 -- Loại khác, đã in

- Từ xơ tái tạo:

6005.41 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

6005.42 -- Đã nhuộm

6005.43 -- Từ các sợi có màu khác nhau

6005.44 -- Đã in

6005.90 - Loại khác

Loại trừ vải có tạo vòng lông **nhóm 60.01**, nhóm này bao gồm vải dệt kim sợi dọc có khổ rộng trên 30 cm, không chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su hoặc có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su dưới 5%. Nó cũng bao gồm vải từ chất liệu sợi đơn polyethylene hoặc sợi đa polyester, có trọng lượng từ 30g/m² đến 55g/m², có kích cỡ lưới từ 20 lỗ/cm² đến 100 lỗ/cm², và được tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO). (Xem Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này). Các chi tiết liên quan tới việc sản xuất vải dệt kim sợi dọc (bao gồm các loại vải được làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí) được diễn giải ở Chú giải tổng quát Chương 60, Phần (A) (II).

Vải dệt kim sợi dọc có nhiều dạng. Ngoài các loại vải truyền thống không thưa sợi như các loại vải được sử dụng cho may quần áo, loại vải này bao gồm cả vải dệt thung lỗ. Những loại vải này, được làm trên máy dệt sợi dọc (đặc biệt là máy Raschel), thường tương tự với vải lưới hoặc ren (nhưng không nên nhầm lẫn đối với loại vải ren: xem Chú giải chi tiết **nhóm 58.04**) và thường được dùng để làm rèm, màn. Giống ren làm trên máy, loại vải dệt kim hoặc móc giả ren này thường được làm thành các mảnh khá lớn và các mảnh này được cắt thành các dải

(e) Made up articles within the meaning of Note 7 to Section XI (see also Part (II) of the General Explanatory Note to the Section).

60.05 - Warp knit fabrics (including those made on galloon knitting machines), other than those of headings 60.01 to 60.04.

- Of cotton :

6005.21 -- Unbleached or bleached

6005.22 -- Dyed

6005.23 -- Of yarns of different colours

6005.24 -- Printed

- Of synthetic fibres :

6005.35 -- Fabrics specified in Subheading Note 1 to this Chapter

6005.36 -- Other, unbleached or bleached

6005.37 -- Other, dyed

6005.38 -- Other, of yarns of different colours

6005.39 -- Other, printed

- Of artificial fibres :

6005.41 -- Unbleached or bleached

6005.42 -- Dyed

6005.43 -- Of yarns of different colours

6005.44 -- Printed

6005.90 - Other

Other than the pile fabrics of heading 60.01, this heading covers warp knits of a width exceeding 30 cm, containing no elastomeric yarn or rubber thread or containing less than 5% of such yarn or thread. It also covers fabrics of polyethylene monofilament or of polyester multifilament, weighing not less than 30 g/m² and not more than 55 g/m², having a mesh size of not less than 20 holes/cm² and not more than 100 holes/cm², and impregnated or coated with alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) or pirimiphos-methyl (ISO) (See Subheading Note 1 to this Chapter). Details concerning the manufacture of warp knits (including those made on galloon knitting machines) are to be found in the General Explanatory Note to Chapter 60, Part (A) (II).

Warp knit fabrics can take various forms. Apart from the traditional fabrics without openings, such as those used for making garments, they include open-work fabrics. These fabrics, made on warp knitting machines (especially Raschel machines), are often similar to net fabrics or lace (but should not be mistaken for the latter: see the Explanatory Note to **heading 58.04**) and are often used for making curtains. Like machine-made lace, such knitted or crocheted imitations of lace are often produced in fairly wide pieces which are cut into strips during the finishing process. Such strips, of

trong quá trình hoàn thiện. Các dải đó, có chiều dài không xác định, được phân loại vào nhóm này miễn là các mép dải thẳng và song song và khổ rộng trên 30 cm.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Băng, đã tẩm thuốc hoặc đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).
- (b) Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc thuộc **nhóm 58.07**.
- (c) Vải thêu thuộc **nhóm 58.10**.
- (d) Vải thuộc **Chương 59** (Ví dụ: vải đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép thuộc **nhóm 59.03** hoặc **59.07**, vải cao su hóa thuộc **nhóm 59.06**, và bắc hoặc vải dùng làm mạng đèn măng sông **nhóm 59.08**).
- (e) Các mặt hàng hoàn thiện theo nghĩa của Chú giải 7 Phần XI (xem cả Phần (II) Chú giải tổng quát của Phần).

60.06 - Vải dệt kim hoặc móc khác.

6006.10 - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

- Từ bông:

6006.21 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

6006.22 - - Đã nhuộm

6006.23 - - Từ các sợi có màu khác nhau

6006.24 - - Đã in

- Từ xơ sợi tổng hợp:

6006.31 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

6006.32 - - Đã nhuộm

6006.33 - - Từ các sợi có màu khác nhau

6006.34 - - Đã in

- Từ xơ tái tạo:

6006.41 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

6006.42 - - Đã nhuộm

6006.43 - - Từ các sợi có màu khác nhau

6006.44 - - Đã in

6006.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm vải dệt kim và móc **loại trừ** vải thuộc các **nhóm trước** của Chương này.

Nhóm này bao gồm, ví dụ như vải dệt kim sợi ngang và vải móc có khổ rộng hơn 30 cm, không chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su hoặc có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su dưới 5%. Chú giải chi tiết của Chương này giải thích nghĩa của cụm từ “dệt kim sợi ngang” và “vải móc” (xem Khái quát chung, các Phần (A) (I) và (B) tương ứng).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Băng, đã tẩm thuốc hoặc đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).
- (b) Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương

indeterminate length, fall in this heading provided that their edges are straight and parallel and that their width exceeds 30 cm.

This heading also **excludes**:

- (a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).
- (b) Labels, badges and similar articles, knitted or crocheted, of **heading 58.07**.
- (c) Embroidered fabrics of **heading 58.10**.
- (d) Fabrics of Chapter 59 (e.g., impregnated, coated, covered or laminated fabrics - of **heading 59.03** or **59.07**, rubberised fabrics of **heading 59.06**, and wicks or gas mantle fabric of **heading 59.08**).
- (e) Made up articles within the meaning of Note 7 to Section XI (see also Part (II) of the General Explanatory Note to the Section).

60.06 - Other knitted or crocheted fabrics.

6006.10 - Of wool or fine animal hair

- Of cotton:

6006.21 - - Unbleached or bleached

6006.22 - - Dyed

6006.23 - - Of yarns of different colours

6006.24 - - Printed

- Of synthetic fibres:

6006.31 - - Unbleached or bleached

6006.32 - - Dyed

6006.33 - - Of yarns of different colours

6006.34 - - Printed

- Of artificial fibres:

6006.41 - - Unbleached or bleached

6006.42 - - Dyed

6006.43 - - Of yarns of different colours

6006.44 - - Printed

6006.90 - Other

This heading covers knitted or crocheted fabrics **other than** those of the **preceding headings** of this Chapter.

It covers, for example, weft knits and crocheted fabrics of a width exceeding 30 cm, containing no elastomeric yarn or rubber thread or containing by weight less than 5 % of such yarn or thread. The Explanatory Note to this Chapter explains the meaning of “weft knits” and “crocheted fabrics” (see General, Parts (A) (I) and (B), respectively).

This heading also **excludes**:

- (a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).
- (b) Labels, badges and similar articles, knitted or

tự, dệt kim hoặc móc thuộc **nhóm 58.07**.

(c) Vải thêu thuộc **nhóm 58.10**.

(d) Vải thuộc **Chương 59** (Ví dụ: vải đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép thuộc **nhóm 59.03** hoặc **59.07**, vải cao su hóa thuộc **nhóm 59.06** và bắc hoặc vải dùng làm mạng đèn măng sông thuộc **nhóm 59.08**).

(e) Các mặt hàng hoàn thiện theo nghĩa của Chú giải 7 Phần XI (xem cả Phần (II) Chú giải tổng quát của Phần).

Chương 61

Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần; không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới

crocheted, of **heading 58.07**.

(c) Embroidered fabrics of **heading 58.10**.

(d) Fabrics of **Chapter 59** (e.g., impregnated, coated, covered or laminated fabrics of **heading 59.03** or **59.07**, rubberised fabrics of **heading 59.06**, andwicks or gas mantle fabric of **heading 59.08**).

(e) Made up articles within the meaning of Note 7 to Section XI (see also Part (II) of the General Explanatory Note to the Section).

Chapter 61

Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted

Notes.

1. This Chapter applies only to made up knitted or crocheted articles.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 62.12;

(b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or

(c) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).

3. For the purposes of headings 61.03 and 61.04:

(a) The term "suit" means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:

- one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and

- one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs.

All of the components of a "suit" must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women's or girls' suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

The term "suit" includes the following sets of

đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

"Sơ mi" và "sơ mi cách điệu" là áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có tay áo dài hoặc ngắn và có thiết kế để mở toàn bộ hoặc một phần áo từ cổ áo. "Áo blouse" là loại áo rộng cũng được thiết kế để che phần trên của cơ thể nhưng có thể không có tay áo và có hoặc không có phần mở cổ áo. "Sơ mi", "sơ mi cách điệu" và "áo blouse" cũng có thể có cổ áo.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

(a) Khái niệm "quần áo và phụ kiện may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;

- evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;

- dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shut front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term "ensemble" means a set of garments (other than suits and articles of heading 61.07, 61.08 or 61.09), composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of pullovers which may form a second upper garment in the sole context of twin sets, and of waistcoats which may also form a second upper garment, and

- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term "ensemble" does not apply to hack suits or ski suits, of heading 61.12.

4. Headings 61.05 and 61.06 do not cover garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment, or garments having an average of less than 10 stitches per linear centimetre in each direction counted on an area measuring at least 10 cm x 10 cm. Headings 61.05 does not cover sleeveless garments.

"Shirts" and "shirt-blouses" are garments designed to cover the upper part of the body, having long or short sleeves and a full or partial opening starting at the neckline. "Blouses" are loose-fitting garments also designed to cover the upper part of the body but may be sleeveless and with or without an opening at the neckline. "Shirts", "shirt-blouses" and "blouses" may also have a collar.

5. Heading 61.09 does not cover garments with a drawstring, ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment.

6. For the purposes of heading 61.11:

(a) The expression "babies" garments and clothing accessories" means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, “bộ quần áo trượt tuyết” có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng có thể nhận biết được qua mục đích sử dụng chủ yếu là mặc khi trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đồ dốc). Gồm có:

(a) một “bộ đồ trượt tuyết liền quần”, là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một “bộ đồ trượt tuyết đồng bộ”, là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

“Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ” có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một “bộ đồ trượt tuyết đồng bộ” phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hay khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Những quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm hàng may mặc sẵn, của nam, trẻ em trai, và nữ-, hoặc trẻ em gái được dệt kim hoặc móc và đồ phụ trợ, đã hoàn chỉnh, được dệt kim hoặc móc. Chương này cũng bao gồm các bộ phận, đã hoàn chỉnh, được dệt kim hoặc móc, của quần áo hoặc đồ phụ trợ may mặc. Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm** xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo

(b) Articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 61.11 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 61.11.

7. For the purposes of heading 61.12, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross - country or alpine). They consist either of:

(a) a “ski overall”, that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a “ski ensemble”, that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The “ski ensemble” may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a “ski ensemble” must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

8. Garments which are, *prima facie*, classifiable both in heading 61.13 and in other headings of this Chapter, excluding heading 61.11, are to be classified in heading 61.13.

9. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men’s or boys’ garments, and those designed for right over left closure at the front as women’s or girls’ garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes.

Garments which cannot be identified as either men’s or boys’ garments or as women’s or girls’ garments are to be classified in the headings covering women’s or girls’ garments.

10. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

GENERAL

This Chapter covers made up knitted or crocheted men’s boys’, women’s or girls’ articles of apparel and made up knitted or crocheted accessories for articles of apparel. It also includes made up knitted or crocheted parts of apparel or clothing accessories. However, it **does not include** brassières, girdles, corsets, braces, suspenders, garters or similar articles or parts thereof, knitted or

quần, dây móc bát tất, nịt tất-, hoặc các sản phẩm tương tự hoặc các bộ phận của chúng, được dệt kim hoặc móc (**nhóm 62.12**).

Việc phân loại hàng hóa trong Chương này không bị ảnh hưởng do sự hiện diện của các bộ phận hoặc đồ phụ trợ, ví dụ như: vải dệt thoi, da lông, lông vũ, da thuộc, plastic hoặc kim loại. Tuy nhiên, khi sự hiện diện của các vật liệu cấu thành này **vượt quá mục đích dùng làm trang trí thuần túy**, thì các sản phẩm này được phân loại dựa theo các Chú giải Chương liên quan (đặc biệt là Chú giải 4 của Chương 43 và Chú giải 2(b) của Chương 67, liên quan đến sự hiện diện của da lông và lông vũ), hoặc ngoài ra, thì theo các Quy tắc phân loại (GIR).

Các sản phẩm đã được xử lý bằng cách làm nóng bằng điện vẫn thuộc Chương này.

Bằng cách áp dụng Chú giải 9 của Chương này, quần áo có thân trước mở, được cài hoặc gổ lên nhau theo chiều từ trái sang phải được coi là quần áo của nam giới hay trẻ em trai, và quần áo có thân trước mở, được cài hoặc gổ lên nhau theo chiều từ phải sang trái được coi là quần áo của phụ nữ hoặc trẻ em gái.

Các quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ. Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

Bằng cách áp dụng Chú giải 14 của Phần XI, quần áo thuộc các nhóm khác nhau sẽ được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi đã sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Tuy nhiên, Chú giải này không áp dụng cho các loại áo quần đã sắp xếp theo bộ mà đã được đề cập một cách chi tiết trong phần mô tả nhóm, ví dụ như: bộ comple, bộ quần áo ngủ, bộ đồ bơi. Chúng ta nên lưu ý rằng, đối với việc áp dụng Chú giải 14 của Phần XI, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hóa của các nhóm từ 61.01 đến 61.14.

Chương này cũng bao gồm các sản phẩm chưa hoàn thiện hoặc chưa hoàn chỉnh được mô tả sau đây, kể cả vải dệt kim hoặc móc đã được định hình để tạo thành các sản phẩm nói trên. Miễn là các loại vải đã được định hình này có đặc trưng cơ bản của các sản phẩm liên quan, thì chúng được phân loại vào cùng nhóm của các sản phẩm hoàn chỉnh. Tuy nhiên, các bộ phận được móc của áo quần hoặc của đồ phụ trợ may mặc (trừ các chi tiết như vạt thuộc **nhóm 62.12**) được phân loại trong **nhóm 61.17**.

Quần áo, hàng may mặc, đồ phụ trợ hoặc các chi tiết của chúng đã được dệt kim hoặc móc thành các hình dạng, hoặc được trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải, được xem như là sản phẩm hoàn thiện (Chú giải 7 (b) và 7 (g) của Phần XI)

Chương này **không bao gồm**:

(a) Quần áo và đồ phụ trợ may mặc thuộc các **nhóm 39.26, 40.15, 42.03** hoặc **68.12**.

crocheted (**heading 62.12**).

The classification of goods in this Chapter is not affected by the presence of parts or accessories of, for example, woven fabrics, furskin, feathers, leather, plastics or metal. Where, however, the presence of these materials constitutes **more than mere trimming** the articles are classified in accordance with the relative Chapter Notes (particularly Note 4 to Chapter 43 and Note 2 (b) to Chapter 67, relating to the presence of furskin and feathers, respectively), or failing that, according to the General Interpretative Rules.

Electrically heated articles remain in tills Chapter.

By application of the provisions of Note 9 to this Chapter garments having a front opening which fastens or overlaps left over right are considered to be garments for men or boys. When the opening fastens or overlaps right over left these garments are considered to be garments for women or girls.

These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or the other of the sexes. Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

By application of Note 14 to Section XI, garments of different headings are to be classified in their own headings even if put up in sets for retail sale. This, however, does not apply to garments put up in sets which are specifically mentioned in the heading texts, for example, suits, pyjamas, swimwear. It should be noted that, for the application of Note 14 to Section XI, the expression "textile garments" means garments of headings 61.01 to 61.14.

This Chapter also covers unfinished or incomplete articles of the kind described therein, including shaped knitted or crocheted fabric for making such articles. Provided these products have the essential character of the articles concerned, they fall in the same headings as the finished articles. However, crocheted parts of garments or of clothing accessories (other than those of **heading 62.12**) are classified in **heading 61.17**.

Garments, clothing, accessories, or parts thereof, knitted or crocheted to shape, whether presented as separate items or in the form of a number of items in the length, are regarded as made up articles (Notes 7 (b) and 7 (g) to Section XI).

The Chapter also **excludes**:

(a) Articles of apparel and clothing accessories of **heading 39.26, 40.15, 42.03** or **68.12**.

(b) Miếng vải dệt kim hoặc móc đã trải qua 1 vài công đoạn gia công (như làm đường viền hoặc tạo đường viền cổ áo), dùng để sản xuất áo quần nhưng chưa được hoàn thiện đầy đủ để được xem như áo quần hoặc các chi tiết của áo quần (**nhóm 63.07**).

(c) Quần áo hoặc các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác thuộc **nhóm 63.09**.

(d) Áo quần cho búp bê (**nhóm 95.03**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Việc phân loại các sản phẩm làm từ sản phẩm dệt may đã chần dạng chiếc thuộc nhóm 58.11.

Các sản phẩm làm từ sản phẩm dệt may đã chần dạng chiếc thuộc nhóm 58.11 được phân loại vào các phân nhóm của các nhóm thuộc Chương này theo Chú giải phân nhóm 2 của Phần XI. Theo mục đích phân loại các sản phẩm này, các vật liệu dệt của phần vải bọc ngoài tạo nên những đặc trưng cơ bản cho các sản phẩm. Điều này có nghĩa là ví dụ như, áo khoác có mũ trùm của đàn ông may đã chần có lớp vải ngoài dệt kim làm từ 60% bông và 40% polyeste, sản phẩm này được phân vào phân nhóm 6101.20. Lưu ý rằng, mặc dù vải ngoài bản thân nó được phân vào nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07 thì chiếc áo quần này không nằm trong nhóm 61.13

61.01 - Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.

6101.20 - Từ bông

6101.30 - Từ sợi nhân tạo

6101.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các loại áo dệt kim hoặc móc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, có đặc điểm là chúng thường mặc phủ bên ngoài lên tất cả loại áo khác để chống lại tác động thời tiết.

Bao gồm:

Áo khoác dài, áo đi mưa, áo khoác mặc khi đi xe, áo khoác không tay kể cả áo khoác pôn-sô, áo choàng không tay, áo khoác có mũ kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo Jacket chống gió và các loại áo tương tự như áo choàng 3/4 (three - quarter), áo bánh tô, áo khoác không tay có mũ trùm đầu, áo choàng làm từ vải len thô, áo choàng mặc khi đào đắp, áo ga-ba-đin (áo paca), áo gi lê độn bông.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Quần áo thuộc **nhóm 61.03**.

(b) Quần áo hoàn chỉnh được làm từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc các nhóm 59.03, 59.06 hoặc

(b) Pieces of knitted or crocheted fabric which have undergone some working (such as hemming or the formation of necklines), intended for the manufacture of garments but not yet sufficiently completed to be identifiable as garments or parts of garments (**heading 63.07**).

(c) Worn clothing and other worn articles of **heading 63.09**.

(d) Garments for dolls (**heading 95.03**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Classification of articles made from quilted textile products in the piece of heading 58.11

Articles made from the quilted textile products in the piece of heading 58.11 are to be classified within the subheadings of the headings of this Chapter under the provisions of Subheading Note 2 to Section XI. For the purposes of their classification, it is the textile material of the outer fabric which gives these articles their essential character. This means that where, for example, a man's quilted anorak has a knitted outer fabric of 60% cotton and 40% polyester, the garment falls in subheading 6101.20. It should be noted that, even if the outer fabric by itself falls in heading 59.03, 59.06 or 59.07, the garment does not fall in heading 61.13.

61.01 - Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.03.

6101.20 - Of cotton

6101.30 - Of man-made fibres

6101.90 - Of other textile materials

This heading covers a category of knitted or crocheted garments for men or boys, characterised by the fact that they are generally worn over all other clothing for protection against the weather.

It includes:

Overcoats, raincoats, car-coats, capes including ponchos, cloaks, anoraks including ski-jackets, wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, such as three-quarter coats, greatcoats, hooded capes, duffel coats, trench, coats, gabardines, parkas, padded waistcoats.

The heading **does not include**:

(a) Garments of **heading 61.03**.

(b) Garments made up of knitted or crocheted fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07 (**heading 61.13**).

59.07 (nhóm 61.13).

61.02 - Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.

6102.10 - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6102.20 - Từ bông

6102.30 - Từ sợi nhân tạo

6102.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Những quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.01 được áp dụng *tương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này.

61.03 - Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.

6103.10 - Bộ com-lê

- Bộ quần áo đồng bộ:

6103.22 - - Từ bông

6103.23 - - Từ sợi tổng hợp

6103.29 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Áo jacket và blazer:

6103.31 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6103.32 - - Từ bông

6103.33 - - Từ sợi tổng hợp

6103.39 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:

6103.41 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6103.42 - - Từ bông

6103.43 - - Từ sợi tổng hợp

6103.49 - - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này chỉ bao gồm bộ com-lê và bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo Blazer, quần dài, quần ống chên và quần soóc (trừ bộ đồ bơi) và các loại quần yếm có dây đeo dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.

(A) Theo mục đích của Chú giải 3 (a) của Chương này, chúng ta cũng nên lưu ý rằng:

(a) "áo vét hoặc jacket" được thiết kế để che phần trên của cơ thể có thân trước mở hoàn toàn không có cài hoặc có cài, trừ khoá rút (khóa kéo). Nó không dài quá nửa bắp đùi và không dùng để mặc bên ngoài phủ lên áo khoác, áo jacket hoặc áo blazer khác;

(b) "những mảnh" (tối thiểu phải có 2 mảnh ở đằng trước và 2 mảnh ở đằng sau) tạo thành lớp ngoài của áo vét hoặc jacket phải được may lại với nhau theo

61.02 - Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.04.

6102.10 - Of wool or fine animal hair

6102.20 - Of cotton

6102.30 - Of man-made fibres

6102.90 - Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.01 apply *mutatis mutandis* to the articles of this heading.

61.03 - Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.

6103.10 - Suits

- Ensembles:

6103.22 - - Of cotton

6103.23 - - Of synthetic fibres

6103.29 - - Of other textile materials

- Jackets and blazers:

6103.31 - - Of wool or fine animal hair

6103.32 - - Of cotton

6103.33 - - Of synthetic fibres

6103.39 - - Of other textile materials

- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:

6103.41 - - Of wool or fine animal hair

6103.42 - - Of cotton

6103.43 - - Of synthetic fibres

6103.49 - - Of other textile materials

This heading covers only men's or boy's knitted or crocheted suits and ensembles, jackets, blazers, trousers, breeches and shorts (other than swimwear) and bib and brace type overalls.

(A) For the purposes of Chapter Note 3 (a), it should be noted that:

(a) the "suit coat or jacket" designed to cover the upper part of the body has a full front opening without a closure or with a closure other than a slide fastener (zipper). It does not extend below the mid-thigh area and is not for wear over another coat, jacket or blazer;

(b) the "panels" (at least two in front and two at the back) making up the outer shell of the suit coat or jacket must be sewn together lengthwise. For this purpose the

chiều dọc. Theo mục đích này, thuật ngữ "những mảnh" được hiểu là không bao gồm tay áo, những lớp vải ngoài, cổ áo, nếu có;

(c) một "áo gi-lê" có thân trước may bằng cùng một loại vải giống lớp vải ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và có thân sau may bằng loại vải giống lớp vải lót của áo vét hoặc jacket, cũng có thể bao gồm trong bộ.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu cách, và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có dải viền (một dải vải được khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vải thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc), thì bộ phận cấu thành phần dưới của bộ com-lê sẽ là một quần dài, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Theo mục đích của Chú giải 3 (a) của Chương, thuật ngữ "cùng một loại vải" được hiểu là một loại vải duy nhất, chúng phải là:

- vải có cùng cấu trúc, như là, nó được tạo ra bằng kỹ thuật liên kết sợi giống nhau (có kích thước đường khâu như nhau); và cấu trúc, độ mảnh (ví dụ, số decitex) của sợi được sử dụng cũng phải như nhau;

- vải có cùng màu sắc (thậm chí kể cả sự đậm nhạt và kiểu màu); nhóm này bao gồm cả các loại vải làm từ các sợi đã được nhuộm màu khác nhau và vải đã in;

- vải có cùng thành phần nguyên liệu, như là, tỷ lệ phần trăm nguyên liệu dệt được sử dụng trong vải (ví dụ, 100% tỷ trọng là lông cừu, 51 % tỷ trọng là sợi tổng hợp và 49% tỷ trọng là bông) phải như nhau.

(B) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ của nam giới hoặc trẻ em trai" có nghĩa là một bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc **nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09**), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và những chiếc áo gi-lê cũng làm thành một- chiếc áo che phần trên thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi).

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, có cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" **không áp dụng cho** bộ quần áo thể thao và bộ quần áo trượt tuyết, thuộc **nhóm 61.12**. (xem Chú giải 3 (b) của Chương).

term "panels" does not include sleeves, facings or collar, if any;

(c) a "tailored waistcoat", whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket, may also be included in the set.

All of the components of a "suit" must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (e.g., two pairs of trousers or trousers and shorts), the constituent lower part shall be one pair of trousers, the other garments being considered separately.

For the purposes of Chapter Note 3 (a), the expression "identical fabric" means a single identical fabric, i.e., the fabric must be:

- of the same construction, i.e., it must be obtained by the same yarn-bonding technique (having the same stitch size) and the structure and measurement (e.g., the decitex number) of the yarns used must also be the same;

- of the same colour (even the same shade and pattern of colour); this includes fabrics of different-coloured yarns and printed fabrics;

- of the same composition, i.e., the percentage of the textile materials used (e.g., 100 % by weight of wool, 51 % by weight of synthetic fibres, 49 % by weight of cotton) must be the same.

(B) The term "men's or boys' ensemble" means a set of garments (**other than** suits and articles of **heading 61.07, 61.08 or 61.09**), composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of pullovers which may form a second upper garment in the sole context of twin sets, and of waistcoats which may also form a second upper garment, and

- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches or shorts (other than swimwear).

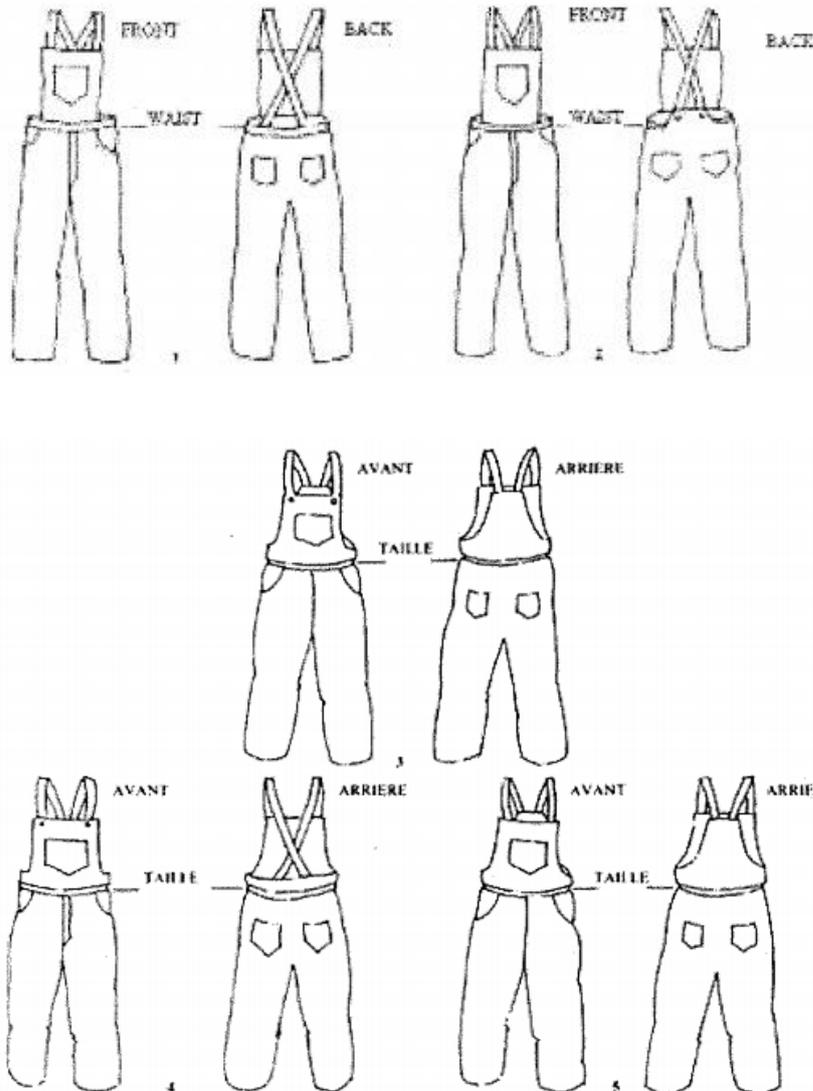
All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term "ensemble" **does not apply** to track suits and ski suits, of **heading 61.12** (see Chapter Note 3 (b)).

Ngoài ra:

(C) "Áo jacket hoặc áo **blazer**" có cùng đặc điểm như áo vét và áo jacket được mô tả trong Chú giải 3 (a) của Chương và trong Phần (A) nói trên, trừ đặc điểm lớp vải ngoài (trừ tay áo và những lớp vải ngoài hoặc cổ áo, nếu có) có thể bao gồm 3 mảnh hoặc nhiều hơn (2 mảnh ở phía trước) được may lại với nhau theo chiều dọc. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm áo khoác có mũ, áo gió, áo jacket trượt tuyết và các loại tương tự thuộc **nhóm 61.01 hoặc 61.02**.

(D) "Quần dài" được hiểu là sản phẩm may mặc bao bọc mỗi chân riêng biệt, bao phủ đầu gối và thường là dài đến hoặc dài quá mắt cá chân; những quần loại này thường cao đến thắt lưng; dây đeo, nếu có, vẫn không làm mất đặc trưng cơ bản của quần dài.

(E) "Quần yếm có dây đeo" là các loại sản phẩm may mặc được minh họa dưới đây từ Hình 1 đến Hình 5 và các loại sản phẩm may mặc tương tự không phủ quá đầu gối.



(F) "Quần soóc" được hiểu là "quần dài" nhưng không che phủ đầu gối.

Nhóm này **không bao gồm**:

In addition:

(C) The "jackets or blazers" have the same characteristics as the suit coats and suit jackets described in Chapter Note 3 (a) and in Part (A) above, except that the outer shell (exclusive of sleeves, and facings or collar, if any) may consist of three or more panels (of which two are at the front) sewn together lengthwise. The heading does not, however, include anoraks, wind-cheaters, ski-jackets and similar garments of **heading 61.01 or 61.02**.

(D) "Trousers" means garments which envelop each leg separately, covering the knees and usually reaching down to or below the ankles; these garments usually stop at the waist; the presence of braces does not cause these garments to lose the essential character of trousers.

(E) "Bib and brace overalls" means garments of the type illustrated below in figures 1 to 5 and similar garments which do not cover the knee.

(F) "Shorts" means "trousers" which do not cover the knee.

The heading **does not include**:

(a) Áo gi-lê riêng lẻ (**nhóm 61.10**)

(b) Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi (**nhóm 61.12**).

61.04- Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.

- Bộ com-lê:

6104.13 -- Từ sợi tổng hợp

6104.19 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Bộ quần áo đồng bộ:

6104.22 -- Từ bông

6104.23 -- Từ sợi tổng hợp

6104.29 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Áo jacket và áo blazer:

6104.31 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6104.32 -- Từ bông

6104.33 -- Từ sợi tổng hợp

6104.39 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Váy liền thân (dress)⁽¹⁾:

6104.41 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6104.42 -- Từ bông

6104.43 -- Từ sợi tổng hợp

6104.44 -- Từ sợi tái tạo

6104.49 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:

6104.51 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6104.52 -- Từ bông

6104.53 -- Từ sợi tổng hợp

6104.59 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:

6104.61 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6104.62 -- Từ bông

6104.63 -- Từ sợi tổng hợp

6104.69 -- Từ các vật liệu dệt khác

Những quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.03 được áp dụng tương tự *nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một “bộ com-lê” dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu cách, có

(a) Tailored waistcoats presented separately (**heading 61.10**).

(b) Track suits, ski suits and swimwear (**heading 61.12**).

61.04 - Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.

- Suits:

6104.13 -- Of synthetic fibres

6104.19 -- Of other textile materials

- Ensembles:

6104.22 -- Of cotton

6104.23 -- Of synthetic fibres

6104.29 -- Of other textile materials

- Jackets and blazers:

6104.31 -- Of wool or fine animal hair

6104.32 -- Of cotton

6104.33 -- Of synthetic fibres

6104.39 -- Of other textile materials

- Dresses:

6104.41 -- Of wool or fine animal hair

6104.42 -- Of cotton

6104.43 -- Of synthetic fibres

6104.44 -- Of artificial fibres

6104.49 -- Of other textile materials

- Skirts and divided skirts:

6104.51 -- Of wool or fine animal hair

6104.52 -- Of cotton

6104.53 -- Of synthetic fibres

6104.59 -- Of other textile materials

- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:

6104.61 -- Of wool or fine animal hair

6104.62 -- Of cotton

6104.63 -- Of synthetic fibres

6104.69 -- Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.03 apply *mutatis mutandis* to the articles of this heading.

All of the components of a women's or girls' "suit" must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these

kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có dải viền (một dải vải được khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, chân váy hoặc chân váy dạng quần và quần dài), thì bộ phận cấu thành phần dưới của bộ com-lê sẽ là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Tuy nhiên, theo mục đích của nhóm này, khái niệm "bộ quần áo đồng bộ của phụ nữ và trẻ em gái" có nghĩa là một bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu có thể làm thành chiếc áo che phần trên thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và những chiếc áo gi-lê cũng có thể làm thành một chiếc áo che phần trên thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), một chân váy hoặc chân váy dạng quần, có hoặc không có yếm hoặc dây đeo.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, có cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" **không áp dụng cho** bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12 (xem Chú giải 3 (b) của Chương).

Hơn nữa, nhóm này loại trừ váy lót bông và váy lót thuộc nhóm 61.08.

61.05 - Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.

6105.10 - Từ bông

6105.20 - Từ sợi nhân tạo

6105.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Trừ áo ngủ thuộc nhóm 61.07 và áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác thuộc nhóm 61.09, nhóm này bao gồm các loại áo sơ mi dệt kim hoặc móc dành cho nam giới hoặc trẻ em trai, kể cả áo sơ mi có cổ có thể tháo ra, áo sơ mi công sở, áo sơ mi thể thao và các loại áo sơ mi cách điệu.

Nhóm này **không bao gồm** các loại áo không có ống tay cũng như **không bao gồm** các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có **bình quân** dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm (xem Chú giải 4 của Chương).

Các loại áo không được xem là áo sơ mi của nam giới hoặc của trẻ em trai và bị loại trừ khỏi nhóm này theo Chú giải 4 thường được phân loại như sau:

components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (e.g., a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

However, for the purposes of this heading, the term "women's or girls' ensemble" means a set of garments (**other than** suits and articles of heading 61.07, 61.08 or 61.09), composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of pullovers which may form a second upper garment in the sole context of twin sets, and of waistcoats which may also form a second upper garment, and

one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, with or without braces or a bib.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term "ensemble" **does not apply** to hack suits or ski suits, of heading 61.12 (see Chapter Note 3 (b)).

Furthermore, the heading **excludes** petticoats and slips of heading 61.08.

61.05 - Men's or boys' shirts, knitted or crocheted.

6105.10 - Of cotton

6105.20 - Of man-made fibres

6105.90 - Of other textile materials

With the exception of nightshirts of heading 61.07 and T-shirts, singlets and other vests of heading 61.09, this heading covers knitted or crocheted shirts for men or boys, including shirts with detachable collars, dress shirts, sports shirts and leisure shirts.

This heading **does not cover** sleeveless garments **nor does it cover** garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment, or garments having an **average** of less than 10 stitches per linear centimetre in each direction counted on an area measuring at least 10 cm x 10 cm (see Chapter Note 4).

Garments not regarded as men's or boys' shirts and excluded from this heading in accordance with Note 4 are generally classified as follows:

- Có túi ở phía dưới thắt lưng; như áo jacket thuộc **nhóm 61.03**, hoặc áo cardigan thuộc **nhóm 61.10**.

- Có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều; **nhóm 61.01** hoặc **61.10**.

- Các loại áo không có ống tay của nam giới hoặc trẻ em trai; **nhóm 61.09**, **61.10** hoặc **61.14**.

61.06 - Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.

6106.10 - Từ bông

6106.20 - Từ sợi nhân tạo

6106.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các loại áo của phụ nữ và trẻ em gái được dệt kim hoặc móc gồm có áo (blouse), áo sơ mi và sơ mi cách điệu.

Nhóm này **không bao gồm** các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm (xem Chú giải 4 của Chương).

Các loại áo không được xem là áo (blouse), áo sơ mi hoặc sơ mi cách điệu dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái và **bị loại trừ** khỏi nhóm này theo Chú giải 4 của Chương thường được phân loại như sau:

- Có túi ở phía dưới thắt lưng; như áo jacket thuộc **nhóm 61.04**, hoặc áo (cardigan) thuộc **nhóm 61.10**.

- Có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc có trung bình dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều; **nhóm 61.02** hoặc **61.10**.

Hơn nữa, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác (**nhóm 61.09**).

(b) Áo được làm từ các loại vải thuộc các nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (**nhóm 61.13**).

(c) Áo khoác ngoài (smock) và các loại áo bảo hộ trong tự thuộc **nhóm 61.14**.

61.07 - Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.

- Quần lót và quần sịp:

6107.11 - - Từ bông

6107.12 - - Từ sợi nhân tạo

6107.19 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:

6107.21 - - Từ bông

- Having pockets below the waist; as jackets of **heading 61.03**, or as cardigans of **heading 61.10**.

- Having a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment, or having an average of less than 10 stitches per linear centimetre; **heading 61.01** or **61.10**.

- Men's or boys' sleeveless garments; **heading 61.09**, **61.10** or **61.14**.

61.06 - Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses, knitted or crocheted.

6106.10 - Of cotton

6106.20 - Of man-made fibres

6106.90 - Of other textile materials

This heading covers the group of knitted or crocheted women's or girls' clothing which comprises blouses, shirts and shirt-blouses.

This heading **does not cover** garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment, or garments having an average of less than 10 stitches per linear centimetre in each direction counted on an area measuring at least 10 cm x 10 cm (see Chapter Note 4).

Garments not regarded as women's or girls' blouses, shirts or shirt-blouses and **excluded** from this heading in accordance with Chapter Note 4 are generally classified as follows:

- Having pockets below the waist; as jackets of **heading 61.04** or as cardigans of **heading 61.10**.

- Having a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment, or having an average of less than 10 stitches per linear centimetre; **heading 61.02** or **61.10**.

Furthermore, the heading **does not include**:

(a) T-shirts, singlets and other vests (**heading 61.09**).

(b) Garments made up of fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07 (**heading 61.13**).

(c) Smocks and similar protective garments of **heading 61.14**.

61.07 - Men's or boys' underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.

- Underpants and briefs:

6107.11 - - Of cotton

6107.12 - - Of man-made fibres

6107.19 - - Of other textile materials

- Nightshirts and pyjamas:

6107.21 - - Of cotton

6107.22 -- Từ sợi nhân tạo

6107.29 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Loại khác:

6107.91 -- Từ bông

6107.99 -- Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm hai nhóm sản phẩm riêng biệt của nam giới hoặc trẻ em trai, bao gồm bộ quần áo lót, quần sịp và những loại tương tự (quần áo lót) và áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm (kể cả áo choàng tắm biển), áo choàng dài mặc trong nhà và các loại áo tương tự, dệt kim hoặc móc.

Nhóm này **không bao gồm** áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác (**nhóm 61.09**).

61.08 - Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.

- Váy lót, và váy lót bông (petticoats):

6108.11 -- Từ sợi nhân tạo

6108.19 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Quần xi líp và quần đùi bó:

6108.21 -- Từ bông

6108.22 -- Từ sợi nhân tạo

6108.29 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Váy ngủ và bộ pyjama:

6108.31 -- Từ bông

6108.32 -- Từ sợi nhân tạo

6108.39 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Loại khác:

6108.91 -- Từ bông

6108.92 -- Từ sợi nhân tạo

6108.99 -- Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm hai loại nhóm sản phẩm riêng biệt của phụ nữ hoặc trẻ em gái, bao gồm váy lót, váy lót bông, quần xi líp, quần đùi bó và các loại tương tự (quần lót các loại) và váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt, áo choàng tắm (kể cả áo tắm biển), áo choàng dài mặc trong nhà và các loại áo tương tự, dệt kim hoặc móc.

Nhóm này **không bao gồm** áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác (**nhóm 61.09**).

61.09 - Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.

6109.10 - Từ bông

6109.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Thuật ngữ "áo phông" có nghĩa là loại áo lót có trọng

6107.22 -- Of man-made fibres

6107.29 -- Of other textile materials

- Other:

6107.91 -- Of cotton

6107.99 -- Of other textile materials

This heading covers two separate categories of knitted or crocheted clothing for men or boys, namely, underpants, briefs and similar articles (underclothing) and nightshirts, pyjamas, bathrobes (including beachrobes), dressing gowns and similar articles.

The heading **does not include** singlets and other vests (**heading 61.09**).

61.08 - Women's or girls' slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.

- Slips and petticoats:

6108.11 -- Of man-made fibres

6108.19 -- Of other textile materials

- Briefs and panties:

6108.21 -- Of cotton

6108.22 -- Of man-made fibres

6108.29 -- Of other textile materials

- Nightdresses and pyjamas:

6108.31 -- Of cotton

6108.32 -- Of man-made fibres

6108.39 -- Of other textile materials

- Other:

6108.91 -- Of cotton

6108.92 -- Of man-made fibres

6108.99 -- Of other textile materials

This heading covers two separate categories of knitted or crocheted clothing for women or girls, namely slips, petticoats, briefs, panties and similar articles (underclothing) and nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes (including beachrobes), dressing gowns and similar articles.

The heading **does not include** singlets and other vests (**heading 61.09**).

61.09 - T-shirts, singlets and other vests, knitted or crocheted.

6109.10 - Of cotton

6109.90 - Of other textile materials

The term "T-shirts" means lightweight knitted or

lượng nhẹ dệt kim hoặc móc, làm từ bông hoặc sợi nhân tạo, chưa được làm tuyết (napped), mà còn không làm từ vải lông mịn hoặc vải tạo vòng lông, một màu hoặc nhiều màu, có hoặc không có túi, có ống tay áo vừa sát người dài hoặc ngắn, không có khuy cài hoặc các chốt cài khác, không có cổ áo, không có chỗ mở tại đường viền cổ áo, có đường viền cổ vừa sát người hoặc trễ (hình tròn, hình vuông, hình thuyền hay hình chữ V). Các loại áo này có thể có trang trí, trừ trang trí bằng đăng ten (ren), bằng các hình quảng cáo, tranh ảnh hoặc câu chữ, được tạo nên bằng cách in, dệt kim hoặc bằng các phương pháp khác. Phần gấu dưới cùng của các loại áo này thường được may viền.

Nhóm này cũng bao gồm các loại áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác.

Nên lưu ý rằng các sản phẩm nói trên được phân loại vào nhóm này không phân biệt là dùng cho nam hay nữ.

Theo Chú giải 5 của Chương này, các loại áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu **bị loại trừ** ra khỏi nhóm này.

Hơn nữa, nhóm này **không bao gồm**;

(a) Các loại áo sơ mi của nam giới hoặc trẻ em trai thuộc **nhóm 61.05**.

(b) Áo choàng (blouse), áo sơ mi và sơ mi cách điệu dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc **nhóm 61.06**.

61.10 - Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.

- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:

6110.11 - - Từ lông cừu

6110.12 - - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)

6110.19 - - Loại khác

6110.20 - Từ bông

6110.30 - Từ sợi nhân tạo

6110.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm loại sản phẩm dệt kim hoặc móc, không phân biệt là của nam hay của nữ, được thiết kế để che phần trên của cơ thể (áo bó, áo chui đầu, áo (cardigan), áo gi-lê và các loại áo tương tự). Các sản phẩm có gắn các bộ phận bảo vệ như là miếng lót khuỷu tay được khâu ở trên các ống tay áo và được sử dụng cho một số hoạt động thể thao (ví dụ: áo bó của thủ môn bóng đá) vẫn được phân loại ở nhóm này

Nhóm này cũng bao gồm các loại áo gi-lê **trừ khi** chúng đi kèm bộ và là một trong các bộ phận của bộ com-lê của nam giới hoặc của trẻ em trai hoặc của phụ nữ hoặc của trẻ em gái thuộc các **nhóm 61.03** hoặc **61.04**, tùy từng trường hợp.

Nhóm này cũng **loại trừ** các loại áo gi-lê có lót đệm thường được mặc bên ngoài tất cả các loại quần áo khác để bảo vệ chống lại thời tiết, thuộc các **nhóm**

crocheted garments of the vest type, of cotton or man-made fibre, not napped, nor of pile or terry fabric, in one or more colours, with or without pockets, with long or short close-fitting sleeves, without buttons or other fastenings, without collar, without opening in the neckline, having a close-fitting or lower neckline (round, square, boat-shaped or V-shaped). These garments may have decoration, other than lace, in the form of advertising, pictures or an inscription in words, obtained by printing, knitting or other process. The bottom of these garments is usually hemmed.

This heading also includes singlets and other vests.

It should be noted that the above - mentioned articles are classified in this heading without distinction between male or female wear.

In accordance with Chapter Note 5, garments with a drawstring, ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment are **excluded** from this heading.

Furthermore, the heading **does not include**:

(a) Men's or boys' shirts of **heading 61.05**.

(b) Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses of **heading 61.06**

61.10 - Jerseys, pullovers, cardigans, waistcoats and similar articles, knitted or crocheted.

- Of wool or fine animal hair:

6110.11 - - Of wool

6110.12 - - Of Kashmir (cashmere) goats

6110.19 - - Other

6110.20 - Of cotton

6110.30 - Of man-made fibres

6110.90 - Of other textile materials

This heading covers a category of knitted or crocheted articles, without distinction between male or female wear, designed to cover the upper parts of the body (jerseys, pullovers, cardigans, waistcoats and similar articles). Articles incorporating incidentally protective components such as elbow pads sewn on sleeves and used for certain sports (e.g., soccer goalkeeper jerseys) remain classified in this heading.

It also covers tailored waistcoats except when these are presented with and constitute one of the components of a man's or boy's or woman's or girl's suit of **heading 61.03** or **61.04**, as the case may be.

The heading also excludes padded waistcoats generally worn over all other clothing for protection against the weather, of **heading 61.01** or **61.02**.

61.01 hoặc 61.02.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 6110.12

Những quy định của Chú giải phân nhóm 5102.11 được áp dụng, *trương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp*, đối với các sản phẩm của phân nhóm này.

61.11 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.

6111.20 - Từ bông

6111.30 - Từ sợi tổng hợp

6111.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Theo Chú giải 6 (a) của Chương này, khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em" áp dụng cho các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86cm.

Nhóm này; bao gồm, *ngoài các sản phẩm khác*, các sản phẩm dệt kim hoặc móc như áo khoác ngắn cho trẻ em, áo tiên, quần yếm của trẻ con, yếm dải của trẻ sơ sinh, găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, quần nịt và giày len của trẻ em không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác hoặc được kết vào mũi giày.

Lưu ý rằng các sản phẩm mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa phân loại vào nhóm 61.11 và vừa phân loại vào nhóm khác thuộc Chương này thì được phân loại vào **nhóm 61.11** (xem Chú giải 6 (b) của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Mũ bonnet dành cho trẻ em, dệt kim hoặc móc (**nhóm 65.05**).

(b) Khăn (bim) và tã lót cho trẻ (**nhóm 96.19**).

(c) Hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em được chi tiết hơn trong các Chương khác của Danh mục này.

61.12 - Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.

- Bộ quần áo thể thao:

6112.11 - - Từ bông

6112.12 - - Từ sợi tổng hợp

6112.19 - - Từ các vật liệu dệt khác

6112.20 - Bộ quần áo trượt tuyết

- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:

6112.31 - - Từ sợi tổng hợp

6112.39 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:

6112.41 - - Từ sợi tổng hợp

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 6110.12

The provisions of the Explanatory Note to subheading 5102.11 apply, *mutatis mutandis*, to the products of this subheading.

61.11 - Babies' garments and clothing accessories, knitted or crocheted.

6111.20 - Of cotton

6111.30 - Of synthetic fibres

6111.90 - Of other textile materials

In accordance with Note 6 (a) to this Chapter the expression "babies' garments and clothing accessories" applies to articles for young children of a body height not exceeding 86 cm.

This heading includes, *inter alia*, knitted or crocheted matinee coats, pixie suits, rompers, infants' bibs, gloves, mittens and mitts, tights and babies' booties without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper.

It should be noted that articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 61.11 and in other headings of this Chapter are to be classified in **heading 61.11** (see Note 6 (b) to this Chapter).

This heading **does not include**:

(a) Babies' bonnets, knitted or crocheted (**heading 65.05**).

(b) Napkins (diapers) and napkin liners for babies (**heading 96.19**).

(c) Babies' clothing accessories covered more specifically by other Chapters of the Nomenclature.

61.12 - Track suits, ski suits and swimwear, knitted or crocheted.

- Track suits:

6112.11 - - Of cotton

6112.12 - - Of synthetic fibres

6112.19 - - Of other textile materials

6112.20 - Ski suits

- Men's or boys' swimwear:

6112.31 - - Of synthetic fibres

6112.39 - - Of other textile materials

- Women's or girls' swimwear:

6112.41 - - Of synthetic fibres

6112.49 - - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Bộ quần áo thể thao, nghĩa là các sản phẩm dệt kim bao gồm 2 chiếc, không được lót nhưng đôi lúc có mặt bên trong được dệt tuyệt (nap), là loại áo, do hình thức và chất vải thông thường của chúng, thể hiện rõ ràng dành riêng và chủ yếu được mặc trong các hoạt động thể thao.

Bộ quần áo thể thao bao gồm hai chiếc, cụ thể:

- Một áo được hiểu là dùng để che phần trên của cơ thể xuống tới thắt lưng hoặc xuống bên dưới thắt lưng một chút. Áo loại này có ống tay dài, có dây đai gân nổi hoặc co dãn, có dây khóa kéo hoặc các loại dây thắt khác ở cổ tay. Các loại dây thắt tương tự, kể cả dây rút, thường được nhìn thấy ở (gấu áo). Nếu là loại áo có thể mở ra một phần hoặc mở hoàn toàn ở mặt trước, thì nó thường được cài chặt lại bằng khóa kéo (zipper). Loại áo này có thể có hoặc không có gắn một mũ trùm đầu, có một cổ áo và có nhiều túi.

- Một quần dài có thể bó sát người hoặc không, có hoặc không có túi, có một dây thắt lưng co dãn, có dây rút hoặc các loại dây thắt khác ở thắt lưng, không có chỗ mở ở thắt lưng và vì thế không có cúc cài hoặc hệ thống cài kéo khác. Tuy nhiên, loại quần này có thể được thắt chặt bằng những dây đai gân nổi hoặc co dãn, bằng khóa kéo (zipper) hoặc các bộ phận cài, thắt; kéo khác ở gấu quần mà chúng thường chạy xuống đến mắt cá. Chúng có thể có hoặc không có dây đai chân (footstrap).

(B) "Bộ quần áo trượt tuyết", nghĩa là, bộ quần áo rời (hoặc bộ áo liền quần, mà bằng hình thức và chất liệu vải, có thể nhận thấy chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc).

Bao gồm:

(1) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là, bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(2) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm có hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa kéo (zipper), ngoài ra có thể kèm thêm một áo gi-lê, và

- một quần dài có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (1) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay, mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hay khác màu;

6112.49 - - Of other textile materials

This heading includes:

(A) Track suits, i.e., knitted articles consisting of two pieces, not lined but sometimes with a raised inner surface (nap) which, because of their general appearance and the nature of the fabric, are clearly meant to be worn exclusively or mainly in the pursuit of sporting activities.

Track suits consist of two garments, namely:

A garment meant to cover the upper part of the body down to or slightly below the waist. It has long sleeves, with ribbed or elasticated bands, zip fasteners or other tightening elements at the cuffs. Similar tightening elements, including drawstrings, are generally to be found at the bottom of this garment. When it has a partial or complete opening at the front, it is generally fastened by means of a slide fastener (zipper). It may or may not be fitted with a hood, a collar and pockets.

- A second garment (a pair of trousers) which may be either close or loose fitting, with or without pockets, with an elasticated waistband, drawstring or other means of tightening at the waist, with no opening at the waist and therefore no buttons or other fastening system. However, such trousers may be fitted with ribbed or elasticated bands, slide fasteners (zippers) or other tightening elements at the bottom of the trouser-legs which generally go down to ankle level. They may or may not have footstraps.

(B) "Ski suits", i.e., garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine).

They consist either of:

(1) a "ski overall" that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar, the ski overall may have pockets or footstraps; or

(2) a "ski ensemble", that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The "ski ensemble" may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (1) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a "ski ensemble" must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of

chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau (xem Chú giải 7 của Chương này).

(C) Bộ đồ bơi (bộ đồ tắm một hoặc hai mảnh, quần soóc bơi và quần bơi của nam dệt kim hoặc móc, co giãn hoặc không co giãn).

61.13 - Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.

Trừ quần áo của trẻ sơ sinh thuộc nhóm 61.11 nhóm này bao gồm tất cả các loại quần áo may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07, không phân biệt là quần áo dành cho nam hay là nữ.

Nhóm này cũng bao gồm áo mưa, quần áo vải dầu, bộ quần áo lặn và bộ quần áo chống phóng xạ, không có thiết bị thở đi kèm.

Cũng nên lưu ý rằng các sản phẩm mà, *thoạt nhìn*, chúng vừa có thể được phân loại vào nhóm này và vừa có thể phân loại vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được phân loại vào nhóm này (xem Chú giải 8 của Chương này).

Hơn nữa, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Quần áo được may từ các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc thuộc nhóm 58.11 (thường thuộc các **nhóm 61.01** hoặc **61.02**). Xem Chú giải phân nhóm ở cuối phần Chú giải tổng quát của Chương này.

(b) Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc (**nhóm 61.16**) và hàng may mặc phụ trợ khác, dệt kim hoặc móc (**nhóm 61.17**).

61.14 - Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.

6114.20 - Từ bông

6114.30 - Từ sợi nhân tạo

6114.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các loại quần áo dệt kim hoặc móc chưa được mô tả chi tiết tại các nhóm trước thuộc Chương này.

Nhóm này bao gồm, *ngoài các mặt hàng khác*:

(1) Tạp dề, bộ quần áo bảo hộ chống hơi, nước nóng (liền quần), áo khoác bảo hộ mặc bên ngoài (chống hồng, bắn các quần áo khác) và các loại áo bảo hộ khác dành cho thợ cơ khí, công nhân nhà máy, bác sĩ phẫu thuật... v.v mặc.

(2) Bộ quần áo của mục sư hoặc thầy tu và các áo lễ phục, (ví dụ: áo dài của thầy tu, áo chùng của các giáo sĩ, áo lễ của tu sĩ, áo tê).

(3) Áo choàng của các giáo sư hoặc học giả.

(4) Áo quần đặc biệt cho các nhà du hành vũ trụ v.v. (ví dụ như: áo quần được làm nóng bằng điện của các nhà du hành vũ trụ).

(5) Các trang phục đặc biệt, có hoặc không gắn với các bộ phận bảo vệ như miếng lót hoặc phần lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng, được dùng cho một số môn thể thao hoặc khiêu vũ hoặc các hoạt động thể dục (ví dụ như: áo quần dùng cho môn đấu

corresponding or compatible size (see Note 7 to this Chapter).

(C) Swimwear (knitted or crocheted one-piece or two-piece bathing costumes, swimming shorts and trunks, whether or not elastic).

61.13 - Garments, made up of knitted or crocheted fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07.

With the exception of babies' garments of heading **61.11**, this heading covers all garments made up of knitted or crocheted fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07, without distinction between male or female wear.

The heading includes raincoats, oilskins, divers' suits and anti-radiation protective suits, not combined with breathing apparatus.

It should be noted that articles which are, *prima facie*, classifiable both in this heading and in other headings of this Chapter, excluding heading 61.11, are to be classified in this heading (see Note 8 to this Chapter).

Furthermore, the heading **does not include**:

(a) Garments made from the quilted textile products in the piece of heading 58.11 (generally **heading 61.01** or **61.02**). See Subheading Explanatory Note at the end of the General Explanatory Note to this Chapter.

(b) Gloves, mittens and mitts, knitted or crocheted (**heading 61.16**) and other clothing accessories, knitted or crocheted (**heading 61.17**).

61.14 - Other garments, knitted or crocheted.

6114.20 - Of cotton

6114.30 - Of man-made fibres

6114.90 - Of other textile materials

This heading covers knitted or crocheted garments which are not included more specifically in the preceding headings of this Chapter.

The heading includes, *inter alia*:

(1) Aprons, boiler suits (coveralls), smocks and other protective clothing of a kind worn by mechanics, factory workers, surgeons, etc.

(2) Clerical or ecclesiastical garments and vestments (e.g., monks' habits, cassocks, copes, soutanes, surplices).

(3) Professional or scholastic gowns and robes.

(4) Specialised clothing for airmen, etc. (e.g., airmen's electrically heated clothing).

(5) Special articles of apparel, whether or not incorporating incidentally protective components such as pads or padding in the elbow, knee or groin areas, used for certain sports or for dancing or gymnastics (e.g., fencing clothing, jockeys' silks, ballet skirts,

kiếm, quần áo bằng lụa dùng cho đua ngựa, váy múa ba lê, trang phục bó sát dùng cho khiêu vũ, rèn luyện thể chất của nữ). Tuy nhiên, các thiết bị bảo vệ dùng cho thể thao hoặc trò chơi (ví dụ như: mặt nạ và các tấm che ngực dùng cho môn đấu kiếm, quần chơi khúc côn cầu trên băng, ...) **bị loại trừ (nhóm 95.06)**.

61.15 - Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.

6115.10 - Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)

- Quần tất và quần nịt khác:

6115.21 - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex

6115.22 - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên

6115.29 - - Từ các vật liệu dệt khác

6115.30 - Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex

- Loại khác:

6115.94 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6115.95 - - Từ bông

6115.96 - - Từ sợi tổng hợp

6115.99 - - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc sau đây, không phân biệt dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái và dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:

(1) Quần tất, quần nịt được thiết kế để che bàn chân và các ống chân (bít tất dài) và che phần dưới của cơ thể cho đến thắt lưng (tất kiểu quần), kể cả loại không có phần che bàn chân.

(2) Bít tất dài (trên đầu gối) và bít tất ngắn (kể cả bít tất che mắt cá chân).

(3) Tất dùng bên trong bít tất dài, được dùng chủ yếu để bảo vệ khỏi lạnh

(4) Nịt chân, ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch.

(5) Các đầu chụp (Socket) dùng để bảo vệ bàn chân hoặc các ngón chân của tất khỏi bị cọ xát và mài mòn.

(6) Giày, dép không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác hoặc kết vào mũi giày, **loại trừ** giày len của trẻ em.

Nhóm này cũng bao gồm các loại bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn.v.v. chưa hoàn chỉnh, được làm từ vải dệt kim hoặc móc, miễn là chúng có các đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn chỉnh.

Nhóm này **không bao gồm**:

leotards). However, protective equipment for sports or games (e.g., fencing masks and breast plates, ice hockey pants, etc.) are **excluded (heading 95.06)**.

61.15 - Pantyhose, tights, stockings, socks and other hosiery, including graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins) and footwear without applied soles, knitted or crocheted.

6115.10 - Graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins)

- Other pantyhose and tights:

6115.21 - - Of synthetic fibres, measuring per single yarn less than 67 decitex

6115.22 - - Of synthetic fibres, measuring per single yarn 67 decitex or more

6115.29 - - Of other textile materials

6115.30 - Other women's full-length or knee-length hosiery, measuring per single yarn less than 67 decitex

- Other:

6115.94 - - Of wool or fine animal hair

6115.95 - - Of cotton

6115.96 - - Of synthetic fibres

6115.99 - - Of other textile materials

This heading covers the following knitted or crocheted goods, without distinction between those for women or girls and those for men or boys:

(1) Pantyhose and tights designed to cover the feet and legs (hose) and the lower part of the body up to the waist (panty), including those without feet.

(2) Stockings and socks (including ankle-socks).

(3) Under stockings, used mainly as a protection against the cold.

(4) Graduated compression hosiery, e.g., stockings for varicose veins.

(5) Sockettes intended to protect the feet or toes of stockings from friction or wear.

(6) Footwear without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper, **other than** babies' booties.

The heading also covers unfinished stockings, socks, etc., of knitted or crocheted fabric, provided they have the essential character of the finished article.

The heading **excludes**:

(a) Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và giày len không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày, dùng cho trẻ em (**nhóm 61.11**).

(b) Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn .v.v. trừ các loại bít tất dệt kim hoặc móc (thường nằm ở **nhóm 62.17**).

(c) Giày dép dệt kim có đế ngoài được dán keo, khâu, hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (**Chương 64**).

(d) Ống ôm sát chân (leggings) và ghệt (kể cả bít tất dài dùng trong môn thể thao leo núi, loại không có bàn chân") (**nhóm 64.06**).

Chú giải Phân nhóm.

Phân nhóm 6115.10

Theo mục đích của phân nhóm 6115.10, “nịt chân” nghĩa là loại tất mà sức nén lên mắt cá chân là mạnh nhất và giảm dần theo độ dài lên phía trên ống chân, nhờ vậy kích thích lưu thông máu.

61.16 - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.

6116.10 - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su

- Loại khác:

6116.91 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6116.92 - - Từ bông

6116.93 - - Từ sợi tổng hợp

6116.99 - - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại găng tay dệt kim hoặc móc, không phân biệt dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái và dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai. Nhóm này bao gồm các loại găng tay ngắn thông thường có các ngón riêng lẻ, găng tay hở ngón chỉ che phủ một phần các ngón tay, găng tay bao chỉ tách biệt ngón tay cái và bao tay dài, hoặc các găng dài khác có thể che tới cẳng tay hoặc thậm chí là phần trên của cánh tay.

Nhóm này cũng bao gồm các loại găng tay chưa hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc, miễn là chúng có các đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn chỉnh.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các loại găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc, được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo, hoặc mặt ngoài được phủ da lông hoặc da lông nhân tạo (**trừ** loại trang trí thuần túy) (**nhóm 43.03** hoặc **43.04**).

(b) Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dùng cho trẻ em (**nhóm 61.11**).

(c) Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt, không được dệt kim hoặc móc (**nhóm 62.16**).

(d) “Găng tay” cọ xát dùng để xoa bóp hoặc dùng

(a) Stockings, socks and booties without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper, for babies (**heading 61.11**).

(b) Stockings, socks, etc., **other than** knitted or crocheted (usually **heading 62.17**).

(c) Knitted footwear with an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper (**Chapter 64**).

(d) Leggings and gaiters (including “mountain stockings” without feet) (**heading 64.06**).

Subheading Explanatory Note.

Subheading 6115.10

For the purposes of subheading 6115.10, “graduated compression hosiery” means hosiery in which the compression is greatest at the ankle and reduces gradually along its length up the leg, so that blood flow is encouraged.

61.16 - Gloves, mittens and mitts, knitted or crocheted.

6116.10 - Impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber

- Other:

6116.91 - - Of wool or fine animal hair

6116.92 - - Of cotton

6116.93 - - Of synthetic fibres

6116.99 - - Of other textile materials

This heading covers all knitted or crocheted gloves, without distinction between those for women or girls and those for men or boys. It includes ordinary short gloves with separate fingers, mittens covering only part of the fingers, mitts with separation for the thumb only and gauntlet or other long gloves that may cover the forearm or even part of the upper arm.

The heading also covers unfinished gloves, knitted or crocheted, provided they have the essential character of the finished article.

The heading **does not cover**:

(a) Knitted or crocheted gloves, mittens and mitts lined with furskin or artificial fur, or with furskin or artificial fur on the outside (**other than** as mere trimming) (**heading 43.03** or **43.04**).

(b) Gloves, mitts and mittens for babies (**heading 61.11**).

(c) Textile gloves, mittens and mitts, not knitted or crocheted (**heading 62.16**).

(d) Friction “gloves” for massage or toilet use (**heading**

cho vệ sinh (**nhóm 63.02**).

61.17 - Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.

6117.10 - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự

6117.80 - Các phụ kiện may mặc khác

6117.90 - Các chi tiết

Nhóm này bao gồm các đồ phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm trước của Chương này hoặc ở nơi khác trong toàn bộ Danh mục. Nhóm này cũng bao gồm các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc (trừ các chi tiết của các sản phẩm thuộc **nhóm 62.12**).

Nhóm này bao gồm, *ngoài những mặt hàng khác*:

(1) **Khăn choàng, khăn choàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt** và các loại tương tự.

(2) Cà vạt, nơ con bướm và cravat.

(3) **Các miếng đệm của quần áo, vai áo hoặc các tấm lót khác.**

(4) **Thắt lưng các loại (kể cả dây đeo súng) và khăn thắt lưng (ví dụ, loại dùng trong quân sự hoặc giáo hội)**, có dây hoặc không có dây. Các sản phẩm trên sẽ thuộc nhóm này thậm chí chúng có kèm theo khóa cài hoặc các bộ phận ghép nối khác làm bằng kim loại quý hoặc được trang trí bằng ngọc trai, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).

(5) **Các loại bao tay (muffs)**, kể cả bao tay được trang trí thuần túy bằng da lông hoặc da lông nhân tạo bên ngoài.

(6) **Các bộ phận bảo vệ tay áo.**

(7) **Băng đầu gối, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 95.06 dùng trong thể thao.**

(8) **Các loại nhãn mác, phù hiệu, biểu tượng, “flashes” và các sản phẩm tương tự (trừ các mẫu hoa văn được thêu thuộc nhóm 58.10)** đã được làm hoàn chỉnh, trừ được làm bằng cách cắt để tạo hình dạng và tạo kích cỡ (Khi được làm bằng cách cắt để tạo hình dạng hoặc kích cỡ thì các sản phẩm đó bị loại ra khỏi nhóm này - được phân loại vào **nhóm 58.07**).

(9) **Các lớp vải lót có thể tháo rời được trình bày riêng lẻ dùng cho áo mưa hoặc các sản phẩm tương tự.**

(10) **Túi, tay áo, cổ áo, cổ áo lông/cổ áo có viền đăng ten (của phụ nữ), khăn trùm, đồ trang trí các loại (như: nơ hoa hồng, nơ con bướm, nếp xếp hình tổ ong (ở đăng ten, ren...), diềm xếp nếp (ở áo phụ nữ) và đường viền ren (ở váy phụ nữ), vạt trên ở phía trước (của áo dài nữ), ren, đăng ten (viền áo cánh đàn bà, ngực áo sơ mi đàn ông), cổ tay áo,**

63.02).

61.17 - Other made, up clothing accessories, knitted or crocheted; knitted or crocheted parts of garments or of clothing accessories.

6117.10 - Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like

6117.80 - Other accessories

6117.90 - Parts

This heading covers made up knitted or crocheted clothing accessories, not specified or included in the preceding headings of this Chapter or elsewhere in the Nomenclature. The heading also covers knitted or crocheted parts of garments or of clothing accessories, (other than parts of articles of **heading 62.12**).

The heading covers, *inter alia*:

(1) **Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like.**

(2) **Ties, bow ties and cravats.**

(3) **Dress shields, shoulder or other pads.**

(4) **Belts of all kinds (including bandoliers) and sashes (e.g., military or ecclesiastical)**, whether or not elastic. These articles are included here even if they incorporate buckles or other fittings of precious metal or are decorated with pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed).

(5) **Muffs**, including muffs with mere trimmings of fur skin or artificial fur on the outside.

(6) **Sleeve protectors.**

(7) **Kneebands, other than those of heading 95.06 used for sport.**

(8) **Labels, badges, emblems, “flashes” and the like (excluding embroidered motifs of heading 58.10)** made up otherwise than by cutting to shape or size. (When made up only by cutting to shape or size these articles are **excluded - heading 58.07**.)

(9) **Separately presented removable linings for raincoats or similar garments.**

(10) **Pockets, sleeves, collars, collarettes, wimples, fallals of various kinds (such as rosettes, bows, ruches, frills and flounces), bodice - fronts, jabots, cuffs, yokes, lapels and similar articles.**

cầu vai/lá sen áo, ve áo và các sản phẩm tương tự;

(11) **Khăn tay.**

(12) **Dải buộc đầu**, dùng để chống lạnh, để giữ tóc, v.v.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đồ phụ trợ may mặc dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc, thuộc **nhóm 61.11**.

(b) Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng (**nhóm 62.12**).

(c) Thắt lưng chuyên dùng (ví dụ: như thắt lưng của người lau cửa sổ hoặc thắt lưng của thợ điện) hoặc nơ hoa hồng **không phải** loại dùng cho áo quần các loại (**nhóm 63.07**)

(d) Mũ và các vật đội đầu, dệt kim hoặc móc (**nhóm 65.05**) và các phụ kiện của mũ và vật đội đầu (**nhóm 65.07**).

(e) Vật trang trí bằng lông vũ (**nhóm 67.01**).

(f) Hoa, cành, lá, và quả nhân tạo dùng để trang trí thuộc **nhóm 67.02**.

(g) Các dải khuy bấm, móc cài và các mắt cài khóa trên băng dệt kim (**nhóm 60.01, 60.02, 60.03, 83.08** hoặc **96.06**, tùy từng trường hợp).

(h) Khóa kéo (zipper) (**nhóm 96.07**).

Chương 62

Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

1 Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Thuật ngữ bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gi-lê có thân trước may bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chèn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), một chân váy hoặc một

(11) **Handkerchiefs.**

(12) **Headbands**, used as protection against the cold, to hold the hair in place, etc.

The heading **does not include**:

(a) Clothing accessories for babies, knitted or crocheted, of **heading 61.11**

(b) Brassières, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles, and parts thereof (**heading 62.12**).

(c) Belts for occupational use (e.g., window-cleaners' or electricians' belts) or rosettes **not** for garments (**heading 63.07**).

(d) Knitted or crocheted headgear (**heading 65.05**) and fittings for headgear (**heading 65.07**).

(e) Feather trimmings (**heading 67.01**).

(f) Trimmings of artificial flowers, foliage or fruit of **heading 67.02**.

(g) Strips of press fasteners and hooks and eyes on knitted tape (**heading 60.01, 60.02, 60.03, 83.08** or **96.06**, as the case may be).

(h) Slide fasteners (zippers) (**heading 96.07**).

Chapter 62

Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted

Notes.

1. This Chapter applies only to made up articles of any textile fabric other than wadding, excluding knitted or crocheted articles (other than those of heading 62.12).

2. This Chapter does not cover:

(a) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or

(b) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).

3. For the purposes of headings 62.03 and 62.04:

(a) The term suit means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:

- one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and

one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having

chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống nhau về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc của trẻ em gái, thì phải là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Thuật ngữ bộ com-lê" bao gồm những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soóc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket trang trí ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa

(b) Thuật ngữ bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gi-lê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Các nhóm 62.05 và 62.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai thắt ở gấu áo. Nhóm 62.05 không bao gồm áo không tay.

"Sơ mi" và sơ mi cách điệu" là áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có tay áo dài hoặc ngắn và có thiết kế để mở toàn bộ hoặc một phần áo từ cổ áo.

neither braces nor bibs.

All of the components of a suit" must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women's or girls' suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

The term suit includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;

- evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;

- dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term ensemble means a set of garments (other than suits and articles of heading 62.07 or 62.08) composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of waistcoats which may also form a second upper garment, and

- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term ensemble does not apply to track suits or ski suits, of heading 62.11.

4. Headings 62.05 and 62.06 do not cover garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment. Heading 62.05 does not cover sleeveless garments.

"Shirts" and shirt-blouses" are garments designed to cover the upper part of the body, having long or short sleeves and a full or partial opening starting at the

Áo blouse” là loại áo rộng cũng được thiết kế để che phần trên của cơ thể nhưng có thể không có tay áo và có hoặc không có phần mở cổ áo. Sơ mi”, sơ mi cách điệu” và áo blouse” cũng có thể có cổ áo.

5. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm “quần áo may sẵn và hàng phụ trợ may mặc dùng cho trẻ em” chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hóa mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này, phải được xếp vào nhóm 62.09.

6. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

7. Theo mục đích của nhóm 62.11, “bộ quần áo trượt tuyết” có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (trượt tuyết băng đông hoặc trượt tuyết đồ dốc). Gồm có:

(a) một “bộ đồ trượt tuyết liền quần” là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân, ngoài tay áo và một cổ áo; hoặc

(b) một “bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết”, là bộ quần áo bao gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm 1 áo gi-lê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm có dây đeo. (TT dịch có cạp, dịch sát k có).

“Bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ” cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một “bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ” phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hay khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

9. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện

neckline. Blouses” are loose-fitting garments also designed to cover the upper part of the body but may be sleeveless and with or without an opening at the neckline. Shirts”, shirt-blouses” and blouses” may also have a collar.

5. For the purposes of heading 62.09:

(a) The expression “babies’ garments and clothing accessories means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.09 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 62.09.

6. Garments which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.10 and in other headings of this Chapter, excluding heading 62.09, are to be classified in heading 62.10.

7. For the purposes of heading 62.11, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of:

(a) a “ski overall”, that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a “ski ensemble”, that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The “ski ensemble” may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a “ski ensemble” must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

8. Scarves and articles of the scarf type, square or approximately square, of which no side exceeds 60 cm, are to be classified as handkerchiefs (heading 62.13). Handkerchiefs of which any side exceeds 60 cm are to be classified in heading 62.14.

9. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men's or boys' garments, and those designed for right over left closure at the front as women's or girls' garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of

rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại quần áo của nam và nữ hoặc của trẻ em, hàng may mặc phụ trợ và các chi tiết của quần áo hoặc các chi tiết của hàng may mặc phụ trợ, làm từ các loại vải (trừ mền xơ nhưng kể cả phớt hoặc các sản phẩm không dệt) của các Chương từ 50 đến 56, 58 và 59). **Trừ** các sản phẩm thuộc nhóm 62.12, áo quần, hàng may mặc phụ trợ và các chi tiết được làm từ vật liệu dệt kim hoặc móc **bị loại trừ** khỏi Chương này.

Việc phân loại hàng hóa trong chương này không bị ảnh hưởng do sự hiện diện của các chi tiết hoặc phụ kiện làm từ các loại chất liệu khác nhau ví dụ như: vải dệt kim hoặc móc, da lông, lông vũ, da thuộc, plastic hoặc kim loại. Tuy nhiên, khi sự hiện diện của các vật liệu cấu thành này **không chỉ nhằm mục đích trang trí mà còn có các mục đích khác**, thì các sản phẩm đó được phân loại theo các Chú giải Chương liên quan (đặc biệt là Chú giải 4 của Chương 43 và Chú giải 2 (b) của Chương 67, liên quan đến sự hiện diện của da lông (thuộc Chương 43) và lông vũ (thuộc Chương 67), nếu không được thì theo các Quy tắc phân loại (GIR)

Các sản phẩm được làm được nóng bằng điện vẫn được phân loại trong Chương này.

Bằng cách áp dụng các quy định của Chú giải 9 của Chương này, quần áo có các thân trước mở, được cài hoặc gõ lên nhau từ trái sang phải được xem là quần áo của nam giới hay trẻ em trai. Khi quần áo có thân trước mở, được cài hoặc gõ lên nhau theo chiều từ phải sang trái được coi là quần áo của phụ nữ hoặc trẻ em gái.

Các quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ. Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

Bằng cách áp dụng Chú giải 14 của Phần XI, quần áo thuộc các nhóm khác nhau sẽ được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi đóng thành bộ để bán lẻ. Tuy nhiên, Chú giải này không áp dụng cho áo quần các loại được đóng bộ đã được đề cập một cách chi tiết trong phần mô tả của nội dung nhóm, ví dụ như: bộ comple, bộ quần áo ngủ, bộ đồ bơi. Chúng ta nên lưu ý rằng, đối việc áp dụng Chú giải 14 của Phần XI, khái niệm “quần áo dệt” nghĩa là các hàng hóa của các nhóm từ 62.01 đến 62.11.

Chương này cũng bao gồm các sản phẩm được mô tả trong Chương dưới dạng chưa hoàn thiện hoặc chưa

the sexes.

Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or as women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

10. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

GENERAL

This Chapter covers men's, women's or children's articles of apparel, clothing accessories and parts of apparel or of clothing accessories, made up of the fabrics (excluding wadding but including felt or nonwovens) of Chapters 50 to 56, 58 and 59. With the **exception** of the articles of heading 62.12, articles of apparel, clothing accessories and parts made of knitted or crocheted material are **excluded** from this Chapter.

The classification of goods in this Chapter is not affected by the presence of parts or accessories of, for example, knitted or crocheted fabrics, furskin, feather, leather, plastics or metal: Where, however, the presence of such materials constitutes **more than mere trimming** the articles are classified in accordance with the relative Chapter Notes (particularly Note 4 to Chapter 43 and Note 2(b) to Chapter 67, relating to the presence of furskin and feathers, respectively), or failing that, according to the General Interpretative Rules.

Electrically heated articles remain in this Chapter.

By application of the provisions of Note 9 to this Chapter garments having a front opening which fastens or overlaps left over right are considered to be garments for men or boys. When the opening fastens or overlaps right over left these garments are considered to be garments for women or girls.

These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or the other of the sexes. Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

By application of Note 14 to Section XI, garments of different headings are to be classified in their own headings even if put up in sets for retail sale. This, however, does not apply to garments put up in sets which are specifically mentioned in the heading texts, for example, suits, pyjamas, swimwear. It should be noted that, for the application of Note 14 to Section XI, the expression textile garments” means garments of headings 62.01 to 62.11.

This Chapter also covers unfinished or incomplete articles of the kind described therein, including shaped

từ vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (nhóm 62.10).

62.02 - Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.

6202.20 - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6202.30 - Từ bông

6202.40 - Từ sợi nhân tạo

6202.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Những quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.02 được áp dụng tương tự *nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** quần áo làm từ vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (nhóm 62.10).

62.03 - Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.

- Bộ complê:

6203.11 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6203.12 - - Từ sợi tổng hợp

6203.19 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Bộ quần áo đồng bộ:

6203.22 - - Từ bông

6203.23 - - Từ sợi tổng hợp

6203.29 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Áo jacket và blazer:

6203.31 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6203.32 - - Từ bông

6203.33 - - Từ sợi tổng hợp

6203.39 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:

6203.41 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6203.42 - - Từ bông

6203.43 - - Từ sợi tổng hợp

6203.49 - - Từ các vật liệu dệt khác

Những quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.03 được áp dụng *tương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** quần áo làm từ vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (nhóm 62.10).

62.04- Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket,

up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (heading 62.10).

62.02 - Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.04.

6202.20 - Of wool or fine animal hair

6202.30 - Of cotton

6202.40 - Of man-made fibres

6202.90 - Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.02 apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading.

However, the heading **does not cover** garments made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (heading 62.10).

62.03 - Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).

- Suits:

6203.11 - - Of wool or fine animal hair

6203.12 - - Of synthetic fibres

6203.19 - - Of other textile materials

- Ensembles:

6203.22 - - Of cotton

6203.23 - - Of synthetic fibres

6203.29 - - Of other textile materials

- Jackets and blazers:

6203.31 - - Of wool or fine animal hair

6203.32 - - Of cotton

6203.33 - - Of synthetic fibres

6203.39 - - Of other textile materials

- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:

6203.41 - - Of wool or fine animal hair

6203.42 - - Of cotton

6203.43 - - Of synthetic fibres

6203.49 - - Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.03 apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading.

However, the heading **does not cover** garments made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (heading 62.10).

62.04 - Women's or girls' suits, ensembles, jackets,

áo blazer, váy liền thân⁽¹⁾, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

- Bộ com- lê:

6204.11 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6204.12 -- Từ bông

6204.13 -- Từ sợi tổng hợp

6204.19 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Bộ quần áo đồng bộ:

6204.21 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6204.22 -- Từ bông

6204.23 -- Từ sợi tổng hợp

6204.29 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Áo jacket và áo blazers:

6204.31 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6204.32 -- Từ bông

6204.33 -- Từ sợi tổng hợp

6204.39 -- Từ các vật liệu dệt khác.

- Váy liền thân⁽¹⁾:

6204.41 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6204.42 -- Từ bông

6204.43 -- Từ sợi tổng hợp

6204.44 -- Từ sợi tái tạo

6204.49 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:

6204.51 -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn

6204.52 -- Từ bông

6204.53 -- Từ sợi tổng hợp

6204.59 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:

6204.61 -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn

6204.62 -- Từ bông

6204.63 -- Từ sợi tổng hợp

6204.69 -- Từ các vật liệu dệt khác

Những quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.04 được áp dụng *tương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** quần áo làm từ vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (**nhóm 62.10**).

62.05 - Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.

6205.20 - Từ bông

blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).

- Suits:

6204.11 -- Of wool or fine animal hair

6204.12 -- Of cotton

6204.13 -- Of synthetic fibres

6204.19 -- Of other textile materials

- Ensembles:

6204.21 -- Of wool or fine animal hair

6204.22 -- Of cotton

6204.23 -- Of synthetic fibres

6204.29 -- Of other textile materials

- Jackets and blazers:

6204.31 -- Of wool or fine animal hair

6204.32 -- Of cotton

6204.33 -- Of synthetic fibres

6204.39 -- Of other textile materials

- Dresses:

6204.41 -- Of wool or fine animal hair

6204.42 -- Of cotton

6204.43 -- Of synthetic fibres

6204.44 -- Of artificial fibres

6204.49 -- Of other textile materials

- Skirts and divided skirts:

6204.51 -- Of wool or fine animal hair

6204.52 -- Of cotton

6204.53 -- Of synthetic fibres

6204.59 -- Of other textile materials

- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:

6204-61 -- Of wool or fine animal hair

6204.62 -- Of cotton

6204.63 -- Of synthetic fibres

6204.69 -- Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.04 apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading.

However, the heading **does not cover** garments made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (**heading 62.10**).

62.05 - Men's or boys' shirts.

6205.20 - Of cotton

6205.30 - Từ sợi nhân tạo

6205.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Trừ áo ngủ, áo may ô và các loại áo lót khác thuộc **nhóm 62.07**, nhóm này bao gồm các loại áo sơ mi (như định nghĩa tại Chú giải 4 của Chương này) không dệt kim hoặc móc cho nam giới hoặc trẻ em trai, gồm áo sơ mi có cổ có thể tháo ra, áo sơ mi dài tay, áo sơ mi thể thao và các loại áo sơ mi cách điệu.

Nhóm này **không bao gồm** áo có đặc trưng của áo chống gió, áo jacket chống gió,... thuộc **nhóm 62.01** (loại áo này thường có dây thắt ở gấu áo), hoặc có đặc trưng của áo jacket thuộc **nhóm 62.03** (loại áo này thường là loại áo có túi nằm dưới thắt lưng). Áo không có tay cũng **bị loại ra** khỏi nhóm này.

62.06 - Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

6206.10 - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm

6206.20 - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn

6206.30 - Từ bông

6206.40 - Từ sợi nhân tạo

6206.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các loại áo của phụ nữ và trẻ em gái không được dệt kim hoặc móc, bao gồm áo choàng, áo sơ mi và áo sơ mi **cách điệu** (xem Chú giải 4 của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm** áo các loại có túi nằm ở dưới thắt lưng hoặc có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo.

Hơn nữa, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Áo may ô và các loại áo lót khác (**nhóm 62.08**)

(b) Quần áo may từ các vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (**nhóm 62.11**).

(c) Áo khoác ngoài và các loại áo bảo vệ tương tự (**nhóm 62.11**).

62.07 - Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.

- Quần lót (underpants) và quần sịp:

6207.11 - - Từ bông

6207.19 - - Từ vật liệu dệt khác

- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:

6207.21 - - Từ bông

6207.22 - - Từ sợi nhân tạo

6207.29 - - Từ vật liệu dệt khác

- Loại khác:

6207.91 - - Từ bông

6207.99 - - Từ vật liệu dệt khác

6205.30 - Of man-made fibres

6205.90 - Of other textile materials

With the exception of nightshirts, singlets and other vests of **heading 62.07**, this heading covers shirts (as defined in Note 4 to this Chapter) not knitted or crocheted for men or boys including shirts with detachable collars, dress shirts, sports shirts and leisure shirts.

The heading **does not cover** garments having the character of wind-cheaters, wind-jackets, etc., of **heading 62.01**, which generally have a tightening at the bottom, or of jackets of **heading 62.03**, which generally have pockets below the waist. Sleeveless garments are also **excluded**.

62.06 - Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses.

6206.10 - Of silk or silk waste

6206.20 - Of wool or fine animal hair

6206.30 - Of cotton

6206.40 - Of man-made fibres

6206.90 - Of other textile materials

This heading covers the group of women's or girls' clothing, not knitted or crocheted, which comprises blouses, shirts and shirt-blouses (see Note 4 to this Chapter).

This heading **does not cover** garments with pockets below the waist or with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment.

Furthermore, the heading **does not include**:

(a) Singlets or other vests (**heading 62.08**).

(b) Garments made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (**heading 62.10**).

(c) Smocks or similar protective garments of **heading 62.11**.

62.07 - Men's or boys' singlets and other vests, underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles.

- Underpants and briefs:

6207.11 - - Of cotton

6207.19 - - Of other textile materials

- Nightshirts and pyjamas:

6207.21 - - Of cotton

6207.22 - - Of man-made fibres

6207.29 - - Of other textile materials

- Other:

6207.91 - - Of cotton

6207.99 - - Of other textile materials

Nhóm này bao gồm toàn bộ đồ lót cho nam giới và trẻ em trai (áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp và các loại tương tự), không dệt kim hoặc móc.

Nhóm này cũng bao gồm áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm (kể cả áo choàng tắm biển), áo khoác ngoài mặc trong nhà và các sản phẩm tương tự của nam giới hoặc trẻ em trai (thường là áo quần mặc trong nhà).

Cũng nên lưu ý rằng các **sản phẩm dệt kim hoặc móc** của loại này được phân loại trong **nhóm 61.07** hoặc **61.09** tùy trường hợp.

62.08- Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

- Váy lót và váy lót bông (petticoats):

6208.11 - - Từ sợi nhân tạo

6208.19 - - Từ vật liệu dệt khác

- Váy ngủ và bộ pyjama:

6208.21 - - Từ bông

6208.22 - - Từ sợi nhân tạo

6208.29 - - Từ vật liệu dệt khác

- Loại khác:

6208.91 - - Từ bông

6208.92 - - Từ sợi nhân tạo

6208.99 - - Từ vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm toàn bộ đồ lót cho phụ nữ hoặc trẻ em gái (áo **may ô** và các loại áo **lót** khác, váy lót, quần **lót**, quần đùi bó và các loại tương tự), không dệt kim hoặc móc.

Nhóm này cũng bao gồm áo ngủ, bộ pyjama, áo ngủ mỏng, áo choàng tắm (kể cả áo choàng tắm biển), áo choàng mặc ở nhà và các loại áo tương tự (các loại áo này thường mặc trong nhà).

Cũng nên lưu ý rằng các sản phẩm dệt kim hoặc móc của loại này được phân loại trong **nhóm 61.08** hoặc **61.09**, tùy trường hợp.

Nhóm này loại trừ xu chiêng, gen, áo nịt ngực và các loại tương tự (**nhóm 62.12**).

62.09 - Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.

6209.20 - Từ bông

6209.30 - Từ sợi tổng hợp

6209.90 - Từ vật liệu dệt khác

Theo Chú giải 5 (a) của Chương này, thuật ngữ quần áo và phụ kiện may mặc cho trẻ em” chỉ áp dụng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm.

This heading covers underclothing for men or boys (singlets and other vests, underpants, briefs and similar articles), not knitted or crocheted.

The heading also includes nightshirts, pyjamas, bathrobes (including beachrobes), dressing gowns and similar articles for men or boys (garments usually worn indoors).

It should be noted that **knitted or crocheted** articles of this kind are to be classified in **heading 61.07** or **61.09**, as the case may be.

62.08 - Women's or girls' singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes, dressing gowns and similar articles.

- Slips and petticoats:

6908 11 Of man-made fibres

6208.19 - - Of other textile materials

- Nightdresses and pyjamas:

6208.21 - - Of cotton

6208.22 - - Of man-made fibres

6208.29 - - Of other textile materials

- Other:

6208.91 - - Of cotton

6208.92 - - Of man-made fibres

6208.99 - - Of other textile materials

This heading covers underclothing for women or girls (singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties and similar articles), not knitted or crocheted.

The heading also includes nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes (including beachrobes), dressing gowns and similar articles for women or girls (garments usually worn indoors).

It should be noted that **knitted or crocheted** articles of this kind are to be classified in **heading 61.08** or **61.09**, as the case may be.

This heading also **excludes** brassières, girdles, corsets and similar articles (**heading 62.12**).

62.09 - Babies' garments and clothing accessories.

6209.20 - Of cotton

6209.30 - Of synthetic fibres

6209.90 - Of other textile materials

In accordance with Chapter Note 5 (a) the expression babies' garments and clothing accessories applies to articles for young children of a body height not

Nhóm này, không kể những cái khác, bao gồm các sản phẩm như áo khoác ngắn cho trẻ em, áo tiên, quần yếm của trẻ con, yếm dài của trẻ sơ sinh, găng tay, găng tay hở ngón, quần tất và giày len của trẻ em không có đế ngoài được may hoặc được gắn bằng cách khác hoặc được kết với mũ giày, không được dệt kim hoặc móc.

Chúng ta cũng nên lưu ý rằng các sản phẩm mà *thoạt nhìn* thì có thể phân chúng vào nhóm 62.09 và nhóm khác thuộc Chương này thì được phân loại vào **nhóm 62.09** (xem Chú giải 5 (b) của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Mũ bonnet (mũ rộng vành có dây buộc ở cằm) dành cho trẻ em (**nhóm 65.05**).

(b) Khăn (bim) và tã lót cho trẻ (**nhóm 96.19**).

(c) Hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em được chi tiết hơn trong các Chương khác của Danh mục này.

62.10 - Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.

6210.10 - Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03

6210.20 - Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01

6210.30 - Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02

6210.40 - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai

6210.50 - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái

Trừ quần áo của trẻ sơ sinh thuộc **nhóm 62.09**, nhóm này bao gồm tất cả các loại quần áo may làm từ phốt hoặc vật liệu không dệt đã được hoặc chưa được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép, hoặc bằng vải dệt (**trừ** vải dệt kim hoặc móc) thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07, không phân biệt là dành cho nam hay nữ.

Nhóm này bao gồm quần áo mưa, quần áo vải dầu, bộ đồ lặn và bộ quần áo chống phóng xạ, không có thiết bị thở đi kèm.

Cũng nên lưu ý rằng các sản phẩm mà *thoạt nhìn* chúng có thể được phân loại vào nhóm này và cả các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, thì được phân loại vào nhóm này (xem Chú giải 6 của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Áo quần làm bằng giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo (**nhóm 48.18**).

(b) Áo quần làm từ các sản phẩm dệt đã chần ở dạng chiếc thuộc nhóm 58.11 (thường được phân loại vào **nhóm 62.01** hoặc **62.02**). Xem Chú giải phân nhóm ở cuối phần Chú giải tổng quát của Chương này.

exceeding 86 cm.

This heading includes, *inter alia*, matinee coats, pixie suits, rompers, infants' bibs, gloves, mittens and mitts, tights and babies' booties without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper, not knitted or crocheted.

It should be noted that articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.09 and in other headings of this Chapter are to be classified in **heading 62.09** (see Chapter Note 5 (b)).

This heading **does not include**:

(a) Babies' bonnets (**heading 65.05**).

(b) Napkins (diapers) and napkin liners for babies (**heading 96.19**).

(c) Babies' clothing accessories covered more specifically by other Chapters of the Nomenclature.

62.10 - Garments, made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07.

6210.10 - Of fabrics of heading 56.02 or 56.03

6210.20 - Other garments, of the type described in heading 62.01

6210.30 - Other garments, of the type described in heading 62.02

6210.40 - Other men's or boys' garments

6210.50 - Other women's or girls' garments

With the exception of babies' garments of **heading 62.09**, this heading covers all garments made up of felt or nonwovens, whether or not impregnated, coated, covered or laminated, or of textile fabrics (other than knitted or crocheted fabrics) of heading 59.03, 59.06 or 59.07, without distinction between male or female wear.

The heading includes raincoats, oilskins, divers' suits and anti-radiation protective suits, not combined with breathing apparatus.

It should be noted that articles which are, *prima facie*, classifiable both in this heading and in other headings of this Chapter, excluding **heading 62.09**, are to be classified in this heading (see Chapter Note 6).

The heading **does not include**:

(a) Garments of paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres (**heading 48.18**).

(b) Garments made from the quilted textile products in the piece of heading 58.11 (generally **heading 62.01** or **62.02**). See Subheading Explanatory Note at the end of the General Explanatory Notes to this Chapter.

(c) Hàng may mặc phụ trợ (ví dụ như: găng tay thường, găng tay hở ngón thuộc **nhóm 62.16**).

62.11 - Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.

- Quần áo bơi:

6211.11 - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai

6211.12 - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái

6211.20 - Bộ quần áo trượt tuyết

- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:

6211.32 - - Từ bông

6211.33 - - Từ sợi nhân tạo

6211.39 - - Từ vật liệu dệt khác

- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:

6211.42 - - Từ bông

6211.43 - - Từ sợi nhân tạo

6211.49 - - Từ vật liệu dệt khác

Các quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.12 đối với bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi và của Chú giải chi tiết nhóm 61.14 về các loại áo quần khác được áp dụng *tương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này. Tuy nhiên, bộ đồ thể thao thuộc nhóm này có thể được lót.

Lưu ý rằng, không giống như **nhóm 61.14**, nhóm này cũng bao gồm áo gi-lê may được trình bày riêng biệt, không dệt kim hoặc móc.

Nhóm này cũng bao gồm vải ở dạng mảnh, có sợi ngang cách đều, có thể tạo ra khố (khăn quấn quanh thắt lưng) bằng cách cắt đơn giản và không phải gia công thêm). Khố riêng chiếc cũng được phân loại vào nhóm này.

62.12 - Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.

6212.10 - Xu chiêng

6212.20 - Gen và quần gen

6212.30 - Áo nịt toàn thân (corselette);

6212.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các sản phẩm được thiết kế để mặc như là y phục dùng để nâng, đỡ cơ thể hoặc cho các trang chế phục khác, và các bộ phận của nó. Các sản phẩm này có thể làm từ bất cứ vật liệu dệt nào kể cả vải dệt kim hoặc móc (co giãn hoặc không co giãn).

Nhóm này bao gồm:

(1) Xu chiêng các loại

(2) Gen và quần gen.

(3) Áo nịt toàn thân (kết hợp nịt bụng hoặc nịt quần

(c) Clothing accessories (e.g., gloves, mittens and mitts of **heading 62.16**).

62.11 - Track suits, ski suits and swimwear; other garments.

- Swimwear:

6211.11 - - Men's or boys'

6211.12 - - Women's or girls'

6211.20 - Ski suits

- Other garments, men's or boys':

6211.32 - - Of cotton

6211.33 - - Of man-made fibres

6211.39 - - Of other textile materials

- Other garments, women's or girls':

6211.42 - - Of cotton

6211.43 - - Of man-made fibres

6211.49 - - Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.12 concerning track suits, ski suits and swimwear and of the Explanatory Note to heading 61.14 concerning other garments apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading. However, the track suits of this heading may be lined.

It should be noted that, **unlike heading 61.14** this heading also covers tailored waistcoats separately presented, **not** knitted or crocheted.

This heading also includes fabric in the piece, with the weft threads omitted at regular intervals, from which loin-cloths can be obtained by simple cutting and without further fabrication. Separate loin-cloths are also included.

62.12 - Brassieres, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles and parts thereof, whether or not knitted or crocheted.

6212.10 - Brassieres

6212.20 - Girdles and panty-girdles

6212.30 - Corselettes

6212.90 - Other

This heading covers articles of a kind designed for wear as body-supporting garments or as supports for certain other articles of apparel, and parts thereof. These articles may be made of any textile material including knitted or crocheted fabrics (whether or not elastic).

The heading includes, *inter alia*:

(1) Brassieres of all kinds.

(2) Girdles and panty-girdles.

(3) Corselettes (combinations of girdles or panty-girdles

áo lót (phụ nữ) và xu chiêng).

(4) Áo nịt ngực và dây áo nịt. Các sản phẩm này thường được gia cố bằng kim loại mềm hoặc gọng plastic và chúng thường được thắt lại là nhờ viền dăng ten hoặc móc.

(5) Đai treo, đai vệ sinh, băng treo, dây đeo khó (vận động viên), dây treo quần, nịt bít tất, ống tay áo có kèm băng và băng cánh tay

(6) Đai thân của đàn ông (kể cả đai thân kết hợp với quần lót).

(7) Đai, dây phụ trợ cho phụ nữ có thai, phụ nữ sau khi sinh hoặc các loại tương tự hoặc dùng cho đai hiệu chỉnh, **không kể** dụng cụ chỉnh hình thuộc **nhóm 90.21** (xem Chú giải chi tiết của nhóm đó).

Tất cả các sản phẩm nói trên có thể được trang trí với các vật trang sức (ruy băng, ren,...), và có thể kết hợp với các phụ tùng phụ kiện bằng vật liệu không dệt (như kim loại, cao su, plastic hoặc da thuộc).

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc và các chi tiết của nó được tạo hình trực tiếp do tăng hoặc giảm số hoặc kích cỡ mũi khâu và dùng để sản xuất các sản phẩm thuộc nhóm này, thậm chí khi chúng ở dạng chiếc nối cùng nhau theo chiều dài.

The heading **does not include** corsets and belts made wholly of rubber (**heading 40.15**).

62.13 - Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.

6213 20 - Từ bông

6213.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Các sản phẩm được phân loại vào nhóm này có hình vuông, hoặc gần vuông, không có cạnh nào lớn hơn 60 cm (xem Chú giải 8 của Chương). Chúng có thể là khăn tay bình thường hoặc khăn quàng nhỏ hình vuông dùng để che hoặc phủ đầu, quấn quanh cổ hoặc làm như một vật trang trí ở thắt lưng. Cạnh của các loại khăn tay và khăn quàng nhỏ hình vuông này có thể là thẳng hoặc hình vỏ sò, được làm viền, được quần hoặc có tua, loại khăn tay hình vuông thường có sợi ngang và sợi dọc lòi ra. Đối với các sản phẩm có tua thì chiều dài của chúng cũng tính cả mép tua.

Khăn tay thuộc nhóm này có thể cũng được làm hoàn toàn từ ren.

Nhóm này cũng bao gồm vải ở dạng mảnh bao gồm nhiều hình vuông có đặc trưng của khăn tay hoặc khăn choàng được dệt nối lại với nhau và bằng cách cắt đơn giản dọc theo các đường được đã định (thấy được là do không có sợi ngang hoặc sợi dọc), nó có thể được chuyển thành các sản phẩm rời có tua dùng như khăn tay hoặc khăn choàng mà không có thêm thao tác nào khác.

Tương tự, ngoài việc được cắt đơn giản theo các kích thước và hình dạng như yêu cầu, đã qua quá trình "thêu rút chỉ" mang lại cho các sản phẩm **chưa hoàn thiện** đặc trưng của khăn tay hoặc khăn choàng được phân loại trong nhóm này.

and brassieres).

(4) Corsets and corset-belts. These are usually reinforced with flexible metallic or plastic stays, and are generally fastened by lacing or by hooks.

(5) Suspender-belts, hygienic belts, suspensory bandages, suspender jock-straps, braces, suspenders, garters, shirt-sleeve supporting arm-bands and armlets.

(6) Body belts for men (including those combined with underpants).

(7) Maternity, post-pregnancy or similar supporting or corrective belts, **not being** orthopaedic appliances of **heading 90.21** (see Explanatory Note to that heading).

All the above articles may be furnished with trimmings of various kinds (ribbons, lace, etc.), and may incorporate fittings and accessories of non-textile materials (e.g., metal, rubber, plastics or leather).

The heading also includes knitted or crocheted articles and parts thereof obtained by manufacture directly to shape by increasing or decreasing the number or size of the stitches and designed to be used for the manufacture of articles of this heading, even when presented in the form of a number of items in the length.

The heading does **not include** corsets and belts made wholly of rubber (**heading 40.15**).

62.13 - Handkerchiefs.

6213.20 - Of cotton

6213.90 - Of other textile materials

The articles included in this heading are square, or approximately square, with no side exceeding 60 cm in length (see Chapter Note 8). They may be ordinary handkerchiefs, or squares of the scarf type worn either as head covering, round the neck or as an ornament at the waist. The edges of these handkerchiefs and squares, which may be straight or scalloped, are hemmed, rolled, bordered or provided with fringes, the latter usually consisting of projecting warp or weft threads. In the case of fringed articles the length of the side is to be taken to include the fringe.

Handkerchiefs of this heading may also be made wholly of lace.

The heading also includes fabric in the piece consisting of a number of squares having the character of handkerchiefs or scarves woven together and which, by simply cutting along defined lines (indicated by the absence of warp or weft threads), can be converted into separate fringed articles suitable for use as handkerchiefs or scarves without further operation.

Similarly fabric which, in addition to being simply cut to the required size and shape, has been subjected to a process of drawn-thread work giving the **unfinished** article the character of a handkerchief or scarf is classified in this heading.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Khăn tay làm bằng giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo (**nhóm 48.18**).
- (b) Các sản phẩm không dệt được cắt đơn giản thành hình vuông hoặc hình chữ nhật (**nhóm 56.03**).
- (c) Vải được cắt đơn giản thành hình vuông và được thêu, nhưng với cạnh chưa hoàn chỉnh hoặc không có tua (**nhóm 58.10**).
- (d) Các sản phẩm như khăn tay hoặc khăn choàng hình vuông có cạnh lớn hơn 60 cm và khăn choàng có hình khác hình vuông và gần vuông (**nhóm 62.14**).

62.14 - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.

6214.10 - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm

6214.20 - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn

6214.30 - Từ sợi tổng hợp

6214.40 - Từ sợi tái tạo

6214.90 - Từ vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Khăn choàng**, khăn này thường có hình vuông, hình tam giác hoặc hình tròn, và rộng đủ để che, phủ đầu và vai.
- (2) **Khăn quàng cổ và khăn choàng rộng đội đầu**. Khăn loại này có hình vuông hoặc hình tam giác và thường được dùng để quấn quanh cổ.
- (3) **Khăn choàng vai** là loại khăn choàng/khăn quàng nhẹ, thường làm bằng ren, dùng cho phụ nữ che, phủ đầu và vai.
- (4) **Mạng che**. Mô tả này áp dụng cho nhiều sản phẩm, thường làm bằng vật liệu nhẹ, trong suốt hoặc lưới, hoặc thỉnh thoảng được làm bằng ren, được mang để trang trí hoặc phục vụ mục đích sử dụng khác (như: đám cưới, đám tang, nghi thức tôn giáo hoặc các loại mạng và mũ tương tự hoặc mạng che mặt).

Cạnh, rìa của các sản phẩm này thường được làm viền, quần hoặc có tua.

Nhóm này cũng bao gồm vải ở dạng mảnh có các dải chỉ không dệt cách đều nhau và với thiết kế này, bằng cách cắt đơn giản chỉ không dệt thu được các sản phẩm có tua của các loại được phân loại trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các sản phẩm không dệt được cắt đơn giản hình vuông hoặc hình chữ nhật (**nhóm 56.03**).
- (b) Vải được cắt đơn giản thành khăn quàng, khăn choàng,... và đã được thêu, nhưng cạnh của chúng không có tua hoặc chưa hoàn chỉnh (**nhóm 58.10**).
- (c) Khăn choàng, khăn quàng cổ ... được dệt kim

The heading **does not include**:

- (a) Handkerchiefs of paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres (**heading 48.18**).
- (b) Nonwovens simply cut into squares or rectangles (**heading 56.03**).
- (c) Fabrics simply cut in the form of squares and embroidered, but with unfinished or unfringed edges (**heading 58.10**).
- (d) Articles of the nature of handkerchiefs or square scarves of which any side exceeds 60 cm and scarves of a shape other than square or approximately square (**heading 62.14**).

62.14 - Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like.

6214.10 - Of silk or silk waste

6214.20 - Of wool or fine animal hair

6214.30 - Of synthetic fibres

6214.40 - Of artificial fibres

6214.90 - Of other textile materials

This heading includes:

- (1) **Shawls**. These are usually square, triangular or circular, and large enough to cover the head and shoulders.
- (2) **Scarves and mufflers**. These are usually square or rectangular and are normally worn round the neck.
- (3) **Mantillas**. These are kinds of light shawls or scarves, usually of lace, worn by women over the head and shoulders.
- (4) **Veils**. This description applies to a variety of articles, generally made of light, transparent or net material, or sometimes of lace, whether worn for ornamental or utilitarian purposes (e.g., wedding, mourning, communion or similar veils and hat or face veils).

The edges of these articles are usually hemmed, rolled, bordered or hinged.

The heading also covers fabrics in the piece with bands of unwoven threads at regular intervals and so designed ũiat, by simple cutting of the unwoven threads, fringed articles of the kind classified in the heading are obtained.

The heading **does not include**:

- (a) Nonwovens simply cut into squares or rectangles (**heading 56.03**).
- (b) Fabrics simply cut in the form of shawls, scarves, etc., and embroidered, but with unfinished or unfringed edges (**heading 58.10**).
- (c) Shawls, scarves, etc., knitted or crocheted (**heading**

hoặc móc (**nhóm 61.17**).

(d) Các sản phẩm như khăn quàng cổ vuông không có cạnh quá 60 cm (**nhóm 62.13**).

(e) Khăn thắt lưng ... dùng trong quân sự hay của các giáo sĩ, thầy tu (**nhóm 62.17**).

62.15 - Cà vạt, nơ con bướm và cravat.

6215.10 - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm

6215.20 - Từ sợi nhân tạo

6215.90 - Từ vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm cả vạt, nơ con bướm, cravat và cổ cò, chúng thường được nam giới đeo (kể cả các sản phẩm trên được gắn, ép vào phụ kiện bằng plastic hoặc kim loại,... để gắn vào cổ áo dễ dàng hơn).

Vải được cắt thành mẫu để sản xuất thành cà vạt,... cũng được phân loại trong nhóm này, nhưng **không** bao gồm các dải làm từ các vật liệu làm cà vạt được cắt đơn giản theo đường chéo.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cà vạt, nơ con bướm và nơ thường được dệt kim hoặc móc (**nhóm 61.17**).

(b) Cổ bê to (rabat), khăn đeo ngực (jabot) và các mặt hàng tương tự thuộc **nhóm 62.17**.

62.16 - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.

Nhóm này đề cập đến các sản phẩm găng tay được làm bằng mọi loại chất liệu dệt (kể cả bằng hàng ren) **trừ** các sản phẩm dệt kim hoặc móc.

Các quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.16 được áp dụng tương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp đối với các sản phẩm của nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm cả găng tay bảo vệ trong công nghiệp,...

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Găng tay ma sát xơ mướp (loofah friction gloves), đã được lót hoặc không (**nhóm 46.02**).

(b) Găng tay, găng tay bao và găng tay hở ngón làm bằng giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo (**nhóm 48.18**).

62.17 - Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.

6217.10 - Phụ kiện may mặc

6217.90 - Các chi tiết

Nhóm này bao gồm các hàng may mặc phụ trợ, **trừ** các sản phẩm dệt kim hoặc móc, chưa được nêu chi tiết hoặc kể đến trong các nhóm khác của Chương này hoặc nơi khác trong Danh mục. Nhóm này cũng bao gồm các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc, trừ các chi tiết của các sản phẩm thuộc **nhóm 62.12**.

61.17.

(d) Articles of the nature of square scarves of which no side exceeds 60 cm (**heading 62.13**).

(e) Sashes, e.g., military or ecclesiastical (**heading 62.17**).

62.15 - Ties, bow ties and cravats.

6215.10 - Of silk or silk waste

6215.20 - Of man-made fibres

6215.90 - Of other textile materials

This heading covers ties, bow ties, cravats and stocks, of the kinds generally worn by men (including those mounted on plastic, metal, etc., fittings to facilitate attachment to the collar).

Fabrics cut to pattern for manufacture into ties, etc., are also included in this heading, but **not** strips of tie material simply cut on the cross.

The heading **does not cover**:

(a) Ties, bow ties and cravats, knitted or crocheted (**heading 61.17**).

(b) Rabats, jabots and similar articles of **heading 62.17**.

62.16 - Gloves, mittens and mitts.

This heading covers gloves, mittens and mitts, of textile fabrics (including lace) **other than** knitted or crocheted fabric.

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.16 apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading.

The heading also covers gloves used for protection in industry, etc.

However, the heading **excludes**:

(a) Loofah friction gloves, lined or not (**heading 46.02**).

(b) Gloves, mittens and mitts, of paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres (**heading 48.18**).

62.17 - Other made up clothing accessories; parts of garments or of clothing accessories, other than those of heading 62.12.

6217.10 - Accessories

6217.90 - Parts

This heading covers made up textile clothing accessories, **other than** knitted or crocheted, not specified or included in other headings of this Chapter or elsewhere in the Nomenclature. The heading also covers parts of garments or of clothing accessories, not knitted or crocheted, **other than** parts of articles of **heading 62.12**.

Nhóm này bao gồm, không kể những cái khác:

(1) **Miếng đệm của quần áo**, thường làm bằng vải bọc/tráng cao su hoặc bằng cao su có phủ vật liệu dệt. Miếng đệm làm hoàn toàn bằng plastic hoặc bằng cao su **bị loại ra** khỏi nhóm này (**nhóm 39.26 và nhóm 40.15** tương ứng).

(2) **Các miếng đệm vai hoặc miếng đệm khác**. Các sản phẩm này thường làm bằng mền xơ, phốt hoặc phê liệu dệt được bọc bởi vải dệt. Các miếng đệm vai hoặc miếng đệm khác làm bằng cao su (thường là cao su xốp) không được bọc nguyên liệu dệt không được phân loại vào nhóm này (nhóm 40.15).

(3) **Các loại đai, dây (kể cả dây đeo súng) và khăn thắt lưng (dùng trong quân sự hoặc của giáo sĩ, thầy tu)**, làm bằng vải dệt, co giãn hoặc không co giãn, bọc cao su hoặc không bọc, hoặc làm bằng sợi kim loại dệt. Các sản phẩm được kể đến ở đây dù là chúng có đi kèm khóa (thắt lưng...) hoặc các phụ kiện khác bằng kim loại quý, hoặc thường được trang trí ngọc trai, đá quý hoặc đá nửa quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc được chế tác lại).

(4) **Bao tay**, kể cả bao tay có da lông tự nhiên hoặc da lông nhân tạo dùng chỉ để trang trí ở bên ngoài.

(5) **Vật bảo vệ tay áo** (trùm tay áo).

(6) **Cổ áo lính thủy**.

(7) **Cầu vai và băng tay**,...

(8) **Nhãn, phù hiệu, biểu tượng, huy hiệu** (*flash: a small piece of coloured cloth worn on the shoulder of a military uniform*)... **và các sản phẩm tương tự (trừ các mẫu hoa văn được thêu thuộc nhóm 58.10 các mẫu hoa văn được thêu được sản xuất bằng các cách, trừ cách cắt để tạo hình dạng và tạo kích cỡ (khi được sản xuất bằng cách cắt để tạo hình dạng hoặc kích cỡ thì các sản phẩm đó bị loại trừ ra khỏi nhóm này, và được phân loại vào nhóm 58.07)**

(9) **Quai đeo kiếm, quai đeo lưới lê, dây buộc (còi), dây giật (bắn đại bác)**,...

(10) **Lớp vải lót có thể tháo ra, được trình bày riêng lẻ của áo mưa và các y phục tương tự**.

(11) **Túi, tay áo, cổ áo, cổ áo lông, cổ áo có viền ren dạng ten (của phụ nữ), khăn trùm, 1 vật trang trí các loại** (như nơ hoa hồng, nơ con bướm, nếp xếp hình tổ ong (ở dạng ten, ren...)), diềm xếp nếp (ở áo phụ nữ) và đường viền ren (ở áo phụ nữ), **vật trên ở phía trước** (của áo dài nữ), khăn đeo ngực (kể cả các sản phẩm kết hợp với cổ áo), **cổ tay áo, vai áo, ve áo và các sản phẩm tương tự**;

(12) **Bít tất dài, bít tất ngắn và tất bàn chân** (kể cả các sản phẩm bít tất làm bằng dạng ten, ren) và giày dép không có đế ngoài được may hoặc được gắn bằng cách khác hoặc được kết với mũ giày, không kể giày len của trẻ sơ sinh.

Một số vật trang trí đã hoàn thiện (ví dụ: ngũ len và nùm tua, và hoa văn bằng ren hoặc hàng thêu) được phân loại ở **Chương 58**, thường là vật trang trí ở dạng chiếc.

The heading covers, *inter alia*:

(1) **Dress shields**, usually of rubberised fabric or of rubber covered with textile material. Dress shields wholly of plastics or of rubber are **excluded (headings 39.26 and 40.15 respectively)**.

(2) **Shoulder or other pads**. These are usually made of wadding, felt, or textile waste covered with textile fabric. Shoulder and other pads consisting of rubber (usually cellular rubber) not covered with textile material are excluded (heading 40.15).

(3) **Belts of all kinds (including bandoliers) and sashes (e.g., military or ecclesiastical)**, of textile fabric, whether or not elastic or rubberised, or of woven metal thread. These articles are included here even if they incorporate buckles or other fittings of precious metal, or are decorated with pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed).

(4) **Muffs**, including muffs with mere trimmings of furskin or artificial fur on the outside.

(5) **Sleeve protectors**.

(6) **Sailors' collars**.

(7) **Epaulettes, brassards**, etc.

(8) **Labels, badges, emblems, flashes" and the like (excluding embroidered motifs of heading 58.10)** made up otherwise than by cutting to shape or size. (When made up only by cutting to shape or size these articles are **excluded - heading 58.07.**)

(9) **Frogs, lanyards, etc**.

(10) **Separately presented removable linings for raincoats and similar garments**.

(11) **Pockets, sleeves, collars, collarettes, wimples, fallals of various kinds** (such as rosettes, bows, ruches, frills and flounces), **bodice-fronts, jabots** (including those combined with collars), **cuffs, yokes, lapels and similar articles**.

(12) **Stockings, socks and sockettes** (including those of lace) and footwear without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper, excluding babies' booties.

Certain made up trimmings (e.g., pompons and tassels, and motifs of lace or embroidery) are classified in **Chapter 58**, as are also, generally, trimmings in the piece.

Các sản phẩm thuộc nhóm này được làm bằng ren, hoặc được thêu và vẫn được xếp vào nhóm này cho dù được tạo hình trực tiếp hoặc làm từ ren, hoặc vải được thêu thuộc nhóm 58.04 hoặc 58.10.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hàng phụ trợ may mặc của trẻ em (**nhóm 62.09**).
- (b) Đai, thắt lưng chuyên nghiệp (ví dụ: của thợ chùi, thợ cửa sổ hoặc thắt lưng của thợ điện) hoặc nơ hoa hồng không dùng để may vào áo quần (**nhóm 63.07**).
- (c) Đồ trang trí bằng lông vũ (**nhóm 67.01**).
- (d) Đồ trang trí bằng hoa, hoa, lá hoặc quả nhân tạo (**nhóm 67.02**).
- (e) Các dải khuy bấm, khóa có chốt và các mắt cài khóa (thuộc **nhóm 58.06, 83.08** hoặc **96.06** tùy từng trường hợp).
- (f) Khóa kéo (zipper) (**nhóm 96.07**).

Chương 63

Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt đã qua sử dụng và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác (khác 65); vải vụn

Chú giải.

1. - Phân chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào.

2. - Phân chương I không bao gồm:

- (a) Hàng hoá thuộc các chương từ 56 đến 62; hoặc
- (b) Quần áo đã qua sử dụng hoặc các mặt hàng đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09

3.- Nhóm 63.09 chỉ bao gồm các mặt hàng dưới đây:

- (a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:
 - (i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết rời của chúng;
 - (ii) Chăn và chăn du lịch;
 - (iii) Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;
 - (iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05.
- (b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng nêu ở trên phải thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

- (i) Chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được, và
- (ii) Chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

o
o o

The articles of this heading are frequently made of lace or embroidery and remain here whether made directly to shape or made up from lace or embroidered fabrics of heading 58.04 or 58.10.

The heading **does not include**:

- (a) Babies' clothing accessories of **heading 62.09**.
- (b) Belts for occupational use (e.g., window-cleaners' or electricians' belts) or rosettes not for garments (**heading 63.07**).
- (c) Feather trimmings (**heading 67.01**).
- (d) Trimmings of artificial flowers, foliage or fruit of **heading 67.02**.
- (e) Strips of press fasteners and hooks and eyes on tape (**heading 58.06, 83.08** or **96.06** as the case may be).
- (f) Slide fasteners (zippers) (**heading 96.07**).

Chapter 63

Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile articles; rags

Notes.

1 Sub-Chapter I applies only to made up articles, of any textile fabric.

2.- Sub-Chapter I does not cover

- (a) Goods of Chapters 56 to 62; or
- (b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09.

3.- Heading 63.09 applies only to the following goods:

- (a) Articles of textile materials:
 - (i) Clothing and clothing accessories, and parts thereof;
 - (ii) Blankets and travelling rugs;
 - (iii) Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen;
 - (iv) Furnishing articles, other than carpets of headings 57.01 to 57.05 and tapestries of heading 58.05;
- (b) Footwear and headgear of any material other than asbestos.

In order to be classified in this heading, the articles mentioned above must comply with both of the following requirements:

- (i) they must show signs of appreciable wear, and
- (ii) they must be presented in bulk or in bales, sacks or similar packings.

o
o o

Chú giải Phân nhóm.

1.- Phân nhóm 6304.20 bao gồm các mặt hàng làm từ vải dệt kim sợi dọc, được ngâm tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(1) Theo các nhóm từ 63.01 đến 63.07 (phần Chương I) các sản phẩm dệt làm thành từ bất kỳ loại vải dệt nào (vải dệt hoặc vải móc, phớt, sản phẩm không dệt,...) và các sản phẩm này **không** được mô tả chi tiết hơn ở các Chương khác của Phần XI hoặc nơi khác trong Danh mục này. (Thuật ngữ "các sản phẩm dệt may đã hoàn thiện" được hiểu là các sản phẩm làm thành phẩm như đã định nghĩa trong Chú giải 7 của Phần XI (cũng xem Phần (II) của Chú giải tổng quát của Phần XI).

Phân chương này bao gồm các sản phẩm làm bằng vải tuyn hoặc các loại vải lưới khác, ren hoặc đồ thêu, được tạo hình trực tiếp hoặc được làm thành từ vải tuyn hoặc vải lưới khác, ren hoặc vải đã được thêu thuộc nhóm 58.04 hoặc 58.10.

Việc phân loại các sản phẩm thuộc phân chương này không bị ảnh hưởng bởi sự có mặt của đồ trang trí có kích thước nhỏ hoặc các bộ phận phụ trợ làm bằng da lông, kim loại (kể cả kim loại quý), da thuộc, plastic,...

Tuy nhiên, nếu sự có mặt của các vật liệu khác trong thành phẩm **không chỉ** đóng vai trò trang trí hoặc phụ kiện mà còn đóng vai trò cao hơn, các sản phẩm được phân loại theo các phân liên quan hoặc theo các Chú giải chương (GIR 1) hoặc theo các Quy tắc diễn giải chung (GIR) khác nếu có thể.

Đặc biệt, phân chương này **không bao gồm**:

(a) Các sản phẩm mềm xơ thuộc **nhóm 56.01**.

(b) Các sản phẩm không dệt chỉ được cắt thành hình vuông hoặc hình chữ nhật (ví dụ, tấm trải giường dùng một lần) (**nhóm 56.03**)

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh thuộc **nhóm 56.08**.

(d) Mẫu hoa văn bằng ren hoặc đồ thêu thuộc **nhóm 58.04** hoặc **nhóm 58.10**.

(e) Các sản phẩm áo quần và các phụ kiện hàng may mặc thuộc **Chương 61** hoặc **62**.

(2) Theo nhóm 63.08 (phần chương II) các bộ sản phẩm gồm vải dệt và sợi chỉ có hoặc không có các phụ kiện, dùng để làm chăn, tấm thảm trang trí, các loại vải trải bàn được thêu hoặc khăn ăn hoặc các vật liệu dệt tương tự, được đóng gói để bán lẻ.

(3) Theo nhóm 63.09 hoặc 63.10 (phần chương III) áo quần cũ các loại và các mặt hàng cũ khác như đã được định nghĩa trong Chú giải 3 của chương, vải vụn và mẫu dây xe đã sử dụng hoặc còn mới,...

Phân chương 1

Subheading Note.

1.- Subheading 6304.20 covers articles made from warp knit fabrics, impregnated or coated with alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) or pirimiphos-methyl (ISO).

GENERAL

This Chapter includes:

(1) Under headings 63.01 to 63.07 (sub-Chapter I) made up textile articles of any textile fabric (woven or knitted fabric, felt, nonwovens, etc.) which are not more specifically described in other Chapters of Section XI or elsewhere in the Nomenclature. (The expression "made up textile articles" means articles made up in the sense defined in Note 7 to Section XI (see also Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.)

This sub-Chapter includes articles of tulle or other net fabrics, lace or embroidery, whether made directly to shape or made up from the tulle or other net fabrics, lace or embroidered fabrics of heading 58.04 or 58.10.

The classification of articles in this Sub-Chapter is not affected by the presence of minor trimmings or accessories of furskin, metal (including precious metal), leather, plastics, etc.

Where, however, the presence of these other materials constitutes **more than** mere trimming or accessories, the articles are classified in accordance with the relative Section or Chapter Notes (General Interpretative Rule 1), or in accordance with the other General Interpretative Rules as the case may be.

In particular, this sub-Chapter **does not include**:

(a) Articles of wadding of **heading 56.01**.

(b) Nonwovens merely cut into squares or rectangles (e.g., disposable bed sheets) (**heading 56.03**).

(c) Made up nets of **heading 56.08**.

(d) Motifs of lace or embroidery of **heading 58.04** or **58.10**.

(e) Articles of apparel and clothing accessories of **Chapter 61** or **62**.

(2) Under heading 63.08 (sub-Chapter II) certain sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale.

(3) Under heading 63.09 or 63.10 (sub-Chapter III) worn clothing and other worn articles as defined in Chapter Note 3, and used or new rags, scrap twine, etc.

Sub-Chapter I

CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC

63.01 - Chăn và chăn du lịch

6301.10 - Chăn điện

6301.20 - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6301.30 - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông

6301.40 - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp

6301.90 - Chăn và chăn du lịch khác

Chăn và chăn du lịch thường được làm từ sợi len, lông động vật, bông hoặc bằng sợi nhân tạo, bề mặt có tuyết nổi, và thường được làm từ vật liệu dệt dày dùng để chống lạnh. Nhóm này cũng bao gồm thảm, chăn cho giường cũi của trẻ nhỏ hoặc xe đẩy trẻ con.

Chăn du lịch thường có tua, rua (thường được tạo thành bởi các sợi ngang và sợi dọc lồi ra) nhưng cạnh, viền của chăn thường được bảo quản bằng các đường khâu hoặc đường viền.

Nhóm này bao gồm vải ở dạng mảnh, bằng cách cắt đơn giản theo các đường đã định sẵn, được chỉ ra bởi những đoạn không có sợi chỉ ngang, và có thể chuyển thành các sản phẩm rời có đặc trưng của chăn hoặc chăn du lịch.

Chăn được làm nóng bằng điện cũng được phân loại trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các loại chăn có hình dáng đặc biệt dùng để che, phủ động vật (thuộc **nhóm 42.01**)

(b) Khăn trải giường và khăn phủ giường (**nhóm 63.04**)

(c) Các loại tấm phủ giường được may chần hoặc nhồi thuộc **nhóm 94.04**.

63.02 - Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.

6302.10 - Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc

- Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:

6302.21 - - Từ bông

6302.22 - - Từ sợi nhân tạo

6302.29 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen) khác:

6302.31 - - Từ bông

6302.32 - - Từ sợi nhân tạo

6302.39 - - Từ các vật liệu dệt khác

OTHER MADE UP TEXTILE ARTICLES

63.01 - Blankets and travelling rugs.

6301.10 - Electric blankets

6301.20 - Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of wool or of fine animal hair

6301.30 - Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of cotton

6301.40 - Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of synthetic fibres

6301.90 - Other blankets and travelling rugs

Blankets and travelling rugs are usually made of wool, animal hair, cotton or man-made fibres, frequently with a raised pile surface, and generally of thick heavy-texture material for protection against the cold. The heading also covers rugs and blankets for cots or prams.

Travelling rugs usually have fringes (generally formed by projecting warp or weft threads), but the edges of blankets are normally preserved by blanket stitching or by binding.

The heading includes fabrics in the piece which by the simple process of cutting along defined lines indicated by the absence of weft threads, may be converted into separate articles having the character of finished blankets or travelling rugs.

Electrically heated blankets are also included in the heading.

The heading **does not include**:

(a) Specially shaped blankets for covering animals (**heading 42.01**).

(b) Bedspreads and counterpanes (**heading 63.04**).

(c) Quilted or stuffed bed coverings of **heading 94.04**.

63.02 - Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen.

6302.10 - Bed linen, knitted or crocheted

- Other bed linen, printed:

6302.21 - - Of cotton

6302.22 - - Of man-made fibres

6302.29 - - Of other textile materials

- Other bed linen:

6302.31 - - Of cotton

6302.32 - - Of man-made fibres

6302.39 - - Of other textile materials

6302.40 - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc

- Khăn trải bàn khác:

6302.51 - - Từ bông

6302.53 - - Từ sợi nhân tạo

6302.59 - - Từ các vật liệu dệt khác

6302.60 - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông

- Loại khác:

6302.91 - - Từ bông

6302.93 - - Từ sợi nhân tạo

6302.99 - - Từ các vật liệu dệt khác

Các sản phẩm này thường làm từ bông hoặc lanh, nhưng thỉnh thoảng làm bằng sợi gai dầu, sợi cây gai hoặc sợi nhân tạo,...; các sản phẩm này thường dùng cho việc giặt, lau. Chúng bao gồm:

(1) **Khăn trải giường**, ví dụ như: tấm trải giường, gối, ống gối, chăn lông vịt và tấm phủ nệm, đệm.

(2) **Khăn trải bàn**, ví dụ như: vải trải bàn, bộ khăn trang trí bàn ăn, vải phủ khay, khăn dùng để phủ giữa bàn ăn, khăn ăn, khăn dùng để uống trà, hộp đựng khăn ăn, khăn lót để dưới bát ăn, cốc.

Tuy nhiên, cũng nên lưu ý rằng, một số sản phẩm nhất định được mô tả ở phần trên (khăn dùng để phủ giữa bàn làm bằng ren, nhung, vật liệu thêu kim tuyến (gấm) không được xem như là các sản phẩm của khăn bàn; các sản phẩm này thường được phân loại trong nhóm 63.04.

(3) **Khăn phòng vệ sinh**, như khăn tay hoặc khăn mặt (kể cả khăn lau mặt dạng cuộn), khăn tắm, khăn tắm biển, khăn mặt và găng tay vệ sinh.

(4) **Khăn dùng cho nhà bếp**: Như khăn trải đựng cho bộ đồ trà và đồ thủy tinh. Các mặt hàng như: khăn lau sàn nhà, khăn lau đĩa, khăn lau chùi sạch, khăn lau bụi và khăn lau chùi tương tự, các sản phẩm này thường được làm bằng các vật liệu thô dày, không được xem là phù hợp với miêu tả “Khăn dùng cho nhà bếp” **được loại ra khỏi** nhóm này (**nhóm 63.07**)

Bên cạnh những mặt hàng được miêu tả ở trên, nhóm này còn bao gồm các mảnh vải, bằng cách cắt dọc đơn giản theo đường định sẵn, được chỉ ra do không có sợi chỉ ngang, có thể chuyển đổi thành các mặt hàng tua riêng biệt (ví dụ: khăn tắm).

63.03 - Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.

- Dệt kim hoặc móc:

6303.12 - - Từ sợi tổng hợp

6303.19 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Loại khác:

6303.91 - - Từ bông

6302.40 - Table linen, knitted or crocheted

- Other table linen:

6302.51 - - Of cotton

6302.53 - - Of man-made fibres

6302.59 - - Of other textile materials

6302.60 - Toilet linen and kitchen linen, of terry towelling or similar terry fabrics, of cotton

- Other:

6302.91 - - Of cotton

6302.93 - - Of man-made fibres

6302.99 - - Of other textile materials

These articles are usually made of cotton or flax, but sometimes also of hemp, ramie or man-made fibres, etc.; they are normally of a kind suitable for laundering. They include :

(1) **Bed linen**, e.g., sheets, pillowcases, bolster cases, eiderdown cases and mattress covers.

(2) **Table linen**, e.g., table cloths, table mats and runners, tray-cloths, table-centres, serviettes, tea napkins, sachets for serviettes, doilies, drip mats.

It should be noted, however, that certain articles of the above descriptions (e.g., table-centres made from lace, velvet or brocaded materials) are not regarded as articles of table linen; they are usually classified in heading 63.04.

(3) Toilet linen, e.g., hand or face towels (including roller towels), bath towels, beach towels, face cloths and toilet gloves.

(4) Kitchen linen such as tea towels and glass cloths. Articles such as floor cloths, dish cloths, scouring cloths, dusters and similar cleaning cloths, generally made of coarse thick material, are not regarded as falling within the description “kitchen linen” and are **excluded (heading 63.07)**.

Besides the individual articles described above, the heading also includes fabrics in the piece which, by the simple process of cutting along defined lines indicated by the absence of weft threads, may be converted into separate fringed articles (e.g., towels).

63.03 - Curtains (including drapes) and interior blinds; curtain or bed valances.

- Knitted or crocheted:

6303.12 - - Of synthetic fibres

6303.19 - - Of other textile materials

- Other:

6303.91 - - Of cotton

6303.92 - - Từ sợi tổng hợp

6303.99 - - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Màn che (kể cả rèm trang trí), được sử dụng như, ví dụ: để che bên trong cửa cửa sổ hoặc để che, đóng sân khấu khi nghỉ giải lao,... thuật ngữ "màn che" bao gồm các sản phẩm nhẹ và trong suốt hoặc bán trong suốt và các sản phẩm làm bằng vải dày.

(2) Rèm mờ (che phía trong), các sản phẩm này thường mờ đục và có dạng cuộn (như các sản phẩm dùng trong các toa tàu hỏa).

(3) Diềm màn che (vải đặt phía bên trên cửa sổ để cho que luôn qua rèm- pelmets), bao gồm các dải vải dùng để gắn trên cửa sổ để che phần gáy (phần trên cùng) của rèm cửa sổ, và diềm giường dùng để gắn vào giường để che đầu hoặc trang trí.

Nhóm này cũng bao gồm vật liệu với độ dài sợi không hạn chế, được gia công sau khi dệt để thể hiện rõ ràng là thích hợp cho việc chuyển thành các sản phẩm hoàn chỉnh của nhóm này bằng các thao tác nhỏ (ví dụ, vải có chiều dài cho đến một cạnh rìa của nó được thêm vào lề xếp nếp và được cắt đơn giản theo chiều dài thích hợp và có viền, được chuyển thành màn che).

Nhóm này **không bao gồm** tấm che nắng ở bên ngoài (**nhóm 63.06**).

63.04 - Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.

- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):

6304.21 - - Dệt kim hoặc móc

6204.19 - - Loại khác

6304.20 - Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này

- Loại khác:

6304.91 - - Dệt kim hoặc móc

6304.92 - - Không dệt kim hoặc móc, từ bông

6304.93 - - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp

6304.99 - - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các sản phẩm làm bằng chất liệu dệt trang bị trong nhà, **trừ** các sản phẩm thuộc các nhóm trước đó hoặc thuộc **nhóm 94.04**, để dùng trong nhà, các tòa nhà công cộng, nhà hát, nhà thờ,... và các sản phẩm tương tự dùng trên tàu thủy, toa tàu hỏa, máy bay, xe cơ-móc dùng làm nhà ở, ô tô,...

Các sản phẩm này bao gồm màn phủ tường và các sản phẩm dệt dùng cho các nghi thức, nghi lễ (ví dụ như: đám tang hoặc đám cưới); màn chôn muối hoặc màn ngủ (bao gồm màn ngủ chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này; khăn trải giường (nhưng không bao gồm vỏ bọc; giường thuộc **nhóm 94.04**); vỏ nệm, vỏ bọc mềm dùng để phủ, che đồ đạc, áo

6303.92 - - Of synthetic fibres

6303.99 - - Of other textile materials

This heading includes :

(1) Curtains (including drapes), which are used, for example, inside windows or to close recesses, theatre stages, etc. The expression "curtains" covers lightweight and transparent or semi - transparent articles and articles made of thick fabrics.

(2) Interior blinds, which are usually opaque and of the roller variety (e.g., those for railway carriages).

(3) Curtain valances (or pelmets), which consist of strips of fabric designed to be fitted above windows to hide the tops of curtains, and bed valances for attachment to beds for concealment and decoration.

The heading also covers material in the length so processed after weaving that it is clearly suitable for conversion, by a minor operation, into finished articles of this heading (e.g., fabric in the length to one edge of which has been added a frilled border and which, by simply cutting to required lengths and hemming, is converted into curtains).

The heading **does not include** exterior sunblinds (**heading 63.06**).

63.04 - Other furnishing articles, excluding those of heading 94.04.

- Bedspreads:

6304.11 - - Knitted or crocheted

6304.19 - - Other

6304.20 - Bed nets specified in Subheading Note 1 to this Chapter

- Other:

6304.91 - - Knitted or crocheted

6304.92 - - Not knitted or crocheted, of cotton

6304.93 - - Not knitted or crocheted, of synthetic fibres

6304.99 - - Not knitted or crocheted, of other textile materials

This heading covers furnishing articles of textile materials, **other than** those of the preceding headings or of **heading 94.04**, for use in the home, public buildings, theatres, churches, etc., and similar articles used in ships, railway carriages, aircraft, trailer caravans, motor-cars, etc.

These articles include wall hangings and textile furnishings for ceremonies (e.g., weddings or funerals); mosquito nets or bed nets (including bed nets specified in Subheading Note 1 to this Chapter); bedspreads (but **not including** bed coverings of **heading 94.04**); cushion covers, loose covers for furniture, antimacassars; table covers (**other than** those having the characteristics of

ghế; tấm phủ bàn (trừ các sản phẩm có các đặc trưng của tấm phủ sàn - xem Chú giải 1 của chương 57); khăn phủ bề mặt lò sưởi, ri-đô; diềm (trừ các sản phẩm thuộc **nhóm 63.03**).

Nhóm này **không bao gồm** chụp đèn (**nhóm 94.05**).

63.05 - Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng

6305.10 - Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03

6305.20 - Từ bông

- Từ vật liệu dệt nhân tạo:

6305.32 - - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt

630533 - - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:

630539 - - Loại khác

6305.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các loại túi dệt và bao loại thường được sử dụng để gói, đựng hàng hóa để vận chuyển, cất giữ hoặc bán.

Các mặt hàng này có kích cỡ và hình dáng khác nhau, đặc biệt kể cả túi loại lớn có thể gấp, mở một cách nhanh chóng và linh hoạt, các loại túi để đựng ngũ cốc, than, tinh bột, khoai tây, cà phê hoặc các loại túi tương tự, túi đưa thư, và các loại túi nhỏ dùng để gửi hàng hóa mẫu theo đường bưu điện. Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm như túi trà.

Vải để đóng gói hay đựng hàng hóa sau khi sử dụng như đồ để gói, bọc kiện hàng, chúng được khâu chặt hay lồng lại với nhau ở cạnh hoặc rìa, nhưng chúng không tạo thành các loại túi, bao thành phẩm hay bán thành phẩm, **bị loại trừ (nhóm 63.07)**.

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 6305.32

Túi loại lớn có thể gấp mở linh hoạt thường được làm bằng vải dệt polyethylene hoặc polypropylene và thông thường có thể chứa từ 250 kg đến 3000kg. Túi loại này có thể có quai để nâng lên cao ở 4 đỉnh và có thể có các lỗ ở đỉnh và ở đáy để thuận tiện cho việc bốc, dỡ. Túi loại này thường dùng để đóng gói, cất giữ, vận chuyển và đựng các vật liệu khô, dễ trôi

63.06 - Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tầng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.

- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:

6306.12 - - Từ sợi tổng hợp

6306.19 - - Từ các vật liệu dệt khác

floor coverings - see Note 1 to Chapter 57); mantlepiece runners; curtain loops; valances (other than those of **heading 63.03**).

The heading **does not include** lampshades (**heading 94.05**).

63.05 - Sacks and bags, of a kind used for the packing of goods (+).

6305.10 - Of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03

6305.20- Of cotton

- Of man-made textile materials:

6305.32 - - Flexible intermediate bulk containers

630533 - - Other, of polyethylene or polypropylene strip or the like

630539 - - Other

6305.90 - Of other textile materials

This heading covers textile sacks and bags of a kind normally used for the packing of goods for transport, storage or sale.

These articles, which vary in size and shape, include in particular flexible intermediate bulk containers, coal, grain, flour, potato, coffee or similar sacks, mail bags, and small bags of the kind used- for sending samples of merchandise by post. The heading also includes such articles as tea sachets.

Packing cloths which, after use as bale wrappings, are roughly or loosely stitched together at the edges, but which do not constitute finished or unfinished sacks or bags are **excluded (heading 63.07)**.

Subheading Explanatory Note.

Subheading 6305.32

Flexible intermediate bulk containers are usually made of polypropylene or polyethylene woven fabrics and generally have a capacity ranging from 250 kg to 3,000 kg. They may have lifting straps at the four top corners and may be fitted with openings at the top and bottom to facilitate loading and unloading. They are generally used for packing, storage, transport and handling of dry, flowable materials.

63.06 - Tarpaulins, awnings and sunblinds; tents (including temporary canopies and similar articles); sails for boats, sailboards or landcraft; camping goods.

- Tarpaulins, awnings and sunblinds:

6306.12 - - Of synthetic fibres

6306.19 - - Of other textile materials

- Tãng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):

6306.22 - - Từ sợi tổng hợp

6306.29 - - Từ các vật liệu dệt khác

6306.30 - Buồm cho tàu thuyền

6306.40 - Đệm hơi

6306.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm một loạt các mặt hàng thường làm bằng các loại vải bạt dệt dày, chắc.

(1) **Tãmm vải chống thấm nước.** Các sản phẩm này được sử dụng để bảo vệ hàng hóa được cất giữ ở ngoài trời hoặc đã được chất lên tàu hoặc toa xe, xe tải,... để chống lại thời tiết xấu. Chúng thường được làm từ vải sợi nhân tạo được phủ, tráng hoặc không, hoặc vải bạt dệt tương đối dày (bằng sợi cây gai dầu, sợi đay, sợi lanh hoặc bông). Các sản phẩm loại này không thấm nước. Các sản phẩm làm từ vải bạt thường được làm chống thấm nước hoặc chống mục nát bằng cách xử lý tấm nhựa đường hắc ín hoặc tấm các hóa chất. Tấm vải chống thấm nước loại này thường ở dạng tấm hình chữ nhật, được may viền dọc theo các cạnh, và có thể được gắn lỗ khâu, dây thừng nhỏ, dây đai,... Tấm vải chống thấm nước có hình dạng đặc biệt (dùng để phủ, che động cơ khô, bong của tàu loại nhỏ, xe tải,...) cũng nằm trong thuộc nhóm này nếu chúng làm tấm trải phẳng.

Tấm vải chống thấm nước không nên nhầm lẫn với vỏ bọc loại mềm dùng để phủ máy ô tô, máy móc,..., làm bằng các nguyên liệu vải chống thấm nước theo hình dáng của các mặt hàng này hoặc các tấm bảo vệ phẳng làm bằng các loại vật liệu nhẹ tương tự tấm vải chống thấm nước (**nhóm 63.07**).

(2) **Buồm cho tàu thuyền** (cho du thuyền, xuồng nhỏ, tàu đánh cá hoặc các loại tàu thuyền khác, cho ván lướt hoặc ván lướt cát). Các sản phẩm này được làm bằng nguyên vật liệu dệt chắc chắn (ví dụ như: sợi nhân tạo có độ dai cao) được cắt thành nhiều hình dáng đặc biệt và được tạo viền, và thường có các lỗ khâu (dây...) hoặc các bộ phận thắt, buộc khác.

(3) **Tãmm hiên, tãmm che nắng** (dùng cho cửa hàng, quán cafe,...). Các sản phẩm này dùng để chống nắng; chúng thường làm bằng vải bạt thô, chắc và có sọc hoặc đơn màu, và có thể được gắn trên con lăn hoặc thiết bị gấp lại. Các sản phẩm này vẫn được phân loại trong nhóm này thậm chí khi chúng được đặt vào khung, như đối với tãmm che nắng cửa sổ.

(4) **Lều** là tãmm che được làm bằng vải dệt từ mỏng đến tương đối dày từ sợi nhân tạo, bông hoặc các vật liệu dệt hỗn hợp, được hoặc không được thấm tãmm, phủ, tráng hoặc dát, hoặc làm bằng vải bạt. Các sản phẩm này thường có một hoặc hai mái và có thể bao gồm các cạnh hoặc tường (đơn hoặc đôi), cho phép có thể quay kín lại. Nhóm này bao gồm lều các loại với nhiều kích cỡ và hình dáng khác nhau, ví dụ như: rạp bằng vải, lều dùng trong quân sự, cắm trại, (bao gồm lều dã ngoại đeo vai), gánh xiếc, dùng trên bãi biển. Chúng được phân loại trong nhóm này, có hoặc

- Tents (including temporary canopies and similar articles):

6306.22 - - Of synthetic fibres

6306.29 - - Of other textile materials

6306.30 - Sails

6306.40 - Pneumatic mattresses

6306.90 - Other

This heading covers a range of textile articles usually made from strong, close-woven canvas.

(1) **Tarpaulins.** These are used to protect goods stored in the open or loaded on ships, wagons, lorries, etc., against bad weather. They are generally made of coated or uncoated man-made fibre fabrics, or heavy to fairly heavy canvas (of hemp, jute, flax or cotton). They are waterproof. Those made of canvas are usually rendered waterproof or rotproof by treatment with tar or chemicals. Tarpaulins are generally in the form of rectangular sheets, hemmed along the sides, and may be fitted with eyelets, cords, straps, etc. Tarpaulins which are specially shaped (e.g., for covering hayricks, decks of small vessels, lorries, etc.) also fall in this heading **provided** they are flat.

Tarpaulins should not be confused with loose covers for motor-cars, machines, etc., made of tarpaulin material to the shape of these articles, nor with flat protective sheets of lightweight material made up in a similar manner to tarpaulins (**heading 63.07**).

(2) **Sails** (for yachts, dinghies, fishing - smacks or other vessels, for sailboards or for landcraft). These are of strong textile material (e.g., of high tenacity yarn of man-made fibres) cut to particular shapes and hemmed, and usually fitted with eyelets or other fastening devices.

(3) **Awnings, sunblinds** (for shops, cafes, etc.). These are designed for protection against the sun; they are generally made of strong plain or striped canvas, and may be mounted on roller or folding mechanisms. They remain classified in this heading even when provided with frames, as is sometimes the case with sunblinds.

(4) **Tents** are shelters made of lightweight to fairly heavy fabrics of man-made fibres, cotton or blended textile materials, whether or not coated, covered or laminated, or of canvas. They usually have a single or double roof and may include sides or walls (single or double), which permit the formation of an enclosure. The heading covers tents of various sizes and shapes, e.g., marquees and tents for military, camping (including backpack tents), circus, beach use. They are classified in this heading, whether or not they are presented complete with their tent poles, tent pegs, guy

không có các cọc cắm để căng dây lều, dây thừng để chằng buộc, dây cáp chằng néo hoặc các phụ kiện khác.

"Tấm vải che" của xe tải lớn có mui//xe mooc làm nhà lưu động (còn được gọi là phần phụ) có cơ cấu như tầng (lều) cũng được xem là tầng. Các sản phẩm này thường làm bằng vải từ sợi nhân tạo hoặc vải bạt tương đối dày và bền chắc. Chúng có 3 tấm vách và một mái và dùng để làm tầng thêm khoảng không dùng để ở và sinh hoạt mà xe tải lớn có mui//xe mooc làm nhà lưu động tạo ra.

Mái che tạm thời thường được sử dụng ngoài trời, mở ở một hoặc nhiều phía (nhưng cũng có thể kín hoàn toàn), bao gồm mái che toàn bộ hoặc một phần, và có thể bảo vệ toàn bộ hoặc một phần khỏi một hoặc nhiều yếu tố thời tiết (ví dụ, mặt trời, mưa, gió). Khung của mái che tạm thời thường được làm bằng kim loại và có thể có trục dạng ống lồng. Phần mái và bất kỳ mặt bên nào có thể được lắp đặt riêng biệt sau khi khung được lắp ráp hoặc có thể có sẵn khung ở dạng "bật lên". Các mái che tạm thời có thể bao gồm các neo trên mặt đất.

Nhóm này **loại trừ** lều bạt dạng ô của **nhóm 66.01**.

(5) **Các sản phẩm dùng cho cắm trại.** Nhóm này bao gồm các sản phẩm bằng vải bạt như gàu, túi đựng nước, bồn rửa, tấm trải trên mặt đất, nệm, đệm khí, gối và đệm (**trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 40.16**); võng (**trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 56.08**).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Ba lô các loại và đồ đựng các túi, bao tương tự (**nhóm 42.02**).

(b) Túi ngủ được đệm, lót và nệm nhồi, gối và đệm (**nhóm 94.04**).

(c) Lều chơi cho trẻ em sử dụng trong nhà hoặc ngoài trời (**nhóm 95.03**).

63.07 - Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may

6307.10 - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự

6307.20 - Áo cứu sinh và đai cứu sinh

6307.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các mặt hàng may sẵn làm từ bất cứ vật liệu dệt nào, **không được đề cập** một cách chi tiết hơn ở trong nhóm khác của phần XI hoặc ở nơi khác trong Danh mục.

Cụ thể, nhóm này bao gồm:

(1) Khăn lau sàn, khăn lau bát, đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự (được hoặc không thấm tẩm các chế phẩm làm sạch, nhưng loại trừ các sản phẩm thuộc **nhóm 34.01** hoặc **34.05**)

(2) Áo cứu sinh và đai cứu sinh.

(3) Mẫu quần áo, thường làm bằng vải bạt loại cứng; đôi khi gồm có các bộ phận được khâu lại với nhau tạo thành dạng áo quần.

ropes or other accessories.

Caravan "awnings" (sometimes known as caravan annexes) which are tent-like structures are also regarded as tents. They are generally made of man-made fibre fabrics or of fairly thick canvas. They consist of three walls and a roof and are designed to augment the living space provided by a caravan.

Temporary canopies are generally for use outdoors, are open on one or more sides (but may also be fully enclosed), include a full or partial roof, and may provide full or partial protection against one or more weather elements (for example, sun, rain, wind). The frames of the temporary canopies are usually constructed of metal and may have telescoping shafts. The roof and any sides may be separately installed after the frame is assembled or may be included with the frame in a "pop-up" configuration. The temporary canopies may include ground anchors.

The heading **excludes** umbrella tents of **heading 66.01**.

(5) **Camping goods.** This group includes canvas buckets, water bags, wash basins; ground-sheets; pneumatic mattresses, pillows and cushions (**other than** those of **heading 40.16**); hammocks (**other than** those of **heading 56.08**).

The heading also **excludes**:

(a) Knapsacks, rucksacks and similar containers (**heading 42.02**).

(b) Padded sleeping bags and stuffed mattresses, pillows and cushions (**heading 94.04**).

(c) Play tents for use by children indoors or outdoors (**heading 95.03**).

63.07 - Other made up articles, including dress patterns.

6307.10 - Floor-cloths, dish-cloths, dusters and similar cleaning cloths

6307.20 - Life-jackets and life-belts

6307.90 - Other

This heading covers made up articles of any textile material which are **not included** more specifically in other headings of Section XI or elsewhere in the Nomenclature.

It includes, in particular:

(1) Floor-cloths, dish-cloths, dusting cloths and similar cleaning cloths (whether or not impregnated with a cleaning preparation, but **excluding** those of **heading 34.01** or **34.05**).

(2) Life-jackets and life-belts.

(3) Dress patterns, usually made of stiff canvas; these are sometimes supplied with the various parts stitched together in the form of the garment.

- (4) Cờ, cờ hiệu, cờ đuôi nheo (treo trên nóc cột buồm trong ngành hàng hải) và biểu ngữ, kể cả cờ trang trí dùng cho giải trí, hội hè, hoặc cho các mục đích khác.
- (5) Túi đựng đồ giặt là dùng trong nhà, túi đựng giấy, túi đựng bút tất dài, khăn mùi xoa, khăn tay hoặc túi đựng dép, túi đựng bộ pyjama hoặc túi áo ngủ và các mặt hàng tương tự.
- (6) Túi đựng áo quần (túi đựng quần áo di động) **trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 42.02**.
- (7) Tấm phủ xe máy, máy móc, vali, vợt tennis ...
- (8) Tấm bảo vệ loại phẳng (loại trừ tấm vải bạt chống nước và tấm trải sàn thuộc **nhóm 63.06**).
- (9) Cái lọc cà phê làm bằng vải dệt, túi ướp lạnh.
- (10) Miếng đánh bóng giày (**loại trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 34.05**).
- (11) Đệm khí, hơi (**loại trừ** đồ dùng để cắm trại thuộc **nhóm 63.06**).
- (12) Vỏ bọc ngoài của ấm ủ trà cho nóng (tea cosy).
- (13) Cái gối nhỏ để cắm ghim kim (của thợ may)
- (14) Dây cột Giày boot (ủng), giày, coóc xê,... có các đầu mút khớp nhau; nhưng dây từ sợi bện hoặc dây thừng có các đầu mút khớp nhau bị **loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 56.09**).
- (15) Dây lưng mặc dù chúng được mặc quấn quanh thắt lưng nhưng chúng không có đặc trưng của thắt lưng thuộc **nhóm 62.17**, ví dụ; đai, dây chuyên dụng (của thợ điện, phi công, vận động viên nhảy dù,...); dây, đai, dây nịt dùng để chuyên chở và các mặt hàng tương tự. (đai có đặc trưng của bộ yên cương hoặc bộ đai bảo hộ bị **loại ra khỏi** nhóm này - **nhóm 42.01**).
- (16) Nôi di động, nôi xách tay và các sản phẩm tương tự dành cho trẻ em. Ghế của trẻ sơ sinh loại dùng để mắc vào vật khác (như đặt vào ghế sau của xe ô tô) bị loại trừ ra khỏi nhóm này (thuộc nhóm 94.01).
- (17) Vỏ bọc và túi đựng của ô cầm tay và ô loại lớn dùng cho bãi biển
- (18) Quạt và màn chắn cầm tay, có gọng (phiến/lá) làm bằng chất liệu dệt và khung làm bằng bất cứ vật liệu gì, và phần gọng (phiến/lá) tách rời. Tuy nhiên, quạt hay màn chắn có khung làm bằng kim loại quý được phân loại trong nhóm 71.13.
- (19) Vải đóng gói, loại này sau khi dùng để bọc kiện hàng, được khâu chặt hoặc lồng lại với nhau ở cạnh, nhưng không tạo thành túi hoặc bao hoặc túi hoặc bao chưa hoàn chỉnh thuộc **nhóm 63.05**.
- (20) Vải làm pho mát, được cắt thành hình chữ nhật, có đầu mút bằng sợi dọc đan để làm cho chúng không bị sổ sợi xơ ra. (Vải dệt này ở dạng mảnh chuẩn bị để cắt thành các kích cỡ hoặc hình dáng khác nhau, nhưng cần phải được gia công nữa trước
- (4) Flags, pennants and banners, including bunting for entertainments, galas or other purposes.
- (5) Domestic laundry or shoe bags, stocking, handkerchief or slipper sachets, pyjama or nightdress cases and similar articles.
- (6) Garment bags (portable wardrobes) **other than** those of **heading 42.02**.
- (7) Loose covers for motor-cars, machines, suitcases, tennis rackets, etc.
- (8) Flat protective sheets (**excluding** tarpaulin and ground sheets of **heading 63.06**).
- (9) Textile coffee-filters, icing bags, etc.
- (10) Shoe-polishing pads (**excluding** those of **heading 34.05**).
- (11) Pneumatic cushions (**excluding** camping goods of **heading 63.06**).
- (12) Tea cosy covers.
- (13) Pincushions.
- (14) Boot, shoe, corset, etc. laces with fitted ends; but laces consisting of spun yarns or cords with fitted ends are **excluded (heading 56.09)**.
- (15) Belts which, although worn around the waist, do not have the character of belts of **heading 62.17**, e.g., belts for occupational use (electricians', aviators', parachutists', etc.); webbing carrier straps and similar articles. (Straps having the character of articles of saddlery or harness are excluded -**heading 42.01**.)
- (16) Carry cots, portable cradles and similar carriers for children. Infants' seats of the type intended to be hooked, for example, over the backs of car seats are excluded (heading 94.01).
- (17) Umbrella or sun umbrella covers and cases.
- (18) Fans and hand screens, with textile mounts (leaves) and frames of any material, and mounts presented separately. However, fans or hand screens with frames of precious metal are classified in heading 71.13.
- (19) Packing cloths which, after use as bale wrappings, are roughly or loosely stitched together at the edges, but which do not constitute sacks or bags or unfinished sacks or bags of **heading 63.05**.
- (20) Cheese-cloths, cut into rectangles, with the ends of the warp threads knotted to prevent unravelling. (Cheese-cloths woven in the piece prepared for cutting to size or shape, but requiring further fabrication before use, are to be classified as piece goods.)

khi sử dụng, được phân loại như tấm vải dệt.)

(21) Đồ trang trí của ô cầm tay và ô loại lớn, gậy, ...; quai kiếm và các sản phẩm tương tự.

(22) Mạng che mặt chất liệu dệt của bác sĩ phẫu thuật dùng trong khi tiến hành phẫu thuật.

(23) Mạng che mặt dùng để che bụi, mùi,..., không được lắp các bộ phận lọc thể thay thế được, nhưng có nhiều lớp làm từ vật liệu không dệt, được hoặc không được xử lý bằng than hoạt tính hoặc có 1 lớp giữa bằng sợi tổng hợp.

(24) Nơ hoa hồng (ví dụ, các sản phẩm được tặng trong các cuộc), trừ các sản phẩm dùng cho áo quần.

(25) Mảnh vải dệt dài đã trải qua một vài quá trình gia công, chế biến (chẳng hạn như: làm viền hoặc tạo đường viền cổ áo phụ nữ), dùng để sản xuất áo quần nhưng chưa đủ để phân biệt là áo quần hoặc các bộ phận của áo quần.

(26) Các băng dải, sản phẩm hỗ trợ loại được đề cập đến trong Chú giải 1(b) của chương 90 cho các khớp (như đầu gối, mắt cá, cùi tay hoặc cổ tay) cơ (như cơ bắp đùi), trừ các sản phẩm nằm trong các nhóm của phần XI.

(27) Các mặt hàng không dệt, đã cắt theo một hình dạng cụ thể, tráng trên một mặt với một chất kết dính được bảo vệ bởi một tờ giấy hoặc vật liệu khác và được thiết kế để dán xung quanh phần dưới của bộ ngực để tạo dáng hoặc hình thành hoặc hình dạng của bộ ngực.

Ngoài các mặt hàng hoàn chỉnh được liệt kê ra trên đây, nhóm này bao gồm các sản phẩm liên thành 1 dải, dưới dạng đã hoàn thiện theo Chú giải 7 của phần XI, với điều kiện là nếu chúng không được bao gồm trong các nhóm khác của phần XI. Chẳng hạn, miếng chắn gió bằng vải cho cửa ra vào hoặc cửa sổ (kể cả loại được nhồi bằng mền xơ).

Nhóm này **loại trừ** các mặt hàng dệt được phân loại trong các nhóm chi tiết hơn của Chương này hoặc Chương từ 56 đến 62. Ngoài ra nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm sau đây:

(a) Bộ yên cương và yên cương cho bất cứ loại động vật nào (**nhóm 42.01**).

(b) Đồ dùng du lịch (vali, ba lô,...), túi mua hàng, túi vệ sinh,... và tất cả các loại túi tương tự thuộc **nhóm 42.02**.

(c) Sản phẩm của công nghiệp in (**Chương 49**).

(d) Nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự thuộc các **nhóm 58.07, 61.17** hoặc **62.17**.

(e) Băng/Dải bịt đầu dệt kim (**nhóm 61.17**).

(f) Túi và bao các loại thuộc **nhóm 63.05**.

(g) Giày dép, các bộ phận của chúng (kể cả đế trong có thể tháo ra được), và các sản phẩm khác (ghệt (cái bao chân từ dưới đầu gối đến mắt cá), ghệt mắt cá (phủ mặt trên của giày và phần mắt cá chân), xà cạp (leggings),... thuộc **Chương 64**.

(21) Trimmings for umbrellas, sun umbrella, walking-sticks, etc; sword-knots and the like.

(22) Textile face-masks of a kind worn by surgeons during operations.

(23) Face-masks for protection against dust, odours, etc., not equipped with a replaceable filter, but consisting of several layers of nonwovens, whether or not treated with activated carbon or having a central layer of synthetic fibres.

(24) Rosettes (e.g. those awarded at competitions), other than those for garments.

(25) Pieces of textile fabric which have undergone some working (such as hemming or the formation of necklines), intended for the manufacture of garments but not yet sufficiently completed to be identifiable as garments or parts of garments.

(26) Support articles of the kind referred to in Note 1 (b) to Chapter 90 for joints (e.g., knees, ankles, elbows or wrists) or muscles (e.g., thigh muscles), other than those falling in other headings of Section XI.

(27) Nonwoven articles, cut to a specific shape, coated on one side with an adhesive protected by a sheet of paper or other material and designed to adhere around the lower part of the breast in order to form or shape tire breast.

Besides the finished articles listed above, this heading covers articles in the length, made up within the meaning of Note 7 to Section XI, **provided** they are not included in other headings of Section XI. For instance, it applies to textile draught excluders for doors or windows (including those stuffed with wadding).

The heading **excludes** textile articles classified in more specific headings of this Chapter or of Chapters 56 to 62. It further **excludes**:

(a) Saddlery and harness for any kind of animal (**heading 42.01**).

(b) Travel goods (suit-cases, rucksacks, etc.), shopping-bags, toilet-cases, etc., and all similar containers of **heading 42.02**.

(c) Printed matter (**Chapter 49**).

(d) Labels, badges and similar articles of **heading 58.07, 61.17** or **62.17**.

(e) Knitted headbands (**heading 61.17**).

(f) Sacks and bags of **heading 63.05**.

(g) Footwear, parts of footwear (including removable in-soles), and other articles (gaiters, spats, leggings, etc.) of **Chapter 64**.

(h) Mũ và Vật đội đầu khác và các bộ phận và phụ kiện của chúng thuộc **Chương 65**.

(ij) ô cầm tay và ô loại lớn che nắng (**nhóm 66.01**).

(k) Hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo và các bộ phận của chúng và các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo (**nhóm 67.02**).

(l) Xuồng bơm hơi, thuyền kayaks và xuồng, thuyền khác (**nhóm 89.03**).

(m) Thước dây các loại (**nhóm 90.17**).

(n) Dây đồng hồ (**nhóm 91.13**).

(o) Đồ chơi, thiết bị trò chơi và các sản phẩm giải trí,.. thuộc **Chương 95**.

(p) Giẻ lau sàn (**nhóm 96.03**), giẻ và sàng tay (**nhóm 96.04**) và nùi bông thoa phấn (**nhóm 96.16**).

(q) Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự của **nhóm 96.19**.

Phân Chương II

BỘ VẢI

63.08 - Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.

Bộ vải thuộc nhóm này được sử dụng cho việc may vá, làm thảm,..

Ít nhất chúng phải có một mảnh vải dệt (ví dụ, vải bạt, đã hoặc chưa in các hình mẫu đã hoàn thiện) và chỉ, được hoặc không được cắt theo chiều dài định sẵn (sợi thêu, sợi để tạo tuyết trên thảm,...). Chúng có thể có các phụ kiện như kim và móc các loại.

Vải dệt loại này có thể ở bất cứ dạng nào và thậm chí ở dạng đã hoàn thiện, ví dụ, như trong trường hợp vải bạt được may viền dùng để sản xuất thảm may; tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng vải dệt nên có các đặc trưng của nguyên liệu thô trên cơ sở xem xét các công việc cần được thực hiện và không bao giờ được tạo thành một "mặt hàng" ở trạng thái thích hợp cho việc sử dụng mà không cần phải hoàn thiện thêm nữa, ví dụ như, một tấm vải trải bàn đã may viền cần được trang trí thêm một vài hình mẫu thêu.

Cần lưu ý rằng để được phân loại trong nhóm này, bộ vải kèm chỉ trang trí phải được trình bày dưới dạng đóng gói để bán lẻ.

Nhóm này **không bao gồm** bộ vải gồm vải dệt, được hoặc không được cắt thành hình, dùng để may quần áo; các sản phẩm này phải được phân vào các chương thích hợp của chúng.

Phân chương III

QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT MAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN

63.09 - Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua

(h) Headgear and parts and fittings thereof of **Chapter 65**.

(ij) Umbrellas and sun umbrellas (**heading 66.01**).

(k) Artificial flowers, foliage or fruit and parts thereof, and articles made of artificial flowers, foliage or fruit (**heading 67.02**).

(l) Pneumatic canoes, kayaks and other craft (**heading 89.03**).

(m) Measuring tapes (**heading 90.17**).

(n) Watch straps (**heading 91.13**).

(o) Toys, games and entertainment articles, etc., of **Chapter 95**.

(p) Mops (**heading 96.03**), hand sieves and hand riddles (**heading 96.04**) and powder-puffs (**heading 96.16**).

(q) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners and similar articles of **heading 96.19**.

Sub-Chapter II

SETS

63.08 - Sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale.

The sets of this heading are used for needlework, rug-making, etc.

They must comprise at least a piece of woven fabric (for example, canvas, whether or not printed with the design to be executed) and yarn, whether or not cut to length (embroidery yarn, yarn for mg pile, etc.). They may also include accessories such as needles and hooks.

The woven fabric may be in any form and even be made up as, for example, in the case of hemmed canvas used in the manufacture of needleworked tapestries; it should be noted, however, that the woven fabric should nevertheless retain the character of a raw material with regard to the work to be carried out and should never constitute an "article" in a state suitable for use without any further finishing, such as, for example, a hemmed table cloth to be embellished with a few embroidered designs.

It should be noted that in order to be classified in this heading the sets must be presented in packings for retail sale.

The heading **does not include** sets comprising woven fabric, whether or not cut to shape, for making up garments; these are classified in their appropriate headings.

Sub-Chapter III

WORN CLOTHING AND WORN TEXTILE ARTICLES; RAGS

63.09 - Worn clothing and other worn articles.

sử dụng khác

Để được phân vào nhóm này, các mặt hàng trong danh sách **liệt kê hạn chế** tại đoạn (1) và (2) của Chú giải này, cần phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây. Nếu các sản phẩm này không thỏa mãn các điều kiện này, chúng phải được phân loại vào các nhóm thích hợp của chúng.

(A) **Chúng phải cho thấy rõ các dấu hiệu sự hao mòn**, có thể cần hoặc không cần làm sạch hoặc sửa chữa trước khi sử dụng.

Các mặt hàng mới có các chỗ bị hỏng, thiếu sót khi dệt, nhuộm,... và các mặt hàng bày bán đã bị xuống cấp **bị loại trừ** khỏi nhóm này.

(B) **Chúng phải được thể hiện ở dạng hàng rời khối lượng lớn (ví dụ như được chở trong các toa của tàu hỏa) hoặc đóng trong kiện**, túi hoặc các loại túi tương tự loại lớn hoặc các bó được buộc lại với nhau không có vỏ bọc bên ngoài, hoặc được đóng gói thô trong các thùng đựng.

Các mặt hàng này thường được giao thương với khối lượng lớn, thường dùng để bán lại, và nhìn chung được cất gói kém cẩn thận hơn so với mặt hàng mới.

*

* *

Theo yêu cầu nói trên, nhóm này bao gồm hàng hóa **trong danh sách hạn chế** sau đây:

(1) Các mặt hàng sau đây làm bằng vật liệu dệt thuộc phần XI: áo quần và các phụ kiện của áo quần (ví dụ như: áo quần, khăn choàng, khăn san, khăn choàng cổ, bít tất ngắn cổ và dài cổ, găng tay và cổ áo), chăn và chăn du lịch, các loại khăn trải dùng trong gia đình (như khăn trải bàn và tấm trải giường) và mặt hàng trang trí nội thất (như: ri đô, màn che và các loại tấm phủ bàn). Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận rời của các sản phẩm trên hoặc phụ kiện của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các loại đồ dùng trang trí **nội thất** được chỉ rõ ra trong **Chương 57** hoặc **nhóm 58.05** (thảm các loại và các tấm phủ sàn dệt khác) kể cả "Kelem", "Schumacks", "karamanie", và các loại chăn mền dệt tay tương tự, và thảm) thậm chí khi chúng cho chúng ta thấy dấu hiệu hao mòn và được đóng bao gói ở mọi dạng. Các mặt hàng nằm trong **Chương 94** và đặc biệt là các mặt hàng được chi tiết trong **nhóm 94.04** (các bộ phận hỗ trợ của nệm, đệm; các sản phẩm của giường và các đồ trang bị trong nhà tương tự có lò xo hoặc được nhồi hoặc gắn bên trong, ví dụ như, đệm, chăn bông, chăn lông vịt, nệm dùng làm ghế, nệm dài, gối) **bị loại ra** khỏi nhóm này không tính đến mức độ hao mòn của chúng hoặc phương thức đóng gói của chúng.

(2) Giày dép, các loại mũ và vật đội đầu khác và làm từ bất cứ vật liệu gì **trừ** các sản phẩm làm bằng amilăng (như da thuộc, cao su, vật liệu dệt, rom hoặc plastic).

In order to be classified in this heading the articles, of which a **limitative** list is given in paragraphs (1) and (2) of this Explanatory Note, must comply with both of the following requirements. If they do not meet these requirements they are classified in their appropriate headings.

(A) **They must show signs of appreciable wear**, whether or not they require cleaning or repair before use.

New articles with faults in weaving, dyeing, etc., and shop-soiled articles are **excluded** from this heading.

(B) **They must be presented in bulk (e.g., in railway goods wagons) or in bales, sacks or similar bulk packings**, or in bundles tied together without external wrapping, or packed roughly in crates.

These articles are normally traded in large consignments, usually for resale, and are less carefully packed than is generally the case with new articles.

*

* *

Subject to compliance with the above requirements, this heading covers the goods in the following **limitative** list only :

(1) The following articles of textile materials of Section XI: clothing and clothing accessories (e.g., garments, shawls, scarves, stockings and socks, gloves and collars), blankets and travelling rugs, household linen (e.g., bed sheets and table linen) and furnishing articles (e.g., curtains and table covers). The heading also includes parts of such clothing or clothing accessories.

However, the heading **excludes** furnishing articles specified in **Chapter 57** or **heading 58.05** (carpets and other textile floor coverings including "Kelem", "Schumacks", "Karamanie", and similar hand woven rugs, and tapestries) even when showing signs of appreciable wear and irrespective of their packing. The articles falling in **Chapter 94** and in particular those specified in **heading 94.04** (mattress supports; articles of bedding and similar furnishing articles fitted with springs or stuffed or internally fitted, for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes, pillows) are also **excluded** from this heading irrespective of their degree of wear or their packing.

(2) Footwear and headgear of all kinds and of any material **other than** of asbestos (e.g., leather, rubber, textile materials straw or plastics).

Tất cả các sản phẩm khác (ví dụ như bao tải và túi, bạt, lều, các đồ dùng cắm trại) có dấu hiệu hao mòn **bị loại ra khỏi** nhóm này và được phân loại với các sản phẩm mới tương ứng.

63.10 - Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thừng và dây cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.

6310.10 - Đã được phân loại

6310.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các sản phẩm dệt sau đây:

(1) Vải vụn (kể cả vải dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt). Vải vụn có thể bao gồm các sản phẩm trang bị trong nhà, mặt hàng áo quần hoặc bao gồm các sản phẩm dệt cũ khác bị hao mòn nhiều, bị vấy bẩn, dơ bẩn nhiều hoặc bị rách, xé không thể làm sạch hoặc sửa chữa hoặc bao gồm các miếng cắt nhỏ mới (ví dụ như: mảnh vụn của thợ may).

(2) Mảnh vải vụn rời, dây xe, chảo bện (cordage), dây thừng hoặc dây cáp, đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng (mảnh vụn thu được từ quá trình sản xuất dây bện, chảo bện (cordage), cáp hoặc các sản phẩm của chúng), và dây bện, chảo bện (cordage), cáp và dây thừng và các sản phẩm bị sờn, mòn làm từ các vật liệu trên.

Để được phân loại vào nhóm này, các sản phẩm này **phải** bị mòn, sờn, dơ bẩn hoặc rách, hoặc ở dạng mảnh nhỏ. Các sản phẩm này thường chỉ thích hợp cho việc tái sinh sợi (ví dụ bằng cách kéo lại), dùng để sản xuất giấy hoặc plastic, dùng để sản xuất các vật liệu dùng để đánh bóng (ví dụ như bánh xe đánh bóng) hoặc dùng làm giẻ lau trong công nghiệp (ví dụ như: giẻ lau máy móc, thiết bị).

Tuy nhiên, tất cả các mẫu, phế liệu dệt khác bị **loại ra** khỏi nhóm này. Việc loại trừ này áp dụng đặc biệt đối với sợi rời thu được trong quá trình sản xuất vải đan hoặc móc, hoặc bằng cách tháo các sản phẩm đan hoặc móc cũ ra; các mẫu, phế liệu sợi dệt vụn khác (kể cả các sản phẩm thu được từ quá trình dệt, lót của đệm, nệm, tấm trải giường,...) nguyên liệu tái chế tồn kho. Các sản phẩm này được xếp trong các **Chương từ 50 đến 55** tại các nhóm tương ứng có liên quan đến “chất thải” hay “nguyên liệu tái chế”

Nhóm này cũng **loại trừ** vải bị lỗi khi dệt, nhuộm... nhưng không đáp ứng các điều kiện đưa ra ở trên. Các loại vải này được phân loại trong các nhóm thích hợp với vải mới các loại.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 6310.10

Các sản phẩm của nhóm 63.10 được xem là sản phẩm đã được "phân loại" khi các sản phẩm này được phân loại theo các tiêu chí cụ thể hoặc khi

All other articles (e.g., sacks and bags, tarpaulins, tents and camping goods) showing signs of wear are **excluded** from this heading and are to be classified with the corresponding new articles.

63.10 - Used or new rags, scrap twine, cordage, rope and cables and worn out articles of twine, cordage, rope or cables, of textile materials (+).

6310.10 - Sorted

6310.90 - Other

This heading covers the following textile products :

(1) Rags of textile fabrics (including knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens). Rags may consist of articles of furnishing or clothing or of other old textile articles so worn out, soiled or torn as to be beyond cleaning or repair, or of small new cuttings (e.g., dressmakers' or tailors' snippings).

(2) Scrap pieces of twine, cordage, rope or cables, used or unused (e.g., scrap pieces resulting from the manufacture of twine, cordage, rope or cables, or of articles thereof), and old twine, cordage, rope and cables and worn out articles of such materials.

To fall in the heading, these products **must** be worn, dirty or torn, or in small pieces. They are generally fit only for the recovery (e.g., by pulling) of the fibres (which are usually re-spun), for the manufacture of paper or plastics, for the manufacture of polishing materials (e.g., polishing wheels), or for use as industrial wipers (e.g., machine wipers).

All other textile waste and scrap, however, is **excluded** from this heading. This exclusion applies particularly to tangled yarn obtained during the process of manufacturing knitted and crocheted fabrics, or by unravelling worn out knitted or crocheted articles; any other waste or scrap textile yarns or fibres (including those obtained from the padding of old mattresses, cushions, bedspreads, etc.); garnetted stock. These products are classified in **Chapters 50 to 55** in the relevant headings relating to “waste” or “garnetted stock”.

The heading also excludes fabrics showing faults in weaving, dyeing, etc., but which do not fulfil the conditions mentioned above. These fabrics are classified in the headings appropriate to new fabrics.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 6310.10

Products of heading 63.10 are considered “sorted” when graded according to specific criteria or when resulting from the use of a particular textile product (e.g., goods

chúng là kết quả từ việc sử dụng một sản phẩm dệt nhất định nào đó (ví dụ, các hàng hóa có cùng tính chất hoặc cùng vật liệu dệt, sợi bên từ hỗn hợp dệt giống nhau, toàn bộ các miếng cắt mới cùng màu sắc).

PHẦN XII

GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CÀM CỐ THỂ CHUYỂN THÀNH GHÉ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THÔ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64

Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. - Chương này không bao gồm:

- (a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;
- (b) Giày, dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI);
- (c) Giày, dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;
- (d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);
- (e) Giày, dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc
- (f) Giày, dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; tấm ốp bảo vệ ống chân hoặc các đồ bảo vệ tương tự dùng trong thể thao (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm “các bộ phận” không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khoá cài, vật trang trí, dải viền, đấng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

(a) thuật ngữ “cao su” và “plastic” kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) thuật ngữ “da thuộc” liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

(a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính

of the same nature or the same textile material, twine of uniform textile composition, new snippings all of the same colour).

SECTION XII

FOOTWEAR, HEADGEAR, UMBRELLAS, SUN UMBRELLAS, WALKING-STICKS, SEAT-STICKS, WHIPS, RIDING-CROPS AND PARTS THEREOF; PREPARED FEATHERS AND ARTICLES MADE THEREWITH; ARTIFICIAL FLOWERS; ARTICLES OF HUMAN HAIR

Chapter 64

Footwear, gaiters and the like; parts of such articles

Notes.

1. - This Chapter does not cover:

- (a) Disposable foot or shoe coverings of flimsy material (for example, paper, sheeting of plastics) without applied soles. These products are classified according to their constituent material;
- (b) Footwear of textile material, without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper (Section XI);
- (c) Worn footwear of heading 63.09;
- (d) Articles of asbestos (heading 68.12);
- (e) Orthopaedic footwear or other orthopaedic appliances, or parts thereof (heading 90.21); or
- (f) Toy footwear or skating boots with ice or roller skates attached; shin-guards or similar protective sportswear (Chapter 95).

2. - For the purposes of heading 64.06, the term “parts” does not include pegs, protectors, eyelets, hooks, buckles, ornaments, braid, laces, pompons or other trimmings (which are to be classified in their appropriate headings) or buttons or other goods of heading 96.06.

3. - For the purposes of this Chapter:

(a) the terms “rubber” and “plastics” include woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; and

(b) the term “leather” refers to the goods of headings 41.07 and 41.12 to 41.14.

4. Subject to Note 3 to this Chapter:

(a) the material of the upper shall be taken to be the constituent material having the greatest external